

THIỆN SƯ NHÂN TẾ

80 Năm

Kỷ Niệm Tây du Phật quốc

Chúng đệ tử đời thứ ba Tây Tạng tự



MỤC LỤC

- LỜI BẠCH.....	5
- TIỂU SỬ HÒA THƯỢNG MINH TỊNH NHÃN TẾ.....	8
- SỰ TÍCH TÂY DU PHẬT QUỐC - LƯỢC THUẬT CHUYỂN ĐI TÂY TẠNG CỦA HÒA THƯỢNG MINH TỊNH NHÃN TẾ	19
- NHỮNG DẤU ẤN QUAN TRỌNG CỦA HÒA THƯỢNG MINH TỊNH NHÃN TẾ	35
- CÁC ĐẠI ĐỆ TỬ CỦA THIỀN SƯ MINH TỊNH.....	36
- GIẤC MỘNG LỜI KINH – <i>Thị Giới</i>	52
- NHỚ MÃI KHÔNG QUÊN – <i>Lâm Văn Tuấn</i>	53
- THEO DẤU CHÂN TỔ SƯ – <i>Thiện Ấn</i>	61
- TINH THẦN VỊ ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC – <i>Trần Hồng Liên</i>	70
- VIẾT VỀ SƯ ÔNG – <i>Thị Giới</i>	76
- VIẾT VỀ THẦY TÔI – <i>Nguyễn Văn Lâm</i>	81
- TƯỞNG NHỚ SƯ ÔNG NHÃN TẾ - <i>Nguyễn Giác</i>	91
- TÍN HÀNH NGUYỆN – <i>Pháp Hiền</i>	95
- BÓNG MÂY – <i>Thiện Giác</i>	108
- SƠ TỔ VÀ Ý NGHĨA CHÙA Tây Tạng – <i>Thích Minh Diệu</i>	111
- DƯỚI CHÂN THẦY – <i>Thị Giới</i>	115
- VÀI SUY NGHĨ KHI ĐỌC LẠI NHẬT KÝ CỦA SƯ ÔNG - <i>Phan Nhật Tân</i>	122
- TỔ SƯ THIỀN VÀ THẦY TỔ - <i>Thiện Minh</i>	125
- KỶ NIỆM 80 NĂM TÂY DU PHẬT QUỐC – <i>Nguyễn Thế Đăng</i>	130
- VÀI SUY NGHĨ KHI ĐỌC SỰ TÍCH TÂY DU PHẬT QUỐC CỦA THIỀN SƯ NHÃN TẾ - <i>Thanh Liên</i>	135
- NGHIỆP VÀ HÀNH TRẠNG SƯ ÔNG – <i>Pháp Thường</i>	140
- VỀ LẠI NƠI XƯA - <i>Thơ Tâm Nhiên</i>	146
- BỒ TÁT HẠNH CỦA SƯ ÔNG NHÃN TẾ QUA SỰ TÍCH TÂY DU PHẬT QUỐC - <i>Diệu Ánh</i>	147
- SƯ ÔNG – <i>Diệu Hải</i>	160
- MANDALA, KIẾN TRÚC ĐẶC TRƯNG CHÙA TÂY TẠNG - <i>Thích Thiện Ấn</i>	167
- LỜI TRI ÂN	195



LỜI BẠCH

Nhân dịp kỷ niệm 80 năm Hành trình Tây Tạng của Hòa thượng Minh Tịnh Nhẫn tế (1935-2015), Tổ sư Khai sơn Tây Tạng tự, môn đồ đệ tử đời thứ ba và chư huynh đệ thân hữu thiện trí thức đã kết tập hình ảnh, tư liệu về cuộc đời của Hòa thượng nhằm thực hiện tuyển tập tưởng niệm nói lên tình cảm tri ân chân thành của chúng đệ tử Tây Tạng tự và dâng cúng lên Hòa thượng Thượng Minh Hạ Tịnh nhân kỷ niệm 64 năm Hòa thượng xả bỏ huyền thân trở về cõi Phật.

Xin thành tâm tri ân mọi sự đóng góp bài vở, hình ảnh, tư liệu và những trợ duyên quý báu của chư thiện hữu trí thức trong việc hoàn thành ấn phẩm này và xin hoan hỷ bỏ qua cho mọi sai sót.

Tháng năm Ất Mùi 2015-PL 2559
Chúng đệ tử đời thứ ba Tây Tạng tự,
Kính đề

- 
- * **MINH** quang thanh **TỊNH**,
sáng rõ càn khôn
ngôi Bắc đẩu.
 - * **TÂY** phương pháp **TẠNG**,
khởi dòng sanh lộ
cõi Tỳ lô.



SƠ TỔ KHAI SƠN TÂY TẠNG TỰ
HÒA THƯỢNG CHƠN PHỔ- MINH TỊNH THUBTEN – OSALL LAMA
眞普明淨 (1886 – 1951)

TIỂU SỬ HÒA THƯỢNG MINH TỊNH NHẪN TẾ

I- THÂN THỂ

Ngài Minh Tịnh – Nhẫn Tế có thể danh là Nguyễn Tấn Tạo, sinh năm 1886 tại thôn An Thạnh tỉnh Thủ Dầu Một (nay là tỉnh Bình Dương). Thân phụ Ngài là cụ ông Nguyễn Văn Lập, thân mẫu Ngài là cụ bà Nguyễn Thị Ri. Thiền sư Minh Tịnh Nhẫn Tế xuất thân trong một gia đình tin kính Tam Bảo và có tinh thần yêu nước. Ngài là người có học vấn, có kiến thức rộng, biết ba thứ tiếng Hán, Pháp, Anh. Vốn là công chức trong ngành y tế thời Pháp, Ngài cáo bệnh thôi việc, từ đó vân du học đạo giải thoát.

II- ĐẠO NGHIỆP

Hòa thượng Minh Tịnh đến với đạo từ rất sớm. Năm 16 tuổi, Ngài đã tìm đến chùa Thiên Tôn, một ngôi chùa cổ nổi tiếng trong vùng, xin quy y với Hòa thượng Ấn Thành – Từ Thiện, để nghiên cứu và tham học Phật pháp.

Về sau, Ngài xuất gia với Hòa thượng Ấn Thành - Từ Thiện chùa Sắc Tứ Thiên Tôn (An Sơn An Thạnh tỉnh Bình Dương) với pháp danh Chơn Phổ - Nhẫn Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh, nối pháp dòng Lâm Tế thứ 40.

Năm 1926, Ngài đến chùa Long Hòa núi Thiên Thai (**Bà Rịa**) chu du học đạo. Ngài thọ giáo cầu pháp với tổ sư Huệ Đăng tông phái Thiên Thai Thiền Giáo Tông và được ban pháp danh Trừng Liễn, pháp hiệu Minh Tịnh.

Tháng 8 năm Quý Dậu (1933), Thầy Chơn Phổ thụ đại giới với Hòa thượng Ngô Định - Từ Phong trong đại giới đàn **Chúc Thọ** được tổ chức tại chùa Sắc Tứ Thiên Tôn. Đại giới đàn này do Hòa thượng Từ Phong làm Đàn đầu, quy tụ nhiều giới tử khắp vùng Nam bộ và giới đàn cung thỉnh nhiều vị cao tăng đương thời làm giới sư truyền giới.



Trải qua thời gian tu hành và tham học, Ngài có ý định tìm về cội nguồn Phật tổ, trước là để chiêm bái đỉnh lễ thánh tích, sau là tham cứu học hỏi phương pháp tu trì, mong đạt sở chứng tỏ ngộ bản tâm. Vì thế, Ngài rời chùa Thiên Tôn, ra cất một cái am đặt hiệu Thiên Chơn để tu. Sau đó, Ngài cố công học tập thêm Anh ngữ, chuẩn bị tư lương để chuẩn bị cuộc hành trình Tây du đến đất Phật.

III- HÀNH TRÌNH ĐẾN ĐẤT PHẬT

Dưới chế độ bảo hộ của Pháp, các tổ chức Phật giáo chỉ được mang danh nghĩa là các Hội đoàn, không được coi là Giáo hội. Do ảnh hưởng tiến bộ của Phật Giáo tại các quốc gia như Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Myanmar và Tích Lan vào những năm 1920 – 1930, nên Phật giáo Việt Nam đã có cuộc chấn hưng Phật Giáo trên khắp ba miền Bắc Trung Nam. Phong trào được khởi xướng từ Thiền sư Khánh Hòa tại miền Nam, thiền sư Phước Huệ tại miền Trung, và thiền sư Thanh Hanh tại miền Bắc. Ba vị được tôn là Tổ của phong trào. Tiếp đó đã xuất hiện thêm một số hội đoàn, trong đó có Hội Thiên Thai Thiền Giáo tông Liên hữu do Thiền sư Huệ Đăng sáng lập năm 1934.

Trong giai đoạn của phong trào chấn hưng Phật giáo nói trên, ngày 17- 04 -1935 vào lúc 17 giờ, từ bến cảng Nhà Rồng, Ngài Minh Tịnh Nhẫn Tế hội đủ nhân duyên, lên tàu bắt đầu cuộc hành trình đơn độc đến Ấn Độ và Tây Tạng. Thiền sư Minh Tịnh ra đi để tìm hiểu, chiêm bái Phật tích trong tâm nguyện cầu đạo mạnh mẽ, muốn được chiêm nghiệm, tiếp nhận giáo lý Phật-đà một cách thâm sâu từ ngay nơi xứ Phật. Tuy không trực tiếp tham gia vào các hoạt động của Phong trào Chấn hưng Phật giáo, nhưng khi đi đến đất Phật, Ngài đã có suy nghĩ: “Muốn chấn hưng Phật giáo cần phải biết rõ cội nguồn của Phật pháp”.

Ngày 31-4-1935 (năm Ất Hợi), Thiền sư Minh Tịnh tới Ấn Độ. Sau đó, Thiền sư chiêm bái các Phật tích, ở lại tu tập gần 10 tháng tại thành Ba-la-nại.

Ngày 29/1/1936 (mùng 6 tháng giêng năm Bính Tí) Ngài khởi hành đi viếng thánh tích tại Nepal.

Ngày 02 - 02 -1936 (mùng 10 tháng giêng), Ngài đặt chân đến dãy Hy Mã Lạp Sơn sau khi vượt qua đoạn đường hiểm trở dưới băng tuyết và giá rét.

Ngày 3-2-1936 Ngài đến Nepal (mùng 12 tháng giêng). Tại đây, ngài được chiêm bái ba ngôi đại tháp thờ Xá Lợi Phật lớn nhất: Tháp Simbu – Nath (Sư tử tháp); Tháp



Nammo Boudha, tháp Boudha Nath và là người Việt Nam đầu tiên được Thượng tọa Quản Tháp Boudha Nath cho thỉnh xá lợi Phật mang về.

Ngài lên đường đi Tây Tạng vào ngày 27-2-1936. Đường đi gian khổ vất vả, đi hơn hai tháng mới đến xứ Bhutan, mất một tháng ở lại đây học hỏi ngôn ngữ, phong tục, chờ tuyết tan và đi thêm một tháng nữa mới đến thủ đô Lhasa.

Ngày 28-6-1936, sau bốn tháng đi ròng rã, Ngài tới Lhasa, kinh đô của Tây Tạng. Sau 100 ngày ở Tây Tạng và ba lần dâng lễ, vào ngày 04 - 10 - 1936 (19 - 08 âm lịch), Thầy Minh Tịnh cầu pháp với Nhiếp Chính Vương Lama Giabo Retting Rinpoche được Ngài ngự bút ban đặt cho pháp danh: *Thubten Osall Lama*. Sau khi đạt thành sở nguyện vào ngày 29 - 10 - 1936, Ngài lên đường rời xứ Tây Tạng, mất một tháng để trở lại Ấn Độ và tiếp tục đi chiêm bái các thánh tích tại Ấn Độ và các nước lân cận.

Ngài ở lại đây đi chiêm bái và học hỏi một thời gian nữa, rồi xuống tàu về nước.

Ngày 14 - 06 - 1937, Ngài Minh Tịnh kết thúc tốt đẹp cuộc hành trình của mình. Ngài về tới xứ sở lúc 7 giờ sáng ngày 30 - 06 - 1937 (22 - 05 năm Đinh Sửu).

Trong thời gian hơn hai năm chiêm bái, nghiên cứu Phật học cũng như tìm hiểu kho tàng văn hóa tâm linh tại đất nước này, Ngài Minh Tịnh Nhẫn Tế đã ghi chép lại trong nhật ký dài hơn 300 trang chi tiết các sự kiện và mô tả từng nơi chốn mà ngài đã đi qua. Nhật ký được thể hiện bằng lời văn mộc mạc chân phương nhưng rất sống động chứa đựng cả một tấm lòng thiết tha cầu đạo của Hòa thượng .

IV- HOẰNG PHÁP LỢI SANH - GẮN LIỀN VỚI VẬN MỆNH CỦA ĐẤT NƯỚC

Sau chuyến vân du học đạo nơi xứ Phật trở về quê hương, ngài được nhiều sự sùng kính từ trong giới xuất gia cũng như tại gia. Cảm phục đức hạnh của ngài nên vào năm 1937, gia đình ông Trần Khánh Sanh phát tâm trùng tu lại am Thiên Chơn để cúng dường cho Hòa thượng hành đạo.





Đại chúng Thiên Chơn tự

Năm 1938 đến năm 1940, Ngài đứng ra xây dựng lại am trở thành chùa Thiên Chơn. Cũng trong năm 1937, khi vừa ở Tây Tạng về, thiền sư Minh Tịnh, được thỉnh về trụ trì chùa Bửu Hương tại làng Phú Cường. Ngôi chùa ban đầu chỉ là một thảo am được cất vào khoảng năm 1928 do ngài Cao Minh và ông huyện Trương đứng ra vận động.

Sau khi nhận trụ trì chùa Bửu Hương, Thiền sư Minh Tịnh đã đổi tên chùa thành Tây Tạng tự năm 1938, để đánh dấu chuyển đi hành hương xứ Phật và Tây Tạng của mình.

Để lưu lại ý nghĩa này, Hòa thượng đã đặt câu đối:

*“Tây quy Độc diệu Thiên Chơn Bửu
Tạng xuất Hàm linh Địa Tạng Hương”*

Kể từ đó Hòa thượng tiếp tăng độ chúng, phát triển tông môn cho đến ngày Ngài an nhiên thân thần thị tịch (ngày thứ tư 20-6-1951 nhằm ngày 17 tháng 5 năm Tân Mão).





Chí. đồ ~~trần~~ trư?

Đinh. Sửu. 1937.

1937

Nº 1. Ngày mùng 7 tháng 6, năm Đinh. Sửu, nhằm 14 juillet 1937
thê đồ, Thi. Nguyệt. tuổi ở Saigon, có chồng là m. H. H.
Docteur pharmacien đời ứng chiếu dĩa Chánh diện, ph.
Tháp danh Diên. ~~pháp~~ ^{minh}, tu. Thường. Tâm. hạ. Nguyệt.

Nº 2. Ngày mùng 2 tháng 8, năm Đinh. Sửu, nhằm 6 Sept. 1937
thê đồ, Dương. Thi. Lý. 42. ở. Tâm. ứng, có bà mẹ là
Trần. Thị. H. H. tên. ứng. Pháp. danh. Robert. Th. ứng. tại
Diên. sát. 楊. 永. 理. 20. 達. 丙. 申. = 45 (1940)

Nº 3. Ngày mùng 2 tháng 8, năm. Đinh. Sửu, 6 Sept. 1937
thê đồ, Dương. Thi. Tâm. 36. ở. Tân. ứng. có bà mẹ là
Trần. Thị. H. H. tên. ứng. Pháp. danh. Robert. Th. ứng.
tại Diên. sát. 楊. 永. 禁. 如. 光. 妙. 行

Nº 4. Ngày 23. 8. A. le 27 September 1937. Thi. Đồ. ứng.
thi. Sang. 75 tuổi ở. Long. Long. Tân. ứng. Barin.
Tháp. danh. Tâm. Kh. ứng. tại Diên. sát.

Nº 5. 21. 8. A. le 25 Sept. 1937. Ứng. Thi. Đồ. 6. ứng.
Ứng. Đài. Chung. và. Tâm. pháp. Pháp. danh. Tâm. Kh. ứng.
tại Diên. sát. liên. ứng.

Từ khi đi Tây Tạng về Thiền sư Minh Tịnh Nhẫn Tế
đã tiếp độ đồ chúng khắp mọi miền đất nước (thủ bút của Thiền Sư)



8-1-8-m.	Đức-thi-Pháp 杜氏法	Huệ Huệ Huệ	Saigon. Ban ông về Sĩ.	Khả pháp 如法	19.51 Diệu Huệ 妙慧
15-1-8-m.	Phan-thi-Luân 潘氏光	15-1-8-m. Phan-thi-Luân 潘氏光	Phan-thi-Luân 潘氏光	Khả quan 如光	Diệu ánh 妙影
15-1-8-m.	Khang-thi-Hoa 黃氏化	15-1-8-m. Khang-thi-Hoa 黃氏化	Khả cường 如強	Khả hóa 如化	Diệu ngôn 妙言
8-1-5-1	Bình-thi-Hoài 平氏懷	31 平氏懷	Vaigon	Khả Huệ 如慧	Diệu Định 妙定
8-5-7-11	Ông-Hai 翁海	63 翁海	Quảng Nam	Khả Huệ 如慧	Diệu Huệ 妙慧
	Trích 26.11 - Ban mào mào		Quảng Nam	Khả Huệ 如慧	Diệu Huệ 妙慧

Danh sách những đệ tử sau cùng có phước duyên quy y với Hòa Thượng Minh Tịnh Nhẫn Tế (ngày 15 tháng giêng năm Tân Mão 1951).

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam, thiền sư Minh Tịnh được lịch sử ghi nhận đã đóng góp nhiều công lao cho quê hương đất nước.

Ngày 23-3 năm 1945, Hòa thượng Minh Tịnh được suy cử làm Chủ tịch Hội Phật giáo Cứu quốc Thủ Dầu Một (quy tụ 40 ngôi chùa khác trong tỉnh Thủ Dầu Một).

Tháng 6-1946, Ngài là thành viên Mặt trận Việt Minh tỉnh Thủ Dầu Một tại khu Thuận An Hòa.

Ngoài ra, Ngài có tham gia ủng hộ Hội truyền bá Quốc ngữ hoạt động tại Phú Cường những năm 1944-1945.

Thiền sư viên tịch vào ngày 17-05-1951 (năm Tân Mão), trụ thế 66 năm, môn đồ nhập Bảo tháp nhục thân của Ngài tại chùa Thiên Chơn (Búng, Lái Thiêu).





*Những ngày trụ thế sau cùng của Thiền sư Minh Tịnh Nhẫn Tế
(đầu tiên từ phải qua trái) tại Phật Bửu tự Saigon ngày 29-4-1951)*

Thân thể và công đức của Hòa thượng Minh Tịnh Nhẫn Tế được ghi vào danh sách Danh Tăng Việt Nam Thế kỷ XX giai đoạn Thống Nhất Phật giáo đầu tiên (1951-1956). (theo *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam thế kỷ thứ XX (tập 2)* Tác giả Thích Đồng Bốn, do Thành Hội Phật giáo TP.HCM xuất bản năm 1996).

Ngài có hai tác phẩm lưu lại hậu thế:

- Lăng Nghiêm Tông Thông (1997).
- Nhật Ký Tham Bái Ấn Độ, Tây Tạng (1999).

Trong suốt cuộc đời hành đạo, Ngài đã thu nhận tiếp dẫn rất đông đệ tử, đồ chúng. Các đại đệ tử của Thiền sư Minh Tịnh-Nhẫn Tế là các Ngài Thọ Thiện, Tịch Chiếu, Viên Chiếu, Thường Chiếu, Tịch Tràng...

Hòa thượng Như Trạm Tịch Chiếu được Ngài chọn là đệ tử nối pháp truyền thừa.

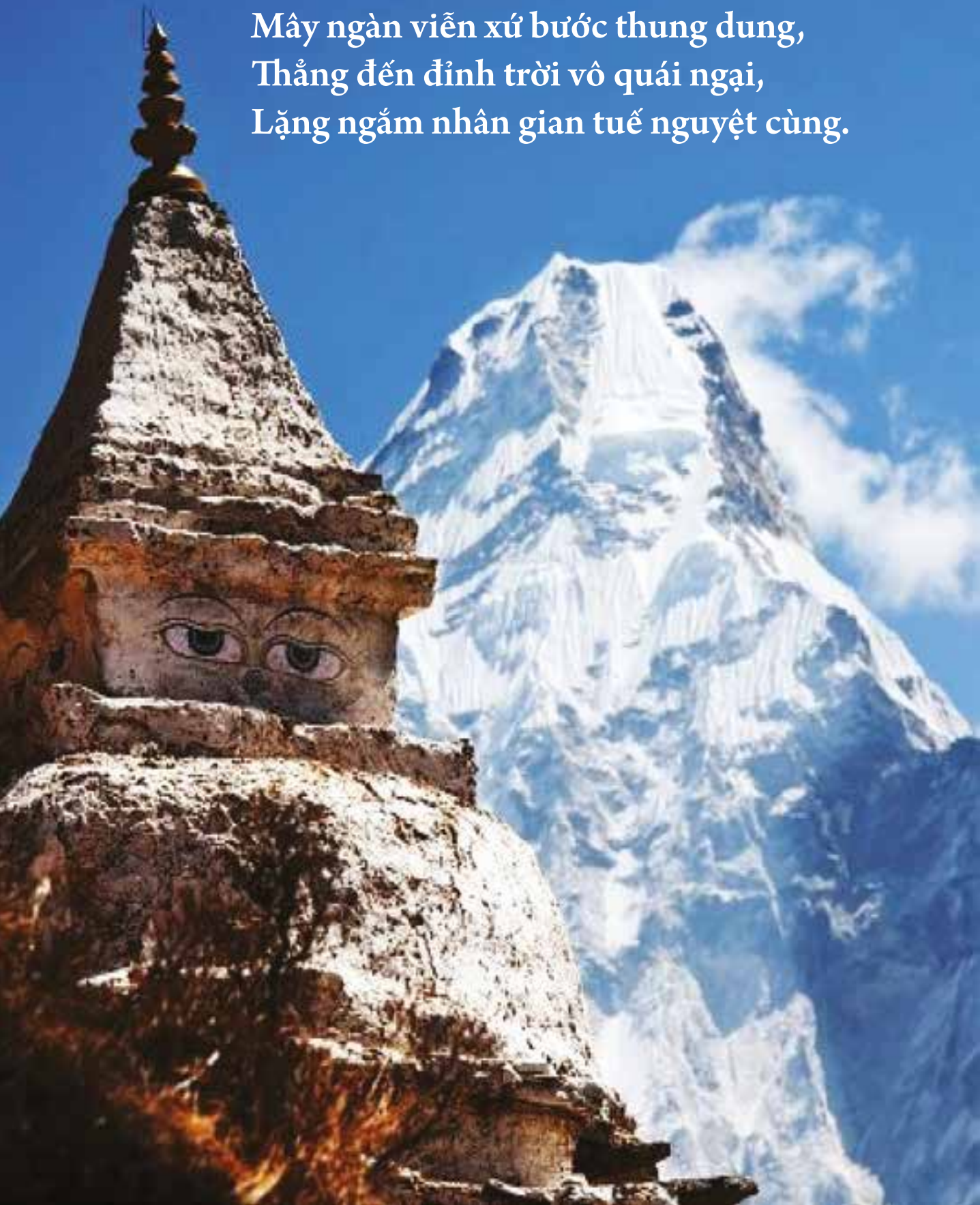




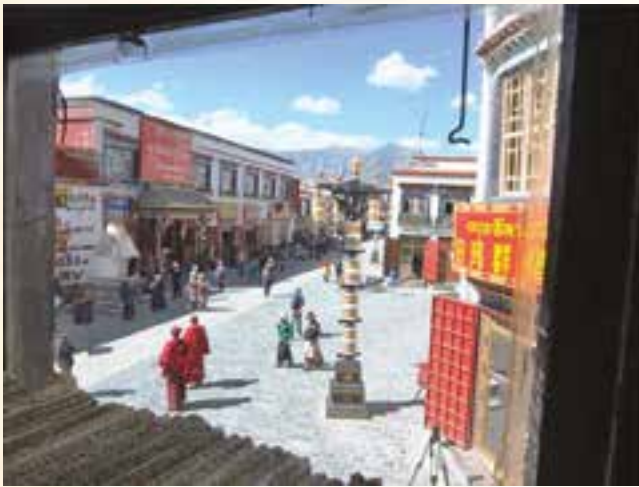
Tháp Thiền sư Minh Tịnh Nhẫn Tế tại chùa Thiên Chơn



Đi giữa trời Tây tuyết chập chùng,
Mây ngàn viễn xứ bước thung dung,
Thẳng đến đỉnh trời vô quái ngại,
Lặng ngắm nhân gian tuế nguyệt cùng.



SỰ TÍCH TÂY DU PHẬT QUỐC LƯỢC THUẬT CHUYỂN ĐI TÂY TẠNG CỦA HÒA THƯỢNG MINH TỊNH NHẮN TẾ



Thủ đô Lhasa Tây Tạng ngày nay



Bản đồ minh họa hành trình

Hòa thượng Minh Tịnh – Nhấn Tế là nhà sư người Việt Nam đầu tiên thực hiện chuyến đi đến Tây Tạng vào năm 1935. Ngài đi đến Tây Tạng vượt qua Ấn Độ, Nepal và dãy Hy Mã Lạp Sơn trong băng tuyết giá rét bằng những phương tiện đi lại thô sơ, thể hiện nghị lực phi thường và lòng khát khao chân lý của một vị chân tu trên hành trình đi đến đất Phật.

Từ quê nhà sang Ấn Độ, Nepal, Bhutan, tới Tây Tạng rồi trở về - Tích Lan Ấn Độ, và Việt Nam, những sự kiện hằng ngày được Ngài ghi chép lại bằng một bút pháp ký sự chân thật mô tả chi tiết chuyến đi dưới hình thức nhật ký sinh động dài hơn 300 trang giấy.

Cuốn nhật ký ghi bằng thủ bút của Ngài với nét chữ nghiêng, đẹp, rõ ràng bằng chữ quốc ngữ, có xen lẫn ghi chú thêm bằng tiếng Pháp, Anh (Tây Tạng, Phạn...). Lòng trong những lời kể về sinh hoạt hằng ngày, Hòa thượng cũng có những dòng tự sự về công phu tu tập và cảm nghĩ trung thực của Ngài về con người cùng phong tục tập quán của từng địa phương đất nước mà Ngài đã đi qua.

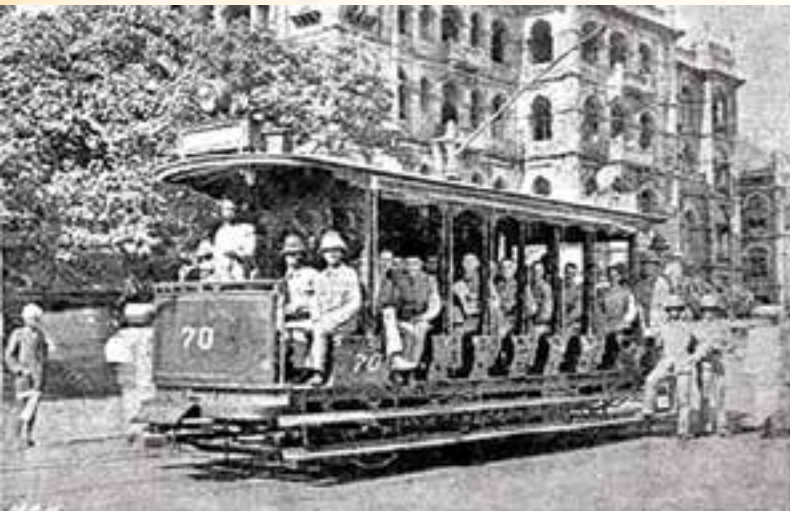


Sau đây là lược thuật chuyến đi Tây Tạng của Thiền sư Minh Tịnh Nhẫn Tế dựa theo Nhật ký Tây Du Phật Quốc.

Lên đường

Ngày 17- 04 -1935 vào lúc 17 giờ, Ngài Minh Tịnh Nhẫn Tế, trong chiếc áo tràng vải đã giặt dì, hành trang chỉ có hai túi-dệt, một túi đựng kinh, một túi đựng y-phục... đơn độc lên tàu bắt đầu cuộc hành trình đến đất Phậ; Ấn Độ và Tây Tạng. “Từ đây, yên hà vân-thủy, phóng thang giang-hồ. Mặt nước, chơn trời, ra rồi lồng, chậu”.

Cập bến Tây Thiên – Ba ngày tại châu thành Madras



Madras ngày xưa

Sau tám ngày trên tàu, ngụ tại khoang hạng chót, ngắm cảnh vật , xem kinh đọc sách và học thêm tiếng Anh, tiếng Ấn Độ, 7 giờ sáng ngày 25 tháng 4 năm 1935, Ngài cập cảng Madras, một khu phố sầm uất của Ấn Độ thời bấy giờ. Nhà sư lữ khách thoải mái dạo chơi, quan sát phố phường và chứng kiến cách tu khổ hạnh của các fakir mà bấy lâu nay Ngài chỉ nghe trong kinh nói. Mọi điều đối với Ngài đều lạ mắt.

Thật là: *Chân đã mỗi chưa cùng đường xá,
Phường phố kia xem lạ quên thôi.*

Tại Madras, Ngài không thấy có chùa Phật nên không muốn ở lâu . Ngài quyết định rời Madras ngày 27-4-1935 để hướng đến thành Ba-la-nại (Bénarès).

Vào thành Ba-la-nại - Hai tuần sống trong chùa ngoại đạo

Ba ngày bốn đêm trên tàu hỏa, học tiếng Bắc Ấn, đổi dạng tùy duyên đáp y không phân điều như các đạo sĩ bản xứ để dễ dàng hòa nhập.



Ngày 30- 04 -1935: 15 ngày đêm kể từ khi rời khỏi xứ sở, thầy Minh Tịnh đặt chân vào thành Ba La Nại , đây là một thành phố thánh và là trung tâm trong suốt hàng ngàn năm của Ấn Độ giáo nằm bên bờ sông Hằng. Nơi đây, còn là một trong Tứ thánh địa của Phật giáo với vườn Lộc Uyển (Sarnath) nơi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chuyển pháp luân đầu tiên, giảng Tứ Diệu Đế tiếp độ năm anh em Kiều Trần Như năm xưa. Trong mắt nhìn của Thầy, phong cảnh thị tứ của thành Ba-la-nại rất đẹp đẽ, thanh mậu, tuy thế thầy không muốn thưởng ngoạn cảnh vật mà chỉ muốn tìm hiểu tình hình Phật đạo và ngoại đạo thịnh suy ra sao mà thôi.

Ở đây, Thiền sư Minh Tịnh đã sống hai tuần lễ trong những ngôi chùa đạo Hindou. Tùy thuận, nhẫn nhục là đức tính của Thích tử Như Lai, vì thế Ngài đã “Nhập giang tùy khúc, đáo xứ tùy nhơn”. Thầy đã sống và hòa theo các nghi thức của ngoại đạo. Đọc đoạn trích từ nhật ký của Thầy: *“Mình mới tới từ trưa tới giờ, nên chưa dám tọc mạch, quan sát. Cúng giáp vòng mấy bàn rồi, tới cúng cơm cà ri tại bàn cấm thạch, chỗ con bò nằm đó, thì rồi việc. Đoạn ông sư lễ mới bưng cái mâm thau, trên có tro phân bò và son, tại đại điện bước ra, thì hai thầy Hindou lại gần sư lễ thọ tro và son. Ba ngón tay chấm vào tro, mà quẹt ba phết lên trán và son thì chấm một điểm, tại khoảng giữa hai đầu chơn mày. Tôi cũng bắt chước y vậy thì coi bộ ai nấy đều vui mà ngó tôi.”*

Tuy nhiên đến lúc lạy bàn thờ thì Ngài lại khấn:

“Nam-mô Trung thiên giáo chủ, Thiên bá ức Hóa thân Thích-ca-Mưu-ni Phật.”

Thiền sư Minh Tịnh đến thăm sông Hằng, dòng sông linh thiêng và huyền bí.

Bên bờ sông Hằng, Thầy đã tận mắt chứng kiến tín ngưỡng đa thần giáo của đất nước Ấn Độ. Những phương pháp tu hành như ép xác, nhịn ăn, nhịn uống và rất nhiều lối tu cực kỳ đau khổ của các nhà sư ngoại đạo như đứng một chân, trồng chuối ngược, phơi nắng, ngồi dưới nước, chôn mình dưới cát, đi guốc đóng đinh, khóa thân đương đầu cùng thời tiết nóng lạnh khắc nghiệt. Sự ép xác của họ đã làm cho Thiền sư Minh Tịnh cảm thấy rất đau lòng.

Đã trải qua một tuần lễ, Ngài vẫn kiếm chưa ra chùa Phật, không thấy đâu có bóng dáng tháp tự cùng tràng-phan phướn cái của nhà Phật, nên cảm thấy rất buồn lòng. Người Thích-tử ngậm-ngùi toại kệ rằng:



*Trong vùng ngoại-đạo cõi Tây-thiên,
Thích-tử vào ra, luống ngậm phiên.
Nguồn cội nở quên, vùi Phật Tánh,
Xuống lên ba cõi, nghiệp không yên.*

Nhập chúng 10 tháng tại Lộc giả viên (Sarnath)

Ngày 14 -5 nghe nói có chùa Phật cách xa thành Xá-vệ tám cây số ngàn. Thầy Minh Tịnh bèn xin đi viếng. Vào chùa lễ Phật, thẳng vào chánh điện thấy tượng Như-lai, Ngài sa nước mắt, vì từ 17 tháng 4 tới nay bây giờ mới được lễ bái Thánh-tượng. Tại đây Ngài thấy có thông tin về chùa của Hội Maha-Bodhi. Thì ra đây là chùa của hội Mahâ-Bodhi (Đại Bồ Đề) của Tích Lan, hội chúng đó đến đây để chấn hưng Phật giáo.

Vì vậy hôm sau, Ngài liền từ giả chùa Hindou đi đến địa chỉ của Hội ở Lộc giả viên xin gia nhập chúng. Được sự chấp thuận, Ngài ở lại tu tập gần 10 tháng với những hành giả đồng đạo tại nơi ra đời và cũng là nơi hành đạo của Đức Phật. Hành giả tiếp tục học thêm tiếng Anh và tiếng Hindou để giao tiếp với đại chúng .

Ngài Minh Tịnh dùng thời gian cho tọa thiền và quán tưởng các chủng tự Phật, như các tiểu đoạn của tr.51-53 đã ghi, khi Ngài quán chữ (ॐ) hay là quán “mặt nhật ở mi gian của Phật tổ”, Ngài viết: *“chập lâu có đến 10 phút, tôi mới lấy mắt nhìn dòm người nơi mé sông, thì sắc diện ai cũng đặng màu kim sắc. Tôi toại nguyện bình đẳng quán”*. (NK, tr.59).

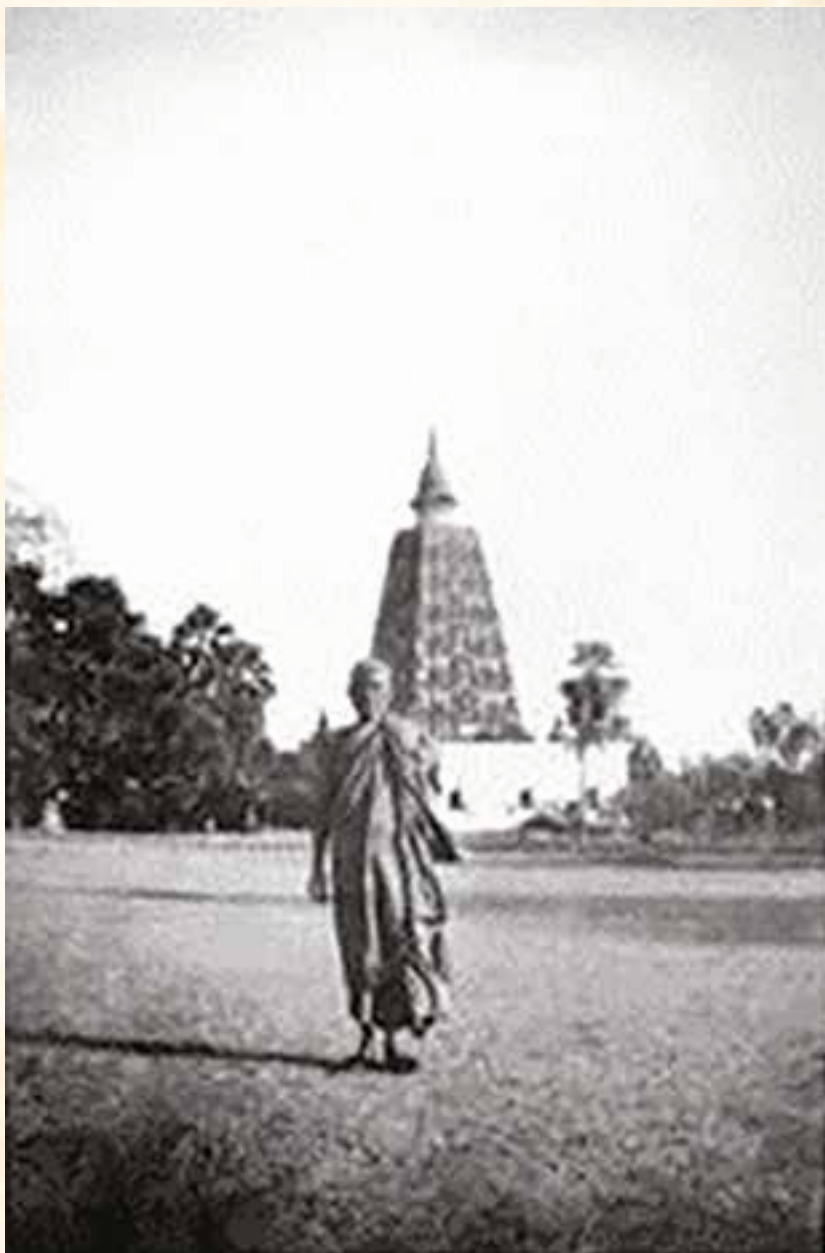


Xá Vệ thành ngày xưa

Ngày 21-12-1935, đến Phật-đà-gia (Bodhi Gaya), (nơi Đức Phật thành đạo) dưới cội Bồ-đề, thầy Minh Tịnh chiêm bái và tư duy về sự tu chứng của Đức Phật. Hàng đêm ngài trì tụng kinh Pháp Hoa theo sở tu của mình.

Thời gian Ngài ở Phật-đà-gia là một tháng rưỡi. Ngài học thêm tiếng Anh và tiếng Hindou. Ngài tiếp tục đi viếng thăm và chiêm bái các thánh tích khác.





*Phật-đà-gia
Thiền sư Minh Tịnh Nhẫn Tế
tại cây Bồ-đề khi Phật thành đạo.*



Hy Mã Lạp Sơn - Nepal

Ngày 29/1/1936 (nhằm ngày mồng 6 tháng Giêng năm Bính Tí), Ngài khởi hành đi viếng thánh tích tại Nepal cùng các bạn đạo. Đoàn của Ngài gồm có 5 vị, đó là:

- 1- Một Bhikku Annam
- 2- Một Phước Kiến – Phạm-ngộ Tì khuru
- 3- Losang Lama
- 4- Losang Kompo
- 5- Kolchoch Tâmpa

Đoàn khởi hành bằng các phương tiện xe hỏa, xe hơi, xà lúp trải qua dăm ba bận đổi xe, ngủ tại nhà ga, đi bộ... đến trưa 31/1/1936, sau khi ăn bột uống trà, Ngài và các đạo hữu lại đi bộ đến ải địa đầu của Nepal.

Từ đây, Ngài bắt đầu vào địa phận Nepal. Ngài viết: *“Xe chạy theo triền núi, trải qua biết bao đèo ải, núi tứ giăng. Ban đầu núi đá hòn, đá khối, xem phong cảnh nào sơn nào thủy mỹ lệ, có cây tùng đầy núi, có thác nước, có dây thép treo để chở lương phạn qua mấy cái ải sâu”*.

Lại tiếp tục quảy hành lý đi, lên đèo xuống ải, trống bụng qua non, miệng phà ra khóí, lạnh tê tái tay chùn, mũi thở ra tiếng, trống ngực âm ì, mệt ngất. Sau khi vượt qua đoạn đường hiểm trở dưới băng tuyết và giá rét, ngày 02 - 02 - 1936 (mồng 10 tháng giêng), Ngài tận mắt thấy dãy Hy Mã Lạp Sơn *“chập chùng cao thấp”*.

Ngày 4-2-1936 Ngài đến Nepal (mồng 12 tháng giêng) sau 6 ngày đường trèo đèo vượt núi gay go. Tại đây, ngài được chiêm bái ba ngôi đại tháp thờ Xá Lợi Phất lớn nhất: Tháp Simbu – Nath (Sư tử tháp); tháp Nammo Boudha, tháp Boudha Nath.

Tại đây, Ngài xúc động đánh lễ trước xá lợi Phất và ước mong thỉnh được xá lợi Phất mang về cho Bốn sư và toàn thể Phật tử nước nhà được chiêm bái. Ngài rơi nước mắt đánh lễ trước Thượng tọa Quản Tháp khẩn cầu và bày tỏ ý nguyện. Sau nhiều lần tha thiết thỉnh cầu, cuối cùng Thượng tọa Quản Tháp Boudha Nath đã cảm



động trước đức độ và hiếu hạnh của Thầy Minh Tịnh Nhẫn Tế nên bằng lòng dâng cúng Xá lợi Phật cho Ngài mang về làm lợi ích cho chúng sinh.

Được phước duyên hy hữu, Ngài sung sướng ca ngợi “Xá lợi có hào quang ngời chói, màu hồng bạch tốt tươi, dầu cho ngọc đời cũng không tày. Vật vô giá quý thay!... khi biệt Nam-Việt là chỉ ý muốn khảo cứu Phật đạo Tây thiên, chứ không có cái hạnh nguyện nào về sự cầu Xá lợi. Đó là sự tình cờ, bất cầu tự chí, hạnh phúc toàn cõi nước Việt Nam, nên mới đặt như vậy.”

Ngài Minh Tịnh Nhẫn Tế là người Việt Nam đầu tiên được thỉnh xá lợi Phật mang về nước, vào những thập niên 30 - 40 ở miền Nam Việt Nam. Xá lợi Phật thỉnh từ Tây Thiên do Thiền sư Minh Tịnh mang về tôn trí tại Tổ đình Thiên Thai của Tổ sư Huệ Đăng và một phần tại Tây Tạng tự sau này.

Ngày 8 tháng 2 năm 1936 (nhằm ngày 16-1 âm-lịch): rời Nepal, Ngài đi trở lại vượt qua sương tuyết, lạnh tê tái, thân thể mỏi mệt nhưng tinh thần nhẹ nhàng thư thái vì đã đạt được ước nguyện.

Ngài làm mấy vần thơ cảm tác sự kiện hy hữu này:

*Đầu non tuyết đóng đá thoa vôi
Hạnh gặp chơn tu nhập định ngồi
Trên mặt gương lành bày mấy nét
Trước đôn bần đạo vẽ thương ôi!
Thiên nhiên đoạt lý luân hồi quả
Tục lụy trưng duyên, đoạn nghiệp nhờ
Hy Mã mạch đường tầm Xá lợi
Bái từ đại đức nguyện như lời.*

Sau 12 ngày trải nghiệm khí lạnh băng tuyết xứ Nepal, thầy Minh Tịnh trở về Bồ Đề Đạo Tràng làm Phật sự và tiếp tục đi chiêm bái các thánh tích như Vườn Lumbini, trụ đá của vua A Dục, vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc, Cây Bồ đề Ananda. Ngài lễ bái trước tôn tượng Đức Phật nhập Niết Bàn và thỉnh tro tại Bảo tháp nơi trà tỳ Kim thân Đức Phật. Thăm Già-da-dị thành, kinh đô vua Bình-bí-sa-vương (Phạn ngữ Radjagriha-Bimbisara)... Ngài viếng Na-lan-dà Đạt-ma-gia, nền xưa tích cũ rộng lớn, xưa đức Tổ sư Huyền Trang học đạo và thỉnh kinh tại đây, chư La hán Tổ sư xưa ba kỳ đại hội tại đây mà diễn dịch Tam tạng: Kinh, Luật, Luận.



Sau đó Ngài chuẩn bị cho cuộc hành trình đi Tây Tạng.

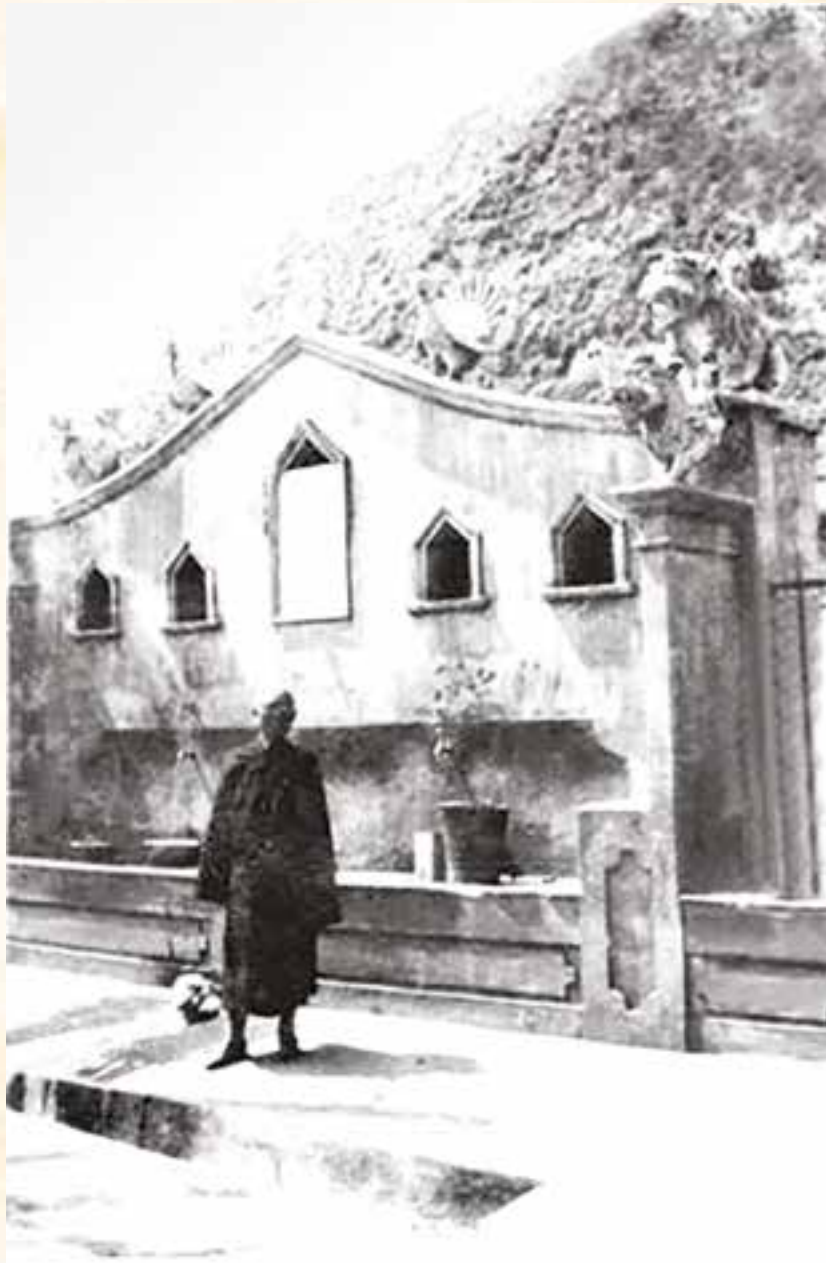
Đường vào Tây Tạng

Tây Tạng có độ cao trung bình 4200m kể từ mặt nước biển. Phần lớn dãy Hy Mã Lạp Sơn nằm trong địa phận của Tây Tạng. Có những dãy núi tuyết vĩnh cửu cao 5.000-7.000 m. Khu vực này luôn bao trùm bởi giá lạnh, trong đó là sự hoang vắng lạnh lẽo không có một loài cây nào sống sót được ngoài một vài bụi cây rậm và thấp. Phía bắc Tây Tạng nhiệt độ cao trong mùa hè và lạnh khủng khiếp về mùa đông.

Vào ngày 27-2-1936 (05 - 02 âm lịch năm Bính Tý) sau khi xin được giấy phép, ngài cùng các vị Lama bắt đầu chuyến đi Tây Tạng. Trước khi tạm biệt, Ngài lễ Phật, nhiễu Bồ-đề-thọ, kinh hành quanh tháp, đoạn lo cúng ngọc, dâng bát rồi lên xe ngựa rời Phật-đà-gia.

Điểm dừng chân đầu tiên là Calcutta (Xá Vệ thành), ở lại một tuần, Thầy tiếp tục hành trình bằng phương tiện xe lửa, sang xe mầy lần, khởi sự lên núi Hy Mã Lạp Sơn, đặt chân đến thành Ghoom *giá tuyết lấp non lạnh không thể nói*. Do tuyết còn nhiều đi lại chưa tiện nên Ngài ở lại đây một tháng. Ngài tận dụng thời gian nghỉ ngơi do thời tiết xấu để học tiếng Tây Tạng.





Thầy Minh Tịnh Nhẫn Tế trước thành Ghoom



Thứ hai 13 tháng 4 năm 1936 (nhằm ngày 22-3-â.l)

Rời thành Ghoom, đường đi gian khổ vất vả, có nơi tuyết đóng cao đến một thước.

Ngài lần hồi lên dốc qua đỉnh Hy Mã, hướng đến Bhutan. Ngài viết: *trời đã lạnh lại thêm gió thổi, đã lên dốc còn bị gió ngược, tạt vào mặt, thở không kịp, phần hai lỗ tai bị gió lòn vào lạnh nhưc thấu óc. Bần đạo mệt run cả hình, thở hào hển muốn hụt hơi, song cứ niệm Phật mà đi. Ngài tư duy “ Còn sống một giờ, bần đạo cũng nguyện mượn thân tứ đại hành Phật sự, thể thế hằng nguyện y như thử. Còn nay, như người có hết nghiệp thì cứ việc ngã tử trên núi Hy Mã Lạp này dựng ta tác dụng cái khác mà hành Phật sự ”*

Ngày 3 tháng 5 năm 1936: Ngài đến Bhutan, mất thời gian hai tháng từ khi rời Bodh-Gaya. Nhờ có cách sống hòa mình tùy thuận mọi người nên ở đây Ngài được cảm mến tiếp đón, không sự chướng ngại. Ngài nhận định về con người và phong thổ Bhutan như sau: người Bhutan và Tây Tạng ngôn ngữ không nhiều dị biệt, cách ăn mặc không khác, Chư tu hành ăn mặc y như Tây Tạng Lama, có chùa chiền, quốc tự quốc miếu, *hễ có một quan trấn thì có một vị Bahalama đồng cùng nhau chia mỗi trị dân, trong đạo ngoài thế. Chung quanh núi bao như hàng rào đá, có suối nước chảy khắp nơi, cây cối thanh mậu, súc vật sung túc. Đây thuật về cách cư xử của chư tu hành Bhutan: mỗi ngày có một Lama trị nhựt, quản xuất chúng tăng vào ra phải trình, người thế có việc chi can thiệp với đại chúng, hoặc thăm viếng, hoặc đem dâng lễ vật ẩm thực, cũng phải trình cho Trị nhựt. Người có phép cầm roi da phạt đòn đại chúng, nếu có ai sái phép. Như vậy từ xưa tổ chức tăng chúng ở Bhutan rất quy củ nghiêm minh.*

Ngày 4 tháng 6 năm 1936, Ngài rời Bhutan, đi bộ và ngựa ngày đi đêm nghỉ, đến đầu hòa theo cách sống nơi ấy, ngôn hành ứng xử tùy thuận nhẫn nhục.

Vào kinh đô Tây Tạng

Sau 24 ngày đường vất vả, Ngài mừng vui đến thủ đô Lhasa Tây Tạng ngày 28 tháng 6 năm 1936.

Trên đất nước Tây Tạng Ngài được chiêm bái những ngôi chùa khảm vàng đẹp đẽ. Quốc tự là ngôi chùa rộng lớn làm toàn bằng vàng, có hàng chục nóc nhà oai nghi tráng lệ. Riêng chùa Dzêss-bung có 7700 tầng sĩ ở tu tập.





Ngài Minh Tịnh Nhẫn Tế tại Tây Tạng



Ngày 29 tháng 6 năm 1936, Ngài cùng chư huynh đệ đồng hành sắm lễ vật theo tục lệ ra mắt Thừa Tướng. Trên đường đi, Ngài được cho phép mặc sắc vàng pháp phục tỳ kheo. Đây là một vinh dự và là một ngoại lệ thể hiện sự tôn trọng mà Quan Thừa Tướng dành cho Ngài bởi vì theo Nhật ký Tây du Phật Quốc, mặc sắc vàng ở đây là vi phạm phép nước. Đoạn sau Ngài có giải thích: vị tỳ kheo tên Rahula thường đến từ Patna (Ấn Độ) cũng chỉ dám mặc y phục theo lama Tây Tạng chứ không dám mặc sắc vàng. *"Sắc Phật chỉ định làm y, làm áo, làm mào thì định, còn ai dùng làm chăn, làm quần, làm vớ, làm giày bằng sắc vàng ấy thì bị phép nước bắt đánh đòn, lột đồ ấy rồi đuổi ra khỏi nước. Như dân quăng đá mắng chửi. Ấy là tục lệ xứ này vậy".*

Tại dinh của Thừa Tướng và phu nhân, Ngài được tiếp đón ân cần. Quan Thừa tướng ngay từ lần gặp gỡ đầu tiên rất cảm phục công đức tu hành và nghị lực mạnh mẽ của Ngài đã vượt qua đoạn đường dài khó khăn để đến Tây Tạng. Sau này Ngài được mời lưu trú tại nhà Quan Thừa Tướng.

Yết kiến Nhiếp Chính Vương:

Ngày 3 tháng 7 năm 1936 – (nhằm ngày 15-5-â.l)

Đây là một ngày rất có ý nghĩa đối với Thầy Minh Tịnh Nhẫn Tế. Ngài được đắp y vàng Tỳ kheo yết kiến Nhiếp Chính Vương Tây Tạng, Giabo Retting Rinpoche. Khi diện kiến Thầy Minh Tịnh Nhẫn Tế, Nhiếp Chính Vương rất hài lòng, ngài cầm một nắm dây lụa điều màu đỏ quấn lên cổ ông thân thiết. Khi ra về, dân chúng hai bên đường phố Lhasa thấy sợi dây điều màu đỏ trên cổ ông, đều biết ông ở trong ngự điện thiên cung mới ra nên đồng tỏ thái độ chiêm ngưỡng ông cung kính.



Ngày 4 tháng 7 năm 1936, Ngài được mời hành hương Quốc tự Potala



Quốc tự Potala ngày xưa



Cung Potala ngày nay

Quốc tự Hoàng thành Potala được cất trên đỉnh, có bậc thang dẫn lên, nhìn xuống thấy toàn thành phố. Ngài và huynh đệ mua bơ cúng để đốt đèn lưu ly trong các điện thờ. Chùa rất rộng lớn, xây nhiều lầu nhiều nóc đều thếp vàng, điện Phật và lưu bình đều làm bằng vàng ròng. Đi qua các điện, Ngài đều có cúng dường để cầu phước cho đàn na tín thí. Ngài khiêm tốn: *vì bần đạo ít đức, e không đủ chia cho đàn na.*

Sau Ngài đến cúng dường tháp của chư Tả-lê Lama Quốc vương tịch diệt. Ngài mô tả: *"Ôi đến nơi: thấy tháp (cũng trong Quốc tự) cao lớn, cả trên dưới đều thếp bạc vàng ròng, chạm trổ, ngọc thạch xanh, đỏ, vàng, trắng, lưu ly, pha lê, trân châu, thủy xoàng của Quan dân cúng dường gắn cùng tháp, trước tháp trên bàn để lưu hương, đèn lưu ly toàn bằng vàng, lớp dọc lớp ngang, châu ngọc kết thành, có cây vàng, lá bạc, trái ngọc bông châu, bần đạo chưa từng thấy".*

Khi sang phòng kinh, Ngài thấy:

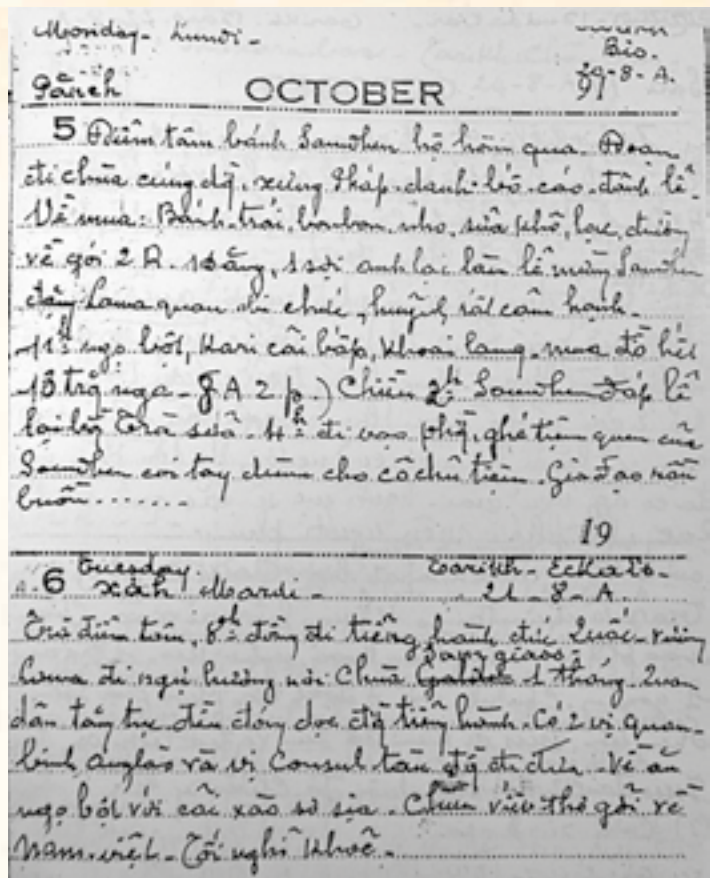
Kinh chất đầy kệ không biết mấy ngàn mà kể. Một căn phòng lớn chung quanh làm kệ để những bản khắc kinh, rộng lớn hơn cái Bibliothèque ⁽¹⁾ Sài Gòn.

1 thư viện



Trong thời gian lưu lại Tây Tạng, Ngài được đón tiếp các lama ở Quốc tự do quan Thừa Tướng gửi đến ra mắt và cúng dường cho Ngài. Ngài vinh dự được Thừa Tướng xem như người đồng hương và mời Ngài đến ở tại Nhà thiền của Thừa Tướng, với nhã ý cúng dường tứ sự, nếu Ngài đồng ý ở lại Lhasa tu tập.

Ngài lần lượt hành hương chiêm bái tại các chùa và nhà thiền Ladak, chùa chợ, chùa Dressbung, chùa Jokhang, chùa Ganden, Thánh địa cổ tích của Hậu Tổ Tsongkhapa.



Một trang Nhật ký

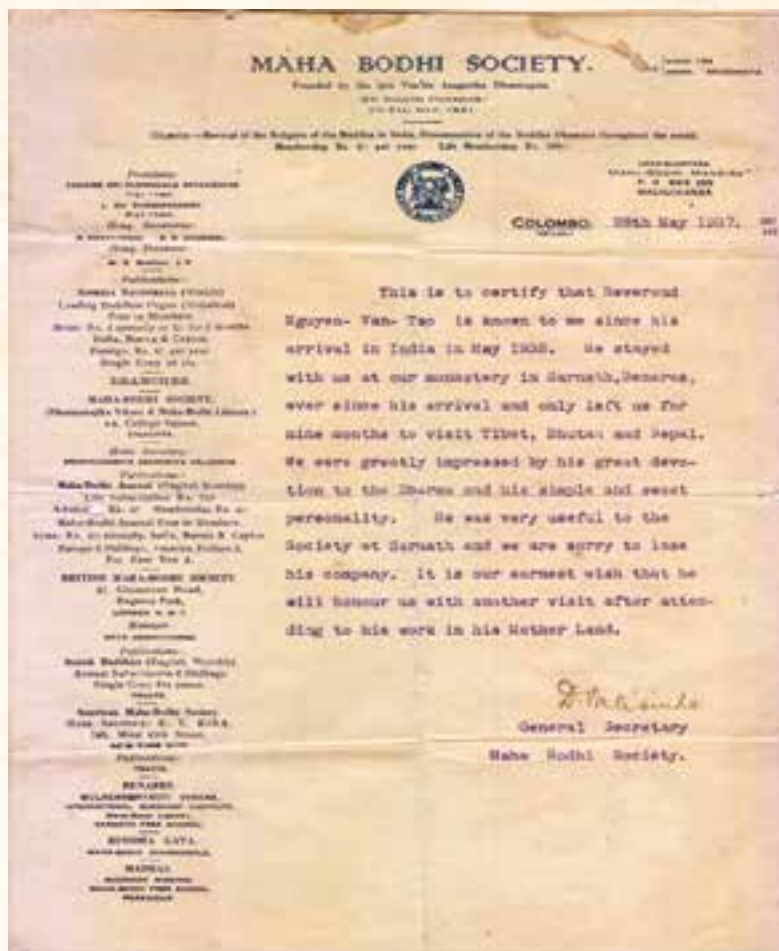
Trong thời gian hơn 100 ngày ở Tây Tạng và ba lần dâng lễ, thầy Minh Tịnh được Nhiếp Chính Vương tâm ý khen ngợi.

Vào ngày 04-10-1936 (19-08 âm lịch), Thầy Minh Tịnh xin được cầu pháp với Lama Nhiếp Chính Vương.

Ngài chấp thuận và ngự bút ban đặt cho pháp danh: *Thubten Osall Lama*. Ý nghĩa pháp danh được Ngài giải nghĩa trong Nhật ký như sau: "*Thubten* là tên của đức Tả lê Lama Thái Thượng Hoàng đã băng. *Thubten* (có nghĩa là): vòng cứng bền chắc của kim cương. Còn chữ *Osall* (có nghĩa là): ánh sáng mặt trời - tên của Nhiếp Chính Vương Lama, nên *Thubten Osall* có nghĩa là Huệ Nhật.

Với ý nghĩa pháp danh mà Nhiếp Chính Vương ban cho, đây là niềm vinh dự đối với thiền sư Minh Tịnh trong chuyến du hành tham học và chiêm bái xứ sở Phật giáo.





Giấy xác nhận của Hội Maha Bodhi về chuyến viếng thăm của Ngài Minh Tịnh Nhẫn Tế tại Ấn Độ, Tây Tạng.

Sau khi đặt thành sở nguyện vào ngày 29 - 10 - 1936, Ngài lên đường rời xứ Tây Tạng, mất một tháng để trở lại Bồ Đề Đạo Tràng Ấn Độ. Ngài ở lại đây đi chiêm bái và học hỏi một thời gian nữa, rồi xuống tàu về nước.

Ngày 14-06-1937, Ngài Minh Tịnh kết thúc cuộc hành trình Tây Thiên Trúc. Ngài về tới Việt Nam lúc 7 giờ sáng ngày 30-06-1937 (nhằm ngày 22-05 năm Đinh Sửu).

Hơn hai năm hành trình, hai năm của ý chí và lòng kiên nhẫn, thiền sư Minh Tịnh đã để lại cho hậu thế tấm gương về một nhà sư đức độ mẫu mực, về một hành giả tinh tấn kiên định trong niềm tin Phật pháp vô biên.

Nam Mô Công Đức Lâm Bồ Tát Ma-ha-tát



Nguyên văn : Colombo, 28th, May, 1937

This is to certify that Reverend Nguyễn Văn Tạo is known to me since his arrival in India, May 1935. He stayed with us in our monastery in Sarnath, Benares, ever since his arrival and only left us for nine months to visit Tibet, Bhutan and Nepal. We were greatly impressed by his great devotion to the Dharma and his simple and sweet personality. He was very useful to the Society at Sanarth and we are sorry to lose his company. It is our earnest wish that he will honor us with another visit after attending to his work in his Mother Land.

General Secretary
Maha Bodhi Society

Lược dịch: Colombo, ngày 28 tháng 5 năm 1937

Tôi xin xác nhận về Thượng tọa Nguyễn Văn Tạo mà tôi được biết kể từ khi Ngài đến Ấn Độ vào tháng 5 năm 1935. Ngài đã ở lại trong tu viện của chúng tôi tại Sarnath (Lộc Dã viên), Bénarès (Ba-la-nại) kể từ khi đến và chỉ rời chúng tôi trong thời gian 9 tháng, để đi Nepal, Bhutan và Tibet. Lòng kính ngưỡng Phật pháp sâu xa và tính cách giản dị, tùy thuận của Ngài đã để lại cho chúng tôi dấu ấn rất sâu sắc.

Ngài đã rất hữu ích cho Hội của chúng tôi tại Lộc Dã viên và chúng tôi rất lấy làm tiếc không còn được hợp tác với Ngài.

Chúng tôi thật sự mong được vinh dự đón tiếp Ngài trong chuyến viếng thăm khác sau khi Ngài đã hoàn thành phận sự tại quê hương.

Tổng Thư Ký
Hội Bồ-đề đạo tràng



NHỮNG DẤU ẤN QUAN TRỌNG TRONG CUỘC ĐỜI VÀ HÀNH TRẠNG CỦA THIỀN SƯ MINH TỊNH NHẮN TẾ



- ✿ Năm 16 tuổi (1904 năm Giáp Thìn) đến Chùa Thiên Tôn tham học Phật pháp.
- ✿ Thôi việc xuất gia (không rõ năm) với Hòa thượng Ấn Thành - Từ Thiện pháp danh Chơn Phổ.
- ✿ Năm Bính Dần 1926, Ngài cầu pháp, thọ Cụ túc giới với Hòa thượng Thích Huệ Đăng, tại chùa Long Hòa, thuộc tổ đình Thiên Thai Bà Rịa, được ban pháp danh là Trường Liễn, pháp hiệu là Minh Tịnh, nối pháp đời thứ 42 dòng Thiên Thai Thiền Giáo Tông.
- ✿ Tháng 8 năm Quý Dậu 1933, chùa Sắc tứ Thiên Tôn mở Đại giới đàn, do Hòa thượng Ngô Định - Từ Phong làm Đàn đầu truyền giới, Ngài được thọ đại giới lại với Sơn môn, được ban pháp hiệu là Nhẫn Tế, nối pháp đời thứ 40 dòng Lâm Tế Chúc Thánh.
- ✿ Ngày 17- 04 -1935, Ngài lên đường bắt đầu chuyến đi đến đất Phật.
- ✿ Ngày 31-4-1935, Thiền sư Minh Tịnh tới Ấn Độ.
- ✿ Ngày 4 tháng 2 năm 1936, Ngài đến xứ Nepal
- ✿ Ngày 27 tháng 2 năm 1936, Ngài bắt đầu khởi hành đi Tây Tạng
- ✿ Ngày 28 tháng 6 năm 1936, Ngài đến xứ Tây Tạng.
- ✿ Ngày 3.7.1936 diện kiến Nhiếp chính vương Giabo Retting Rinpoche lần thứ nhất
- ✿ Ngày 4-10-1936, được Nhiếp Chính vương ban pháp danh Thubten - Osall Lama.
- ✿ Ngày 29 tháng 10 năm 1936, Ngài lên đường rời xứ Tây Tạng.
- ✿ Ngày 30 tháng 6 năm 1937, Ngài về đến Việt Nam, kết thúc chuyến đi dài 2 năm 4 tháng.
- ✿ Năm Mậu Dần 1938, Ngài khởi công xây dựng lại ngôi chùa Thiên Chơn ở làng An Thạnh, ngay trên nền cũ của am nơi Ngài ở tu trước khi đi Ấn Độ. Cùng năm Ngài nhận trụ trì chùa Bửu Hương sau đổi tên lại thành chùa Tây Tạng (1938)
- ✿ Năm 1940 Chùa Thiên Chơn được khánh thành.
- ✿ Năm 1944, bắt đầu dịch Thủ Lăng Nghiêm Tông Thông.
- ✿ Năm 1945, kháng chiến chống Pháp, Chủ tịch Hội Phật giáo Cứu quốc Thủ Dầu Một.
- ✿ Năm 1950, hoàn mãn bản dịch Thủ Lăng Nghiêm Tông Thông.
- ✿ Thiền sư viên tịch vào ngày 17-05-1951 (năm Tân Mão), trụ thế 66 năm.



CÁC ĐẠI ĐỆ TỬ CỦA THIỀN SƯ MINH TỊNH

Trở về từ đất nước Tây Tạng, Hòa thượng Nhẫn Tế đã trùng tu am Thiên Chơn thành chùa Thiên Chơn đồng thời nhận làm trụ trì chùa Bửu Hương, mà sau Ngài cải tên thành Tây Tạng tự. Tại nơi đây, Hòa thượng đã thu nhận và tiếp độ rất đông đồ chúng đến từ khắp đất nước .

Ngoài Hòa thượng Như Trạng Thích Tịch Chiếu được Ngài chọn là đệ tử truyền thừa nối pháp sơn môn Tây Tạng tự, Thiền sư Minh Tịnh còn có các đệ tử lỗi lạc như Hòa thượng Thọ Thiện, Thiền sư Như Cụ Thích Viên Chiếu, Hòa thượng Như Thượng Thích Thường Chiếu, Hòa thượng Tâm Thanh Thích Tịch Tràng...

Sau đây là các tư liệu về các đại đệ tử của Hòa thượng Minh Tịnh Nhẫn Tế.

HÒA THƯỢNG THÍCH THỌ THIỆN (1913-?)

Hòa thượng Thích Thọ Thiện sanh năm Nhâm Tý (1913) tại làng An Thạnh. Ngài quy y học đạo với Hòa thượng Ấn Nhâm – Từ Lương tại chùa Thiên Tôn lúc 8 tuổi. Đến năm 1930, Ngài xuất gia học đạo với Thiền sư Chơn Phổ - Minh Tịnh. Ngài thọ cụ túc năm 1932 do Hòa thượng Minh Tịnh làm Đàn đầu. Đến năm 1969, Ngài đứng ra xây dựng chùa Phổ Minh.

Hòa thượng Thọ Thiện là bậc chơn tu. Năm 1962, Ngài được tấn phong Hòa thượng do tổ chức Lục Hòa Tăng Bình Dương suy cử. Tháng 10 năm 1965, tổ chức Phật giáo Thống Nhất Bình Dương thành lập. Ngài được Giáo Hội Lục Hòa Tăng cử ra làm Chánh đại diện Giáo hội Phật giáo VNTN, Phó đại diện do Ngài Như Trạng Thích Tịch Chiếu đảm nhiệm.



THIỆN SƯ NHƯ CỰ THÍCH VIÊN CHIẾU 如炬圓照 (1892 -1943)



(Ảnh trích từ nguồn LS Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế
Chức Thánh - Tác giả Thích Như Tịnh – XB năm 2009)

Thiền sư Thích Như Cự họ Lê được gọi là Lê Văn Cự, sinh năm Nhâm Thìn (1892). thôn Thanh Phước, Tổng Vĩnh Trị, huyện Hương Trà, Thừa Thiên. Nay thuộc thôn Thanh Phước, xã Hưng Phong, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên-Huế.

Thân phụ Ngài là một quan nhỏ thời Pháp thuộc. Ngài là con trưởng trong gia đình, chăm lo tu hành, phụng thờ tổ tiên nuôi dưỡng cha mẹ, rất mực hiếu thảo.

Lúc thiếu thời, Ngài rất thông thạo Hán văn, quốc ngữ và một vài ngoại ngữ. Lớn lên có nghề thêu may truyền thống, vừa may đồ dân dụng vừa may đồ đặc dụng trong cung điện vua chúa, tay nghề rất tinh xảo.



Vợ Ngài là con của quan Thượng thư triều đình Huế. Bà rất giỏi nữ công, gia chánh và sinh được bốn người con, ba trai một gái.

Ngài sống với vợ con trong cung điện nhà vua, vừa may thêu vừa tu tại gia từ đó.

Năm Đinh Tỵ (1917), ngài quy y tại triều đình Huế lần đầu có ấn vua.

Năm Nhâm Thân (1932) ngài đi vào Nam tìm nơi tu hành, song mẹ bệnh nặng nên ngài về thiết lễ kỳ an cầu nguyện cho mẹ và lo cho mẹ đến khi mãn phần. Sau đó, Ngài chính thức rời cung điện nhà vua, năm Bảo Đại thứ 10 (1935).

Ngài bày tỏ chí nguyện: *“Tôi tiếp tục xa xứ tìm thầy để học đạo. Tôi sẽ đi bất cứ đâu kể cả Campuchia, Thái Lan... Khi nào tìm được thầy mới thôi. Nếu không tìm thấy thầy giỏi tôi sẽ tu non, tu ẩn theo hạnh Đầu Đà”*.

Từ kinh thành Huế, ngài băng rừng vượt suối vào đến tận Sài Gòn mong tìm được minh sư. Lội bộ không giày, không dép với túi muối ớt sả khoảng gần vài ký, đi tới đâu khát thực tới đó (ngài chỉ dùng cơm với muối ớt sả), đêm Ngài ngủ nơi gốc cây tại các chùa. Cùng đi có sư đệ Như Thượng quê ở An Xuân, Quảng Điền, Thừa Thiên-Huế.

Vào tới Sài Gòn, sư đệ Như Thượng ở lại Sài Gòn. Còn Ngài lại đi sang Campuchia, qua Thái Lan. Ngài vẫn không tìm được thầy theo ý nguyện mình, Ngài quay lại Sài Gòn năm 1937, với ý định cùng với sư đệ có dịp sẽ qua Tây Tạng học đạo.

Duyên may cùng thời gian ấy, Hòa thượng Lạt ma Chơn Phổ - Nhẫn Tế du học Tây Tạng vừa trở về trú trì chùa Thiên Chơn, thuộc ấp I An Thạnh (Búng) thuộc huyện Thuận An, Bình Dương ngày nay. Ngài Như Cự cùng với huynh đệ Như Thượng đến thỉnh lễ Hòa thượng Chơn Phổ - Nhẫn Tế cầu pháp. Được Hòa thượng Chơn Phổ Nhẫn Tế tiếp độ, Ngài Như Cự ở đó tu học, cùng một sư huynh nữa là Như Trạm cùng quê với sư đệ Như Thượng ở An Xuân, Quảng Điền, Thừa Thiên-Huế. Sau gần bốn năm tu học với Ngài Thubten Osall Lama (pháp danh Hòa thượng Nhẫn Tế được Lạt ma quốc vương Tây Tạng ban vào năm 1936) Ngài và các huynh đệ được ban hiệu Như Cự (Viên Chiếu), Như Thượng (Thường Chiếu), Như Trạm (Tịch Chiếu).

Ngài Viên Chiếu ở với sư phụ một thời gian. Sau đó ngài xin sư phụ Minh Tịnh ra Khánh Hòa. Lúc này có năm ba phật tử cùng theo hộ ngài và chuẩn bị hành trang cho ngài lên núi ở chân Hòn Lớn (vùng Suối Cát) để chuyên tu thiền định. Số phật tử Tân



Hưng (chùa Hội Phước) cũng tình nguyện mỗi tháng thay phiên nhau đem lương thực cho ngài. Chủ yếu là cốc đậu (đậu rang nổ, ngũ cốc). Thỉnh thoảng, Ngài xuống núi khát thực. Ngài thường giúp đỡ dân trong vùng khi bệnh đau không thuốc thang, vì dân chúng nơi đây quá nghèo, hiệu thuốc không có, thầy thường bẻ lá cây rừng, kể cả củ, rễ chữa bệnh giúp dân, nhất là người dân đi điệu lấy trầm (kỳ nam). Ngài giúp dân không lấy tiền, vì thế người dân đi ngang qua chỗ thầy thường cúng dường trái cây, cơm khô, đậu rang nổ cho ngài. Một ngày nọ, khi người phật tử làng Tân Hưng mang thức ăn đến tận nơi thì thấy Ngài đã thị tịch trong tư thế hành thiền từ bao giờ rồi.

Tin tức báo về làng Ngài đã viên tịch đặc đạo ở Suối Cát (Ninh Hưng). Ngài tịch trong tư thế thiền định trên tảng đá, có tảng đá lớn che nhục thân Ngài. Vì vậy làng cho phép phật tử địa phương bê ra lau rửa nhục thân Ngài và đặt Ngài y chỗ cũ. Sau đó, phật tử, dân chúng đắp áo cà sa (hậu vàng) cho Ngài. Rồi dân chúng mỗi người thu nhặt đá mé suối đắp thành bảo tháp cho Ngài.

Không biết rõ ngày tháng liêu đạo của thiền sư một cách chính xác, nên người dân thời ấy không xác định được thời gian Ngài thị tịch.

Thầy Thiện Chánh, trụ trì chùa Hội Phước (Tân Hưng) xác định rõ vị trí nơi thiền sư viên tịch, chính thầy lúc bấy giờ là một thanh niên ngoài hai mươi tuổi đã cùng dân làng khiêng đá làm mộ cho thiền sư. Đó là vùng Suối Cát. Chỗ ngài nhập định theo thầy Thiện Chánh kể có tảng đá lớn che đầu và từ đó nghe tiếng suối chảy róc rách.

Một bà cụ gần 90 tuổi kể: bà đã từng đến tháp đá thiền sư ở Suối Cát nghỉ ngơi trong một thời gian cửa gỗ ở vùng này vì quanh tháp đá của thiền sư có nhiều cây lớn và nơi đây tỏa ra mùi hương thơm khó tả...



Bia tại Bảo tháp của Thiền sư Viên Chiếu (nguồn ảnh : Giác Ngộ online)

(trích theo nguồn Nơi Bồ tát Ấn tu - Thích Như Hoàng – Nhà XB Tôn giáo và dựa theo tư liệu của Tây Tạng Tự)





Bảo tháp tôn trí nhục thân của Thiền sư Viên Chiếu (nguồn ảnh Giác Ngộ online)

HÒA THƯỢNG NHƯ THƯỢNG - THƯỜNG CHIẾU 如尚常照 (1914 - 1998)



Hòa thượng Thường Chiếu

(nguồn ảnh: LS Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh
của tác giả Thích Như Tịnh - xb năm 2009)

Hòa thượng thế danh Lê Thượng, sinh năm Giáp Dần (1914), quê quán tại thôn An Xuân tổng An Thành huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Vốn có nhân duyên với cửa Phật, vào năm Tân Ty (1941), Ngài cùng với các ngài Tịch Chiếu, Viên Chiếu nghe danh Hòa thượng Chơn Phổ-Nhẫn Tế-Minh Tịnh đặc pháp từ Tây Tạng về Bình Dương hoằng pháp nên lặn lội từ miền Trung vào chùa Tây Tạng, Bình Dương xin được xuất gia. Điều này cũng ứng với sự thọ ký của các vị Lạt-ma nên Hòa thượng Chơn Phổ hoan hỷ nhận làm đệ tử.



Hòa thượng được Bốn sư ban cho pháp danh Như Thượng, đạo hiệu Thường Chiếu, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Lúc bấy giờ Hòa thượng vừa tròn 28 tuổi. Trong 3 vị xuất gia cùng một lúc, Ngài xếp hàng thứ 3 sau Hòa thượng Tịch Chiếu và Hòa thượng Viên Chiếu.

Năm Nhâm Ngọ (1942), Hòa thượng được Bốn sư cho thọ Cụ túc giới. Sau đó, Ngài cùng với sư huynh Tịch Chiếu được Bốn sư giao cho trông coi ngôi chùa Lâm Huê tại Gia Định (*nay thuộc quận Bình Thạnh*) vào năm Quý Mùi (1943). Được một năm thì ngài Tịch Chiếu về lại chùa Tây Tạng, Hòa thượng một mình duy trì ngôi Tam bảo cho đến hết đời.

Chùa Lâm Huê vốn được tín nữ Hứa Phước Mỹ, một trong những người khá giả nhất vùng Gia Định phát tâm xây dựng vào những năm 1936–1938. Sau đó, vị thí chủ này nghe tin ngài Chơn Phổ–Minh Tịnh là một vị cao tăng tu học từ Tây Tạng trở về nên phát tâm cúng dường để xiển dương chánh pháp. Vì thế, ngài Minh Tịnh nhận và cử các đệ tử về trông coi Phật sự tại đây.

Năm Ất Dậu (1945), Cách mạng tháng 8 thành công, nhưng hòa bình không được bao lâu thì giặc Pháp trở lại xâm lược. Cả nước theo lời kêu gọi tham gia kháng chiến. Hưởng ứng lời kêu gọi ấy, Hòa thượng Minh Tịnh đã kêu gọi hàng đệ tử mình tích cực tham gia vào phong trào Cứu quốc. Lúc bấy giờ, Ngài Như Thượng có hỏi Hòa thượng Minh Tịnh rằng:

– Bạch Thầy! Vào trong cảnh chiến tranh khói lửa, trông thấy cảnh chém giết lẫn nhau thì làm sao con tu được?

Hòa thượng Minh Tịnh trả lời:

– Chúng ta sinh ra trong thời tao loạn thì phải có trách nhiệm với quốc gia. Vì thế, chúng ta cần tu tập với tinh thần **“Động vi binh, tịnh vi Tăng”**, đâu đâu cũng là đạo tràng cả.

Do vậy, Ngài nhiệt tâm tham gia công tác. Tuy nhiên, đến năm Mậu Tý (1948), Ngài trở về lại chùa Lâm Huê bởi lý do sức khỏe kém.

Năm Mậu Thân (1968), trong đợt tổng tấn công tết Mậu Thân, chùa Lâm Huê bị thiêu rụi hoàn toàn. Hòa thượng kết lại một thảo am nhỏ bằng



tranh để tu tập, mãi đến năm 1983 mới sửa sang tạm bợ lại bằng tường vôi. Cuộc đời của Ngài sống rất giản dị từ khi xuất gia cho đến ngày viên tịch, áo quần hai bộ đủ thay, cơm ngày một bữa, tính tình rất nghiêm cẩn và cần kiệm, bỏ ngoài tai mọi danh lợi huyễn hoặc. Ngài chủ yếu lấy bài kinh Bát-nhã và kinh Kim Cang dùng để hành trì và giáo hóa đồ chúng. Sự thực hành thiền định của Ngài rất thâm sâu nên chư Tăng các nơi thường đến tham vấn.

Thường thường Ngài đeo tấm biển **“Tôì câì”** trước ngực để khởi tiếp xúc với những người không có tâm đạo chỉ đến nói chuyện thế sự. Ngài chỉ nói chuyện khi có ai đến tham vấn đạo. Trong những câu chuyện đạo, quan điểm của Ngài không khen, không chê, không có bác bỏ một pháp môn nào cả, vì Ngài cho rằng tất cả đều là Phật pháp.

Một lần, có một vị Tăng đến hỏi:

– Bạch Hòa thượng! Con đang tham cứu theo pháp thiền “Tri vọng”, Hòa thượng thấy như thế nào?

Ngài mặc nhiên không trả lời. Vị ấy hỏi lại nhiều lần thì Ngài chỉ mỉm cười nói nhẹ:

– Đã biết nó vọng thì còn tri làm chi!

Sau Tết năm Mậu Dần (1998), Hòa thượng thấy trong người không được khỏe. Ngài đã nhẹ nhàng quy Tây vào ngày 28 tháng Giêng năm Mậu Dần (1998), thể thọ 85 tuổi, với 55 hạ lạp.

Cuộc đời của một bậc ẩn sĩ tu hành quả thật khác lạ. Ngài thân tuy ở nơi chốn phồn hoa đô hội náo nhiệt ồn ào nhưng tâm không hề lay động bởi lợi danh phù phiếm. Ngài đến và đi trong sự im lặng nhẹ nhàng, nhưng đã để lại tấm gương tu đạo sáng ngời cho hàng hậu học chúng ta noi theo.

(Theo Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh của tác giả Thích Như Tịnh xb năm 2009)



Sổ quy y với thủ bút của Thiền sư Minh Tịnh Nhẫn Tế ghi chép rõ thời gian quy y (30 tháng 8 năm 1941) của Thiền sư Viên Chiếu thế danh Lê Văn Cự và Thượng tọa Như Thượng Thường Chiếu, thế danh Lê Thượng. Chữ Tịch do Hòa thượng Như Trạm Tịch Chiếu ghi sau khi Thiền sư Viên Chiếu viên tịch.

Lời kể thêm của chúng đệ tử đời thứ ba Tây Tạng tự:

Thời khóa tại chùa Sư chú như sau: 3 giờ sáng tụng kinh đến 4 giờ sau đó nấu cháo để ăn sáng, mỗi ngày 4 thời công phu đều đặn. Hằng ngày Sư chú thường lên xuống trông nom việc sử dụng điện nước và tắt đèn. Sư chú dạy: *tiền của đàn na tín thí cần phải tiết kiệm*. Còn nước vo gạo thì dùng để rửa chén sau đó để tưới cây. Nước sử dụng để tắm, vệ sinh đựng trong xô, Sư chú chỉ dùng khoảng một nửa, phần còn lại để giặt giũ.

Khi thắp nhang, sư chú dọn chỉ được đốt một cây, nói rằng chỉ cần một cây tâm hương là đủ.

Khi có khách đến chơi, sư chú ít mời cơm, chỉ đãi khách uống nước. Sư chú nói: “cho ăn Pháp tốt hơn”.

Bàn ăn cơm bằng gỗ, trước mặt có treo hàng chữ: **Nhìn lại chính mình**. Đó là đề tài câu chuyện mà Sư chú hay nói khi có khách đến thăm. Sư chú thường dạy: Hãy buông xả, đừng chấp trước, sẽ được tự tại. Sư chú khéo tay biết may vá rất giỏi. Hàng xóm gọi Sư Chú là Ông Sáu thợ may.

Những ngày chủ nhật, phật tử cư sĩ đến chùa tham học rất đông, có khi cả năm bảy mươi người. Nhiều khi Sư chú đeo tấm bảng ghi dòng chữ **Tôi câm** và không chịu nói gì nên các cư sĩ chỉ còn biết niệm Phật, ngồi thiền rồi ra về.

Năm 1997, bệnh phổi của Sư chú đã đến thời kỳ cuối. Không ai nghe Sư Chú rên đau hay đòi hỏi điều gì. Trong những ngày sau cùng, Sư Chú cho biết **sau này sẽ trở lại ở Ba Vì, vì đó là nơi Sư Chú có nhân duyên**.

Sư Chú thâm thần viên tịch ngày 24 tháng 2 năm 1998 (nhằm ngày 28 tháng giêng năm Mậu Dần) thọ 85 tuổi, nhục thân thiêu tại Bình Hưng Hòa. Anh Sơn (Thanh Liên) là một trong những người ở lại chờ đợi để lấy tro Sư chú về nhập tháp ở chùa Lâm Huệ Bà Chiểu.



HÒA THƯỢNG TÂM THANH - TỊCH TRÀNG 心清寂場 (1909-1976)



Hòa thượng họ Hồ, húy Thăng, pháp danh Tâm Thanh, pháp tự Tịch Tràng. Ngài sinh năm Kỷ Dậu (1909), tại làng Lỗ Giáng, xã Cẩm Lệ, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ là cụ Hồ Tường - thường gọi là cụ Cừu Đầu - tinh thông nho học, làm quan Cừu phẩm Văn Giai; thân mẫu là cụ Phạm Thị Liên.



Thời thơ ấu, Ngài được song thân chăm lo giáo dỡng rất chu đáo, đặc biệt là quan tâm đến vấn đề học vấn, nhờ vậy năm 20 tuổi Ngài thi đỗ bằng Thành Chung và được bổ nhiệm dạy học tại trường Pháp-Việt ở Tây Hồ (nay là trường PTCS Trưng Vương, Tp. Đà Nẵng). Ngoài thời giờ dạy học ra, Ngài còn tinh chuyên nghiên cứu giáo lý nhà Phật và am hiểu một cách tường tận. Khi phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Trung do Quốc sư Phước Huệ khởi xướng Ngài đến chùa Trúc Lâm (Huế) xin thọ Tam quy, Ngũ giới với Hòa thượng Giác Tiên, được Hòa thượng cho Pháp danh là Tâm Thanh. Vốn được thấm nhuần giáo lý nhà Phật, nhận thức được sự mong manh giả tạm của kiếp nhân sinh, nên đến năm Mậu Dần (1938), Ngài lặn lẽ từ giã gia đình, quyết chí xuất gia cầu Đạo. Trên đường du phương học đạo, Ngài qua Cao Miên (Campuchia), tại đây Ngài được hội kiến Hòa thượng Thích Quảng Đức, thật là một cơ duyên hy hữu khiến Ngài hoan hỷ phần chấn vô cùng.



Sổ quy y do Thiền Sư Minh Tịnh Nhẫn Tế tự tay ghi bằng mực tím ngày 21-8-1942 (nhằm ngày 10 tháng 7 năm Nhâm Ngọ), có đề thêm dòng chữ **“thọ rồi tam quy ngũ giới ở Cấp Cô Độc (Huế)”**, theo dòng chữ Hán ghi ở trên đây, pháp danh của Hòa thượng Tịch Trầg sau khi quy y với Hòa thượng Nhẫn Tế là Như Thanh, pháp hiệu là Tịch Trầg.



Khi nghe Thiền sư Minh Tịnh Nhẫn Tế vừa đi tham học ở Tây Tạng về, Ngài liền tìm đến chùa Thiên Chơn tại Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương để xin thọ giáo với Thiền sư Minh Tịnh Nhẫn Tế, được Thiền sư tiếp độ và ban cho Ngài pháp hiệu là Tịch Tràng ngày 21 tháng 8 năm 1942 (nhằm ngày 10 tháng 7 năm Nhâm Ngọ). Đồng liêu với Ngài là 3 vị sư huynh: Viên Chiếu, Tịch Chiếu và Thường Chiếu.

Hòa thượng Quảng Đức có về chùa Thiên Chơn. Tại đây Hòa thượng gặp Ngài Tịch Tràng, biết là pháp khí có thể làm rường cột cho Phật Pháp mai sau nên mời Ngài về Vạn Giã, tỉnh Khánh hòa để đảm nhận trọng trách Trú trì ngôi Tổ đình Linh Sơn mà Hòa thượng đang gánh vác. Nhận ủy thác của Hòa thượng Quảng Đức, Ngài về Tổ đình Linh Sơn để chu toàn sứ mệnh “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh”, “Kế thế truyền đăng tục diệm”. Nơi đây non nước hữu tình, cảnh Phật trang nghiêm khiến lòng xúc động nên Ngài cảm khái bài thơ sau đây:

*«Ngàn năm mới gặp cảnh chùa này,
Cây che tàng lọng giữa trời xây.
Cảm ứng Từ Bi thương mấy độ,
Thỏa lòng mong ước bấy lâu nay.
Am tranh khuya sớm nhang đèn, lạy,
Dưa muối chiều hôm dạ thảo ngay.
Kính Kha sông Dịch không quay lại,
Phăng dấu tìm trâu đáp nghĩa Thầy».*

Năm 1954, Ngài khởi công xây dựng Ngôi Chánh điện (do Hòa Thượng Thích Quảng Đức trú trì đời thứ 6 Tổ đình Linh Sơn đặt viên đá đầu tiên). Đến năm 1956 công trình xây dựng Ngôi Chánh điện được hoàn thành và Ngài đã tổ chức lễ khánh thành rất trọng thể. Sau đó, Ngài tiếp tục xây dựng Đông lang và Tây lang. Công cuộc kiến thiết ngôi Tổ đình đến đây tạm hoàn tất. Từ đó, Ngài tập trung vào vấn đề tu tập và tiếp Tăng độ Chúng. Hằng ngày ngoài sáu thời lễ bái ra, Ngài còn dạy cho Tăng chúng tu học. Mỗi năm đến mùa An cư-Kiệt hạ, chư Tăng khắp nơi quy tụ về trụ xứ này tu học rất đông dưới sự hướng dẫn của Ngài.

Năm 1964, khi GHPGVNTN ra đời Ngài được cử làm Chánh Đại Diện GHPHVNTN quận Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, và được lưu nhiệm cho đến ngày Ngài viên tịch.

Năm 1970, Ngài được Hòa thượng Thích Trí Thủ mời thỉnh giảng lớp Chuyên Khoa Phật học tại Phật học Viện Trung Phần Hải Đức-Nha Trang.



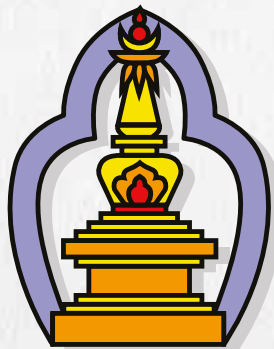
Năm 1972, Ngài mở Giới đàn Sa Di, Bồ Tát tại gia và Thập Thiện, dưới sự chứng minh kiêm Hòa thượng Đàn đầu là thượng Trí hạ Thủ.

Năm 1973, Đại Giới Đàn Phước Huệ tại Chùa Hải Đức-Nha Trang, Ngài được cung thỉnh làm Đệ Tam Tôn Chứng.

Về sau, tuy tuổi già sức yếu nhưng hằng ngày Ngài vẫn hướng dẫn cho Tăng Chúng hành trì trong các thời khóa lễ. Ngoài ra, mỗi ngày Ngài còn lễ sám Hồng Danh Vạn Phật và luôn luôn khi đi đứng, lúc nằm ngồi Ngài đều niệm Phật, tràng hạt không rời tay.

Ngài an nhiên thị tịch vào lúc 12 giờ, ngày 24 tháng 5 năm Bính Thìn (1976), hưởng thọ 68 tuổi.

(Trích từ Kỷ Yếu Linh Sơn 2005 có đính chánh chi tiết thời gian và pháp danh đúng theo bài kệ truyền thừa của dòng Lâm Tế Chúc Thánh (Ấn Chơn Như Thị Đồng...) khi Hòa thượng Tịch Tràng quy y với Thiền Sư Minh Tịnh Nhẫn Tế dựa theo tài liệu riêng của chùa Tây Tạng có trích dẫn).



HÒA THƯỢNG NHƯ TRẠM - TỊCH CHIẾU
如湛寂照



*Ảnh chụp trong ngày Khánh tuế lần thứ 104
(2 tháng 2 năm Ất Mùi 2015)*

Hòa thượng thế danh Trần Đình Thấu, sinh năm Nhâm Tý (1912) xuất thân trong một gia đình khá giả tại thôn An Xuân huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Ngài ngộ đạo từ rất sớm, ăn ngọ trung, nghiêm trì giới luật ít ai bì. Trước khi xuất gia, Ngài có một thời gian dài làm công việc kế toán cho Sở Đạc điền tại thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Sau nhiều năm dài quyết tâm tìm kiếm minh sư, năm Tân Tỵ (1941), Ngài toại nguyện xuất gia với tổ Chơn Phổ - Minh Tịnh tại chùa Thiên Chơn, Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Vào năm Nhâm Ngọ (1942), Ngài được Bổn sư cho thọ Cụ túc giới và ban cho pháp danh Như Trạng, hiệu Tịch Chiếu, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.

Vào năm Quý Mùi (1943), Ngài được Bổn sư cử về trông coi chùa Lâm Huệ cùng với Thượng tọa Như Thượng Thường Chiếu.

Năm Ất Dậu (1945), Ngài về trú trì Tổ đình Phước Lâm, Hội An, Quảng Nam. Đệ tử đầu tiên của Ngài là Hòa thượng Thích Long Trí. Đến năm Đinh Sửu (1947), chính quyền Pháp nghi ngờ Ngài hoạt động cho Việt Minh nên gây nhiều trở ngại. Vì thế, Ngài phải về ngụ tại chùa Viên Giác một thời gian. Đến năm Canh Dần (1950), Ngài vào lại Bình Dương và kế nghiệp trú trì chùa Tây Tạng sau khi Bổn sư viên tịch vào năm Tân Mão (1951). Năm Quý Tỵ (1953), Ngài đảm nhận chức vụ Tổng thư ký Giáo hội Lục hòa Tăng. Năm Ất Tỵ (1965), Ngài được cử làm Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Bình Dương. Từ năm 1966 đến năm 1969, Ngài kiêm nhiệm Giám đốc Trường Trung học Bồ Đề Bình Dương.

Năm Nhâm Thân (1992), Hòa thượng đại trùng tu chùa với phong cách kiến trúc Tây Tạng theo ý nguyện của Tổ Khai sơn, Hòa thượng Nhẫn Tế.

Hòa thượng Tịch Chiếu một mực giản dị, hơn 80 tuổi vẫn còn cuốc đất trên nương rẫy. Ngài hết lòng dẫn dắt và dạy dỗ đồ chúng không những chỉ bằng ngôn giáo mà còn bằng chính thân giáo. Tuy đã 104 tuổi Ngài vẫn không ngừng giáo hóa đệ tử và là thạch trụ tông lâm cho hậu học noi theo.

Hiện nay, Hòa thượng giao quyền trụ trì cho đệ tử là Đại Đức Thích Chơn Hạnh.



GIẤC MỘNG LỜI KINH

Người đã in những dấu chân trên tuyết
Để gió cuốn đi và tuyết xóa đi
Núi Hy Mã ngàn năm lung linh ánh nguyệt
Và dấu chân Người thành giấc mộng uy nghi.

Tám mươi năm vạch mộng tìm vết
Không thấy tăm hơi chỉ thấy mây trắng trên đầu
Mộng với thực nào ai hay biết
Chỉ thấy Người như mây trắng trên cao.

Cuốn Nhật Ký là giấc mộng lớn
Và cuộc đời Thầy cũng giấc mộng nguy nga
Nhìn vào mộng tìm phương trời cao rộng
Như nhìn mây để thấy cõi trời xa.

Tìm Sư Ông, tìm Thầy qua giấc mộng
Như tìm Tánh Không qua ảo ảnh lời Kinh
Con quỳ xuống dưới chân Người huyền động
Để thấy mình trong bóng mát hư linh.

Thị Giới



Sư Trí Hành là đệ tử xuất gia với Hòa thượng Minh Tịnh Nhẫn Tế năm Nhâm Ngọ 1945 và là người có phước duyên sống gần Thầy trong giai đoạn của cuộc kháng chiến chống Pháp sau CMT8.

Dưới đây là những dòng hồi ức của Sư Trí Hành về Hòa thượng Minh Tịnh Nhẫn Tế Khai sơn Tây Tạng tự.

NHỚ MÃI KHÔNG QUÊN

Hồi ký của TRÍ HÀNH

Lâm Văn Tuấn

Sáu Tuấn sinh ra 6 giờ ngày 24 tháng 4 năm Kỷ Ty, ở tuổi 15 năm 1945. Chiến tranh lan rộng. Nhật bắt bà con nhất là thanh niên phải đi làm xâu. Dân mình phải khiêng đất đổ ở bến đò Bà Miêu, để cho xe chạy xuống cầu nối qua sông đi Biên Hòa. Chúng la hét thôi thúc làm cho nhanh, tuyên truyền rằng người Nhật giúp đỡ Việt Nam chống Pháp dành độc lập và cùng với nhà nước Nhật Bản xây dựng Đại Đông Á. Pháp Nhật chèn ép bóc lột, dân một cổ hai tròng nô lệ, càng đau càng khổ, càng thù càng căm.

Ngày Nhật Bản đảo chánh Pháp, ở Biên Hòa Tàu Pháp chạy lên Tân Uyên theo dòng Sông Đồng Nai chạy thẳng lên Trị An đặng đá hết đi được, Pháp đã nhận chìm tàu, nhảy lên bờ rút vào rừng tránh quân Nhật đuổi theo.

Thời điểm này Sáu Tuấn đang học lớp Nhất, cours supérieur.

Lính Nhật đến mượn hai lớp học để đóng binh một trung đội Nhật, còn 3 lớp để học sinh tiếp tục học thi Certificat. Trước tình hình học phức tạp, chương trình hạ xuống, thầy giáo dạy cầm chừng. Sáu Tuấn và một số anh em trao đổi với nhau: chúng mình nghỉ học về giúp đỡ gia đình tốt hơn. Sáu Tuấn về xin phép cha mẹ cho nghỉ học với lý do chiến tranh. Tư tưởng của mình lúc này bị phân hóa hoang mang không biết phải làm gì cho đúng. Có nên theo mấy ông Cộng sản vào rừng đánh Pháp Nhật, vì ở đây không khéo thì Nhật bắt đi lính cho chúng.

Anh Tư Mùi, chú Ba Trừ cho biết chú Sáu Châu đã tìm được vị Hòa thượng rất cao thâm và trụ trì tại chùa Tây Tạng Tự. Sáu Tuấn rất mừng. Được nghe kể chuyện



về thầy và chuyển đi qua Tây Tạng, tâm tư Sáu Tuấn thấy sáng ra muốn xuống chùa Tây Tạng xin quy y tìm hiểu giáo lý đạo Phật.

Đến tháng 4 năm 1945 năm Ất Dậu, Nhật Bản bắt thanh niên đi lính làm xâu. Sáu Tuấn lên thắp nhang bàn thờ Ông Bà xong xuống xin phép Tía Má : Bữa nay con về đây trình bày với Tía Má cho phép con qua chùa Tây Tạng xuất gia học đạo. Ông sinh thành dưỡng dục con chưa đền đáp, lúc cha mẹ tuổi già con không có ở nhà để được chăm sóc tía má. “Xin bảo trọng sức khỏe” Má đỡ dậy nói “Được rồi Tía Má đồng ý con cứ làm theo nguyện vọng của con”. Anh Tư Mùi pháp danh thầy đặt Thiện Thức cũng tán thành. Ngày ra đi cùng với chú Ba Trừ, anh em đi bộ từ xã Tân Hòa đến Phú Cường tỉnh Thủ Dầu Một tới chùa Tây Tạng khoảng 30 cây số.

Đến mừng 8 âm lịch, Tía, Cậu Tư xuống chùa để chứng kiến Sư Ông làm lễ xuất gia cho con mình. Bữa tối làm lễ có bốn người được thầy chấp nhận cho xuất gia gồm có:

1. Sáu Tuấn pháp danh thầy đặt tên Trí Hành 17 tuổi.
2. Anh Sum pháp danh thầy đặt tên Thiện Cơ 17 tuổi.
3. Anh Năm pháp danh thầy đặt tên Huyền Mẫn 17 tuổi.
4. Anh Hai pháp danh thầy đặt tên Thiện Long 29 tuổi.

Số huynh đệ còn lại khoảng 12 người thầy không nhận xuất gia mà cho quy y về tu tại gia, trong đó có chú Trừ muốn xuất gia lắm nhưng thầy không nhận biết làm sao đây, đành phải về quê nhà tu tại gia. Chiến tranh, chú mất ở chiến khu D, ngày Nhật Bản đầu hàng Đồng minh.

Qua mấy tháng sau, Sư huynh Tịch Chiếu về miền Trung, còn lại sư huynh Thường Chiếu, sư huynh Minh Kiến. Trong chùa bấy giờ có 25 huynh đệ.

Ngày 25/8/1945, Cách Mạng Tháng 8 thành công, Nhật đầu hàng.

Ngày 23/10/1945 Đồng minh tước vũ khí Nhật Bản. Pháp lợi dụng Đồng minh Anh Ấn chiếm Saigon âm mưu đô hộ nước ta một lần nữa. Nam bộ kháng chiến chống thực dân Pháp. Trong lúc sơn hà nguy biến, Việt minh với vũ khí thô sơ tầm vông vạt nhọn cướp súng giáo đánh lại giặc. Bọn Pháp tấn công, trận đánh có năm



huynh đệ ở chùa tham gia trận này. Khi rút về nói lại thật ác liệt, binh sĩ ta chiến đấu dũng cảm dưới khẩu hiệu: “Quyết tử cho Tổ Quốc quyết sinh”, nhiều chiến sĩ hy sinh.

Ở chùa, thầy cho huynh đệ số thanh niên tuổi trẻ mỗi chiều đi học võ, tập luyện thân thể cho khỏe mạnh. Chùa thành cơ sở cách mạng.

Bọn thực dân Pháp và Việt gian ruộng bố bắt bớ thanh niên và dân làng, kể cả các thầy tu ở chùa. Mọi người đi qua phòng nhì Công an xét hỏi cho nhìn mặt, hỏi có phải Việt Minh không? Dân bị đánh đập đưa vào khám bị tù đầy.

Số huynh đệ bị bắt, thầy phải đến bảo lãnh chúng mới thả về chùa. Tình hình ngày càng căng, lính giặc ruộng bố hết trận này đến trận khác.

Ở chùa có một miếng đất ở Ấp Bưng Cải xã Chánh Hiệp chạy dài hai bên ven rừng, thuận lợi cho du kích phục kích đánh giặc Pháp nhiều lần ở đây. Lính Pháp bắt phá rừng chặt cây cho trống để dễ quan sát, sợ du kích đánh không đỡ được.

Theo sự hướng dẫn của thầy, các huynh đệ trong chùa đi lao động sản xuất làm rẫy, lập vườn trồng cây ăn trái như: mít, xoài, bưởi, cam, quýt, vú sữa. Dưới đất bưng trồng cây sầu riêng, chôm chôm, trà xanh... Trồng chen canh là các loại đậu phộng, đậu nành, đậu xanh, các loại rau để có ăn hàng ngày.

Hoạt động hàng ngày thực hiện theo quy định của người xuất gia, học tập kinh sách nghiên cứu giáo lý nhà Phật, toàn tâm toàn ý giữ gìn giới luật ở chùa.

Một ngày ở chùa như sau:

7 giờ tối tụng kinh niệm Phật, 10 giờ huynh đệ đi ngủ, 3 giờ khuya thức dậy công phu, tiếng đại hồng chung ngân lên thượng thông thiên đàng, hạ triệt địa phủ, ngân vang thức tỉnh con người và vạn vật. Sau khi công phu xong xuống nhà giảng nghe Thầy thuyết pháp giảng kinh.

6 giờ huynh đệ đi ăn cơm sáng, 7 giờ tất cả qua rẫy sản xuất, để ít người ở lại làm công tác vệ sinh dọn dẹp ở chùa.

Qua rẫy huynh đệ được phân công cụ thể từng tổ: làm đất, đào lỗ trồng cây, đào giếng xây dựng hệ thống nước tưới.



11 giờ nghỉ trưa.

12 giờ cúng Ngọ ăn trưa, sau đó nghỉ ngơi đến 2 giờ đi làm việc tiếp.

Ăn chay trường kỳ, sống tập thể đi vào nề nếp, đời sống thanh thản trao đổi học hỏi nhau về giáo lý nhà Phật.

Tình hình ngày càng căng, giặc Pháp khủng bố ác liệt để buộc Việt Minh phải hạ vũ khí đầu hàng.

Ngày 9 tháng 12 năm 1946, theo lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, chư huynh đệ chùa Tây Tạng lần lượt ra chiến khu trực tiếp tham gia chiến đấu.

Năm 1947, các huynh đệ vào chiến khu kháng chiến có : Thiện Sanh, Pháp Cự, Huyền Mẫn, Thiện Nhẫn.

Các Ni sư có: Diệu Trăm, Diệu Hiện, Diệu Nghiêm. Huynh Pháp Cự đi công tác có ghé qua rầy gặp Trí Hành mừng quá ở lại chơi hai ngày rồi tiếp tục về đơn vị chiến đấu bị thương cụt cánh tay, nằm ở bệnh viện. Khi ra viện tiếp tục chiến đấu và hy sinh. Thiện Sanh được phân công về xã tham gia trong chính quyền, Huyền Mẫn đi bộ đội 320 và các huynh đệ khác nhà nước bố trí vào các ngành tùy trình độ khả năng. Huynh Thường Chiếu, Trì Bốn, Thiện Cơ tiếp tục vào khu tham gia chiến đấu.

Khi huynh đệ đi hết rồi, chỉ còn Trí Hành ở lại với Thầy. Cô Hai, bà Mười, bà Bảy thường xuyên đến công quả chùa. Trí Hành vẫn giữ nề nếp cũ, làm công việc ở chùa xong, tiếp qua rầy làm cỏ, chăm sóc cây trái, trồng rau các loại.

Sáu tháng sau, chúng bố ráp dữ dội, tình hình ngày càng khó khăn. Chúng chặt hết cây trái phía trên gò như: xoài, mít đã ra trái rất tốt, chúng chặt hết, ở đất bưng còn chừa lại như sầu riêng, chôm chôm.

Tối về Thầy kêu Trí Hành, nói bên vườn của chùa có cây trái giáp ranh với đất ông Chính nhờ huynh ấy coi chừng dùm. Con nên về ở chùa, đừng qua rầy nữa nguy hiểm lắm, cái nhà bên rầy cũng dỡ luôn đem về chùa.

Bây giờ ở chùa chỉ còn có Trí Hành, thầy thường dặn bảo kỹ lưỡng, ý tứ từ cái ăn, ngủ nghỉ và phục vụ công việc ở chùa hàng ngày.



Thầy kêu Trí Hành đưa Kinh chữ Hán, bắt tháo ra đóng chen giấy trắng ghép vào từng tờ để Thầy dịch nghĩa như Kinh Pháp Hoa, Kinh Lăng Nghiêm. Phần Trí Hành phiên âm chữ Hán ra chữ Quốc ngữ, thầy giải nghĩa rất rành mạch chu đáo.

Tối 7 giờ, Trí Hành động đại hồng chung, thắp nhang, tụng kinh niệm Phật. Xong Thầy bảo đóng các cửa đi ngủ nhớ giăng mùng, đừng để muỗi cắn bệnh hoạn. Do có một lần Thầy xuống nhà Tây kiểm tra thấy Trí Hành ngủ không mùng nên nhắc nhở.

3 giờ khuya Trí Hành thức dậy, đã thấy Thầy thức trước chế cà phê uống. Trí Hành chuẩn bị lên công phu, thường thường Thầy chế ly cà phê kêu Trí Hành uống cho tỉnh táo, phần công phu để thầy, con tiếp tục phiên âm kinh chữ Hán ra chữ Việt để Thầy dịch giải nghĩa. Trời sáng rồi thầy lau bàn ghế, Trí Hành quét nhà quét sân xong nghỉ một chút chuẩn bị cơm nước xong. Mùa nắng ra quay nước giếng tưới cây. Nước sử dụng trong chùa, Thầy ra quay phụ. Trí Hành nói: để mình con quay cũng được. Thầy nói: nặng lắm, để Thầy phụ, đừng làm quá sức.

Thầy thường nói với Trí Hành là phải biết và hiểu được sự phát triển của xã hội loài người, làm việc gì có lợi cho con người, có ích cho xã hội, giải thoát luân hồi cho chúng sanh mới đúng hoạt động của người tu hành, không phải chỉ biết gõ mõ tụng kinh mà không hiểu được chân lý của Phật pháp.

Thầy nhận Trí Hành làm đệ tử tham gia công tác nội thành, là mình an tâm phần khởi được nghe Thầy thuyết pháp hàng ngày, chỉ bảo tìm hiểu Phật pháp ngày càng thấm thía.

Thầy giảng để Trí Hành tự am hiểu giác ngộ Phật pháp, kể chuyện các Tôn giả và Bồ tát đi thăm cư sĩ Duy Ma Cật nghe thuyết pháp.

Thầy dạy sống làm việc hữu ích hợp lòng dân, phải tự mình làm ra để nuôi sống lấy mình, dùng sức lao động làm ra của cải vật chất để tự nuôi huynh đệ trong chùa, của đàn na tín thí cúng thì để xây dựng tu bổ chùa, giúp cho những gia đình nghèo đói.

Thầy cho Trí Hành coi Catalogue hình ảnh các chùa để sau này xây dựng. Thầy nói : Thời điểm bây giờ là không được, đất nước còn trong cảnh lầm than nô lệ chưa được giải phóng. Tạm thời giữ mức độ này không xây dựng tái tạo nhà chùa gì hết, đợi sau này sẽ tính.



Trí Hành cũng được phân công liên lạc. Ở bộ phận này sinh hoạt đơn tuyến, thu nhận tiền của các nhà hảo tâm ủng hộ kháng chiến giao lại cho anh Huỳnh Văn Cù, theo dõi tin tức biến động của địch báo lại cho các anh để tìm cách đối phó... như trận đánh đồn Giếng Máy thắng lợi có tiếng lừng vang khắp thành phố. Tiếng tăm của anh Cù vang dội làm Pháp lo sợ. Mật thám treo giải thưởng ai bắt được anh Cù hoặc chỉ cho nhà cầm quyền biết sẽ được thưởng 30.000 đồng. Anh Cù thường vào chùa gặp Trí Hành để nhận tiền và giao công tác.

Mật thám bắt đầu theo dõi chùa Tây Tạng, giờ khuya họ rình nghe Thầy xay cà phê, cho là đang đánh máy nên vào lục xét, không thấy có gì nên bỏ đi. Qua mấy tháng sau, quân đội lại bao vây chùa khám xét suốt một buổi. Kinh sách giấy tờ tứ tung, sổ công an lục xét ở chánh điện, nhà Đông nhà Tây, cả ngoài vườn cây cảnh. Không tìm ra được gì, họ đưa lính qua rẫy bắt Trí Hành về chùa ngồi tại chỗ. Cũng may phía dưới tủ có cất con dấu của Trung đoàn gửi ra chùa để quan hệ công tác, họ quờ qua quờ lại mà không gặp. Xét thấy không có gì nên ra lệnh rút lui và nói: Người ta đồn chùa hoạt động cho cách mạng nên phải xét cho ra lẽ.

Họ đi một tiếng sau, Thầy lấy con dấu ra đem xuống bếp đốt rồi báo về chiến khu việc đã xảy ra.

Thầy vào chiến khu thăm anh em, về chùa qua hai ngày sau vào buổi khuya nọ, sau khi công phu xong xuống, Thầy kêu Trí Hành lại uống cà phê và nói chuyện Phật pháp. Thầy bảo, “con lớn rồi phải tự lập ra riêng để sinh cơ lập nghiệp phục vụ cho non sông đất nước đang còn chìm đắm trong khói lửa, người làm trai không thể ngồi chờ. Nay tới ngày con phải ra đi trực tiếp vào kháng chiến, đóng góp phần vào công cuộc cách mạng, giải phóng đất nước. Trình độ văn hóa của con vào khu học thêm có thể phục vụ công tác được, con phải đóng góp theo khả năng công việc của mình. Khi Thầy vào Khu, Ủy Ban Kháng chiến Hành chánh tỉnh yêu cầu con vào công tác. Con đường kháng chiến trường kỳ gian khổ có nhiều khó khăn gian nan, con cố gắng vượt qua thử thách để phục vụ cho tốt, con chuẩn bị, chủ nhật tới bà Bảy đưa con vào chiến khu”.

Mình cũng cảm thấy cần phải đi nhưng sao gấp quá vậy! Thầy nói, con đi kể như ở chùa mất đi một cánh tay, nhưng phải thấy đại cuộc, không nên nghĩ cục bộ, con mạnh dạn lên đường đừng ngại gì cả.

Trí Hành cảm thấy bao nhiêu năm theo Thầy học đạo mình chưa đền đáp được gì giờ phải xa Thầy. Trí Hành thấy bút rút quá ngồi nhớ lại lúc Trí Hành 19 tuổi, cùng



vết đường nương với Thầy. Trí Hành sơ ý cước vấp trúng ngón chân cái bên phải. Thầy kêu băng lại và nói con là thằng chết yếu phải cảnh giác lướt qua. Làm mình nhớ lại hồi nhỏ bị bệnh nặng, ông thầy xem mạch hốt thuốc rồi coi tướng luôn, nói cháu này 9 tuổi chết. Nay được 19 tuổi, thầy nói chết yếu là lần thứ hai, không biết lần thứ ba có bước qua được số mệnh không?

Qua ngày sau, bà Bảy đến đưa Trí Hành vào khu. Ra đi thầy tiễn và dặn con vào đó phải nỗ lực là chính, giữ gìn sức khỏe, có sức mà chịu đựng tham gia chiến đấu... chịu đựng đói rét, tự lực phấn đấu góp phần cùng với anh em kháng chiến giải phóng non sông đất nước, nhất định sẽ có ngày đó. Thầy biết là con làm được, đó là thực hiện nhiệm vụ của người tu hành.

Bà Bảy dẫn đường vào khu tránh đồn bót vào tới Trụ sở của UBKCHC Thị xã Thủ Dầu Một đóng trong rừng rậm. Trí Hành được Ông Chủ tịch UBKC tiếp đãi nồng hậu. Hôm đó Trí Hành được nghe anh em ca hát và ăn bữa ăn mặn đầu tiên sau nhiều năm, tự nhiên nhớ lại câu nói của Thầy “Gặp giặc thì đánh, gặp chùa thì tu”.

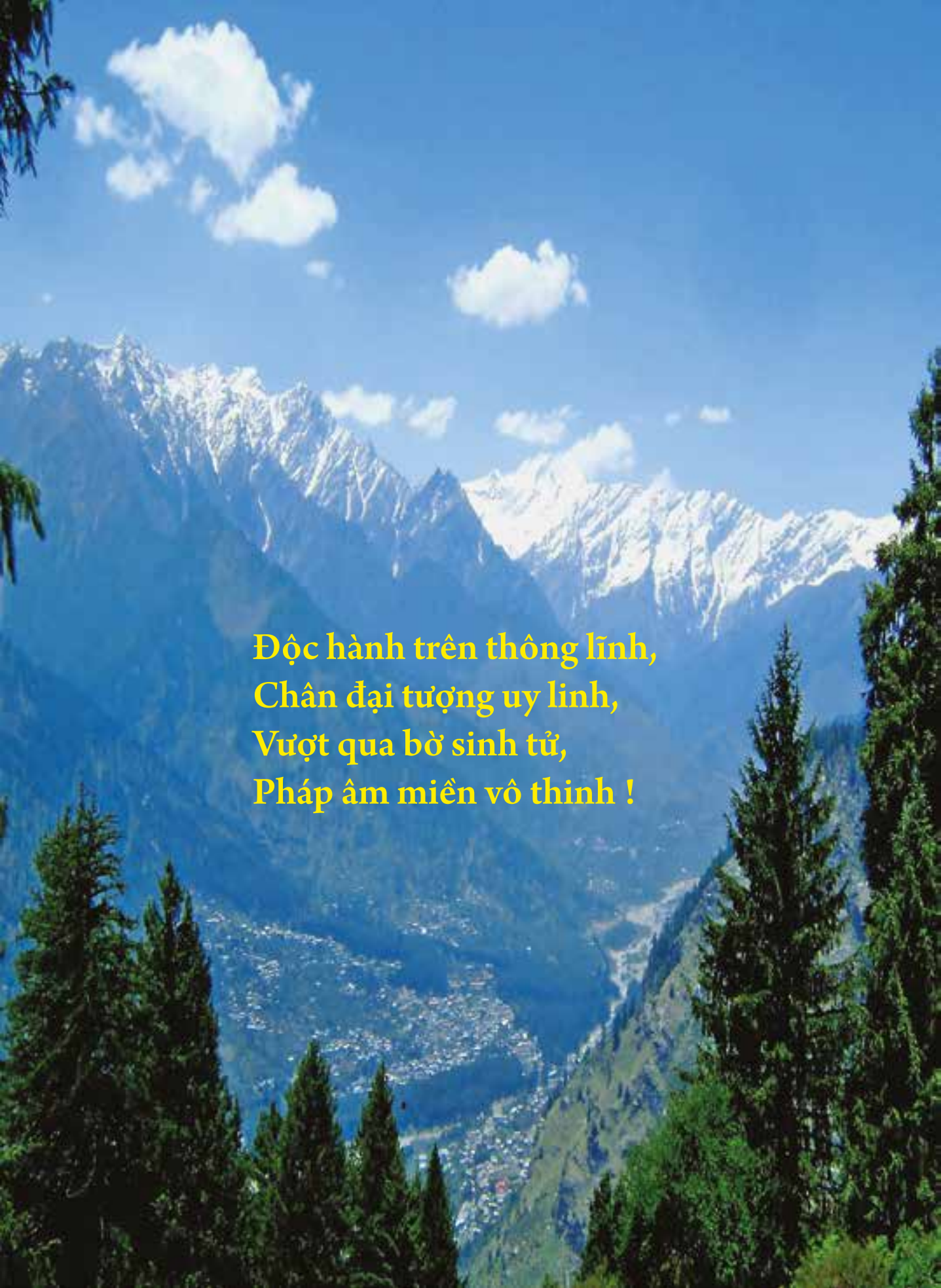
Ở lại cơ quan thị xã một tuần lễ, Trí Hành lên đường đến cơ quan UBKCHC Tỉnh và trình diện với ông Chủ tịch UBKCHC tỉnh Nguyễn Minh Chương. Sau đó Trí Hành được bố trí làm công tác về mặt mã. Từ nay gọi là Sáu Tuấn.

Từ ngày vào chiến khu đến nay, Thầy đã vào chiến khu 3 lần thăm anh em ở Liên Trung Đoàn 301-310 rồi đến UBKCHC tỉnh thăm Sáu Tuấn. Gặp Thầy, mừng quá Sáu Tuấn nói : Con không về chùa thăm Thầy được vì khó khăn đường đi. Thầy bảo, không nên đi nguy hiểm lắm, không khéo bị bắt. Thầy vào thăm được UBKCHC Tỉnh tiếp đãi nồng hậu vì Thầy là Cố Vấn của Ủy ban. Thầy trao đổi tình hình để UB nghiên cứu và được nghe Ông chủ tịch khen Sáu Tuấn làm tốt nhiệm vụ. Tối lại, Sáu Tuấn lên ngủ với Thầy xoa bóp chân cho ông đỡ nhức mỏi đi đường xa. Mỗi lần Thầy vào thăm đều có mua công trái ủng hộ kháng chiến bằng tiền Đông Dương và cho tiền Sáu Tuấn để tiêu và cho vải may quần áo.

Thầy về thành đến năm 1951 (mùng 18/5 âm lịch) rồi qua đời, một tin vô cùng đau buồn do UBKCHC báo lại cho biết. Làm sao đi về được dự đám tang của Thầy lúc lâm chung ? Lòng Trí Hành ghen ngào ngời nhớ lại bao nhiêu chuyện ngày xưa Thầy dạy bảo...

(Trích Hồi Ký Nhớ mãi không quên của Sư chú Trí Hành Lâm Văn Tuấn)



A scenic view of a mountain valley. In the background, there are majestic, rugged mountains with significant snow cover under a clear blue sky with a few white clouds. In the middle ground, a small town or village is nestled in a valley, surrounded by green slopes. The foreground is dominated by the dark green, pointed tops of evergreen trees, which frame the view of the valley and mountains.

**Độc hành trên thông lĩnh,
Chân đại tượng uy linh,
Vượt qua bờ sinh tử,
Pháp âm miền vô thình !**

THEO DẤU CHÂN TỔ SƯ

Thiện Ấn

Lịch sử Phật giáo Việt Nam đã trải qua hơn ngàn năm với biết bao thị hiện của các vị Tổ Sư. Thật là thiếu sót nếu hàng hậu học chúng ta không quan tâm tìm hiểu hành trạng của Chư Tổ Sư. Các Ngài đã đến đi với cõi này một cách tự tại. Cuộc đời sự nghiệp của mỗi vị là một kho tàng kinh điển vô giá để chúng ta học hỏi và noi theo.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn đóng góp một tham luận nhỏ tìm hiểu về cuộc hành trình Tây Du Phật Quốc của Hòa Thượng: Thượng Nhẫn Hạ Tế, Tổ Sư khai sơn chùa Tây Tạng.

I- Bình Dương, sự lựa chọn hy hữu

Bình Dương là một vùng đất hiền hòa, khí hậu rất tốt, không quá khắc nghiệt. Nguồn tài nguyên đất và nước rất tốt, thuận lợi cho đời sống an hòa. Mặc dù nằm cạnh Sài Gòn và Biên Hòa, hai thành phố lớn của Việt Nam, nhưng vẫn giữ được bản sắc thiên nhiên, không quá ồn ào, không quá cô lập. Điều kiện thổ nhưỡng thuận hòa là biểu hiện của các nhân duyên cần và đủ để phát sinh hiền tài của đất nước.

Hòa Thượng Nhẫn Tế sinh ra và lớn lên ở Bình Dương. Vào những năm 1935, Hòa Thượng đã là danh tăng có tiếng của vùng này. Chùa Thiên Chơn lúc đó, dưới sự trụ trì của Hòa Thượng, đã là một cơ sở Phật Giáo quan trọng của người dân vùng Búng (Lái Thiêu).

Là một người con Phật, Hòa Thượng Nhẫn Tế luôn nuôi trong mình một niềm khát khao tìm ra chân lý đạo Phật. Ngày 17/4/1935, nhân duyên hội đủ, Hòa Thượng rời Sài Gòn từ Bến Nhà Rồng, lên đường đi Ấn Độ, khởi đầu cho chuyến hành trình “Tây Du Phật Quốc”.

Ngày nay khó có thể có người phát tâm cầu đạo lớn lao như vậy. Thế giới vật chất phát triển ảnh hưởng khá nhiều đến tinh thần cầu học Đạo. Nếu như phải dẫn thân mong cầu được đi đến nơi của Đạo pháp, thì chúng ta sẵn sàng dừng lại nghỉ ngơi một cách dễ dàng khi đạt được chút ít hiểu biết, hay sẵn sàng bỏ cuộc khi phải đối diện với khó khăn, khó có thể quên mình vì đạo như người xưa. Càng đọc cuốn “Sư



tích Tây Du Phật Quốc” chúng ta càng thấy mình nhỏ bé. Sự bé nhỏ bởi vì chúng ta luôn mong muốn được nổi mình trong cái vỏ bọc cố hữu nhiều đời, mà không dám chui ra khỏi vỏ để nhìn thấy biển rộng trời cao.

II- Trên đất Phật – Tùy thuận chúng sanh vô quái ngại

Ấn Độ vào những năm 1930 cũng vẫn đang là thuộc địa của Anh. Một xứ sở đông dân hàng đầu thế giới, với bốn giai cấp phân biệt rõ ràng trong xã hội và hàng trăm giáo phái tôn thờ thần thánh khác nhau. Quả thật đây là một nơi có nhiều sự khác biệt, nhiều triết lý. Vậy mà trong sự khác biệt đó người Ấn Độ vẫn có nét đặc trưng của họ là tinh thần “bất bạo động”.

Hòa Thượng Nhẫn Tế đến Ấn Độ một thân một mình không quen biết, không hiểu được tiếng, không nghe được ngôn ngữ, “y như người câm điếc”. Vậy mà khi đọc cuốn “Tây Du Phật Quốc” chúng ta chẳng bao giờ nghe sự than vãn khó khăn của Ngài. Thử hình dung ở cái tuổi 50 như chúng ta ngày nay thì phần nào cũng hiểu được sự khó khăn. Phần thì sự khác biệt về thổ nhưỡng, khí hậu, phần thì phong tục tập quán, ăn uống... làm sao một người xứ lạ có thể hòa nhập được. Chỉ riêng món cà ri ăn quanh năm suốt tháng của người Ấn, cũng như thói quen không ăn rau củ quả như người Việt, cũng đủ gây bao khó khăn cho cơ thể rồi. Huống gì ngôn ngữ, phong tục, tôn giáo... thật là khó khăn trăm bề.

Những hình ảnh lúc Ngài rượt theo “cậu trai” để hỏi đường nhưng không biết nói, chỉ biết nhìn vào vé xe lửa để biết người kia đi đâu mà đi theo, thật là những hình ảnh sống động, diễn tả cái tâm trạng lo lắng của người bị lạc nơi xứ người. Vậy mà sự lo lắng hoảng sợ đó chẳng lay động được niềm tin của người con Phật. Đó là niềm tin vào tri kiến Phật; niềm tin vào cái thấy bình đẳng trong sự khác biệt.

Ngày nay chúng ta dễ thấy cái khác hơn cái đồng. Bởi vì ai cũng muốn tạo sự khác biệt để từ cái khác đó thấy mình hơn người. Thế giới càng hiện đại, sự cạnh tranh càng gay gắt. Những lời kêu gọi hòa bình, bình đẳng... của Liên Hiệp Quốc chỉ là lời kêu gọi. Bởi vì chúng ta đã quá chìm đắm trong giấc mơ tham vọng. Có mấy khi chúng ta để lắng lòng mình tìm hiểu xem người xưa sống như thế nào trong sự khác biệt.

Hòa Thượng Nhẫn Tế chỉ một thân một mình nơi đất khách quê người, Ngài không có gì ngoài một đức tính khiêm hạ. Đức hạnh quý trọng sự khác biệt của mọi người giúp cho Ngài khi thì tùy theo phong tục xứ người để thay đổi y áo cho phù



hợp; khi đi theo chư Tăng ngoại đạo để làm lễ suốt thời gian lưu trú tại chùa Hindu giáo...Tới đầu Hòa Thượng cũng biểu hiện sự thích nghi, tôn trọng đời sống, phong tục tập quán của người bản xứ, tùy theo hoàn cảnh mà hòa nhập lợi mình lợi người.

Chỉ một đức hạnh này thôi, chúng ta đủ học suốt cuộc đời. Chỉ một đức hạnh này thôi cũng giúp cho chúng ta đến đâu cũng không sợ hãi, sẵn sàng dấn thân để lợi mình lợi người.

III- Thỉnh Xá Lợi Phết tại Buddha-Nath, lễ kính Phết

Theo lịch sử ghi lại, Đại tháp Buddha-Nath được xây dựng để thờ Xá Lợi Phết Ca Diếp. Ngày nay nơi này được coi như Potala thứ 2 của người Tây Tạng. Đây là nơi trung tâm lễ bái hành hương của phật tử thế giới nói chung, phật tử Tây Tạng nói riêng. Nhờ Chư Phật hộ trì, trận động đất tháng 5/2015 cường độ 9,7 độ richter tại Thủ đô Katmandu vừa qua không ảnh hưởng mấy đến tòa tháp.

Nhân duyên Hòa Thượng Nhẫn Tế thỉnh được Xá Lợi Phết tại Buddha-Nath là một sự kiện hy hữu. Bởi vì ngày nay, vì lý do an toàn Tháp không còn mở cửa cho phật tử chiêm bái như xưa, mà chỉ cho phép phật tử hành hương nhiều tháp cúng dường.

Dường như đọc tới phần nào của cuốn nhật ký, chúng ta cũng thấy hình ảnh của một con người chân thành khiêm hạ đi kèm theo sự quý trọng lớn lao đối với Chư Phật. Hình ảnh Hòa Thượng trầm trồ, quyết định cúng dường cầu xin thỉnh Xá Lợi về cho dân tộc Việt Nam chiêm bái, thật là cảm động, thật là vĩ đại. Hành động hạ mình lễ bái của Hòa Thượng với Thượng Tọa Quản Tháp nhiều lần, đã cảm động tấm lòng của những người con Phật. Tại đây là sự gặp nhau của những tấm lòng rộng lớn sẵn sàng chấp nhận gian nan vì lợi ích cho chúng sanh. Lòng tin tưởng kính quý Tam Bảo đã giúp cho Hòa Thượng Nhẫn Tế thỉnh được Xá Lợi Phết đem về cho đất nước Việt Nam.

IV- Đi Tây Tạng - Ngủ trước ác thế thế tiên nhập

Trước 1930, những cuộc xâm lăng của Anh và Trung Quốc, đã đưa Tây Tạng vào tình trạng đóng cửa với thế giới bên ngoài. Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13 qua đời đã để lại di chúc cảnh báo sự xâm lược của Trung Quốc và cảnh tan hoang của Tây Tạng. Những năm 1935 là giai đoạn yên bình cuối cùng của lịch sử Tây Tạng trước khi Trung Quốc chiếm giữ 1959.





Núi Bumpari độ cao 4298m

Mãi cho đến 1935, số người ngoại quốc đến được Thủ Đô Lhasa của Tây Tạng chỉ đếm trên đầu ngón tay. May mắn thay, dân tộc Việt Nam được tự hào vì cũng có người dẫn thân cầu đạo nơi này.

Nếu không phải vì một lý do sắp đặt nào đó, khó có thể một người bình thường vào tới Tây Tạng an toàn. Các vị cùng thời đi vào Tây Tạng như Latma Govinda Anagarika, Alexandra David Neel, Tỳ Kheo Rahula... tất cả đều phải giả dạng, lén lút qua khỏi quan ải. Ngược lại chuyến đi Tây Tạng của Hòa Thượng Nhẫn Tế được sự giúp đỡ, hỗ trợ từ rất nhiều vị có uy tín như Trưởng lão, Hội trưởng Hội Đại Bồ Đề ở Bồ Đề đạo tràng, Hội Trưởng hội Đại Bồ Đề của vùng Hy Mã Lạp Sơn ở Dajeeling, Tomo Ghese Rinpoche - Hòa Thượng cấp cao của phái Gelupa, và đoàn hành hương của Lạt ma Shamden...

Hy Mã Lạp Sơn xưa nay vẫn là dãy núi huyền bí nhất thế giới. Đây vừa là nóc nhà của thế giới, cũng là trung tâm xuất phát của hầu hết các tôn giáo trên thế giới. Thế



giới nay đã phát triển nhiều so với những năm 30. Tuy vậy Hy Mã Lạp Sơn vẫn dường như không hề bị tác động bởi bàn tay con người. Đường sá đi lại có vẻ thuận tiện hơn, nhưng điện nước rất thiếu thốn, đời sống của cư dân còn rất nghèo. Chỉ duy có đời sống tâm linh là phát triển. Tu viện Phật giáo ngày càng phát triển lớn lao cùng theo dòng di tản của người Tây Tạng. Không nơi nào trên thế giới mà mật độ tu viện Phật giáo và đời sống tu sĩ tập trung nhiều như ở vùng Hy Mã Lạp Sơn.

Một tháng tránh tuyết ở thành Ghoom dường như là sự chuẩn bị cho chuyến hành trình dài. Tại đây Hòa Thượng Nhẫn Tế được sự giới thiệu của Hội trưởng Đại Bồ Đề của vùng Hy mã Lạp Sơn Sardar Ladenla. Cũng tại đây Hòa Thượng được gặp Tomo Ghese Rinpoche, cao tăng hiện thời của Tây Tạng. Rinpoche đã tận tình dặn dò, dự đoán chuyến hành trình sẽ có kết quả tốt và giới thiệu Hòa Thượng cho Lạt ma Shamden.

Thành phố Ghoom có độ cao trên 3500m, khí hậu lạnh nhiều về mùa đông, sang xuân vẫn còn tuyết, nhưng cây xanh vẫn phát triển, chủ yếu là thông tùng bách. Nhưng khi qua khỏi Bhutan, vào biên giới Tây Tạng khí hậu rất khác biệt. Từ độ cao 4500m trở lên không còn cây xanh, khí hậu khắc nghiệt, đời sống cư dân phụ thuộc chủ yếu vào con trâu Yak. Lông da trâu Yak để làm áo mũ giày, thịt sữa cho thực phẩm, phân trâu được dùng sưởi ấm cho mùa đông.

Nhờ tháp tùng với đoàn của Lạt ma Shamden, Hòa thượng đi đến đâu do có trách nhiệm của Lạt ma Shamden, đều được sự giúp đỡ của dân chúng và quan lại. Nếu không có trách nhiệm này người lạ vào Tây Tạng đều bị dân chúng lừa dối (biểu hiện khinh thường), tẩy chay và chết lạnh.

Ngoại trừ hai cực của trái đất, không nơi nào trên thế giới có thể lạnh hơn vùng Hy Mã Lạp Sơn. Mùa đông nhiệt độ trung bình -30 đến -40°C. Cái lạnh khắc nghiệt mà không có gì để sưởi ấm thật là nguy hiểm. Đường đi trên xứ này dốc đá cheo leo, núi này chồng núi nọ, dường như không có chỗ kết thúc. Vậy mà còn có những con người bình thường như Hòa Thượng Nhẫn Tế, trải qua 4 tháng trường ngày đi đêm nghỉ, lúc đi bộ khi lên ngựa, hành lý chẳng có gì ngoài bộ đồ khoác trên người và đôi giày cũ cùng vài đôi vớ rách, Hòa Thượng đã vượt qua Hy mã Lạp Sơn để đến Lhasa thủ đô của Tây Tạng một cách an toàn.

Suốt một chặng đường dài như vậy, với điều kiện khắc nghiệt như vậy, đối với người bản địa đã là một sự khó khăn vô cùng. Hòa Thượng Nhẫn Tế ở cái tuổi 50, nếu không có một tâm thiết tha mãnh liệt cùng với sự hộ trì lớn lao của Chư Phật chắc



Dayhikes near Lhasa

Map No 1



Bản đồ Lhasa và vị trí núi Bumpari nơi Sư Ông hội ngộ Tổ sư.



chắc rằng không thực hiện được. Đối với Hòa Thượng, dường như khó khăn trở ngại càng lớn, lòng từ bi nhẫn nại của Người càng nhiều. Nếu không có một đại nguyện lớn lao, thì chắc chắn rằng Hòa Thượng chẳng có một động lực gì để dẫn thân đi vào những khó khăn như vậy.

“Đời ngũ trước con xin vào trước, còn một chúng sanh chưa thành Phật con nguyện chưa thành Phật”. Lời đại nguyện của Đức Anan khi xưa khi được ngộ nhập tri kiến Phật, giúp chúng ta phần nào hình dung được cái sức sống mãnh liệt ở trong một con người bình thường như vậy.

V- Lhasa kinh đô Tây Tạng- Sở cầu như nguyện

Tại Lhasa tiếp điển học đạo

Chư Tổ Sư thị hiện dẫn dò

Nhận pháp danh Kim Cang Huệ Nhật

Nối truyền thừa hoằng pháp độ sanh

Lhasa ngày nay chỉ còn là một thành phố du lịch với đa số người Hán. Các ngôi chùa lớn như Ganden, Detsubung khi xưa là nơi tu tập của Chư Tăng với hơn 7.000 người, nay chỉ còn lại vài ngôi nhà. Điện Potala nay là nơi để du khách tham quan. Vậy mà hơn 80 năm trước, Hòa Thượng Nhẫn Tế đã đến đây. Người đã được chứng kiến tận mắt đời sống tâm linh của những con người chất phác vùng Hy Mã Lạp Sơn. Cũng tại đây, Hòa Thượng tiếp điển và trực tiếp được sự chỉ dạy của Chư Tổ Sư Tây Tạng. Tổ Sư Tsongkhapa cũng đã thị hiện chỉ đạo tại chân núi Bumpari phía sau Lhasa.

Pháp danh Thubten-Osel (Kim Cang Huệ Nhật) được ban cho từ Đức Nhiếp Chánh Vương Giabo Lama Retting Rinpoche như là một sự ấn chứng cho sự “Truyền đăng tục diệm”, để về nước giáo hóa chúng sanh tại vùng đất Nam Việt.

Suốt thời gian lưu trú tại Lhasa, Hòa Thượng Nhẫn Tế được sự ưu ái quan tâm của quan Tả Tướng Tsarong. Tại đây Hòa Thượng Nhẫn Tế có cơ hội viếng thăm cúng dường nhiều cảnh chùa lớn như Dzesbung, Ganden, Chokhang, Thánh địa hậu tổ Tsongkhapa, nhà thiền Lahak, Potala. Đức hạnh khiêm hạ của Hòa Thượng đã cảm hóa được tấm lòng ưu ái của người Tây Tạng từ vua quan tu sĩ cho đến mọi người xung quanh.



Y như sở nguyện, không cầu mà được, sau 4 tháng lưu trú tại Lhasa, Hòa Thượng đã được truyền thừa Đạo pháp Tổ sư Tây Tạng. Đây chính là nhân duyên để hình thành truyền thừa Tây Tạng Bình Dương sau này.

VI- Tây Tạng Bình Dương- Hoằng pháp độ sanh

Ngày 30/6/1937 Hòa Thượng Nhẫn Tế rời Ấn Độ về tới Saigon. Hành trình Tây Du Phật Quốc vẫn tiếp tục bằng công cuộc hoằng pháp độ hóa chúng sanh. Y theo sự chỉ dạy của Chư Tổ Sư Tây Tạng, Hòa Thượng đã cho lập chùa Tây Tạng Bình Dương, nhiếp tăng độ chúng. Hành trạng của Ngài sau khi trở về Việt Nam từ Tây Tạng lại là một chương khác của lịch sử Phật giáo Việt Nam. Ngoài việc hóa tăng độ chúng, Hòa Thượng đã đóng góp to lớn trong công cuộc giải phóng dân tộc khỏi ách nô lệ của thực dân Pháp.

Ngày nay đã hơn 60 năm từ ngày Hòa Thượng thị hiện Niết bàn nhập diệt, hàng đệ tử bao gồm các danh tăng nổi tiếng như Hòa Thượng Tịch Chiếu, Hòa Thượng Viên Chiếu, Thường Chiếu, Tịch Tràng, Thiện Giải, Thiện Định... đã nối tiếp công việc của Tổ Sư một cách thầm lặng. Các Ngài đã thị hiện vô số hạnh nguyện cho hàng hậu học noi theo.

Nguyện cầu Chư Phật, Chư Bồ Tát, Chư Tổ Sư, Long Thiên Hộ Pháp hộ trì cho dòng truyền thừa chùa Tây Tạng được sáng mãi cho sự lợi ích của tất cả chúng sanh.





Một thân một túi vải này,
Vải ba quyển sách, chân mây bạn cùng.
Tàu buông neo lướt muôn trùng,
Đường về quê cũ mịt mù sương pha.

TINH THẦN VÌ ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC CỦA HÒA THƯỢNG MINH TỊNH

Trần Hồng Liên

Nhắc đến Phật giáo Bình Dương, nhiều người nghĩ đến ngôi chùa Tây Tạng, không phải chỉ vì đó là một ngôi chùa mang dấu ấn Phật giáo Tây Tạng qua các bức tranh Thangka, cũng không phải bởi vì nơi đây có lối kiến trúc trên mái chùa khá độc đáo với bộ tượng Ngũ trí Như Lai, mà còn chính là vì xuất phát từ hành trạng của Hòa thượng Minh Tịnh, vị trụ trì đã chuyển đổi tên chùa Bửu Hương thành chùa Tây Tạng sau khi thực hiện hoàn tất chuyến hành hương dài ngày trên đất Ấn và đất Tạng.

Đã hơn nửa thế kỷ trôi qua kể từ ngày Hòa thượng Minh Tịnh viên tịch, nhưng cứ mỗi lần nhắc đến Phật giáo Bình Dương, kể lại những đóng góp của các tu sĩ cho công cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ tổ quốc ở tỉnh Bình Dương, nhiều người đã tưởng nhớ đến Hòa thượng Minh Tịnh. Điều gì ở Ngài đã làm nên những tình cảm tốt đẹp ấy? Phải chăng chính là từ tinh thần vì đạo pháp và cho dân tộc?

1. Tinh thần vì đạo pháp

Thế danh của Hòa thượng Minh Tịnh là Nguyễn Tấn Tạo, người làng An Thạnh, quận Lái Thiêu, Thủ Dầu Một (nay là thị trấn An Thạnh, huyện Thuận An, Bình Dương). Trước khi xuất gia, Ngài là một công chức ngành y tế, thông hiểu ngoại ngữ Anh, Pháp, Hán. Sau khi xuất gia tại chùa Sắc tứ Thiên Tôn ở Búng (tỉnh Bình Dương), Ngài nhận được tên húy là Chân Phổ-Nhẫn Tế do Bồn sư Ấn Thành – Từ Thiện ban cho. Sau đó Ngài còn một pháp hiệu là Minh Tịnh do cầu pháp với sư tổ Huệ Đăng tại chùa Thiên Thai ở Bà Rịa-Vũng Tàu.

Với tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, muốn tìm hiểu rõ hơn giáo lý Phật Đà từ nơi xuất phát, đã thôi thúc Ngài quyết tâm lên đường cầu học. Quyển Hồi ký kể lại những khó khăn, gian khổ buổi đầu mà Ngài đã vượt qua khi phải một mình hoàn tất các thủ tục xuất cảnh, đã cho thấy sự kiên trì, tính nhẫn nại, một tinh thần năng động, một ý chí bền bỉ khi theo đuổi bất cứ một công việc nào, nếu như đã thấy rằng đó là việc nên làm. Bài học kinh nghiệm ấy cũng chính là sự trải nghiệm thông qua hoạt động thực tiễn, mà bất cứ người cầu học tiến tu nào cũng cần có.



Khi đến Ấn Độ, vừa tìm cầu cái hay cái mới để học hỏi, Ngài cũng không quên tùy thuận theo vùng đất, theo phong tục của một tu sĩ phái Nam tông. Thực hiện điều này, chính ngay trong bản thân Ngài, đã và đang trải nghiệm bài giáo lý thâm sâu trong Phật giáo về sự phá chấp, về sự phá bỏ hình tướng và y áo. Có câu hỏi đặt ra rằng, đã là tu sĩ thì việc chăm lo cho đạo pháp, có tinh thần tiến tu là việc hiển nhiên, vậy những hoạt động của Ngài có gì đặc biệt? Cần nhận thức rằng, đánh giá mọi hoạt động của con người, nên đặt trong bối cảnh lịch sử cụ thể của từng giai đoạn, từng thời điểm, mới có khả năng nhận rõ hết những ý nghĩa và giá trị của nó. Trường hợp Ngài Minh Tịnh, tìm đường sang Ấn Độ và Tây Tạng cầu học cũng vậy. Năm 1935, thời điểm Ngài rời quê hương sang Ấn Độ, Phật giáo Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển mình, phần đông tu sĩ ở Nam bộ đang hướng đến một sự chấn hưng mang tính cách khá toàn diện cho nền Phật giáo nước nhà: chỉnh đốn tăng già; diễn dịch kinh sách ra Việt ngữ; xây dựng thư viện tàng trữ kinh sách... Nói chung là đang thực hiện 3 cuộc cải cách khá triệt để về giáo lý, giáo chế và giáo sản. Nhưng Ngài đã không tham gia phong trào này. Có ý kiến đã giải thích rằng “bởi lẽ theo Ngài, muốn chấn hưng Phật giáo phải có quá trình chiêm nghiệm nghiên cứu giáo lý Phật Đà một cách cụ thể và chính xác.”⁽²⁾

Chuyến đi Ấn Độ và Tây Tạng của thiền sư Minh Tịnh là một sự kiện quan trọng trong lịch sử Phật giáo Thủ Dầu Một lúc bấy giờ⁽³⁾. Cần thấy rằng, khi thực hiện chuyến đi tham học đơn độc ở hải ngoại vào những năm 30 của thế kỷ XX, tất cả là 2 năm 2 tháng 13 ngày, Hòa thượng đã tiếp nhận muôn vàn khó khăn, thử thách, từ vấn đề tài chính cho việc du hành, đến các thủ tục xuất nhập cảnh, một mình Ngài phải tự lo liệu lấy. Khi đến nơi quê hương đất Phật, được tham quan Phật tích, được thấy rõ hành trạng của một con người lịch sử, nghĩ đến công lao vĩ đại của bậc Đại Giác, với tinh thần giác tha và giác hạnh viên mãn của bậc đạo sư đã chứng ngộ, Ngài quyết tâm phải cung thỉnh cho được xá lợi của Phật về quê hương. Xá Lợi chính là dấu vết còn lưu lại từ nhục thân của Đức Phật, nên nơi nào có xá lợi, nơi đó như là có sự hiện diện của Người. Xá lợi là chứng tích quan trọng chứng minh rằng Đức Phật là một con người lịch sử, Người đã có quá trình sống, học tập, rèn luyện bằng sự trải nghiệm thực tế ngay trong bản thân mình và rút ra những bài học kinh nghiệm có giá trị thực tiễn cao quý, chân thật và chính xác, để truyền đạt lại cho các đệ tử của mình. Từ nhận thức ấy, Hòa thượng Minh Tịnh đã kiên tâm thỉnh cầu cho được xá lợi của Phật

2 Tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương 2002 *Những ngôi chùa ở Bình Dương, quá khứ và hiện tại*. Nxb Tôn giáo. Hà Nội, tr.41.

3 Tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương 2002 *Những ngôi chùa ở Bình Dương, quá khứ và hiện tại*. Nxb Tôn giáo. Hà Nội, tr.41.



tại hai đất nước mà Ngài đã đi qua, đặc biệt là tại Ấn Độ, nơi phát sinh đạo Phật, để làm chứng tích xác nhận về những giá trị chân thật trong hệ thống giáo lý Phật giáo, về một sự thật là con người có khả năng giác ngộ và chứng ngộ như Đức Phật Thích Ca, được thể hiện qua nhận định rõ ràng của Người rằng: “Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành”.

Từ Ấn Độ, Ngài lại tiếp tục lên đường cầu học ở Tây Tạng. Có thể đặt ra một câu hỏi rằng, vì sao Ngài chọn Tây Tạng để tham học, mà không là một quốc gia khác, trong khi Tây Tạng là một vùng lãnh thổ khắc nghiệt về địa hình và thời tiết? Những thủ tục nhập cảnh vào Tây Tạng lại không dễ dàng, và khi trở về quê hương, Ngài lại chọn Tây Tạng làm tên chùa, xóa bỏ tên cũ là chùa Bửu Hương? Phải chăng vì Tây Tạng có dấu ấn sâu đậm của Mật tông Phật giáo, qua tên gọi Lạt Ma giáo (Lamaism). Thế kỷ VIII có vị cao tăng Bất Không Kim Cương (Amoghavajra, 705-774) từ Ấn Độ đã sang Trung Quốc hành đạo, nhưng khi nhà sư viên tịch, Mật tông cũng suy tàn. Vì vậy, Tây Tạng chính là nơi Ngài có thể học hiểu Mật tông đầy đủ nhất. Cho nên, không phải ngẫu nhiên, chỉ có 3 tháng ngắn ngủi trong thời gian lưu trú, Ngài lại có duyên may được Lạt Ma Nhiếp chính ban cho pháp danh Thubten Osall Lama, được ấn chứng đặc pháp giáo ngoại biệt truyền bất lập văn tự, trực chỉ chơn tâm kiến tánh lập địa thành Phật ⁽⁴⁾, sau khi đã vượt qua một cuộc pháp tuyển toàn quốc đầy thử thách về mặt đạo hạnh và tu chứng⁽⁵⁾.

Những thành quả to lớn mà Ngài Minh Tịnh đã đạt được trong thời gian 3 tháng trên đất Tạng cho thấy Hòa thượng đã có hoài bão tìm cầu học hỏi về Mật tông Phật giáo và sự kiện được ấn chứng chính là kết quả của sự rèn luyện, trải nghiệm qua nhiều năm tháng ở quê nhà. Vì vậy, khi đã nhận thức được tầm quan trọng của Mật tông Phật giáo trên con đường hành giả đi từ giác ngộ đến chứng ngộ, Ngài đã quyết định đặt lại tên chùa và trao truyền lại những bí pháp vi diệu ấy cho các đệ tử của mình. Ngài đã dành nhiều thời gian để phiên dịch bộ Lăng Nghiêm Tông Thông, mang lại nhiều lợi ích cho những người học Phật.

Ngoài ra, với sự kiện xuất dương tìm cầu chân lý, Hòa thượng Minh Tịnh đã có đóng góp quan trọng cho Phật giáo Việt Nam từ quyển Hồi ký chi tiết của Ngài về chuyến đi này. Hồi ký đã cung cấp nhiều tư liệu quan trọng về lịch sử vùng đất Phật, về những hoạt động xã hội của hai quốc gia Ấn Độ, Tây Tạng, về những đặc trưng văn hóa Phật giáo của hai quốc gia, trong thời điểm mà thông tin về khu

4 Minh Tịnh (dịch) 1997 *Kính Lăng nghiêm tông thông*. Thành hội Phật giáo TP.HCM, tr. 7-8.

5 Minh Tịnh (dịch) 2006 *Kính Lăng nghiêm tông thông*. Nxb Tôn giáo, tr. 8.



vực, về các quốc gia ở Châu Á, cũng như trên thế giới còn nhiều hạn chế về khoa học công nghệ thông tin. Hòa thượng cũng đã làm rạng danh cho đất nước về một bậc chân tu Việt Nam đã có ý chí tìm cầu học hỏi đạo Phật, được vinh danh về đạo hạnh và tu chứng, thông qua việc được ấn chứng đặc pháp, thông qua sự kiện sau này, năm 2004, một vị Lạt Ma Tây Tạng, từ Ấn Độ đã tìm đến chùa Tây Tạng ở Bình Dương để chiêm bái danh thắng này.

2. Tinh thần vì dân tộc

Với tinh thần cầu tiến, vì đạo Phật Việt Nam, vì dân tộc Việt Nam, Hòa thượng Minh Tịnh đã đơn độc ra đi tìm cầu giáo lý chơn truyền, chân thật và chính xác. Sau đó, Ngài trở về với nét văn hóa riêng có của Phật giáo Việt Nam, trong điều kiện bối cảnh xã hội Việt Nam và những đặc trưng tộc người Việt Nam, cũng chính là làm hiển lộ giáo lý chân truyền của đức Phật Thích Ca về tính tùy thuận của Phật giáo trong dòng chảy của Phật giáo từ quê hương gốc Ấn Độ, cũng chính là thể hiện tính dân tộc, góp phần làm rõ đặc trưng tộc người Việt trong quá trình lịch sử. Chủ nghĩa yêu nước, qua tinh thần nhập thế vào đời của các thiền sư, đã giúp cho Phật giáo Việt Nam gắn bó với đất nước và dân tộc trải suốt cuộc hành trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Nghiên cứu về tư tưởng Thiền Trúc Lâm, một ý kiến đã khẳng định: “ Như vậy, Phật giáo Việt Nam vạch ra một con đường mới đi đến giác ngộ, hoàn toàn khác với Phật giáo Ấn -Trung, đó là con đường đi đến giác ngộ bằng cách cứu dân độ thế, và trên con đường này, tâm con người ngày càng khai mở bao trùm thiên hạ, muôn loài vạn pháp, tức đạt đến tâm Phật”⁽⁶⁾. Hòa thượng Minh Tịnh đã noi theo và thực hành tư tưởng này trong suốt cuộc đời hành đạo của mình. Khi đất nước đang trong thời kỳ bị thực dân Pháp đô hộ, xâm chiếm, Ngài đã là người có công trong phong trào kháng chiến của giới Phật giáo, được cử làm chủ tịch Hội Phật giáo Cứu Quốc Thủ Dầu Một năm 1945. Với tư cách là người cha đỡ đầu, người cố vấn chính trị cho dân quân của tỉnh Thủ Dầu Một, Ngài đứng ra kêu gọi tăng sĩ hãy dồn hết mọi nỗ lực vào cuộc kháng chiến, kêu gọi tăng sĩ chùa Tây Tạng trực tiếp tham gia kháng chiến. Kết quả là đã có nhiều vị tăng sĩ chùa Tây Tạng trở thành anh hùng liệt sĩ từ những năm 1945 đến 1949; trở thành đảng viên kiên cường trong kháng chiến. Bản thân đệ tử của Ngài, Hòa thượng Tịch Chiếu, từ năm 1944 đến 1950 là trụ trì chùa Phước Lâm (Hội An-Quảng Nam), tại đây, Hòa

6 Nguyễn Hùng Hậu 1997. *Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, tr. 108-109.



thượng đã bị mật thám Pháp bắt giam hơn một tháng vì tình nghi hoạt động cách mạng⁽⁷⁾. Có thể thấy rằng, tinh thần yêu nước thương dân, sẵn sàng hy sinh vì sự sống còn của quốc gia dân tộc của Hòa thượng Minh Tịnh đã lan tỏa, không chỉ trong vùng đất Thủ Dầu Một, mà còn được các đệ tử của mình thấm nhuần, thực hành và phát huy nhiều nơi trên đất nước. Đó cũng là biểu hiện của tinh thần vô úy trong Phật giáo.

Tóm lại, trong cuộc đời sống đạo và hành đạo của mình, hòa thượng Minh Tịnh đã thể hiện rõ nét những tinh hoa trong giáo lý nhà Phật bằng những hành động, những sự trải nghiệm từ chính bản thân mình. Chỉ riêng việc đi cầu học của Hòa thượng Minh Tịnh tại Ấn Độ và Tây Tạng đã mang nhiều ý nghĩa sâu sắc tư tưởng vì đạo pháp và vì dân tộc. Thời gian sống tu, học hiểu và thực hành giáo lý Phật giáo, Hòa thượng đã thể hiện được tinh thần Bi, Trí, Dũng, và một hạnh nguyện cao cả cho đạo pháp và cho dân tộc. Có thể chứng minh thêm đạo hạnh và uy tín của Ngài thông qua những vị đệ tử được truyền thừa từ Ngài: Hòa thượng Tịch Chiếu, Đại đức Chơn Hạnh đã và đang tiếp nối mạng mạch truyền thừa từ kinh nghiệm quý báu của Ngài Minh Tịnh, một bậc cao tăng của Phật giáo Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội khoa học Lịch sử Bình Dương 2008 *Bình Dương danh lam cổ tự*. Sở VH TT Bình Dương xuất bản.
2. Nguyễn Hùng Hậu 1997. *Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, Minh Tịnh (dịch) 1997 *Kinh Lăng Nghiêm tông thông*. Thành hội Phật giáo TP.HCM xuất bản.
3. Tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương 2002 *Những ngôi chùa ở Bình Dương, quá khứ và hiện tại*. Nxb Tôn giáo. Hà Nội.
4. Minh Tịnh (dịch) 1997 *Kinh Lăng Nghiêm tông thông*. Thành hội Phật giáo TP.HCM.
5. Minh Tịnh (dịch) 2006 *Kinh Lăng Nghiêm tông thông*. Nxb Tôn giáo. Hà Nội.

7 Tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương 2002 *Những ngôi chùa ở Bình Dương, quá khứ và hiện tại*. Nxb Tôn giáo. Hà Nội, tr. 42.



**Minh
Tịnh
pháp
vân
rợp
bóng
già
lam
Tây
Tạng
tự.**

**Nhãn
Tế
hàm
linh
khai
nguồn
tịch
chiếu
Bửu
sơn
hương.**



VIẾT VỀ SƯ ÔNG

Nhứt Như Thị Giới

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Bảy anh em tụi tôi chưa ai đã được gặp Sư Ông một lần. Tuy nhiên, từ những ngày đầu tiên đến chùa, mỗi khi lên chánh điện làm lễ đều đến kính lễ Sư Ông ở bàn Tổ. Về sau, chúng tôi được biết chút ít về Sư Ông qua Thầy, qua những vị Sư Chú, qua ngôi chùa, và nhất là qua cuốn Nhật Ký Sư Ông.

Nhật Ký Sư Ông ghi:

"Tiếp diễn:

Bốn năm sau khi về nước có ba người đệ tử Trung.

1o sẽ nên chánh pháp trong một năm.

2o Ngã mạn

3o ba năm sẽ nên

1er nối kế chí đặng lắm." (Nhật Ký).

Sư Chú Thường Chiếu, sau khi thấy Đạo qua Sư Ông, về ở chùa Lâm Huê, lấy cái biết âm thầm độ nhứt, vào ra không để dấu vết. Thầy thì ở lại chùa Tây Tạng dùng nhiều phương tiện để độ chúng. Gặp người đến hỏi, có khi bảo về hiếu dưỡng cha mẹ, có khi bảo đùm bọc vợ con, có khi bảo ăn chay, niệm Phật, phóng sanh, tụng Kinh, tin nhân quả... để dần dần đưa vào chỗ nền tảng. Người có đủ nhân duyên thì bảo lắng nghe tiếng vỗ của một bàn tay, thấy sóng là nước, hay chỉ thẳng chỗ không dơ không sạch bằng lời nói, cử chỉ... Đó là hai người đệ tử của Sư Ông mà tôi được gần gũi thân cận.

Tôi cũng được nghe kể về Sư Chú Thiện Giải xả thân cho cọp. Tôi cũng được gặp một vị Sư Chú từ Bắc về sau 1975, và hỏi Sư Chú: Vốn là một nhà tu, khi công tác ngoài dân sự cũng như trong chiến tranh, chú thấy thế nào? Chú trả lời: Như một con gà khi còn trong trứng thì được mẹ ấp, khi nở ra rồi thì biết tự kiếm ăn.

Hành trạng của Thầy và các vị Sư Chú nói lên trí tuệ và công đức của Sư Ông.



Riêng cuốn Nhật Ký Sư Ông, tôi đã đọc nhiều lần. Những lần đọc đầu tiên chỉ thấy đó là một câu chuyện hành hương được Sư Ông viết lại một cách văn vẻ và sống động.

Nhưng về sau, mỗi lần đọc là mỗi lần cảm nhận sâu hơn về đời sống bình thường của Sư Ông. Đọc Nhật Ký không chỉ để biết về hành trình của Sư Ông, về phong tục, tập quán, tôn giáo xứ người, về những nhân duyên trên con đường cầu Đạo của Sư Ông..., mà đối với tôi, Nhật Ký còn là cuốn Kinh về đời sống hằng ngày của người Phật tử.

Làm sao để mỗi giờ, mỗi phút đều giữ mực thước trong suy nghĩ, hành động và lời nói? Làm sao để lúc nào cũng từ tốn, khiêm cung, hòa đồng mà không bạc nhược, không mất mình trong đám đông? Làm sao để lúc nào cũng cung kính cúng dường Phật, Pháp, Tăng? Làm sao lúc nào cũng làm sáng được Giáo Pháp của đức Phật bằng thân và bằng lời?

Qua Nhật Ký, bên cạnh hình ảnh Sư Ông đi cầu Pháp, chúng ta còn thấy được thế giới Đạo Phật với những vị Hộ Pháp, Bồ tát, Phật tử, đàn na tín thí và những cộng đồng thánh thiện.

Đọc Nhật Ký, bên cạnh cái nhìn quán chiếu về đời sống của một bậc xả ly, chúng ta cũng thấy ý chí mạnh mẽ, tính cách lạc quan, đôi khi hài hước của Sư Ông. Sau đây là một vài đoạn nói lên tính hài hước của Sư Ông:

"Ta nay mới hạ sanh trên đất Ấn-độ, phải chịu cơn, điếc một ít lâu, như con trẻ mới ra khỏi lòng mẹ. Có tai không biết nghe tiếng người là điếc, có miệng không nói được tiếng người là câm. Nhưng, ta khá hơn trẻ bé, vì biết ra dấu, đỡ lắm." (Bước đầu trên đất Tây-trúc - Ba ngày nương tại thành Madras)

*Gió êm, biển lặng bóng trăng lồng,
Đáy nước, bầu trời, một Hóa-công.
Đuốc nguyệt, đèn sao trên dưới tỏ,
Thiên, Long hội yến tiến bần-tăng.*

...

Tóm lại, đọc Nhật Ký Sư Ông đối với tôi là đọc về tấm gương của một vị tu Đạo và đạt Đạo, cũng là tấm gương của bậc Thầy Tổ.



Tôi cũng tin vào tha lực của Tông môn, Dòng truyền thừa trên con đường tu tập. Vì vậy, đọc Nhật Ký Sư Ông, tôi cũng để ý đến những điểm sau đây:

1- Vị La hán truyền Pháp cho Sư Ông ở Tây Tạng:

“Tiếp điển Tổ-sư :

Ngài kêu và luận đạo, luận sự Samdhen. Samdhen phục lòng tu bần-đạo lắm, mấy phen nói sự quá khứ và vị lai.

*ôm . gu . ru . ba jia . đa . ra . su . ma . đi . ki . đi . si . đi . hung . hung .
banhza Sungapa, niệm chuỗi.” (Nhật Ký)*

Theo tìm hiểu của Thầy Thích Thiện Ấn, câu thần chú trên là câu thần chú
“Om Vajra Guru Sumadhikirti Sidhi Hum - Tsong Khapa Mantra.”

Như vậy vị Tổ truyền Pháp cho Sư Ông có thể là ngài Je Tsong Khapa?

2 - Các Kinh và Pháp mà Sư Ông được vị Tổ Sư La Hán truyền:

Ngày rằm tháng rồi, bần-đạo nhờ điển của Ngài, nên biết đường đi cả một buổi, tới một góc núi, Ngài ngồi chờ, Ngài nói tiếng Hindou giỏi, đánh lễ rồi bảo ngồi, Ngài làm cho bần-đạo mê mẩn tinh thần, đoạn lấy một tấm đá khắc ít chữ rồi trao cho bần-đạo dạy và một cục đá in như chiếc giày, bảo thọ đó thì nhớ pháp môn đức Đạt-Ma chính lý Đoạn đem Tâm-kinh Ôi nhờ Ngài chuyển tư tưởng mở cả trí não của bần-đạo, làm cho bần-đạo đoạt lý tâm kinh, mới biết đó là đại-thần-chú của tam thế chư Phật. Đánh lễ cảm ơn giáo hóa. Ngài cười rồi đứng dậy rồi đầu bần-đạo rằng : Nhân duyên trong đạo nhiều kiếp qua rồi, nay gặp nhau cũng còn diu dẫn. Bông ưu đàm nải búp chẳng bao lâu sẽ trở. Ngài nhắc cọng cỏ may tình tánh hỏi có nhớ hay chăng? Ôi! trực nhớ hết hồn ngơ ngẩn... Ngài có phép làm cho tâm tánh vui vẻ, bình tĩnh rồi rằng : Phật đạo cũng vậy. Ngài vẽ bông sen trên bàn tay mặt bần-đạo rồi nói Kinh tên bông này có tụng đọc mà không đoạt lý hay sao? Y như trạng cỏ may. Nói rồi Ngài chuyển minh tánh làm cho bần đạo rõ lý Pháp-Hoa kinh. Đoạn Ngài chỉ nóc chùa (Tây-tạng nóc chùa nào cũng phết vàng cả) rằng : Kinh tên ấy, Bànđakitàbe nam Sona Kara... tụng đọc mà chẳng đoạt lý hay sao ? Nãi gianh ta ? rồi ngài móc một cục đất dưới chơn (đất mềm), bèn nắn ra hình một cái chén, đoạn Ngài thổi một hơi khô queo. Ngài hỏi cái chi ? Bần-đạo nói : Đất Ngài nói : Đúng lắm... trước nó đất, bây giờ ra hình là cái chén... Kinh Kim Cang Phật dạy có khác nào Đoạn Ngài ngó bần đạo



làm phép chuyển trí, như mấy lần trước làm cho bần-đạo thấu đáo Kim Cang kinh nghĩa lý nhiệm màu. Ôi! tu trong mấy kiếp, đoạt lý một giờ. Bần đạo vừa muốn hỏi thăm Đạo Minh-lý, chưa mở lời mà Ngài đã trả lời rằng: Dharam mẽ quít chờ admi ghamăndi hay – sochơna Bānda Dhrama mẽ sappê gianhta Oh! Giancvar man hay! Lékina (but) quíchchờ admi piarre carơ, ap carơ piarre

3- Các Kinh Luận vị Tổ Sư bảo Sư Ông xiển dương:

“Tiếp diễn: lời căn dặn:

Lo bộ Qui Ngươn và Viên Giác thì tỏ thêm công đức chánh pháp...” (Nhật Ký).

4- Thêm vào đó là các Kinh Luận Sư Ông muốn xiển dương như Pháp Bảo Đàn Kinh, Lăng Nghiêm Tông Thông...

Kính lạy Sư Ông Thượng Minh Hạ Tịnh.

Nhứt Như Thị Giới.



Vạn hữu dòng ảo hóa,
Luân chuyển từng sát na,
Như mây trôi chiều tà,
Như sóng vượt trùng ba,
Như sông dài uốn khúc,
Không ngơi nghỉ mảy lông,
Ảo hóa không tự tánh,
Người đâu, ta là đâu ?

Thiện Minh



VIẾT VỀ THẦY TÔI

Nguyễn Văn Lâm

Như một con chim se sẻ nghĩ về con chim đại bàng. Tôi viết về Thầy tôi cũng giống như vậy. Con se sẻ làm sao hiểu được ý chí của đại bàng. Một con ếch nằm ở đáy giếng làm sao nghĩ được có một bầu trời phía trên rất bao la, cho nên những dòng cảm nghĩ về Thầy làm sao tránh được sự vụng về, sơ sót, mê mờ, có khi vô tình làm xúc phạm đến Thầy. Nhưng tôi biết Thầy sẽ rộng lượng tha thứ và sẽ mỉm cười về những suy nghĩ ỨC ĐOÁN của tôi.

Tôi viết về Thầy, bởi nếu không, tự thấy như một sự thiếu sót. Viết để chia sẻ cùng huynh đệ bằng hữu, những người vô cùng tôn kính Thầy, hay có thể bản khoăn thắc mắc về Thầy, bởi lịch sử của Thầy không đơn thuần suông sẻ, mà đầy thác ghềnh, có khi vô cùng tĩnh lặng, nhưng cũng lắm lúc đầy sấm sét, vũ bão, chông gai. Với Thầy giữa đạo và đời không có bờ ngăn cách. Thầy tùy duyên mà bất biến, vì tùy duyên nên không có trở ngại nào mà Thầy không vượt qua, không một dư luận nào làm Thầy nao núng, miễn là việc làm của Thầy đem lại sự lợi ích an vui cho người khác. Thầy không nghĩ đến sự tổn hại của bản thân, Thầy gạt ra ngoài mọi đàm tiếu khen chê, mọi hờn ghen trách móc, mọi tán dương tôn kính. Tất cả những thứ đó không dính líu gì đến Thầy. Thầy sừng sững như một tượng đá, uy nghi như một ngọn núi và mệnh mông như một biển cả. Tất cả thế gian là một trò huyễn hóa, một cơn đại mộng. Thầy đã từ trong cõi mộng đó bước ra, thì có gì trong cõi mộng làm Thầy xao xuyến, băng khuâng. Có chăng Thầy thương cho mọi người còn nằm trong giấc mộng, quẩn quại trong giấc mộng. Chúng sanh ngủ cũng mộng mà thức lại càng thêm mộng. Một cơn mộng triền miên từ vô thủy đến giờ. Vì mê mờ chúng ta tự gieo họa cho chính mình, tự cột chân trói tay, tự ném mình xuống địa ngục, rồi rên la than khóc, trách trời, trách đất, trách người, trách cho thân phận. Thật đáng thảm thương. Thầy tìm mọi cách đưa ta ra khỏi giấc mộng đó. Thầy dạy cho đệ tử hãy thâm tín nhân quả - đây là giáo lý sơ khởi của Phật giáo, nhưng nếu áp dụng một cách sâu sắc thì ích lợi chẳng thể nghĩ bàn, nên Thầy bảo: *“Nam mô nhân quả thì không còn gì oan ức khổ não nữa, thế gian đâu có gì bất công, tất cả đều công bằng”* và: *“Không ai mắc nợ của ai mà không trả, dầu là một giọt mồ hôi”*.

Thâm tín nhân quả lo bởi công lập đức, căn lành nảy nở, chắc hẳn có ngày sẽ đến đích. Nhưng đây dầu sao cũng là con đường tu hành tiệm tiến, con đường “thời thời thường phát thức” của Thần Tú. Nhưng Thầy tôi muốn dạy đệ tử con đường đến



giáo, nhanh lẹ và rọt ráo hơn. Đó là con đường “vô nhất vật” của Huệ Năng. Đây là đường lối của Hòa thượng Nhẫn Tế, khai sơn chùa Tây Tạng, sau khi qua Tây Tạng năm 1935 tu tập xong trở về, đã đặt ra. Hòa thượng Khai sơn bảo: “Cần đào tạo tiến sĩ, không đặt nặng tú tài hay cử nhân”. Chính vì mục đích lớn lao quan yếu như vậy, cho nên chùa Tây Tạng giới luật gắt gao, làm việc rất nhiều, gần như không có thời gian rảnh để lim dim nghĩ ngợi lung tung. Vì thế nếu ai không có tâm tu hành kiên cố thì có lẽ không kham nổi.

Tinh thần đồn giáo từ Hòa thượng Khai sơn truyền xuống Thầy tôi, thể hiện bằng bạc trong phong cách sống và những lời dạy của Thầy. Như trường hợp một cư sĩ giữ giới rất cố chấp, thường hay làm khó cho gia đình, làm phiền não cho bằng hữu, Thầy bảo: *“Con hãy giữ cho Thầy một giới thôi, đó là giới không phân biệt”*.

Chỉ một giới không phân biệt là gồm thâu toàn bộ giáo lý Phật giáo. Bởi phân biệt tức phàm, không phân biệt, tức không chấp, là Thánh. Chấp là sinh tử, không chấp là Niết bàn. Chấp là có ta, có người, có tu có chứng, không chấp là vô tu vô chứng. Đó là pháp Đại thừa tối thượng.

Có một phật tử nói: *“Con thích niệm Nam mô A Di Đà Phật, cầu vãng sinh tịnh độ dễ làm”*.

Thầy bảo: *“Thầy thích vãng sinh ngay bây giờ”*.

Có cư sĩ hỏi: *“Thầy thoát vòng sinh tử chưa?”*.

Thầy: *“Có sinh đâu mà tử”*.

Có lúc Thầy bảo: *“Sanh lão bệnh tử khổ miễn mình không khổ thì thôi, Phật cũng chỉ như vậy”*.

Sinh lão bệnh tử vốn không khổ hay vui, tại mình chấp nên sinh vui khổ. Nếu giữ một tâm không phân biệt thì chẳng có cái khổ nào để phải thoát ra, chẳng có niết bàn nào để tìm đến. Đó cũng là nghĩa của câu Thầy nói: *“Làm mà thấy mình làm thì cũng như con trâu”*.

Làm mà không thấy mình làm, cho mà không thấy mình cho, không thấy kẻ được cho, đó là bố thí vô tướng, Bố thí ba-la-mật. Hành động vô tướng là hành động giải thoát.



Thầy bảo:

“Nếu tu thì ba A tăng kỳ kiếp, cần phải ngộ nhập. Không phải mò mẫm từ cái này đến cái khác.

Đó là con đường của “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ chơn tâm, kiến tánh thành Phật” của Thiền tông.

Đạo tự nó tròn đầy viên mãn, lục độ vạn hạnh đầy đủ, thần thông biến hóa không thiếu, không sinh không diệt, không thiếu không dư, đâu cần phải tu sửa. Ngoài suy tư lý luận, tìm hiểu, phải quấy hơn thua – cho nên “đầu sào trăm thước” (bách xích can đầu), có thể mò mẫm đi lên được. Nhưng nếu không có “bước nhảy cuối cùng” (cánh tiến nhất bộ) thì đối với Đạo vẫn còn mịt mờ. Vì thế cần phải Ngộ, phải chứng, phải thâm nhập, phải chết đi sống lại, thì mới xong chuyện. Danh từ Thiền tông thường gọi là “Trực hạ thừa đương”, “Đương xứ tức chân”. Ngộ thì ngộ ngay, thấy thì thấy tức thì, không do dự tính toán, không xuyên qua khối óc mà trực tiếp từ bốn tâm tự tánh. Một đệ tử hỏi Thầy: “Tu có cần cố gắng dụng công gì không”. Thầy bảo:

– “Không cố gắng khi mồi gì hết !

– Không nỗ lực khi mồi gì hết !

– Không từ bi khi mồi gì hết!”

Từ bi mà còn nghĩ mình là từ bi thì đó chỉ là bản ngã, chẳng phải từ bi chân thực. Từ bi thực sự chỉ có đối với người đã đập tan bản ngã, chấm dứt cái tôi. Lúc đó tạm gọi là từ bi, chứ thật ra nó ngoài ngôn ngữ chữ nghĩa. Thiền sư Lâm Tế nói: “Phật pháp không có chỗ dụng công, chỉ là bình thường vô sự, đi tiêu, đi tiểu, mặc áo, ăn cơm, mệt thì đi nằm”.

Đạo là vô tướng vô vi, cho nên lấy tâm hữu vi mà tìm cầu thì càng ngày càng xa cách. Hãy để tâm tự nhiên trống rỗng, mọi việc đến và đi như gió thoảng giữa hư không, như hình bóng hiện qua gương – không lưu lại dấu vết.

Có lần, một phật tử quá lo lắng cho con nhỏ mới sinh, những cái lo vu vơ làm mất ăn mất ngủ - bèn hỏi Thầy. Thầy bảo: “Kệ mẹ nó”.



Đây cũng là một cách tu. Trong Tổ sư thiền cũng có câu chuyện, một người đàn bà mà mọi chuyện đến với bà đều **“Kệ mẹ nó”** (Tùy tha khứ - mặc kệ nó). Bị người ta vu oan chửi bới, bà cũng **“Kệ mẹ nó”**, nhà cửa cháy, sự nghiệp tan tành cũng **“Kệ mẹ nó”**. Mọi chuyện đến và đi đều không quan trọng và dính líu gì đến bà. Công phu thuần thực, một hôm bà đổ dầu vào chảo nghe “xèo” một cái, hoát nhiên bà tỏ ngộ.

Nói về tỏ ngộ bản tánh, Thầy bảo: *“Chơn thật là chơn thật, chơn thật là sẵn có, không bị mua chuộc, không bị tạo tác, không bị thời gian không gian chi phối, ngoài vòng sinh diệt, không có mê ngộ”*.

Được Đạo cũng là được cái không gì cả, bởi Đạo là Vô sở đắc, nếu có một cái để đắc, thì không phải là được Đạo.

Được Đạo, Thầy thường gọi là được cái Một – Một đây không phải là cái đối đãi của hai, mà Một là tuyệt đối. “Một là tất cả, tất cả là một”

“Ta là người, người là ta”.

“Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn”

“Ngã đây là Một – Một là Phật tánh. Tánh là Tánh giác trong tất cả chúng sanh. Cái Tánh giác ấy bình đẳng, không phân biệt, không hơn kém. Tất cả mọi loài đều ở trong Tánh giác ấy. Thế nên tất cả chỉ là Một. Nếu như nhận ngay được, tất cả chỉ là Một, là kể như xong. Còn không thì phải Nam mô Nhân quả”.

Hay Thầy nói:

“Tất cả là Một, thì còn danh lợi tình tiền gì nữa, còn chém giết gì nữa, hết Tham sân si”.

Hay: *“Tất cả là Mình – Mình là tất cả. Ngoài người không có Mình, ngoài Mình không có người. Từ đó mới có Đại Từ, Đại Bi, Đại Hỷ, Đại Xả được”*.

Có lần Thầy hỏi một phật tử: *“Con tu sao?”*. “Con giữ giới”. Thầy: *“Vô ích”*.

Một phật tử khác: *“Con nghiên cứu Kinh Lăng Nghiêm Tông Thông”*. Thầy: *“Không được”*. Rồi Thầy nói: *“Mình là nó”*. Nó là cái Một – là Tánh giác. Thâm nhập được Tánh giác này, thì làm tất cả mọi việc đều là Phật sự, là làm tất cả mà như không làm gì cả.



Suốt ngày bận rộn mà chẳng thấy mình bận rộn. Cả đời độ chúng sinh mà không thấy chúng sinh nào được độ.

Thầy nói:

“Khi Kiến tánh thấy tất cả chúng sanh là Phật” – mọi phiền não đều là Bồ đề, mọi trần lao đều là Tịnh độ. Với Tâm Bình Đẳng đó nên nếu có người làm khổ Thầy, Thầy vẫn tự tại an nhiên. Nhiều lần Thầy nói: *“Như năm ngón tay của một bàn tay, nếu có ngón nào cào xước mình, không lẽ mình đánh nó.* Thầy nói: *“Chúng sanh muốn Phật đi hoàì thì Phật đi hoàì, muốn Phật ngồi hoàì thì Phật ngồi hoàì, muốn nằm hoàì thì Phật nằm hoàì”.*

Thầy tìm cách giúp mọi người. Đối với chính bản thân Thầy sống vô cùng đạm bạc, đơn giản, nhẹ nhàng và tất cả là tiết kiệm, không hoang phí, dầu là một cốc nước trong, không phá một cọng cỏ một cách vô lý. Y phục rất đơn sơ, phòng ngủ chỉ che chắn bằng một vài vách tử. Thầy cùng ăn, cùng ở, cùng làm việc với đệ tử, gần gũi thân ái như cha với con. Có lần một đệ tử thấy người Thầy đầy mồ hôi, áo quần lam lũ như một nông dân, xách cuốc đi vào bèn bảo: *“Chánh đại diện sao mà tả tơi quá”.* Thầy bảo: *“Không cầu, kể cả làm Phật, chứ cầu gì cái Chánh đại diện”.*

Tinh thần không mưu cầu và tùy thuận thể hiện trong hình thức thờ phượng ở chùa Tây Tạng. Trước năm 1975, có lần phái đoàn Sứ giả Như Lai từ Sài Gòn đến viếng chùa, bảo: *“Sao Thầy thờ phượng lung tung quá”.* Thầy bảo: *“Các ông thờ Phật còn tôi thờ chúng sanh”.* Chúng sanh muốn như vậy, tôi thờ như vậy. Đức Phật đâu có muốn chúng sanh thờ Ngài – thờ Phật chỉ vì lợi ích cho chúng sanh. Thầy tôi muốn hình ảnh Phật đập mạnh vào tiềm thức của mọi người, nên hình Phật hầu như nhan nhản trong chùa. Từ nơi trang nghiêm nhất đến chỗ bình thường, không đâu không thấy Phật. Mới nhìn thì lộn xộn, nhưng lộn xộn mà thực tế ích lợi cho phật tử vẫn tốt hơn, so với trật tự phép tắc mà lạnh lùng khép kín xa rời đồng loại. Cho nên tôi trộm nghĩ Phật và chư Long thần Hộ pháp cũng sẽ mỉm cười hoan hỷ.

Cũng vì tùy thuận mà Thầy cho phép coi ngày giờ, tang ma, lễ hội, coi hướng đất đai, cất nhà cất miếu...hay cúng sao giải hạn. Điều này không ai không biết, đối với Phật giáo là tả đạo bàng môn, không cho phép làm, nhưng chúng ta cũng biết rằng “Phật pháp không lừa thế gian pháp”. Thế gian cần pháp đó, tại sao chúng ta không dùng để hướng dẫn họ về với chánh pháp. Điều cần yếu là làm việc đó không có mưu cầu, lợi dưỡng mờ ám. Vào thời đại chúng ta, người người phước trí cạn mông, nếu



không lấy cái giả thì cũng khó bề hiển lộ cái chơn. Nếu không thì cũng ít kẻ tới chùa, đâu có cơ hội lễ Phật nghe Kinh. Lại nữa, nếu biết dùng thì tất cả các pháp đều là Phật pháp. Một thầy thuốc giỏi thì chẳng có gì là không thuốc hay. Chúng sanh đủ thứ bệnh, nên thuốc cũng có vô vàn. Cũng như một đạo sư hay thì không có pháp nào không là pháp giải thoát và Thầy tôi cũng bảo:

"Dĩ Tham hành Phật sự"

Dĩ Sân hành Phật sự

Dĩ Si hành Phật sự".

Đối với người đã vào Đạo, thì Tham Sân Si trở thành Bi Trí Dũng. Cho nên một người còn đứng ngoài đạo như chúng ta làm sao hiểu được hành trạng bất khả tư nghì của Thánh nhân – Phật hiểu Phật – Bồ tát hiểu Bồ tát. Bồ tát còn không hiểu Phật thì làm sao con người phàm mà có thể dò la tin tức bậc Thánh. Có nhiều người thường theo dõi Thầy, quan sát, tìm hiểu, nhưng cũng chỉ là ấu trĩ, vô ích thôi. Thầy nói: *"Theo dõi Thầy riết điên à".*

Chư vị Bồ tát độ sinh, ngoài những thuận duyên, thuận hạnh thì ai cũng thấy được nhưng nghịch duyên nghịch hạnh thì nào ai hiểu. Một đệ tử nhìn phong thái của Thầy, từ mọi cử chỉ... bèn hết lời tán thán. Thầy bảo: ***"Nếu một vị làm nghịch hạnh thì sao!"***

Thuận hạnh ôn tồn, thương yêu dạy bảo, thì ai cũng khen ngợi – nhưng đánh đập, chửi bới la hét thì đâu có ai ưa. Có biết bao Thiền sư dùng nghịch duyên để dạy dỗ đồ chúng, những Mã Tổ, Lâm Tế, Cưu Chỉ, Đạt Ma, Huỳnh Long... Vị Tổ thứ chín ngành Lâm Tế đã từng đối xử tàn tệ với đệ tử, xua đuổi, đánh đập, đến nỗi đệ tử bỏ đi hết chỉ còn lại 6 người. Sáu vị này tin tưởng tuyệt đối vào Thầy và cuối cùng thành sáu vị Thiền sư kiến tánh – và chúng ta, môn đồ dòng Lâm Tế đời thứ 42, tức môn đồ của một trong sáu vị này.

Hay như trường hợp của Milarepa bị Thầy hành hạ dở chết, dở sống nhưng vẫn kiên quyết một lòng tin tưởng Thầy không đổi. Nếu lúc đó vội nghĩ rằng, sao Thầy lợi dụng mình quá sức, ông cũng có gia đình con cái, sao mình phải khổ sở xây nhà cho con ông... Nếu sanh tâm như vậy thì làm sao trở thành một Tổ sư vĩ đại của dòng Mật tông Tây Tạng sau này.



Ngoài ra còn có rất nhiều vị Bồ tát nghịch hạnh, suốt một đời chẳng ai hay biết, nào Bồ Đại Hòa Thượng, Hàn Sơn, Thập Đắc...chỉ đến lúc mất mọi người mới biết đây là Thánh nhân thị hiện cứu đời.

Chùa Tây Tạng còn giữ tập tục xin keo, khi tín đồ nhập môn, quy y hay xuất gia. Điều này cũng không ngoài câu “Vạn pháp duy Tâm tạo”. Tâm có cảm, tất có ứng, linh tại ngã bất linh tại ngã. Một ích lợi tối thiểu của việc xin keo này, là người được chấp nhận quy y, tự thấy mình được thiêng liêng đáp ứng, sẽ sốt sắng, tinh tấn trong việc giữ giới luật. Nếu người chẳng có đức tin thì sẽ cho là mê tín, nhưng người có đức tin thì vô cùng hoan hỷ. Lại nữa, một bộ kinh lớn của Khổng giáo là Kinh Dịch cũng đầy đủ trong đó Nho – Y – Lý – Bốc. Bốc chẳng phải là bói quẻ đó sao! Một “Vạn thế sư biểu” như Khổng Tử không lẽ mê tín sao! Cho nên chúng ta chớ nên đem đầu óc hẹp hòi, thiên cận mà phê bình, chỉ chuốc lấy phiền não tai họa mà thôi – “Bán cú phi ngôn, ngô tổn bình sinh chi đức”.

Việc xuất gia, thọ giới ở chùa Tây Tạng cũng rất bình đẳng, không cần biết người đó là ngu dốt, khờ khạo hay thông minh trí thức, đẹp xấu, giàu hay nghèo, quan quyền hay dân dã, khiêm tốn hiền lành hay hung hăng thô bạo... miễn là tha thiết phát tâm tu hành. Hột giống Bồ Đề luôn thành cây trái Phật. Nếu được nhận làm tu sĩ thì mỗi người cũng chỉ một cái đơn, vài bộ đồ cùng ăn nghỉ làm việc, giống như vị Tân Trụ trì không khác.

Giữa thời buổi văn minh, chuộng tri thức khoa bảng mà chùa Tây Tạng không chủ trương cho đệ tử ra học văn hóa khoa học hay Phật pháp ở các trường ngoài đời làm cho nhiều người thắc mắc – cho nên có kẻ tới chùa nói rằng: “Chùa Tây Tạng không kiến thức, tu mù”. Đây là điều nhận xét đúng với đời nhưng hoàn toàn sai với đạo. Đời thì càng nhiều kiến thức, lắm khoa bảng thì càng tốt, càng tạo được danh được lợi nhưng Đạo càng nhiều kiến thức thì càng nguy, càng hại việc công phu, nhất là đối với Thiền tông, Tổ Sư Thiền, thì kiến thức chỉ là tai họa, càng thông minh lanh lợi, càng cản trở việc minh tâm kiến tánh. Chúng ta hãy nghe kinh điển Phật dạy và giáo pháp các vị Thiền sư:

- “Kiến văn giác tri là bệnh đã thành từ vô thỉ” (Kinh Lăng Nghiêm).
- “Tri kiến lập tri, tức vô minh bốn” (Lăng Nghiêm).
- “Nghĩ mà biết, suy mà hiểu là kẻ sống nhà quý” (Thiền sư Tạng).



– “Pháp là Kiến văn giác tri, nếu hành theo Kiến văn giác tri thì chẳng phải cầu pháp”. (Kinh Duy Ma Cật).

– “Tình nguyện suốt đời chẳng hiểu Phật pháp”. (Trung phong Minh Bồn).

– “Hiểu nhiều khó chứng, vì chứng là chứng cái chưa hiểu”.

– “Hãy bỏ tất cả những gì mình có và đừng đem vào Tâm cái mình chưa có”. (Bàng Uẩn).

....

Thiền Tông chỉ một chữ biết đã là tai họa, chỉ một chữ hiểu đã là cản trở việc hội nhập huống gì nói đến đa văn kiến thức. Huệ Năng không đa văn kiến thức, nhưng khi nghe câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” thì hoát nhiên tỏ ngộ còn chúng ta có khi nghe câu đó cả ngàn lần, hiểu thì ai cũng hiểu, mà ngộ thì đã có ai!

Hiểu thì dùng cái trí, bộ não mà ngộ là tại Bồn Tâm.

Phật khai thị giáo lý cốt để chúng ta ngộ nhập chứ không phải để hiểu. Hiểu thì dầu cỡ nào đi nữa cũng chỉ là phàm. Đa văn, hiểu rộng như A Nan cũng không thể giải thoát. Chỉ có Ngộ mới là Thánh nhân.

Thánh nhân thấy như thấy, nghe như nghe mà tâm không hề động, mọi hiểu biết đều là trí huệ Bát nhã, còn chúng ta mà thấy mà nghe là khởi lên cái biết và sóng phiền não cuộn cuộn nổi lên, nào ta, người, thị phi, thương ghét... mang mang không dứt.

Thầy tôi không chuộng nói mà chuộng làm, không chuộng tri mà chuộng hành, vì càng nói nhiều càng rối tuếch. Thầy thường bảo các đệ tử: *“Thầy không thích nói Giải thoát mà muốn chứng minh sự Giải thoát”, và “Càng đọc sách nhiều càng loạn tâm, người xưa chỉ một câu để vào Đạo”.*

Tịnh Độ tông chỉ một câu Nam mô A Di Đà Phật cũng có thể trở thành “Bất thối Bồ tát vi bạn lữ”, Thiền tông chỉ cần một công án hay một thoại đầu, với cái “Nghì” cũng đủ Minh Tâm Kiến Tánh.



Con người bị cái tâm hướng ngoại tìm cầu, quá ham kiến thức, làm cho tâm trí khô cứng, mất đi sự linh hoạt nhạy bén, vô tư, từ đó dễ sinh ngạo mạn tự cao nên Thánh nhân thường quả là “Sở tri chướng” hay “Sở tri ngu”.

Người tu chỉ nên dùng một pháp. Cọ cây thì cọ một chỗ mới có ngày ra lửa, đường nào thì chỉ một đường mà đi, “Hướng thượng nhất lộ” mới mong đến đích. Đó cũng là những gì Thầy thường răn dạy.

Đến nay Thầy tôi đã 104 tuổi, Thầy không đi lại và thường ngồi xe lăn. Giáo lý, những lời khai thị của Thầy là những cái mỉm cười, gục đầu hay lặng thinh không nói.

Chúng đệ tử và Phật tử vẫn một lòng tôn kính và thương yêu Thầy.

Trước đây Thầy nói năng dạy dỗ đệ tử như vậy, nay Thầy yên lặng và cũng dạy dỗ đệ tử như vậy. Như Đức Phật nói: “Nói năng như Chánh pháp và yên lặng như Chánh pháp”.

Thầy tôi từ xưa đến nay lúc nào cũng như vậy.

Tất cả đều Như Thị.

Đối với tôi, được gặp Thầy là một hân hạnh. Được xuất gia cùng Thầy là một ân sủng lớn, bởi giữa thời buổi này, việc tìm Thầy cầu đạo không phải là việc đơn giản dễ làm.

Như vậy và chắc hẳn là nhơn duyên từ nhiều đời tôi đã gặp Thầy tôi, Hòa Thượng Như Trạm, Tịch Chiếu - Tây Tạng Tự.



Cứng như thép
Lạnh như băng
Không luyến lưu
Ngoảnh mặt trước tang thương ba cõi

Mà tình thương,
Ôi, mây trắng bốn phương trời !



TƯỜNG NHỚ SƯ ÔNG NHẮN TẾ

Nguyễn Giác

Khi tôi đến với Chùa Tây Tạng Bình Dương, Sư Ông đã viên tịch từ lâu rồi. Nhưng hành trạng của Sư Ông vẫn còn in dấu nhiều nơi trong chùa. Không chỉ trong cách truyền dạy Phật pháp một cách kỳ lạ từ hai đệ tử lớn của Sư Ông – tức bốn sư của anh em tôi là Thầy Tịch Chiếu, và vị sư thúc là Thầy Thường Chiếu – mà cũng trong các lời huyền ký, hoặc dặn dò bằng lời hoặc ghi lại trong cuốn Nhật Ký Sư Ông, sau được ấn hành với tựa đề là “Sự Tích Tây Du Phật Quốc.”

Tuổi trẻ vốn ưa thích huyền bí, thêm nữa, tôi vốn xuất thân từ chú thuật ngoại đạo nên nghe hai âm thanh “Tây Tạng” là mê ngay rồi. Nhưng Thầy Tịch Chiếu nói với tôi rằng Thầy dạy Tổ Sư Thiền. Tôi hỏi, tức là tu làm sao. Thầy đáp, phải Thấy Tánh.

Tôi nghĩ, vậy, Sư Ông ngày xưa dạy những gì... Tôi không hỏi chỗ này, nhưng tâm vẫn nghi nghi ngờ ngờ. Bí hiểm nữa: tôi dẫn hai đứa em lên chùa quy y, và Thầy dạy mỗi đứa một khác.

Thầy bảo đứa em kể tôi là Nhàn, phải niệm Phật trọn ngày, bảo đứa em khác là Vân phải trì tụng Bát Nhã Tâm Kinh liên tục, nhớ trong tâm nghiền ngẫm mãi Tâm Kinh. Tôi hỏi, con phải tu học ra sao? Thầy Tịch Chiếu nói, không có pháp nào cho con hết. Nhưng hễ tôi nói gì sai, Thầy đều bác. Tôi mê Thiền một cách tự nhiên, nên tự học Thiền Chỉ Quán, theo một cuốn sách nhỏ của một vị sư Trung Hoa. Có lần tôi nói, con ngồi Thiền, thấy là phải giữ tâm vô tâm; thầy nói không phải, và Thầy im lặng.

Một lần, khoái trá, tôi làm được bài thơ bát cú chữ Hán Việt dâng Thầy, bây giờ còn nhớ hai câu: Nhược đắc vạn niên an nhất niệm, nhi thành diệu sắc tại bào thân... (Nếu an được vạn năm trong một niệm, sẽ thành thân diệu sắc trong thân bọt nước này). Không hiểu chữ đâu cứ tuôn ra mãi trên giấy như thế, hết như có ai đọc trong đầu cho tôi viết xuống, vì bản thân vốn là dốt chữ Hán, học nhiều chẳng nhớ bao nhiêu. Thầy cũng lắc đầu.

Một lần, có bữa tiệc chay ở nhà anh Hiền (vị đại cư sĩ này đã mất lâu rồi), với khoảng 7 hay 8 bạn cư sĩ. Không nhớ nguyên do gì có tiệc, chỉ biết lúc đó anh Hiền thỉnh Thầy Tịch Chiếu về Sài Gòn.



Tôi nói, Thừa Thầy, Kinh Kim Cang nói, nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai, Kinh Lăng Nghiêm lại nói toàn tánh tức tướng, toàn tướng tức tánh... vậy là thế nào. (Diễn lại cho dễ hiểu: Kinh Kim Cang nói, nếu thấy các tướng không phải tướng, tức là thấy Như Lai, còn hiểu là thấy Tánh; Kinh Lăng Nghiêm nói, tất cả tướng là tánh, tất cả tánh là tướng...)

Thầy Tịch Chiếu cầm một miếng bánh lên, nói con biết bánh ngon thì ăn đi.

Thầy Thường Chiếu cũng dạy một cách dị kỳ.

Cả hai Thầy đều được lời huyền ký từ một vị La Hán ở Tây Tạng nói với Sư Ông.

Một điểm ghi nhận rằng, Sư Ông được dạy ở Tây Tạng bằng phương pháp tiếp diễn. Vị La Hán hiện ra trong thiền định nói tiếng Ấn Độ với Sư Ông. Có thể hiểu rằng, Sư Ông chỉ giỏi tiếng Hán, tiếng Pháp khi rời Việt Nam sang Ấn Độ năm 1935, và nơi đây học tiếng Ấn Độ và tiếng Anh để đủ giao tiếp. Sư Ông bắt đầu học tiếng Tây Tạng từ tháng 2-1936, và tới Lhasa, thủ đô Tây Tạng, ngày 28-6-1936.

Bắt đầu tiếp diễn, được vị La Hán dạy và dặn dò từ tháng 9-1936. Nhờ dặn dò khi tiếp diễn, mấy hôm sau, vào ngày 15-9-1936, Sư Ông ra một góc núi tìm vị La Hán. Vị này nói tiếng Ấn Độ, nói rằng Ngài truyền “pháp môn Đạt Ma chính lý” và rồi giảng bài Tâm Kinh Bát Nhã.

Sư Ông ghi lại sau khi được giảng Tâm Kinh Bát Nhã:

“Ôi nhờ Ngài chuyển tư tưởng mở cả trí não của bản-đạo, làm cho bản-đạo đoạt lý tâm kinh, mới biết đó là đại-thần-chú của tam thế chư Phật. Đảnh lễ cảm ơn giáo hóa. Ngài cười rồi đứng dậy sờ đầu bản-đạo rằng: Nhân duyên trong đạo nhiều kiếp qua rồi, nay gặp nhau cũng còn diu dãn... rồi ngài móc một cục đất dưới chơn (đất mềm), bèn nắn ra hình một cái chén, đoạn Ngài thổi một hơi khô queo. Ngài hỏi cái chi? Bản-đạo nói: Đất... Ngài nói: Đúng lắm... trước nó đất, bây giờ ra hình là cái chén... Kinh Kim Cang Phật dạy có khác nào... Đoạn Ngài ngó bản đạo làm phép chuyển trí, như mấy lần trước làm cho bản-đạo thấu đáo Kim Cang kinh nghĩa lý nhiệm màu. Ôi! tu trong mấy kiếp, đoạt lý một giờ.” (hết trích)

Nhật Ký Sư Ông viết về ngày 16-9-1936: *“Tiếp diễn: Lời căn dặn: Cư-sĩ đệ tử sẽ tấn phát nhờ đức lực, người sẽ thấy tự nhiên...”*



Nhiều đêm sau, Sư Ông vẫn được tiếp tiếp dẫn dắt. Cũng có đêm dạy thần chú qua tiếp dẫn. Ngày 12-10-1936, vị La Hán tiếp dẫn Sư Ông là sẽ có ba đại đệ tử từ Miền Trung tới (sau này, tôi được cho biết đó là 3 Thầy: Tịch Chiếu, Thường Chiếu, Viên Chiếu)...

Ngày 13-10-1936, vị La Hán tiếp dẫn, dạy Sư Ông cách vào Tứ Thiên, rồi chuyển sang quán niệm để ngộ vô sanh.

Ngày 20-10-1936, vị La Hán tiếp dẫn, Sư Ông ghi lại: *"Tiếp dẫn: 2 giờ khuya. Tự đến chỉ pháp quán Vô sanh rồi dặn rằng: Ba năm sau khi về xứ, hết dư nghiệp. Người sẽ lập Tây-trước-chánh-tông. Y theo bài kệ đã thấy."*

Đó là những cơ duyên tuyệt vời của Sư Ông Nhẫn Tế. Tu trong mấy kiếp, đoạt lý một giờ.

Tôi may mắn siêng học Anh ngữ từ nhiều năm nay, say mê đọc kinh điển bằng tiếng Anh, miệt mài đọc sách về Phật giáo Tây Tạng, cũng có khi đối chiếu xem tương ứng với những lời dạy nào từ Thầy Tịch Chiếu và Thầy Thường Chiếu. Trong tận cùng, tôi nghiệm ra rằng 3 cách Thầy Tịch Chiếu dạy - niệm Phật, trì tụng Bát Nhã Tâm Kinh, phải Thấy Tánh – không có gì dị biệt nhau. Nói theo Thầy Thường Chiếu là đi tới đỉnh cao đầu sào trăm thước xong, hãy bước thêm một bước.

Bản thân tôi không có gì tu học thâm sâu, chỉ hiểu Sư Ông qua cách tiếp cận đơn sơ của mình: Sư Ông là ngón tay chỉ vào mặt trăng của Tánh Không, của Duyên Khởi, của Vô Ngã...

Năm nay 2015 là tròn 80 năm: Sư Ông nộp đơn ở Sài Gòn ngày 1 tháng 4-1935, để xin giấy thông hành xuất dương. Những dòng chữ này được viết với trọn lòng biết ơn Tam Bảo để kính dâng Sư Ông Nhẫn Tế.



Bên rặng tuyết sơn hội nhân duyên,
Đoạt lý tâm kinh lẽ diệu huyền,
Ma ha phá vỡ bờ tam thế,
Bát nhã ngân ca phút hiện tiền.



Hội ngộ ẩn sư sau núi (NK ngày 15 septembre 1936, trang 272)

TÍN HÀNH NGUYỆN

Pháp Hiền cư sỹ

TÍN

Sở dĩ tất cả những gì Phật dạy được kết tập, gọi là Kinh⁽⁸⁾ – theo truyền thống Hoa dịch – là vì mỗi một thành tố của những Pháp ngôn ấy đều có thể dẫn ta ra khỏi những vũ trụ khổ đau và rối ráo đạt tới cứu cánh thực tại. Trên phương diện phổ niệm, mỗi một kinh ngôn đều có thể xem như là một giáo pháp tu hành. Và, xét trên phương diện cá biệt, thì mỗi một thuật ngữ in hình tâm chứng của Phật vốn hàm ngôn những cảnh giới triết học thâm thúy và cao siêu. Thâm thúy và cao siêu, bởi vì tự thân của từng và chuỗi những thuật ngữ ấy chứa đựng các hệ thống nhận thức luận xuất thế và vùng cảm thụ siêu hào quang thể (meta-halo-feeling).

Ở đây, bài viết này nhằm vào ba phạm trù TÍN HÀNH NGUYỆN mang tính khách quan nhằm thâm nhập hành trạng của bậc đại nhân TÂY DU tầm đạo, mở đường cho giáo pháp khai hóa tại trời Nam, Tổ sư môn của người viết - Nhẫn Tế thiền sư và hồi ký TÂY DU PHẬT QUỐC của Ngài, và bài viết hoàn toàn ít liên hệ đến ba toà bảo tháp, TÍN HÀNH NGUYỆN của Phật giáo Tịnh Độ tông.

Do vì, bài viết vốn là giao diện giữa Tổ sư và trò, cho nên nó quy vào tính chủ quan nhiều hơn. Nói cách khác, bài viết thể hiện từ cơ sở “tập khí” của người viết hơn là lý giải một pháp tu nào đó của bậc thầy mình cũng như phương diện lịch sử của nó.

Trong đời sống thường ngày, ta vốn thờ ơ với những gì ta bắt gặp chung quanh, bởi vì chúng quá quen thuộc, đến độ mà ta chẳng cần phải vận dụng tới một chút ý thức nào trong những hành vi của mình. Chẳng hạn, mỗi sáng ta thức dậy, làm vệ sinh, đốt nhang lễ Phật, thậm chí tụng kinh...trong mỗi một hành vi như vậy, có thể ta ít khi nào tự thức trên và trong chính chúng. Xét về phương diện phân tâm học, mỗi một hành vi phi tự thức như thế, không phải là vô thức mà là thói quen của một nhận thức lười biếng vốn ngủ quên bên dưới những hành vi này. Trong một số trường hợp, ta vẫn lầm tưởng

8 Theo Phan văn, sū tra सूत्र là nguyên lý đo lường, hay là tuyến tính trí tuệ. Ý nghĩa này chỉ cho sự liên hệ đến phân tích, suy nghiệm, và sau đó là dẫn vào trí tuệ hơn là hiểu theo nghĩa KINH (經) của Trung Hoa. Trong tiếng Do Thái, KINH là ETZ HAYIM, cũng chỉ cho loại trí tuệ tuyến tính này.



rằng, ta là một sinh vật được ban cho một khả năng trực quan thống kê phi thường ⁽⁹⁾ mà không cần thiết phải vận dụng đến tư duy phân tích làm chi, y như thể rằng, nó phải xuất hiện một cách tự nhiên như thể là ta nắm được quyền kiểm soát tính năng đặc biệt thông tuệ này và trong một vài trường hợp ta đánh đồng trạng thái trực quan đó với niềm tin. Nghĩa là ngay cả niềm tin về một tôn giáo nào đó mà ta đang theo đuổi vẫn bị phủ lấy một lớp mù sương của thói quen ý thức ẩn mình – thói quen không tự thức. Và, chung quanh những hành vi và cả niềm tin của ta sẽ sẵn sàng phản ứng cùng những quán tính ngôn ngữ của chúng để bảo vệ tập quán mờ mịt này, nếu như ta bị ai đó phê phán. Trong một chừng mực, phản ứng tự vệ luôn đi cùng cái Ngã, thậm chí dù được mệnh danh là cái ngã của tôn giáo. Đặc biệt hơn, khi một hành vi đã hoàn thành, khi tự thức, ta hay hỏi, để làm gì? Do đâu? Thói quen đề ra một mục đích, nhớ lại (tự thức) cho một hành vi đã hoàn thành, có khuynh hướng Quả hơn là Nhân.

Phật giáo không xem kế hoạch, hoặc kết quả là quan trọng mà Giáo pháp Phật dạy ta tỉnh thức tại đây và bây giờ. Đó mới là kế hoạch và kết quả mỹ mãn nhất.

Trong rất nhiều bối cảnh, con người đã huy động cả một cỗ máy chiến tranh để chứng minh cho nguyên nhân đệ nhất: **con gà** và, hoặc **cái trứng**. Chính xác hơn là nguyên nhân đệ nhất. Trong trường hợp này, Phật giáo của một số truyền thống, chẳng hạn Thiền Tông đã xem **lập ngôn** là mối họa khó lường.

Ý thức con người quả là tuyệt vời, bởi vì nó có thể tự biết chính nó. Không ai thấy được cái lưng của mình, nhưng ý thức thì có thể, Duy Thức tông gọi trạng thái đó là **Chứng tự chứng phần**. Ý thức tự thức – ký ức – đã là tuyệt vời rồi, thế nhưng, thực tại chỉ có thể là thực tại, khi nào được ý thức vươn tới. Nghĩa là, thực tại là thành viên của ý thức, tất nhiên, không ai có thể đạt được hay thành tựu một thực tại toàn diện cả.

Do vậy, Einstein cho rằng, *“Loài người là một thành phần của cái toàn thể, một thành phần bị giới hạn trong không gian và thời gian, được chúng ta gọi là “tính phổ quát”. Anh ta tự thể nghiệm chính mình, tư tưởng mình và những cảm giác của mình, như một cái gì đó thoát ra khỏi phần còn lại, tức là một loại ảo tưởng của thức quang học của mình. Ý thức này, là nhà tù của chúng ta, nhốt chúng ta lại bằng những tham dục cá nhân và tạo hiệu ứng cho một vài kẻ quanh mình. Nhiệm vụ của ta là phải tự giải thoát khỏi nhà tù này, bằng cách mở rộng vòng tay yêu thương với mọi tạo vật và toàn*

9 Thinking Fast and Slow, p. 1-10.



bộ thiên nhiên trong nét tuyệt vời của nó. Tuy không ai có thể đạt đến điều này, thế nhưng sự cố gắng cho một chiến thắng như vậy trong tự thân của nó lại là một bộ phận của giải thoát và nền tảng cho sự thanh bình nội tại.”⁽¹⁰⁾

Ý thức không thể dựng thực tại bất động vĩnh viễn, thế nhưng chỗ nào nó đi tới, thì chỗ đó là thực tại. Đây cũng là lý do Phật dạy, “nhất thiết duy tâm tạo.”

Một đời sống không tự thức là một đời sống phi thực, ảo hóa. Phật giáo gọi là *sống say chết mộng* (túy sinh mộng tử).

Trong kinh Pháp Hoa, Phật dạy, ‘Tin là mẹ của mọi loại công đức.’

Vậy TIN (Tín - 信) là gì?

Bất cứ một lộ trình lý giải nào, thì nhà luận lý đều phải y trên ngôn ngữ, nhất là ngữ nghĩa học; và ngữ nghĩa học phải truy đến từ nguyên của đối tượng mà nhà luận lý muốn miêu tả hay chứng minh. Khi chạm đến thuật ngữ Phật giáo, thì người ta luôn đứng trước hai hệ thống ngữ nghĩa học về (tôn giáo): hệ thống ngữ nghĩa học Phật giáo Ấn Độ và hệ thống ngữ nghĩa học Trung Hoa. Tới đây, thì nhà luận học phải buộc mình trên bàn phím của bản tổng phổ cho cả hai và người ta sẽ rút ra được những thăng giáng lịch sử và cảm nghiệm về nó từ viễn cảnh từ nguyên.

Ngữ nguyên học của Trung Hoa, xem Tín sanh ra từ ngôn ngữ, hay nói khác hơn – do luận giải hay do luận chứng mà người ta tin. Bằng cứ là Tín bao gồm nhân (人) và ngôn (言). Hình ảnh TÍN của Trung Hoa cho ta biết hiện nay, văn hóa Trung Hoa đã được hầu hết những nhà học giả lớn thế giới này quan tâm ; nét độc lập, thuần túy và những trầm mặc thâm sâu của nền văn hóa này, lấn lướt hẳn văn minh Tây-Âu. Ở ngữ nguyên của Phạn văn, tín là (śraddhā). Đây là một từ phái sinh từ hai động từ hoặc vị ngữ śrā và dhā. Śrā là *trui rèn, nung chín*; còn dhā có nghĩa là *thiết lập, dựng nên*... Xét về từ nguyên của hai ngôn ngữ Hoa và Ấn, ta thấy tín có vẻ tương đồng. Tuy rằng ở mặt tích cực thì tín của Phạn văn kiên cố, thâm tín hơn Hoa văn. Vì ở đây, tín, phải qua quá trình trui-rèn bao hàm cả luận giải và lý chứng, cụ thể hóa một vấn đề trừu tượng. Do vậy, văn hóa Ấn Độ khó lĩnh hội hơn và, nhất là đối với khía cạnh «thích nói» của loài người, thì *quá trình trui rèn cụ thể* ít ai chấp nhận. Người ta thích nói nhiều hơn làm. Với Ấn Độ thì không.

10 THE MIND'S OWN PHYSICIAN P. 55.



Tuy nhiên, trong Phật giáo, Tín có hai mặt: *trí tín* và *tín trí* (giải tín và tín giải). Trí-tín có nghĩa là **tín** trước rồi luận chứng sau - giải-tín; còn Tín-trí thì luận chứng trước rồi tin sau - tín-giải.

Tín giải Là gì?

Như đã nói, Trí-tín, có nghĩa tin rồi lý chứng hay tin rồi luận. Điều này làm ta dễ lầm lẫn với **hiệu ứng hào quang** mà ta sẽ đề cập đến. Tuy nhiên, niềm tin về tôn giáo có hơi khác biệt với niềm tin của thế gian. Trong Phật giáo, đối với Tông Duy thức, thì Tin mà không cần lý giải vẫn có thể giải được.

Tông Duy Thức đề ra học thuyết *Chủng Tử* (bīja). Học thuyết này cho biết rằng, bất kể hoạt động nào, dù là vật chất (vật lý) hay tinh thần (tâm thức) đều sinh ra từ chủng tử và kết quả của mọi hoạt động này cũng sẽ trở thành là chủng tử. Chủng tử ở đây, giống như năng lượng hay lượng tử. Nó tồn tại dưới dạng vật chất siêu nhiên và được lưu giữ nơi tâm thức của chúng ta. Nếu như cái lưu giữ ấy không phải là tâm tạng vô hình vô bóng, thì ta làm sao mà cất chứa vô số hình thái niệm tưởng của mình. Vậy thì, mọi hành vi của chúng ta đều hình thành từ nơi nhân của quá khứ hay chủng tử sở huân - sự tích lũy lượng tử hay năng lượng. Sự hoạt động nào thành tựu thì hoạt động đó hình thành một năng lượng mới gọi là *tân huân*. Do vậy, tân huân và sở huân là hiệu ứng nhân quả của chủng tử, làm nên dòng bọc lưu của tâm thức, làm nên hệ di truyền của nhân loại trong vũ trụ của chính *tân huân* và *sở huân* này. Và sau hết tân huân và sở huân, trên khái niệm vừa nêu là NGHIỆP CẢM của chúng ta.

Nếu tân huân và sở huân thuộc tịnh nghiệp A Di Đà, thì ta đắc sinh Tịnh Độ và nếu ngược lại thì di truyền của ta là di truyền của thế giới này; thay vì là di truyền hay chủng tử Phật. Tuy vậy, tất cả chúng ta, theo Phật giáo đều có chủng tử Phật, vì nếu ta y theo lời Phật dạy, thì ta sẽ có thể thành Phật như Phật.

Vậy, theo tông Duy Thức, Niết Bàn của Phật là một dạng vật chất siêu việt, còn Tánh Không cũng là một liên hệ siêu vật chất, mà là vật chất.

Trong một bản kinh, người ta nói rằng khi Ngài Cấp Cô Độc nghe đến danh hiệu Phật, Ngài liền rung động và thao thức suốt cả đêm, không chờ đến bình minh Ngài đã được thần minh dẫn đường kiến Phật. Đoạn kinh này nhiếp về phép ẩn dụ - chỉ cho thiện nghiệp quá khứ, sở huân - được tích tập - trong tàng thức của Ngài, rồi qua vô số kiếp, đến giờ nghe đến tôn hiệu Phật, các chủng tử thiện này hiện hành,



khiến cho Cấp Cô Độc lên đường gặp Phật mà không cần phải lý giải vì sao mà mình lại rung động và tôn kính như vậy đối với một nhân vật mà Ngài chưa từng biết đến.

Như vậy thì, theo Tông Duy Thức, chẳng có gì là *tự nhiên nhi nhiên* cả. Mọi thứ đều có nguyên nhân và kết quả của chúng. Nhân và kết quả này là do ta kết tập bằng những hoạt động của mình và chúng ta « thừa tự » bằng chính những hành vi ấy. Vũ trụ cũng vậy, nó hoạt động theo chu kỳ nghiệp của nó và hoàn toàn tương ứng với Nghiệp hay hoạt động của chúng ta. Chúng ta hoạt động, nói theo triết học, là hoạt động theo *ý hướng tính* nào, thì thế giới mà ta gọi là khách quan này sẽ ứng hiện như là *ý hướng tính* ấy. Sự mặc định đã cho in tuồng như là định mệnh của mỗi chúng ta, có nhiễm-tịnh song hành. Vũ trụ mà ta đang sống, chính là vũ trụ của kết quả *ý hướng tính* đó. Và, tất nhiên, sự hình thành ấy vẫn thuộc về thế giới của vật chất, thậm chí là siêu vật chất, thế nhưng chúng có thể chuyển hóa theo hướng tích cực nào đó, mà trên hết là chuyển hóa theo những pháp tu của Phật giáo. Do vậy, số mệnh hay thiên mệnh không phải là hằng hữu, bất biến và hoàn toàn phi tất định.

Tóm lại, **Trí-tín** hay **Tín-trí** là *nhất thể*, còn ngôn ngữ tư biện chỉ là cái đến sau, để ta dễ dàng chấp nhận mà thôi.

Từ chỗ này, những gì mà ta gọi trước mặt là tương lai, thật ra nó chỉ ở sau lưng của ta. Nếu như ta không tự tỉnh thức, thì cả đời mình, ta chỉ sống bằng quá khứ mà thôi.

Trong khái niệm về *Tín trí* vừa nêu, khế hợp với giáo pháp Tứ Bất Y của Phật: *y pháp bất y nhân*. Pháp ngữ này dạy rằng, ta dựa vào pháp để tu hành nghiệm chứng, rồi mới xác nhận pháp đó là ưu việt, thù thắng, đáng tin, đưa tới an lạc ; không nhất thiết là vì pháp đó do Phật thuyết mà ta vội tin ngay – ta không tin pháp qua Phật hay bất cứ ai. Chẳng hạn, khi nghe người ta nói anh chàng ca sỹ nào đó là ông hoàng nhạc Rock, ta cũng phải nói theo đó là ông hoàng nhạc Rock, nếu ta không công nhận điều đó, hóa ra ta là người lạc hậu sao. Phật giáo theo kiểu đó, thì chỉ là một Phật giáo hình thức mà thôi. Để chỉ cho thái độ ấy, Kahnemen, giải Nobel 2002, gọi là **halo effect** (hiệu ứng hào quang) ; còn Einstein gọi nó là **optical delusion of consciousness** (ảo giác quang học của ý thức) và, Phật giáo gọi trạng thái đó là cảm thọ - thức của ta xét vạn hữu thường bằng *cảm thọ* ngã - của mình. Chính trạng thái «cả tin» từ cái «ngã tưởng» hướng hạ như vậy đã đánh lừa ta và luôn nhấn chìm ta vào bể khổ. Nói theo Kahnemen, một diễn giả nào đó hảo tướng, có vẻ rất tự tin khi bước lên diễn đàn, thì thính giả liền có cảm tình ngay với bài phát biểu ấy, bất luận nó hay



dở hoặc tư cách của người đó như thế nào. Thật thế, cảm thọ theo khuynh hướng đắm đông như vậy sẽ là bẫy rập của chúng ta. Nó ở bên trong chứ chẳng ở bên ngoài.

Do vậy tự thức là bước ban đầu tu tập của Thiền Vipassanā hay được mệnh danh là Thiền Minh Sát Tuệ. Hành giả tu pháp thiền quán này, hằng ngày có thể nhớ được hàng tỷ hoạt động thân, khẩu và ý của mình – cơ sở tiến vào thực tại tối hậu và thần thông về những kiếp quá khứ và tương lai.

Và lộ trình **Tín-trí** này làm chiếc tàu vượt đại dương đưa bậc đại nhân là Nhẫn Tể thiền sư nhập đất Phật, ngay trong đoạn đầu tiên của NHẬT KÝ, «*Ngày giờ thẩm thoát, phút đã qua năm Ất Hợi (1935), tháng hai, ngày mười chín, dương lịch là 1^{er} Avril 1935. Nghĩ rằng : tiền lo cũng đủ, tham học cũng vừa thông thông. Nay cũng nên nhất định, bèn làm đơn trình quan Chủ-tỉnh, xin giấy xuất dương. Sự tích Tây Du Phật Quốc sơ dẫn từ đây. »*

Trong đoạn mở đầu này, ta thấy có hai ý thú quan trọng, đó là «**tham học cũng vừa thông thông**,» và «**Nay cũng nên nhất định**.»

Hai đoạn **hành ngôn** trên, cho phép ta hiểu tổ rằng: **Tín giải** của Ngài đã viên mãn, cho nên **nhất định** viên hành.

Thật vậy, những ai đã viên thành tín giải, thì HÀNH sẽ là một tiến trình tất yếu và hiện thực luôn ở tại đây và bây giờ.

HÀNH

Trong đời sống tu hành, bất kể là tại gia hay xuất gia, thì ba Pháp Bảo là Tín Hành Nguyện là cơ cấu nhất thể đưa tới quả vị Bồ-đề và, nhất là đối với Tịnh Độ tông, Tín Hành Nguyện là bộ khung, cỗ xe lớn đưa hành giả về cõi nước A-Di-Đà Phật.

Ở đây, do âm đọc cho thuận tai, nên HÀNH, đã được đọc là HẠNH. Tuy nhiên, Hạnh và Hành khác nhau rất xa .

HẠNH, theo Câu Xá luận, chỉ cho Diệu Hạnh, tức là các hoạt động mang tính từ thiện, các thiện sự nhằm đưa đến may mắn, hạnh phúc... Hạnh, vì có tính giới hạn của nó, cho nên Phật giáo, không cho nó là cứu cánh hay nguyên lý đưa đến trí tuệ giải thoát. Hạnh này, thường mang đến sự hài lòng của giác quan, do vậy, nó có tính



chất nguy hiểm vì thường gắn cùng hay đi sau đó là cái ngã của vị kỷ, tham dục và mê mờ. Tuy nhiên không có *thiện hạnh*, thì không có *hành vô nhiễm*. Cả hai như là thể giới vi mô và vĩ mô, nghĩa là các thể giới có hoạt động, có sự sống và cuối cùng là đưa tới những cấu trúc. Về mặt nhận thức, chúng có vẻ tách biệt, thế nhưng, với công phu tu tập, thì diệu hạnh, lại là nấc thang dẫn đến HÀNH. Hoạt động của các chủng tử diệu hạnh mà có sức gia trì thì nó nhất quán với chủng tử HÀNH.

Vì lẽ đó các chư Tăng hay khả phát vô số thiện sự hữu hạn cho chúng sinh thực hiện, vừa mang lại hiệu quả rộng và hẹp cho chính mình và cho muôn loài.

Chẳng hạn, Tổ sư chúng ta là Hòa thượng Nhẫn Tế, lên đường về đất Phật mà cô Diệu Nhẫn, ở Lái Thiêu mang xe đến, đưa tổ đi, thì đấy là diệu hạnh, còn Tổ khai sơn của chúng ta lên đường tìm về đất Phật, thì mới đúng là HÀNH (*saṃskāra*/行). Hành này mang tính vô hạn, chứa cả nguyên lý thế gian và siêu thế, tức là Hành đó, mang yếu tố giải thoát.

HÀNH, ở đây, tức là *hành thâm bát Nhã Ba La Mật Đa* (*āryāvalokitesvarabodhisattvo gaṃbhīrāyāṃ prajñāpāramitāyāṃ caryāṃ caramāṇo vyavalokayati sma* – Quán Tự Tại bồ tát HÀNH thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời chiếu kiến...)

Theo tiếng Phạn, đoạn kinh trên được dịch từng chữ ra tiếng Việt, thì nó có nghĩa là: (Quán Tự Tại Bồ tát thực hành sự tu tập – tu hành – trong Tuệ giác Ba La Mật thâm sâu và Ngài đã thấy...).

Hành vi *vyavalokayati sma* của Bồ tát, được Huyền Tráng dịch là *chiếu kiến* – tham chiếu - tức là phân tích và so sánh đối chiếu.

Trên phương diện ngữ nguyên của Phạn văn, HÀNH (*saṃskāra* / *caryāṃ*) phái sinh từ động từ *saṃ-kr* hoặc *car*, có nghĩa là đặt chung lại với nhau (to put together) hay hợp tạo (join together) hoặc tổng thể hóa (compose). *Saṃskāra* còn có một nghĩa quan trọng nữa: chuẩn bị (prepare), tịnh hóa, tinh lọc (refine)... và, *car* có nghĩa là thực hiện hay dẫn bước tương đương với Hán ngữ 行. Vậy thì ở đây, HÀNH, là đem tất cả những tín giải, giải tín, công phu tu tập đặt chung lại với nhau làm động cơ lên đường về xứ Phật, như đoạn văn sau đây, được Tổ sư tuyên bố :

*Gió êm, biển lặng bóng trăng lồng,
Đáy nước, bầu trời, một Hóa-công.*



Đuốc nguyệt, đèn sao trên dưới tỏ,
Thiên, Long hội yến tiến bần-tăng.

Kệ rồi, xây lưng, sắp xuống hầm, trực ngó một lớp lính sơn-đá, nằm ngủ trên bong và khách Ấn-độ, một đôi người sắp lớp, kẻ ngang, người dọc ngáy ro ro. Tôi dừng bước, nhìn đó mà nghĩ rằng: «Kiếp con người đến bao nhiêu đó là cùng. Ngày thức, như kiếp sống, bôn ba tranh cạnh, bĩ thử lẫn xô, hồ, cáo cấu xé, bất quá bảo tồn cái ngã và ngã sở, nuôi sống xác thân. Đêm ngủ, như giấc chết tạm, xả rồi mọi sự, ngã ấy bất quá bản thân, cũng quên, cũng bỏ. Kẻ nghịch, đến giết cũng không hay không biết. Hà tất ngã sở, vợ con, nhà cửa, của tiền, vân vân...

Tuy thân còn tại thế, mà trong giấc ngủ, đủ rồi buông bỏ; sự mất còn, phú đó cho rủi-may. Huống chi là trong giấc ngủ ngàn thu của xác thịt... Một mình nghĩ đến đó, một mình thở ra, rồi thẳng xuống phòng; thấy đồng hồ đã quá 3 giờ.»

Trong Phật giáo, ta vẫn thường nghe chuỗi thuật ngữ, **từ bi và trí tuệ**, chớ người ta không nói **trí tuệ và từ bi**, tại sao vậy ? Bởi vì, trí sinh ra từ đại bi, thì trí ấy sẽ tạo nên nhiều phương tiện thiện xảo đưa tới giải thoát, còn bi sinh ra từ trí, thì bi ấy, có khi là bi vị ngã. Cũng vậy, khi ta nói, giáo pháp Phật là cỗ xe lớn (bất luận là Tiểu hay Đại Thừa), là vì đây là một cỗ xe không có hoặc không dẫn đến «tai nạn giao thông».

Thật thế, khi ta thực tu bất cứ giáo pháp nào của Phật, thì cứu cánh của nó sẽ là an lành, bởi vì, người ta nói, đức Phật sinh ra từ Đại bi.

Ở đây, phát xuất từ TÍN, HÀNH mà khai tổ đã phát đại bi tâm và HÀNH của Quán Thế Âm Bồ-tát, như ta biết, đó là HÀNH của Trí trụ trong Bi.

Trong Phật giáo HÀNH là như vậy - biến một mơ ước, một lý tưởng, một khái niệm thành hiện thực vi diệu; hoạt động đó gọi là tu hành. Tu (修), do ngữ nguyên bhū, mà ta có bhāvana**भावन**, ngụ chỉ cho hành giả thực tại hóa một khái niệm, hay một ý tưởng ; nói cách khác, tu, theo Phạn ngữ, có nghĩa là ta biến một cái gì đó thuộc về thế giới trừu tượng, thành một vật thể có thực, lợi lạc cho muôn loài ; bởi vì bhāvana**भावन** có nghĩa là *thực tại hóa*. Chẳng hạn, Niết-bàn được đức Phật tuyên thuyết, là cái mà ta có thể đạt tới. Do vậy, Niết bàn thực sự là vật chất, nhưng mà một loại vật chất tối tinh vi – siêu vật chất – chính là ý này. Thêm nữa, nếu Niết-bàn Phật là một cái gì đó mơ hồ, bất thực, thì chẳng có ai dám theo, thậm chí chẳng có ai dám bỏ công tu hành làm chi cho mệt.



Đối với một Phật tử, Niết-bàn là cứu cánh tối hậu mà họ cần phải đạt đến. Do vậy, trong Đại Tỳ Bà Sa, quyển bốn, dạy: «Có người hỏi rằng, Tu có nghĩa là gì ? Đáp : Bao quát hết gọi là tu. Trui rèn liên tục gọi là tu. Xông ướp gọi là tu. Học (pháp) gọi là tu. Luôn thanh tịnh gọi là tu. Trong chuỗi tu tập này, ta nên biết rằng, hiện tại, tu tập được hiện thực hóa (sở hiển), gọi là tu. Tương lai, tu tập thành tựu, gọi là tu. Lại nữa, tích lũy (tập) gọi là tu. Tương lai, đắc (thành tựu) gọi là tu. Hơn thế, hiện tại, thụ dụng gọi là tu. Tương lai dẫn phát gọi là tu. Lại nữa, hiện tại thông suốt mọi sự gọi là tu (dụ như người làm tạp vụ trong tự viện). Tương lai phát triển nguyện ước gọi là tu. Lại nữa, hiện tại cái thân giới hạn này gọi là tu. Tương lai, đắc tự tại gọi là tu. Lại nữa, cái trước mặt gọi là tu. Tương lai, thành tựu gọi là tu.⁽¹¹⁾

Vượt lên trên tất cả, bản văn SỰ TÍCH TÂY DU PHẬT QUỐC, là một bản văn ẩn và ẩn dấu tâm bồ-đề trong đại bi kỳ vĩ của một HÀNH trạng từ TÍN NGUYỆN SÂU XA của Sơ tổ, như đoạn văn sau đây:

«Nghĩ vì, bần tăng lữ nhờ Phật lực, xuôi cho huỳnh đem đi Tây Tạng, muôn điều xuôi xếp, lạiặng nhập Long-thiền đánh lễ Lama Quốc Vương,ặng vào các tự hành hương,ặng gần Quan tứ trụ, thông thả vào ra, phố phường biết mặt, không trở ngại một điều chi, không bị nhục ném đá quăng gạch như người Anglais kia tự thuật trốn đi Lhasa cực khổ thân hình, tốn bạc ngàn mà làm đầy tớ cho kẻ từng nhờn Hindou, muốn làm hướng đạo. Cực lực mà đến lúc tới Lhasa thì chỉ dừng bướcặng có một ngày, rồi sáng ra phải theo vòng binh xuất ngoại. Nghĩ vậy, bần đạo so lại thân này hèn mọn, nhờ Phật lực nênặng vua quan dân-giả, tăng tục đều hỷ kiến, cho phép các chùa hành hương, khắp nơi thăm viếng. **Thì dầu cho tốn hao chút ít thật chẳng phiền, vui lòng nhịn ăn, nhịn mặc để tiền cúng dường mà cầu phúc cho Đàn-na và xử sự cùng người thì ân cho mình, dường ấy mới sạch nghiệp hậu lai, mới giữ trần bất nhiễm. Có câu : Nhất trần bất nhiễm hà tham hà thọ.»**

Sở dĩ tôi nói Sơ tổ của chúng ta là bậc đại nhân, kỳ vĩ của một HÀNH trạng, xuất phát từ TÍN NGUYỆN SÂU XA, là vì đọc trọn vẹn bản văn, ta chưa từng thấy Ngài đề cập đến tâm chứng sở chứng của mình như thế nào, mà cơ hồ như toàn bộ bản văn tưởng như thể là ghi chép lại một hành trình TÂY DU PHẬT QUỐC. Thế nhưng, với

11 大毗婆沙論一百六十三卷四頁云：問：何故名修？答：遍修故名修。數習故名修。重故名修。學故名修。令常淨故名修。應知此中，現在、習修所顯；未來、得修所顯。復次現在、習故名修。未來、得故名修。復次現在、受用故名修。未來、引發故名修。復次現在、辦事故名修。未來、與欲故名修。復次現在、在身中故名修。未來、得自在故名修。復次現在、現前故名修。未來、成就故名修。



một chút trầm mặc nghĩ suy, ta sẽ thấy rằng ẩn chứa bên dưới chính là việc thể ngộ vô song về đạo pháp của Ngài. Bởi vì, sự thể ngộ ấy, một cách thực tiễn là Ngài đã nhập vào những hoạt động của chư Thánh nơi Tây Tạng và cuối cùng, là Ngài đặc Pháp Danh, như đoạn văn trên mô tả một cách rạch ròi. Và, theo tôi cái ẩn dấu, cái điềm đậm thanh thoát, tính nhẹ nhàng vô chấp trong lối văn tự thuật tự nhiên như thế, nếu chẳng phải là một tâm chứng, một khái ngộ tuyệt vời, được thúc đẩy bằng TÍN NGUYỆN SÂU XA, thì nó chẳng thể được như thế.

NGUYỆN

Tâm thức chúng ta vốn vô cùng thuần khiết, cho nên nó rất dễ bị bôi lem hay nhiễm ô. Hình ảnh thuần tịnh này, y như những người từ các vùng vệ sinh về, họ hay bị lây nhiễm và thường nhuốm bệnh - sạch dễ nhiễm hơn là ô trược. Tính thanh tịnh này của tâm thức lại là một nguồn lợi vô cùng cho tu tập. Bởi vì, bản chất của nhiễm ô chỉ là một loại bệnh mà thôi, chắc chắn nó không phải là định mệnh của đời ta mà định mệnh của đời ta chính là sự thuần túy của tâm từ lúc ta chưa sinh ra đời. Chỉ cần loại bỏ lớp sơn huyễn hóa đó thì ngay lập tức ta trở về với cái chân thường, cái bản lai lúc cha mẹ chưa sinh ta ra.

Do vậy, một số thuật ngữ xem chừng như quá rắc rối của Phật giáo, như phiền não, ô nhiễm, đọa lạc, luân hồi v.v... hoàn toàn không phải là những gì vốn gắn liền với đời sống của ta, chúng là những cái do ta «chiêu cảm» mà thôi. Vì chưa rõ bản chất của chúng, cho nên ta thường xem chúng như là định mệnh của mình – sanh là khổ, tử là khổ. Chư Phật và các Đại Bồ tát ra đời chỉ có một NGUYỆN duy nhất là gỡ hết chuỗi duyên sinh như thế vốn gây khổ lụy cho chúng sinh không biết bao nhiêu đời kiếp mà thôi.

NGUYỆN làm cho chúng sinh thành Phật và, NGUYỆN làm cho một vị Phật mãi là chúng sinh.

NGUYỆN làm Quán Thế Âm Bồ tát mãi làm thân Bồ tát.

Do NGUYỆN này mà chúng sinh niệm Phật, Phật đi vào trong tâm tưởng họ và nhờ NGUYỆN này mà chúng sinh nhập vào tính tạng Như Lai.

Nguyện, ngữ nguyên là Praṇidhāna **प्रणधिना**, được Monier Williams dịch: **sự trầm mặc tôn giáo thâm thúy** (profound religious meditation) hay là sự dâng hiến



đời mình cho một lý tưởng cao xa nào đó. Ở đây, NGUYỆN, là một đặc chất của Phật giáo, nhất là Phật giáo Đại thừa. Sở dĩ Phật gọi là Phật, Bồ tát thành Phật là do NGUYỆN này.

Nếu xét về toàn bộ tôn giáo trên thế giới, thì tôn giáo nào cũng có Nguyên cả. Thế nhưng, mỗi ước nguyện của các tôn giáo trên thế giới này, chỉ giới hạn trên sự thoát khổ, sự cứu chuộc hay đem lại thanh bình cho thế giới mà thôi.

Đối với Phật giáo, NGUYỆN độ chúng sinh thoát khổ, là NGUYỆN thành Phật... NGUYỆN thành Phật là NGUYỆN độ hết thấy chúng sinh khỏi mê mờ. Cả hai khái niệm ấy gắn chặt cùng nhau như là một lời vàng đá *sơn minh hải thệ*.

Bao giờ tất cả chúng sinh thành Phật thì ta mới thành Phật, hoặc « hư không hữu tận, ngã NGUYỆN vô cùng». Đây là NGUYỆN của Phật giáo.

Như đã nói, tâm thức vốn thuần tịnh, cho nên chúng sinh là bình đẳng. Vì là bình đẳng, cho nên ai tu cũng đều thành Phật. Nói cách khác, ai tu cũng đều được giải thoát cả. Cho nên Phật giáo là một tôn giáo của Đại Bình Đẳng.

NGUYỆN vốn vô ngôn, nhưng do tập khí chúng sinh mà NGUYỆN thành lời. NGUYỆN vốn thành lời, vì thế giới vốn duyên sinh.

NGUYỆN đến độ VÔ NGUYỆN như trong kinh Kim Cang, đức Phật thuở tiền thân NGUYỆN độ vị vua tàn ác đã róc thịt xương Ngài.

Như đã nói tâm thức chúng ta vốn tinh ròng thuần khiết, cho nên nó rất dễ bị nhiễm ô, vì vậy, TÍN, HÀNH và trên hết là NGUYỆN, sẽ là một chất liệu y học để mọi yếu tố gây bệnh bị diệt trừ.

Vì NGUYỆN vốn vô ngôn, cho nên ta đọc từ đầu đến cuối của bản văn TÂY DU PHẬT QUỐC, ta không thấy bất cứ đoạn nào nói về NGUYỆN cả. Tuy nhiên, nếu ta để ý đến trang 294 đến trang 295, hoặc từ 297 - 299 thậm chí từ trang đầu tiên đến trang cuối cùng của SỰ TÍCH, ta sẽ thấy, đại nguyện của Sơ tổ ta bàn bạc phổ hóa khắp nơi.

TÍN HÀNH NGUYỆN, thật vậy, nếu ta nhìn theo chiều thẳng, thì mỗi một phạm trù đều có một thứ minh triết đơn. Nếu như ta nhìn chúng theo hàng dọc, thì mỗi



một phạm trù sẽ giao nhau như thế giới của Hoa nghiêm phức thể đồng thời tương tức và nếu như ta nhìn từ trên xuống, thì ba phạm trù này là nhất tướng, hiện ra con đường giải phóng định nghiệp của chúng sinh và đưa người tác nguyện về xứ Phật, thành Phật.

Cũng vậy, TÍN HÀNH NGUYỆN của Sơ tổ ta, xét từ SỰ TÍCH TÂY DU PHẬT QUỐC, là một chuỗi nhất thể ẩn mình dưới những công hạnh thường ngày của bất cứ vị tăng nào. Tuy nhiên, vẻ thanh thoát của nó, tính nhiệm màu của nó, có lẽ ta phải đi qua hàng bao nhiêu kiếp mới có thể chạm được.

Nói như vậy, có nghĩa là SỰ TÍCH TÂY DU PHẬT QUỐC sẽ là một thông điệp muôn đời cho những ai muốn tìm đường giải thoát cho mình và cho tất cả chúng sinh. Và, tất nhiên, hiệu ứng đó sẽ thành là một dòng truyền thừa bất tận.

Pháp Hiền cư sĩ



Một nhành hoa Đại Bi,
Ba tạng bất nghi suy,
Lối về miền không xứ,
Trắng vàng lộ vô vi.



BÓNG MÂY

Thiền Giác

Con đặt bút xuống trang giấy để viết về Tổ mình, con nghĩ rằng, con như đi tìm trăng trong đáy bể, thực ngoài sức tưởng tượng và tầm với của con.

Nhưng để đánh dấu những đóng góp, những hào hùng mà không kém phần hào phóng của tâm ý Tổ sư, con cũng cố gắng bộc bạch với những suy nghĩ, hiểu biết cạn cụt của riêng con.

Với hành trạng và tung tích của Tổ - giống như một câu thơ mà vị Thiền sư đã viết “Nhạn qua sông không có ý lưu dấu”! Vâng! Đó là thâm mật Bát Nhã Ma Ha – con đường Phật pháp, chẳng có một ý để nương và cũng do nơi không nắm bắt được gì ấy mà Phật pháp hiển lộ dung thông tánh chân thật. Theo Tổ, Kinh điển, Pháp pháp, chỉ là một phương tiện giả lập mà Đức Phật tạm mượn để nương vào mà dạy cho đệ tử, có một con đường để đi nhưng khi đã đến thì tuyệt cả năng sở.

Theo “Lăng Nghiêm Tông Thông”, để đạt được tánh, tướng như thế, với Tổ con nghĩ rằng cả một điều phi thường, có lúc phải hòa mình “Thay y đổi pháp”, có lúc phải nương vào những sở kiến của người, nhưng tất cả đều là pháp phương tiện, diệu dụng và cũng là con đường mà Tổ đã vạch ra. Tuy con đường Tổ đi, đường không đường, thế mà Tổ để lại một Thiên Trường Sử bất hủ cho hàng con cháu chúng con nói riêng và cho Phật giáo nước nhà, cho vinh dự của đất nước nói chung để làm một minh chứng, để khuyến khích, động viên nhắc nhở, hay thước đo cho con đường tu tập của chúng con, qua sự nhẫn nại cần cù, linh động và không kém phần tế nhị của Tổ.

Theo “Nhật ký Sư Ông”, Tổ hành dụng như một bóng mây, muôn màu muôn vẻ, có đó, không đó, đi qua, qua đi và không nơi cố định, không nơi an trú và cả không một pháp trao chân, “tức tùy – tức hiện”. Bóng mây, mây thì lúc nào cũng có mặt, mà chẳng đọng đầy số lượng, thời gian và không gian. Bóng mây thì lúc nào cũng xuất hiện, xuất hiện như một vốn có của vũ trụ, như một quy luật của trùng trùng duyên khởi mà không dính mắc vào đâu.



Tổ! Như một dòng suối ngọt ngào, đậm vị giải thoát cho hàng hậu học chúng con. Cho đến hôm nay, Tổ đã đi qua, hay đang dừng lại, mà bản thể nguyên lai thì mãi mãi bất biến, bất biến như hư không, không có bắt đầu và chung cuộc.

Ở Tổ, là cả một gia tài lớn nhất để lại cho chúng con. Ở Tổ là một con đường mà Tổ đã dọn mọi chông gai vướng nạn cho chúng con đi. Ở Tổ là một sự khuyến khích, như một lời nhắc nhở cho các con noi theo. Bước chân ấy, dấu chân ấy còn đây, mãi mãi còn đây, cho các con in dấu chân vào để trở thành một dấu “Nhất nguyên” hay không dấu, lặng lẽ và tuyệt đối, phản chiếu lại từ tự tánh nhất như, theo như “Lăng Nghiêm Tông Thông” bản dịch của Tổ.

Đẹp làm sao... chân lý!

Đẹp làm sao... Phật pháp... Chân Như!

Đẹp làm sao... Ý Tổ!

Kỷ niệm ngày húy kỵ Tổ sư lần thứ 64

Kính bái bạch

Thiện Giác





**Đạo cả vốn không lời,
Tìm kiếm lắm nhọc lao,
Tam tạng là khói sóng,
Tịnh thổ về, không nơi !**

SƠ TỔ VÀ Ý NGHĨA CHÙA TÂY TẠNG

Thích Minh Diệu

Tổ sư sanh tại Búng, Lái Thiêu vào năm 1886 . Ngài thọ giới cụ túc với Hòa Thượng Thiên Thai (ở Bà Rịa) làm chủ giới đàn, có pháp hiệu Minh Tịnh. Mặc dù trong sự tu hành Ngài có những thành tựu nhưng Ngài quyết chí đi Tây Tạng để đạt đến giải thoát rốt ráo. Với ý chí cầu đạo, Ngài là người Việt Nam đầu tiên đến Tây Tạng, khi nước này còn chưa mở cửa như bây giờ.

Tổ sư rời Sài Gòn ngày 17/04/1935.

Trong tâm ý Ngài, đi Tây Tạng không phải chỉ cho mình mà còn cho quê hương đất nước. Đi không phải chỉ để được mà còn để đem về. Đoạn Ngài thỉnh Xá lợi trong Nhật ký cho chúng ta thấy điều đó:

“Bàn tăng về cả ngày buồn bã, bữa Ngọ biếng ăn: Mình đi, mình thấy, mình đựng lễ bái, mà ngặt một điều là: thương thầy Bổn sư, tuổi đã cao mà công cũng cao trong nền đạo hạnh, nhưng không đựng thấy và lễ bái’.

“Trọn ngày đêm van vái, vọng tưởng đức Như Lai, xin thương Nam Việt chư Thích tử và chúng sanh xui sao cho đệ tử cầu đựng chút phần Xá lợi đem về nước Nam”. (Đó là cái tham tâm nó lộ là vậy: đã lễ bái được rồi muốn thấy, thấy rồi lại muốn cho có đựng đem về xứ mà chia phước với chư tăng và bá tánh.”

Vào tháng 7, Ngài được cho vào gặp Nhiếp Chính Vương Lama Giabo Retting Rinpoche và sau đó được ban cho pháp danh:

“Đến Tây Tạng đã bá nhật, cầu pháp danh nơi Đại Thượng tọa Lama Nhiếp Chính Vương, Ngài ngự ý cho pháp danh là Thubten Osall Lama (nghĩa là Thubten là tên của Đạt Lai Lạt Ma đã băng. Thubten là vòng Kim Cang cứng bền chắc. Còn chữ Osall là Ánh sáng Mặt trời, tên của Nhiếp Chính Vương Lạt Ma).”

Về ban đêm Ngài được một Lama cao cấp dạy trong Thiền định, mà Ngài gọi là *“Tiếp diễn”*.



“Tiếp điểm: Ba bữa rày bần đạo lên rằm nhà, một mình ngồi tiếp điểm của một vị La Hán, biết bao sự dạy bảo, biết bao sự Phật đạo, pháp môn giải thoát. Nhứt là Ngài bảo phải về Việt Nam quốc độ...”

Ngoài sự khai thị để được ngộ nhập Phật tánh, Ngài còn được chỉ dạy về những công việc phải làm khi trở về Việt Nam, dặn dò về những đệ tử sẽ đặc pháp.

Gần cuối thời gian thọ học, *“Đích thân Thượng sư tới... sửa chỗ sai: Nhứt là người hay lộn cái Sơ thiền quán niệm vậy vậy...Đình tâm nhập bốn. Nhị thiền trúng. Tam thiền: nhập Vô sanh y vậy...Tứ thiền: Hoa khai...sau sẽ quán Kim thân, tức là Kiến Phật ngộ vô sanh...v.v.y vậy”*.

“Tiếp điểm: 2 giờ khuya.

Tự đến chỉ pháp quán Vô sanh rồi dặn rằng: Ba năm sau khi về xứ, hết dư nghiệp. Người sẽ lập Tây-trước-chánh-tông. Y theo bài kệ đã thấy . . .”

Tây Trước Chánh Tông là Chánh pháp, Tâm Ấn của Đức Phật từ Ấn Độ truyền sang Tây Tạng và nay Ngài có nhiệm vụ *“lập Tây Trước Chánh Tông ở Việt Nam”*. Ngày xưa Đức Bồ Đề Đạt Ma đã đem Tây Trước Chánh Tông từ Ấn Độ sang Trung Hoa và Thiền Tông đã phát khởi từ đó.

Cao điểm của sự học có lẽ là lần đích thân gặp gỡ vị Thầy tiếp điểm ở một nơi cách xa chùa:

“Ngày rằm tháng rồi, bần-đạo nhờ điểm của Ngài, nên biết đường đi cả một buổi, tới một góc núi, Ngài ngồi chờ, Ngài nói tiếng Hindou giỏi, đánh lễ rồi bảo ngồi, Ngài làm cho bần-đạo mê mẩn tinh thần, đoạn lấy một tấm đá khắc ít chữ rồi trao cho bần-đạo dạy và một cục đá in như chiếc giày, bảo thọ đó thì nhớ pháp môn đức Đạt-Ma chính lý Đoạn đem Tâm-kinh Ôi nhờ Ngài chuyển tư tưởng mở cả trí não của bần-đạo, làm cho bần-đạo đoạt lý tâm kinh, mới biết đó là đại-thần-chú của tam thế chư Phật. Đánh lễ cảm ơn giáo hóa. Ngài cười rồi đứng dậy rờ đầu bần-đạo rằng : Nhân duyên trong đạo nhiều kiếp qua rồi, nay gặp nhau cũng còn diu dẫn. Bông ưu đàm nải búp chẳng bao lâu sẽ trở. Ngài nhắc cọng cỏ may tình tánh hỏi có nhớ hay chăng? Ôi! trực nhớ hết hồn ngơ ngẩn...”



Ngài có phép làm cho tâm tánh vui vẻ, bình tĩnh rồi rằng: Phật đạo cũng vậy. Ngài vẽ bông sen trên bàn tay mặt bần-đạo rồi nói Kinh tên bông này có tụng đọc mà không đoạt lý hay sao? Y như trạng cỏ may. Nói rồi Ngài chuyển mình tánh làm cho bần đạo rõ lý Pháp-Hoa kinh.

Đoạn Ngài chỉ nóc chùa (Tây Tạng nóc chùa nào cũng phết vàng cả) rằng : Kinh tên ấy, Bầnđakitàbe nam Sona Kara... tụng đọc mà chẳng đoạt lý hay sao? Nãi gianh ta? rồi ngài móc một cục đất dưới chơn (đất mềm), bèn nắn ra hình một cái chén, đoạn Ngài thổi một hơi khô queo. Ngài hỏi cái chi? Bần-đạo nói : Đất Ngài nói: Đúng lắm... trước nó đất, bây giờ ra hình là cái chén.... Kinh Kim Cang Phật dạy có khác nào... Đoạn Ngài ngó bần đạo làm phép chuyển trí, như mấy lần trước làm cho bần-đạo thấu đáo Kim Cang kinh nghĩa lý nhiệm màu. Ôi ! tu trong mấy kiếp, đoạt lý một giờ...”.

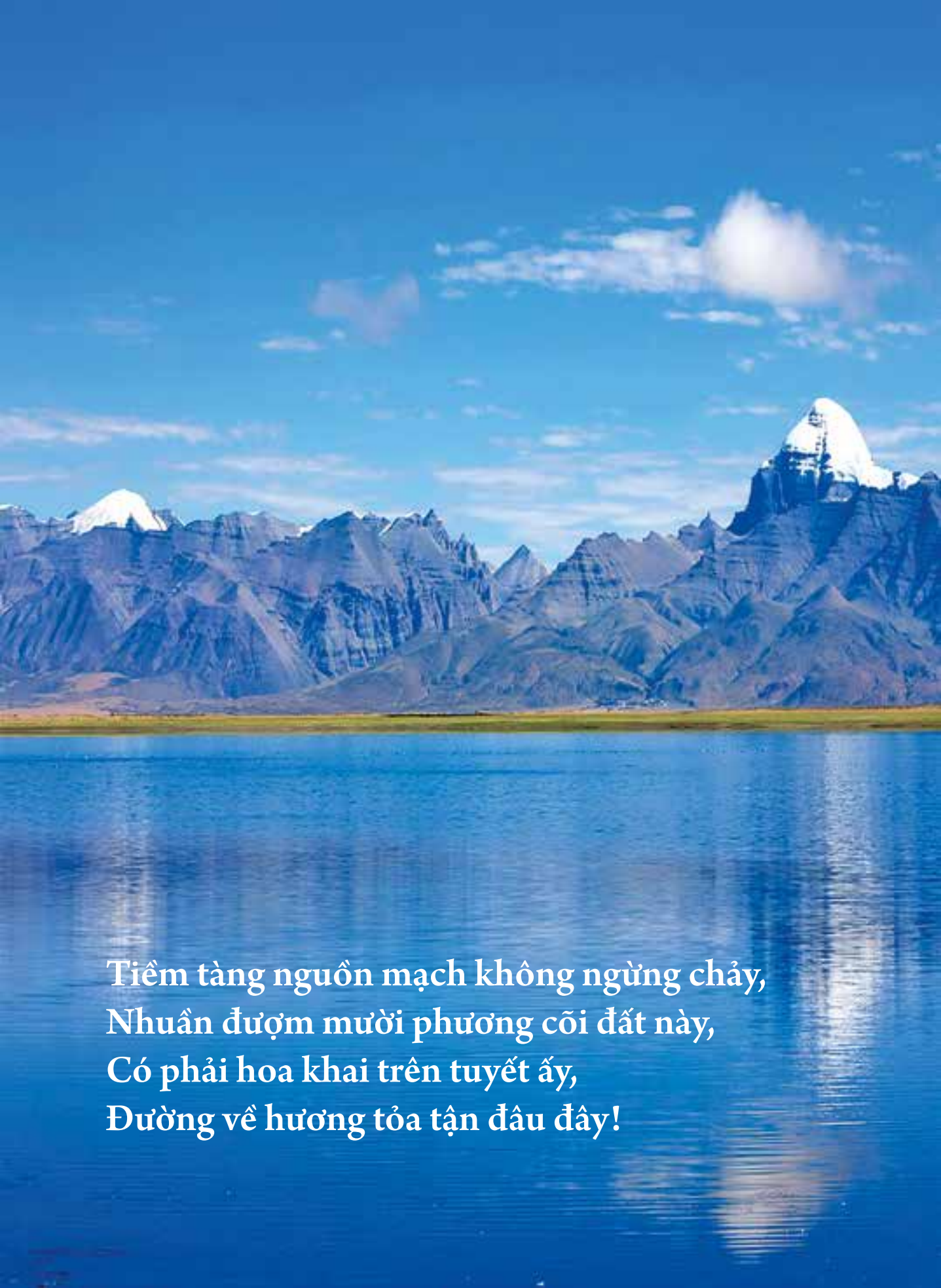
Đoạn Nhật ký nói về việc gặp Thượng sư còn dài nữa. Nhưng qua đó chúng ta thấy cách dạy của Thượng sư là “chỉ thẳng Tâm”, “Tâm truyền Tâm”, như những gì chúng ta đã từng quen biết với Thiền của Đức Bồ Đề Đạt Ma. Nếu có tìm hiểu thêm về Tây Tạng, chúng ta thấy cách dạy chỉ thẳng này là phương pháp của Đại Ấn (Maha Mudra) và Đại Toàn Thiện (Dzogchen), hai giáo pháp cao nhất của Phật giáo Tây Tạng.

Như vậy Ngài đã học, đã chứng đắc cái cốt lõi của Phật giáo, để từ đó về Việt Nam lập Tây Trước Chánh Tông ở ngôi chùa Ngài lập ra và đặt tên là chùa Tây Tạng.

Khi tịch Ngài đã để cho đệ tử thứ nhất (như trong Nhật ký đã nói) trụ trì kế thừa sự nghiệp gieo trồng hạt giống Phật đà.

Những năm gần đây có những Lạt ma cao cấp sang Việt Nam truyền đạo, trong đó có một số vị đến chùa Tây Tạng vì ngày xưa Sư Ông đã từng trú ngụ trong nhà của ông các vị ấy. Qua những sự việc thấy được như vậy, chúng tỏ sức sống của hạt giống Bồ đề mà Sư Ông đem về vẫn đang sống động từng ngày.





Tiềm tàng nguồn mạch không ngừng chảy,
Nhuần đượm mười phương cội đất này,
Có phải hoa khai trên tuyết ấy,
Đường về hương tỏa tận đâu đây!

DƯỚI CHÂN THẦY

*Con, Nhứt Như Thị Giới,
cung kính cúi đầu đảnh lễ Thầy khi viết xuống những dòng này.*

Duyên lành đưa chúng tôi đến với ngôi chùa Tây Tạng Bình Dương rất sớm, từ những năm cuối thập niên 60 của thế kỷ trước. Ngôi chùa cũ nằm trên một ngọn đồi nhiều cây còn hoang vắng. Tôi nhớ rõ những tác phẩm chạm trổ thô thiển trên vách chùa do bàn tay của những người không chuyên là những đệ tử của Sư Ông tạo, tuy mộc mạc thô thiển nhưng toát ra sự chân tình dễ thương. Buổi chiều, dưới bóng râm của những cây cổ thụ, trong không gian im vắng, khí trời hiu hiu lạnh tạo nhiều cảm giác trong lòng những người tuổi trẻ như chúng tôi thời đó.

Và từ ngày quy y với Thầy ở ngôi chùa này, có dịp là tôi và các bạn trong nhóm bảy người lại kéo về đây. Và dần dần, cả gia đình tôi cũng về với ngôi chùa này.

Có lần cha tôi thấy ngôi chùa xập xệ quá nói với Thầy: “Chùa cũ quá sao Thầy không cho tu sửa lại?” Thầy vỗ mạnh vào lưng cha tôi nói: “Cái cần tu sửa là ngôi chùa này!”.

Lúc đó cha tôi đã quen biết và gần gũi với các vị Thượng tọa thời bấy giờ như Cố Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Cố Hòa thượng Thích Thiện Minh, Cố Hòa Thượng Thích Thiện Siêu và Hòa Thượng Thích Trí Quang. Nhưng vì bản tính cứng cỏi của một người có thiên hướng Nho và Tây học, ông chưa từng có ý nghĩ nghiêm túc đi vào con đường Phật giáo. Vậy mà cái vỗ và lời nói của Thầy đã tác động đến cha tôi, và cuối cùng ông cũng quy y ở đây.

Và khi nhân duyên đến, ngôi chùa cũ cũng được thay thế bằng ngôi chùa mới lớn hơn, kiên cố hơn. Việc xây lại này cũng làm cho một số huynh đệ không vui vì mang dáng dấp Tây Tạng, trong khi Sư Ông và Thầy đều dạy pháp môn Tổ Sư Thiền.

Có lần Thầy đang ngồi đốt vàng mã do một Phật tử nhờ, một người thấy vậy đến hỏi Thầy: “Thầy tin việc này sao Thầy?” Thầy chỉ ngôi chùa, trả lời: “Ông tưởng ngôi chùa này là thật hay sao?”



Vâng, chúng ta đang sống trong một giấc mộng lớn. Ngôi chùa cũ là giấc mộng đêm qua, ngôi chùa mới là giấc mộng hôm nay. Và Tổ Sư Thiền rồi cũng chỉ là giấc mộng ngăn che, nếu chúng ta giữ nó trong tâm phân biệt, ngăn ngại.

Con đường của đạo Phật không gì khác hơn là chỉ cho chúng ta mở con mắt để thấy rằng chúng ta đang ở trong một cơn mộng lớn, một cuộc huyền lớn. Chẳng phải Kinh đã từng nói rằng mọi pháp hữu vi đều như mộng, huyền, bào, ảnh, như sương, như điện...?

Và khi mở được con mắt này, mọi khổ đau trắc trở sẽ không còn làm khổ lụy chúng ta. Mở con mắt này là mở Tánh Giác hay Pháp Thân.

Ngài Lingrepa, một vị Thầy giác ngộ sống vào thế kỷ 12 ở Tây Tạng, đã nói: *“Bản thân tâm nó không có nền tảng và gốc rễ, được hiểu rõ bằng cách nghĩ về những giấc mộng đêm qua. Những giấc mộng đêm qua là một vị thầy tuyệt hảo chỉ ra những hiện tượng chỉ là tâm.”* (Những Điểm Thiết Yếu Của Đại Ấn, trang 159).

Tánh Giác hay Pháp Thân dù là cái thấy rỗng không, nhưng chính từ cái thấy này mọi thứ hiện ra như thật cho chúng ta: duy tâm, rỗng không, như huyền, như mộng. Tánh Giác này trong Phật Giáo Tây Tạng còn được gọi là Tịnh Quang.

Làm sao chúng ta có thể nhận ra thế giới là duy tâm, rỗng không, như huyền, như mộng khi chúng ta chưa ngộ được Tánh Giác?

Làm sao chúng ta thấy được sóng là nước, bọt là đại dương khi chúng ta không ở trong Tánh Giác hay Pháp Thân để thấy?

Thầy tôi thường dạy bằng cách gõ vào hư không hỏi nghe không, chỉ vào hư không hỏi thấy không, và dạy hãy thấy sóng là nước, thấy tất cả là một.

Vâng. Thầy gõ vào hư không hỏi nghe không, chỉ vào hư không hỏi thấy không để đưa học trò trở về với tánh nghe, tánh thấy mà ngộ ra Tánh Giác, cái biết nền tảng không có chỗ nương trụ.

Với pháp môn Thầy dạy, tu là tu từ Tánh Giác. Từ Tánh Giác khám phá Tánh Giác, khám phá Pháp Thân.



Từ Tánh Giác mà mở ra thế giới Một, thế giới của Bồ tát. Thế giới Một là thế giới sống chính là nước, tâm ý và hiện tượng trong bản tánh không khác với Tịnh Quang, Pháp Thân.

Tâm ý khởi lên từ tâm, hiện tượng cũng khởi lên từ tâm. Tất cả sinh ra từ tâm. Bản tánh của tâm là Không, là tánh Giác. Như vậy, những hiện tượng tâm lý cũng như hiện tượng vật lý chẳng phải là do huyền thuật của Tánh Giác, Pháp Thân, Tánh Không hay Tịnh Quang tạo ra?

Từ Tánh Giác, Tịnh Quang mà tu, dần dần chúng ta sẽ thấy rõ ràng điều này: Tâm ý chính là Tịnh Quang, hiện tượng cũng chính là Tịnh Quang, sống chính là nước. Và thế giới Một mở ra cho chúng ta.

* * *

Trở về với những điều Thầy tôi dạy.

Dưới cái thấy của tôi, Thầy đã dùng ba cánh cửa để đưa đệ tử bước vào Giáo Pháp:

1- Nhận trao truyền trực tiếp Tánh giác bốn nguyên.

2- Tỏ rõ tánh đồng khởi và rỗng không của pháp để đi vào pháp giới.

3- Thực hành con đường Huệ - Định - Hạnh.

Phương tiện Thầy thường dùng để mở cánh cửa thứ nhất cho đệ tử là gõ gõ vào khoảng không hỏi nghe không? chỉ vào khoảng không hỏi thấy không?

Phương tiện Thầy thường dùng để đưa đệ tử bước vào cánh cửa thứ hai là: *Hãy thấy sóng là nước, thấy tất cả là Một.*

Và phương tiện cho cánh cửa thứ ba là công thức: *Tin Nhân Quả - Tạo Phước Đức - Sống Chân Thường.*



Cánh cửa thứ nhất:

Về phương tiện cho cánh cửa thứ nhất, như nói ở trên là để đưa đệ tử quay về với chính mình để nhận ra cái ngọn nguồn chân thật của mọi hiểu biết, nhận thức. Đó là Tánh giác bốn nguyên của mỗi chúng sanh mà bộ Kinh Lăng Nghiêm muốn tỏ bày. Đó cũng là lúc ngài Huệ Minh đuổi kịp để giựt y bát, ngài Huệ Năng nói: “Đừng nghĩ thiện, đừng nghĩ ác, bấy giờ sẽ thấy tự tánh của Minh thượng tọa” để đưa ngài Huệ Minh vào chỗ giác ngộ.

Tánh giác bốn nguyên này nhiều khi cũng bị hiểu lầm. Để xác định có phải là Tánh giác bốn nguyên hay không thì hãy coi nó có nhìn thấy tính chất không có tự tánh của tâm hay không. Nếu không, Tánh Giác đó chưa phải là Tánh Giác bốn nguyên. Tánh Giác bốn nguyên phải là một với Tánh Không là mục tiêu cứu cánh của đạo Phật. Khi Huệ Khả cầu an tâm, Bồ Đề Đạt Ma bảo đưa tâm cho xem. Huệ Khả tìm tâm mà không thấy. Tìm tâm mà không thấy là chỗ ngài Bồ Đề Đạt Ma an tâm cho ngài Huệ Khả.

Cánh cửa thứ hai: Thầy dạy hãy thấy sóng là nước.

Thấy sóng là nước cũng có nghĩa là thấy tất cả là Một.

Sóng là tâm ý và các hiện tượng hay là pháp. Nước là chỉ cho Pháp Thân, Tịnh Quang, Tánh Không. Thấy sóng là nước là thấy tánh của những ý niệm và các hiện tượng không khác với tánh của Pháp thân, Tịnh Quang hay Tánh Không. Chúng hiện lên từ Tánh Không, lưu trụ trong Tánh Không rồi chìm vào trong Tánh Không. Cả vũ trụ đều như thế, đều sanh ra và biến đi trong Tánh Không.

Thấy sóng là nước cũng là thấy rằng mọi hiện tượng đều do tâm khởi và tính chất của chúng không khác với tính chất của tâm. Khi tâm vọng thì chúng vọng, khi tâm tịnh thì chúng tịnh. Do đó khi tâm là một với Tánh Giác, với Tịnh Quang thì chúng cũng trở thành Tịnh Quang. Đó là tánh đồng khởi của mọi pháp. Nói đúng hơn thì bản tính chân thật của mọi tâm ý và hiện tượng vốn là Tịnh Quang. Khi chúng ta nhìn thấy những hiện tượng hiện ra như trong giấc mộng, thì đó là giấc mộng của Tịnh Quang, của Pháp Thân.



Cánh cửa thứ ba:

Với công thức Tin Nhân Quả - Tạo Phước Đức - Sống Chân Thường, Thầy đưa đệ tử vào con đường Huệ - Định - Hạnh, cũng là con đường của Phổ Hiền Bồ Tát.

Sống Chân Thường là Huệ, Tin Nhân Quả là Định, và Tạo Phước Đức là Hạnh.

Sống Chân Thường:

Là luôn ở trong Tịnh Quang, Tánh Giác, Pháp Thân.

Tin Nhân Quả:

Thầy thường dạy hãy tin sâu nhân quả. Tin sâu nhân quả cũng có nghĩa là thấy rõ nhân quả. Khi thân, miệng, ý vừa khởi lên thì liền thấy nhân quả; các hiện tượng khởi lên, liền thấy nhân quả. Từ tin sâu nhân quả, mọi việc xảy ra đều mở tâm nhận, tương ứng với Tánh Giác. Ngữ Lục Bồ Đề Đạt Ma nói: “Kính nói ‘gặp khổ không buồn. Vì sao thế? Hiểu rõ vậy’. Hiểu như thế thì tương ứng với lý”. Tương ứng với Lý thì tâm vững chãi, an định.

Tin Sâu Nhân Quả cũng là tin sâu tánh đồng khởi của các pháp. Khi tin sâu tính đồng khởi của các pháp thì nhị nguyên chấm dứt, phân biệt không còn, tâm thôi loạn động.

Tạo phước đức:

Tạo phước đức là thực hành Sáu Ba La Mật của Bồ Tát và Mười Hạnh Nguyên của Phổ Hiền. Phổ Hiền là Pháp Thân. Tất cả các vị Bồ tát đều ở trong Pháp Thân mà thực hành các hạnh. Có thể nói hạnh của Bồ tát là dụng của Pháp Thân.

Tóm lại, Tin Nhân Quả, Tạo Phước Đức, Sống Chân Thường để chúng ta đi trên thế gian trong Tịnh Quang, ở trong Tịnh Quang thực hành Bồ Tát Hạnh. Con đường đó cũng để chúng ta đồng hành với tất cả chúng sanh, thấy mọi chúng sanh đều khởi lên từ Tịnh Quang nhưng còn mê mờ với Tịnh Quang nên còn đau khổ trong Tịnh Quang.



Đạo Pháp một vị, Tánh Giác một vị, nhưng có nhiều cửa vào. Ngày xưa Sư Ông và Thầy dùng pháp môn trực chỉ của Thiền Tông để phương tiện đưa vào. Tuy nhiên, cũng chỉ là giấc mộng khi bám vào một chiếc bè.

Đệ tử Tây Tạng ngày càng đông và đến từ nhiều nguồn căn cơ, trong đó chắc chắn có những vị căn cơ Tây Tạng vì sự kết duyên của Sư Ông với Tây Tạng ngày xưa. Do đó những cánh cửa vào Đạo trong tương lai của Tây Tạng Tự có thể sẽ linh hoạt với những phương tiện mới thêm vào những phương tiện mà Sư Ông và Thầy truyền lại, lập trên tông chỉ của Tông môn là lấy Tánh Giác làm nền tảng tu tập.

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Đệ tử đời thứ ba Nhứt Như Thị Giới





Lặng nhìn khói sóng ngàn năm tỏa,
Bình đẳng trời chiều nhuộm sắc không.

Bên sông linh, toại nguyện bình đẳng quán...(NK trang 59)

VÀI SUY NGHĨ KHI ĐỌC LẠI NHẬT KÝ SƯ ÔNG

PHAN NHẬT TÂN

Nhớ lại cuối năm 1971, trong một buổi họp mặt ăn nhậu cuối tuần tại nhà anh Trần Hòa Vinh, em của thầy Đồng Nguyên, chúng tôi mấy anh em học Triết Văn Khoa được giới thiệu về một nhân vật truyền kỳ của Tây Tạng: Thánh Giả Milarepa. Cá nhân tôi tuy sinh ra trong một gia đình Nho học, nhưng có dịp tiếp xúc với tín ngưỡng dân gian từ lúc còn nhỏ, nhà lại ở đối diện một cái miếu của một ông pháp sư địa phương tục gọi Ông Sáu Thầy, thuở bảy tám tuổi làm quen với bùa Năm Ông qua một cuốn sách chép tay truyền từ Ông Tám Tắc, một người cháu trong dòng của Đức Tả quân Lê Văn Duyệt, bản thân lúc đó có chút ấn chứng, nên theo lời hẹn của anh Vinh, vào ngày mùng 8 tháng 2 năm Nhâm Tý 1972, nhóm Văn Khoa gồm 8 người lên chùa Tây Tạng xin quy y. Trong nhóm 8 người ấy, ngày nay anh Vinh (Phổ Quang) đã mất phần, Chị Tâm đã xuất gia khoảng những năm 80, còn lại sáu người vẫn sống đời cư sĩ. Ngoại trừ anh Sơn (Phổ Thiện) những năm sau này chuyên tâm nghiên cứu và dịch kinh sách về Tây Tạng, cá nhân tôi khi trời khi sục, vẫn loay hoay chưa tìm được một pháp tu dứt khoát cho chính mình.

Đọc lại Nhật Ký Sư Ông, đối chiếu với cuộc đời mình, tôi có một đôi điều suy nghĩ như sau:

Thứ nhất: phải có duyên may mới biết đến Phật, càng phải có duyên may mới được quy y với Phật, càng phải có rất nhiều duyên may mới được vào nương nhờ cửa Phật. Tôi nói điều này vì quanh khu nhà tôi ở ngày xưa, có rất nhiều cảnh chùa nổi tiếng, nhưng cho đến khi cha tôi mất, lần đầu tôi mới đến chùa, rồi đến khi ông tôi mất, nhân nghe tụng một thời kinh Di Đà cho ông tôi trước khi cất đám, tôi mới từ từ tìm hiểu về đạo Phật. Ngay cả khi lên chùa Tây Tạng quy y trong lòng tôi vẫn chỉ nghĩ đến huyền thuật thần thông của Ngài Milarepa, chứ chưa rõ ý nghĩa của việc quy y ra sao. Mãi tới năm 1988 sau khi trả nghiệp hơn 13 năm trở về, một buổi sáng ở nhà tụng kinh Lăng Nghiêm, mới thấu nghĩa của bài kệ “Diệu Trạng Tổng Trì”, mới hay mình đã một chân đặt trên con đường đúng đắn, uống bao nhiêu năm nấu cát mà mong có được cơm ăn.

Thứ hai: biết là một chuyện, làm là một chuyện khác hay vẫn tắt hơn nói dễ, làm khó. Chuyện tu hành đối với một người cư sĩ thật khó khăn, vì còn phải va chạm



với đời, một giới giữ cho trọn đã khó huống chi tới năm giới, phần thô tháo có thể tạm cho là được, song chỗ vi tế chưa thể nói mình có thể thống tay nói rằng tôi đã làm được. Nhất là càng đọc nhiều hiểu biết nhiều, cái trí biến báo bao biện nó đối gạt mình làm mình không ngờ đến. Thành ra đối người thì dễ, đối chính mình khó vậy thay.

Thứ ba: chuyên cần là việc khó, nhất là trong hoàn cảnh khó khăn bất trắc. Phải có một ý chí cứng rắn và một quyết tâm dũng mãnh mới có thể đối phó với tập khí vô thường mình đã quen thuộc nhiều đời nhiều kiếp. Chuyện tu tập cũng giống như mài sắt mong thành kim, không thể lơ là buông trôi. Biết rằng cơm ăn hoài cũng ngán, nhưng không thể không ăn, vì không ăn thì thân thể hư hao bệnh tật, chuyện tu tập cũng phải nghĩ như vậy, tu tập riết cũng ngán, nhưng không thể không tu, vì nếu không thì huệ căn thui chột, khó tìm được nẻo sáng quay về.

Còn pháp tu thì bây giờ thời đại thông tin thần tốc, thiền cũng được tịnh cũng được, mật cũng được, cứ một pháp mà tu miết, không mong cầu sở đắc, giống như người bán dầu rót dầu qua lỗ đồng xu, luyện nhiều trở nên khéo léo, trong cái khéo léo ấy chắc mình sẽ tìm được lối vào.

Tóm lại, tu là tu cho mình, không phải tu cho ai coi ai biết hết, may thì có Thiện Tri Thức chỉ điểm bảo ban trò chuyện càng tốt, bằng không chỉ mình với tự tâm mình, giới là thầy, thời khoá công phu là thước đo sự tiến bộ. Một bộ Đàn Kinh soi miết cho đến khi thấy rõ mặt mình.

Có người hỏi tôi vậy chứ Thầy Bốn Sư của anh dạy pháp gì, tôi trả lời chỉ nhớ một bài: “có nghe tiếng vỗ một bàn tay?” Nội bấy nhiêu đó mà học còn chưa hết, nên mấy bài khác không nhớ hay là chưa học đến vậy.

Nay nhân ngày giỗ Sư Ông sắp đến, được lời dặn nên viết đôi điều, xin có đôi dòng cảm nghĩ soi rọi lại chính mình thay cho lời sám hối về chuyện lười nhác, tự lấy làm hổ thẹn lắm vậy!

Phan Nhật Tân



Kim Cang Kinh hiện giữa miền,
Nhìn ra chỉ thấy khói sương phủ đây.
Xin làm một giọt sương mai,
Tan vào cõi tịch thành mây cúng dường.

Thị Giới



TỔ SƯ THIỀN VÀ THẦY TỔ

Thiện Minh

Khi còn học đạo với Sư Ông Nhẫn Tế, thầy Tịch Chiếu có lần đang bữa củi.

Sư Ông hỏi :

- Ai bữa củi ?

Thầy trả lời :

- Nhân duyên bữa.

Sư Ông đánh Thầy một bạt tai.

Hôm khác Sư Ông cũng hỏi vậy, Thầy đáp :

- Thầy bữa.

Sư Ông cũng đánh Thầy một bạt tai.

Hôm khác nữa Sư Ông cũng hỏi vậy.

Thầy không trả lời.

Sư Ông bảo :

- Bộ ông là Tổ hả ? Rồi cũng đánh Thầy một bạt tai.

Thiền sư Lâm Tế khi còn tu học, ba lần hỏi đạo, ba lần bị thầy đánh và đuổi ra.

Thầy Tịch Chiếu ba lần trả lời câu hỏi, ba lần bị Sư phụ đánh.

Ai bữa củi ? Đây là một câu hỏi mà tam tạng kinh điển của Phật giáo không có chỗ nào trả lời và cũng không hề có một thiền sư, đạo sư nào trả lời cả.



Ai ăn nấy no, ai uống nấy biết. Người này ăn, người khác chẳng thể no. Người này uống, người kia chẳng thể đỡ khát.

Nếu có trả lời câu hỏi đó một cách thông suốt, thì đó cũng chỉ là sự hiểu biết của mình, không dính dáng gì đến người khác, không ích lợi gì cho người khác. Trả lời câu hỏi đó chỉ tạo cho người khác những kiến giải rỗng tuếch, không những vô bổ mà còn có hại. Có hại vì lấp mắt con đường giác ngộ, bùng sáng của người khác. Việc đó cũng giống như chặt mất chiếc cầu để qua bờ kia, làm giam hãm con người trong bốn bức tường kiến văn giác tri.

Ai bữa củi? Từ lâu ta nhận giặc làm con, nhận con người giả cho là thực. Nhận rõ ai là người bữa củi, hay ai là kẻ niệm Phật, tức là hoàn tất con đường tu tập. Thiền tông gọi đó là kiến tánh.

Ai niệm Phật, chẳng nằm trong kinh điển sách vở nào. Các vị thiền sư dạy môn đệ hoàn toàn không chấp nhứt vào giáo lý, ngoài khuôn khổ như tùy bệnh cho thuốc, tùy căn cơ mà tháo đĩnh nhổ chốt. Cho nên lúc đánh, lúc đập, lúc la, lúc hét, lúc nướng mày chớp mắt, lúc im lặng không nói một lời...

Nên Thiền tông bảo:

*Bất lập văn tự,
Giáo ngoại biệt truyền .*

Sở dĩ Thiền tông hay Tổ sư Thiền được gọi là Tối thượng thừa hay Phật thừa, vì Thiền tông dẫn hành giả từ địa vị phàm phu nhảy vọt lên địa vị Phật mà không phải kinh qua nhiều giai đoạn, nhiều cấp bậc từ Tiểu Thừa qua Trung Thừa rồi Đại Thừa. Nếu tu hành theo thứ bậc này, thì phải mất rất nhiều thời gian, nên kinh sách bảo là ba a tăng kỳ kiếp.

Hành giả thiền tông như mũi tên nhắm thẳng đến cứu cánh rốt ráo mà vượt lên. Cứu cánh rốt ráo đó là Phật, nên kêu :

*Trực chỉ nhân tâm,
Kiến tánh thành Phật.*

Thầy đã ba lần bị sư phụ đánh, vì lúc đó Thầy chưa nhận ra bộ mặt thật của chính mình. Nhưng một điều chắc chắn là Thầy sẽ thao thức.



Sống mà không có thao thức thắc mắc thì suốt đời chẳng tiến bộ. Thắc mắc tức là có vấn đề chưa thấu đạt, cần phải giải quyết. Thắc mắc này Thiền tông gọi là nghi tình. Nghi tình là thao thức muốn biết về một cái mà mình chưa biết. Phật tính là cái mà mình chưa biết. Con người thật của mình là cái mà mình chưa biết. Nên Thiền tông bảo tu là tu chỗ chưa biết, khám phá chỗ chưa biết. Tuyệt đối là chưa biết.

Từ chỗ phàm phu tương đối đến chỗ tuyệt đối, chẳng thể dùng tư duy quán xét mà được. Kiến văn giác tri chẳng thể trả lời, nên chỉ có vấn đề là nghi, tức nghi tình.

Ai bữa củi? Câu hỏi này chẳng thể trả lời, nên sinh ra nghi tình. Nghi tình khi thành khối lúc gặp nhân duyên thì nó bùng vỡ, đó là ngộ.

*Nghi lớn ngộ lớn
Nghi nhỏ ngộ nhỏ
Không nghi không ngộ.*

Từ chỗ thắc mắc tại sao Sư ông hỏi “Ai bữa củi?”, và với vô số phương tiện thiện xảo, Sư ông đã tạo cho Thầy một khối nghi lớn và nhân duyên đã đến khi Sư ông sai Thầy lau quét cầu vệ sinh. Dội nước vô cầu một cái ào lớn và Thầy hoát nhiên sáng tỏ.

Từ đó Thầy nói:

“Chân thật là chân thật. Chân thật là sẵn có, không bị mua chuộc, không bị tạo tác, không bị thời gian không gian chi phối, ngoài vòng sinh diệt, không mê ngộ.”

Và: “Khi có cái đó mới thấy được chân thật rằng: Tất cả chỉ là một.”

“Một” đây là chữ “Ngã” trong câu:

“Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn”

Và thầy cũng thường dạy: “Một là tất cả. Tất cả là một.”

Hay: “Mình là tất cả. Tất cả là mình.”

“Ngoài ta không có người, ngoài người không có ta”



Đó là ta người bình đẳng.

Từ đó Thầy sống trọn vẹn trong tinh thần chữ Ai trong câu “Ai bữa củi?”. Như vậy, một đời sống mới đã bắt đầu.

Hành trạng của người đã thể nhập là bất khả tư nghi. Nên chúng ta chẳng thể dùng khối óc, lý trí, phân tích, quán xét, tính toán gì được. Mọi hành vi của người đó xuất phát từ con tim, từ tự tánh.

Và đó là tình thương yêu thật sự.

Tâm thành kính dâng Sư phụ và Sư Ông.

Thiện Minh



- * Chí cứng như thép, đức lớn như non,
Vượt biển trần ai về bến giác.
- * Trí sáng tựa sao, nguyện sâu tựa biển,
Quyết thành Chánh quả độ quần sanh.



KỶ NIỆM 80 NĂM TÂY DU PHẬT QUỐC

Nguyễn Thế Đăng

Sáu mươi lăm năm kể từ ngày Sư Ông dịch xong Lăng Nghiêm Tông Thông. Sáu mươi lăm năm không lâu hơn nửa hơi thở của Sư Ông. Không lâu hơn một cái phủ tay của Thầy. Và cũng không lâu hơn một cái nhún vai của chúng đệ tử mai sau của Tây Tạng Tự.

Kể từ ngày Sư Ông về từ Tây Tạng là gần tám mươi năm. Với chúng tôi người lê la trong xâu thời gian vụn vặt, trong mớ không gian cách ngăn, thì số năm ấy quả là một cái gì xa xôi đến độ phải cung kính. Cho nên, khi Thầy bảo chúng tôi chuyển lại lời văn của Sư Ông cho hợp với ngôn ngữ thống nhất bây giờ, chúng tôi không khỏi xúc động. Xúc động vì những dòng chữ thẳng tắp theo nhiều kiểu chữ khác nhau (để phân biệt phần kinh, phần âm và phần giảng), những dòng chữ có thể viết từ trong Định, Huệ. Xúc động vì qua những bản dịch của Sư Ông đã có hơn một người trong chúng tôi, nhờ đọc đến một dòng nào đó mà khai mở, thấy ra khuôn mặt xưa nay hằng có của chính mình, để thấy rằng trời đất không dung chứa nổi mình. Xúc động vì đây là một phần phân bón cho một mùa Tổ Sư Thiền đang âm thầm nảy mống.

Đành là chuyển theo lối văn mới, danh từ phù hợp với sự thống nhất của ngôn ngữ, vận dụng thêm số kiến thức về thiền học hiện giờ của nước ta, đầy đủ cách đây hơn sáu mươi năm, mà ý vẫn là ý Sư Ông, nhưng chúng tôi vẫn lo ngại và cầu xin Chư vị Bồ tát và Long Thiên Hộ Pháp trợ giúp chúng tôi hoàn thành bốn phận. Chuyển xong một quyển, chúng tôi lại đọc cho Thầy nghe để Thầy sửa ý. Cho nên, có thể nói bản dịch này, Tâm là Tâm Sư Ông, Ý là ý Thầy và cái miệng là của chúng tôi. Tâm Ý là chánh pháp tương truyền, chỉ có cái miệng của chúng tôi là lắp bắp. Nhưng phải chăng Chánh pháp Tây Tạng là thế: Tâm Giác Ngộ của Sư Ông từ Tây Tạng, Ý trực chỉ của thầy truyền ra cái miệng là chúng tôi, để rồi đây ánh sáng giác ngộ thấu suốt khắp chân tay, mà thành ra ngàn tay ngàn mắt, như Diệu hạnh viên thông của Đức Quan Thế Âm?

Khi cùng nhau làm việc, chúng tôi vẫn luôn tin rằng có sự hiện diện của Sư Ông và của Bốn Sư nơi chúng tôi. Mặc dù cả bọn chúng tôi không ai trực tiếp gặp được Sư Ông nhưng qua lời Thầy kể lại, chúng tôi hình dung Sư Ông là người đã hoàn toàn đạt đến cái Chân Thật, bản thể xưa nay của con người và vũ trụ muôn loài, hiển thì



hiển khắp, ẩn thì không tăm hơi dấu vết, tự tại đến đi viên dung tánh tướng, ngay nơi sanh tử mà thị hiện Niết Bàn, vốn là Niết Bàn mà phương tiện nhiếp dẫn cho là sanh tử, ngồi trên một đầu lông mà chuyển Đại Pháp Luân, nơi hạt bụi mà chỉ bày Tịnh Độ. Nói theo kinh Hoa Nghiêm thì Sư Ông là con người chân thật toàn diện ở khắp cả, Đông mọc Tây lặn, Nam nhập Bắc khởi, giữa mọc bên chìm, lặn ở Tây Tạng mà mọc ở Việt Nam chúng tôi. Sư Ông là một huyền thoại, huyền thoại về một vị Pháp Thân Bồ Tát mà sự thần biến, ẩn hiện, động tịnh, nói nín đều không tướng, mỗi mỗi là diệu dụng của Pháp Thân.

Cũng như Bốn sư Thượng Tịch Hạ Chiếu, chúng tôi thân cận bao nhiêu năm nay mà tùy theo tâm thanh tịnh, cũng chỉ biết được chút ít thanh tịnh của Thầy. Với chính mình, Thầy là một tay đại sát nhân, nhưng với muôn loài thì đó là cái tâm lão bà quá đỗi thiết tha vì người. Thầy vác cây cuốc không cán đi giữa trần đời, trần trụi như hư không, tròn trịa trơn tru không tì vết để bám nắm, soi xuống mặt hồ Già Lam mà không thấy bóng dáng, bước xuống chợ triền mà chẳng động mảy bụi lay. Là có chăng, là không chăng? Trong cái đạo tràng bóng trắng trong nước ấy, Thầy vào ra không ngại, thị hiện không cùng, ba tạng giáo điển cầm thối trên đầu sợi lông, Bát Nhã đứng yên khoanh tay chống cuốc. Với Thầy, ở đời này có bao nhiêu sự vật là có bấy nhiêu phương tiện để chỉ thẳng Tâm Tánh, có bao nhiêu tâm tướng là có bấy nhiêu giải thoát. Trong cái đạo tràng như huyền của Chư Phật, Bồ Tát ấy, trọn cả cuộc đời Thầy là lời nguyện “Ngũ trước ác thế thệ tiên nhập” để máu thịt được phổ thành ánh sáng và ánh sáng được đọng thành xác thịt, nhờ đó mới có chúng tôi ngày nay.

Chính trong bóng mát Từ bi của hai vị mà chúng tôi làm bản dịch này.

Riêng về bản chuyển dịch đây, cũng như ba bản dịch khác do Sư Ông đã dịch là Viên Giác, Duy Ma Cật và Pháp Bửu Đàn Kinh, chúng tôi xin thay mặt tất cả người đọc mà cảm ơn những vị đã dịch Kinh Lăng Nghiêm và các Kinh trên ra tiếng Việt tự bấy lâu nay. Nhờ các vị, mà chúng tôi những kẻ hậu sanh đã có được những danh từ chính xác, những ý kiến rõ ràng so với bản chánh văn rất cổ để chuyển dịch lại bản dịch của Sư Ông ra ngôn ngữ hiện đại. Chúng tôi cũng xin sám hối với Chư Tổ và với người đọc về những lỗi lầm của riêng hậu sanh chúng tôi trong khi chuyển dịch.

Với người đọc, chúng tôi chỉ có một ước mong. Không phải mong cho người đọc có thêm một mớ kiến thức về Thiền. Mà mong rằng khi đọc tới một đoạn nào đó, người ấy bỗng nhiên cười lên ha hả, thuận tay giứt đứt cái áo lấm lem, bụi bậm và nước mắt vương vít đã ngàn năm của mình quăng lên hư không cho tan biến. Chết đi



với khổ đau, sống lại trong an lạc! Còn nỗi vui nào hơn nữa? Vì phải chăng bao nhiêu khổ đau, bao nhiêu lầm lạc, bao nhiêu lần chết đi trong muôn ngàn kiếp cũng chỉ có một mục đích duy nhất là đưa con người đến cái đời sống chân thường hiện tiền thanh tịnh này. Bao nhiêu giấy mực, bao nhiêu lời nói, bao nhiêu cử chỉ hành vi, bao nhiêu khó công nhọc sức của Chư Tổ, bao nhiêu đại sự nhân duyên thị hiện của Chư Phật để đưa người ấy đến cái ngày hôm nay tự do toàn khắp. Từ nay còn ai ngăn nổi hẳn nữa? Bèn ra giữa trần đời lập nên một ngôi Chùa không nền, không nóc mà tiếp đãi mười phương thiên hạ. Toàn cả pháp giới, nào tánh nào tướng là của báu nhà mình, mời mọc chia chác cái gì mà chẳng được? Thế mới đền đáp được chút ít ơn Thầy, ơn Phật, Tổ. Để rồi khi nào coi bộ trái tim này muốn hết đập, lá phổi này muốn hết thở, thì nhắm mắt lại cười lên một tiếng cho Hư Không cũng phải lạnh gáy mà lặn mất khỏi thế giới này đi. Mặc cho thiên hạ xúm vào ôm cái áo cũ đã thay mà kêu khóc, mặc cho người ta lấy cuốc xẻng đào tìm xá lợi, “Nợ tang bằng trang trắng vỗ tay reo”. Thế chẳng phải là cái khoái lạc của một đời hay sao?

Rồi một đôi khi, tình cờ đọc lại một vài đoạn của Lăng Nghiêm Tông Thông này, ngang qua chỗ bảy lần tỏ bày Tâm của Ngài A Nan hay những câu hỏi lĩnh kinh khác của Ngài, mới vỗ bàn mà cười: “Ngài A Nan hỏi chi mà ngớ ngẩn vậy?”. Ôi, lúc ấy mới thấu hiểu được nhân vật chính của bộ Kinh là Ngài A Nan. Thì ra toàn cả bộ Kinh chỉ là sự đóng kịch của Ngài để cho chúng ta học được Thủ Lăng Nghiêm Như Huyền Tam Muội. Có lột được mặt nạ của Đức Thị Giả A Nan mới đền đáp được công lao đóng kịch của Ngài, mới thấu rõ lòng Từ Bi vô lượng của Ngài với mỗi một chúng ta. Khi thấy mình và Đức A Nan mấy ngàn năm mà chưa hề cách nhau một sợi tóc, mới ngậm ngùi vì lòng Đại Bi sâu thẳm không biết đến thời gian của Ngài. Ngài đã giả bộ ngu ngơ như mình đã từng ngu ngơ muôn triệu kiếp. Thế là vì ai? Vì ai mà Ngài giả bộ để bị la mắng hết đoạn này đến đoạn khác? Ai mà cảm thấu được lòng Từ Bi xuyên qua mấy triệu kiếp ấy thì chắc chẳng còn có thể là người! Lúc đó cầm lên một hạt cát cũng thấy lòng Từ Bi của Phật, Tổ; nhìn một đám mây cũng thấy sự: Rủ lòng Đại Bi vì tất cả chúng sanh” của Chư vị. Ôi, dầu còn một chút bản ngã, một chút tham sân si mà tạm sống với đời thì cũng bùi ngùi khắp pháp giới. Lúc đã thấu rõ lòng từ bi của Chư Phật, Chư Tổ, của Sư Ông, của Thầy thì có phát nguyện gì gì đi nữa cũng là chuyện thường tình. Một giọt nước có bao giờ đáp đền được biển cả, và nó chỉ đáp đền được biển cả khi nó là biển cả mà thôi.

Và một ngày nào, tình cờ gặp một người trong bọn chúng tôi, điều đó chắc cũng dễ thôi, vì đời sống thì bao la nhưng chỉ có “Một đường Niết Bàn của mười phương



Chư Phật”, bạn đọc liền nắm lấy áo chúng tôi, thoi cho một đấm mà nói “Thằng nổi giáo cho giặc!”. Chắc chúng tôi cũng chỉ biết nháy mắt trả lời. Vì còn nổi vui mừng nào hơn nữa! Còn nổi vui nào hơn nữa, khi:

*“Giữa đường mà gặp người bạn đạo
Bao ngàn tay mắt bắt cho vừa”.*

Chúng tôi hân hạnh được sống trong những năm đầu của mùa Tổ Sư Thiền, như cha ông chúng ta đã được hân hạnh sống trong thời Lý, Trần là thời đại của Chánh pháp. Thời đại Chánh pháp là thời trong đó: “Xứ xứ là Di Lặc, cửa cửa đều Thiện Tài”, nói như một đoạn trong phần Tông Thông của Kinh này. Căn cứ vào thời đã qua, chúng ta có thể nói rằng: thời đại Chánh pháp là thời mà tất cả đều là Đạo. Đạo không chỉ ở nơi chùa chiền tôn nghiêm, không phải ở nơi một vài cá nhân, mà Đạo ở khắp cả, nơi gia đình, trong xã hội. Con người, gia đình, xã hội là môi trường cho Đạo hiển lộ, toàn thể cuộc đời là sự biểu lộ ra hình tướng của Đạo. Đạo tỏa ra nơi cung cách cư xử, nơi tương quan giữa người với người, giữa người với sinh vật và sự vật. Đạo nơi tiếng hát lời ca, nơi công viên phố thị, nơi nhà thương, bệnh xá, nơi kiến trúc, nghệ thuật, khoa học...nơi người sống lẫn người chết. Đó là cái thời đại thái bình, vì tâm bệnh thì thế giới bệnh, cái đời sống chân thường – tánh chân thường, tướng cũng chân thường – mà Sư Ông đã chuẩn bị cách đây gần bảy mươi năm và bây giờ vẫn đang tiếp tục làm việc. Bởi thế, nơi ngưỡng cửa của một thời đại là chỗ đăng quang của con người, muôn loài và sự vật, chúng ta nguyện đem công đức cón con này – công đức của người dịch và người đọc – mà hồi hướng về thời đại Chánh pháp đó, cái thời mà mỗi người chúng ta đều trở lại với con người chân thật xưa nay của chính mình và xã hội trở lại thành một đại chúng sống trong không khí giác ngộ.

Nguyện rằng, mỗi người đều có đọc Kinh Lăng Nghiêm hay không, đều khai mở được nơi chính mình quyển Kinh Thủ Lăng Nghiêm vô tướng để nhận ra từ hồi nào tới giờ, mình vẫn sống ở trong Hải Ấn Tam Muội của Đức Thích Ca, cái đại định biến cả mà trong đó không ai từ hồi nào đến giờ không từng có mặt.

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nam mô Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật.

Nam mô Lăng Nghiêm Hội Thượng Phật Bồ Tát Ma Ha Tát.



Bước thẳng một phen vào cuộc lũ,
Một đóa hoa tâm chiếu rạng ngời,
Lẳng lẳng vào trong miền không xứ,
Mở tung muôn cánh tỏa ngàn nơi.



VÀI SUY NGHĨ KHI ĐỌC SỰ TÍCH TÂY DU PHẬT QUỐC CỦA THIỀN SƯ NHẪN TẾ

Thanh Liên

“Ngày giờ thấm thoát, phút đã qua năm Ất Hợi (1935), tháng hai, ngày mười chín, dương lịch là 1er Avril 1935. Nghĩ rằng: tiền lo cũng đủ đủ, tham học cũng vừa thông thông. Nay cũng nên nhất định, bèn làm đơn trình quan Chủ tỉnh, xin giấy xuất dương. Sự tích Tây du Phật quốc sơ dẫn vậy...”

Đó là đoạn mở đầu “Sự tích Tây du Phật quốc” của Hòa Thượng Nhẫn Tế, mà đệ tử chùa Tây Tạng Bình Dương thường gọi là “Nhật ký Sư Ông”. Khi bắt đầu chuyến du hành, ngài đã 47 tuổi.

Đoạn mở đầu này thật đáng chú ý. Đó là đoạn văn được ghi lại một cách đĩnh đạc và đầy quyết tâm. *“Tiền lo cũng đủ đủ”* là chuyện có thể làm được, còn việc *“tham học cũng vừa thông thông”* thì quả không phải là việc dễ dàng!

Có lẽ tại đất nước Việt Nam này, Sư Ông Nhẫn Tế là người đầu tiên thực hiện một chuyến du hành dài sang Ấn Độ, Nepal, Bhutan, Tây Tạng, Tích Lan... để chiêm bái Thánh tích và tầm sư học Đạo. Khi Ngài lấy giấy thông hành rồi, nhiều vị xuất gia và cư sĩ tỏ vẻ u buồn, quyến luyến. Ngài an ủi: *“Nước nhà của mình, mới một mình bần tăng, là Thích-tử Việt Nam, ngày nay đi lễ bái Thế Tôn thánh địa, nơi Trung Thiên trước quốc. Cổ kim, mới một lần thứ nhất có cái hạnh phúc này, sao lại không vui, mà lại có sắc buồn bã là có sao?..”*

Khi tàu rời bến, khách trên tàu lên boong từ giã Sài gòn. Nằm trên giường, ngài nghe máy chạy ầm ì và *“thấy cảnh vật thay đổi như hình rọi trên vải hát bóng.”* Cảm xúc dâng trào, ngài làm bài kệ:

*Cửa sổ ngựa qua, đời mấy lát,
Lũy xô tàu chạy, cảnh thay liền.
Hỏi thăm giả thiết, vùng hoàn vũ,
Giấc mộng trả lời, dứt đảo điên.*

Ngài *“nói trong bụng”* suy nghĩ của một người tu hành: *“Từ đây, yên hà vân thủy, phóng thang giang hồ. Mặt nước, chân trời, ra rồi lồng, chạu.”* Vừa xoay lưng, định



xuống hầm, chợt ngai nhìn thấy những người lính sơn đá và khách Ấn Độ, kẻ ngang người dọc, nằm sắp lớp trên boong, ngáy ro ro. Ngai nghĩ rằng: *"Kiếp con người đến bao nhiêu đó là cùng. Ngày thức, như kiếp sống, bôn ba tranh cạnh, bĩ thử lẫn xô, hồ, cáo cấu xé, bất quá bảo tồn cái ngã và ngã sở, nuôi sống xác thân. Đêm ngủ, như giấc chết tạm, xả rồi mọi sự, ngã ấy bất quá bản thân, cũng quên, cũng bỏ. Kẻ nghịch đến giết cũng không hay không biết. Hà tất ngã sở, vợ con, nhà cửa, của tiền, vân vân... Tuy thân còn tại thế, mà trong một giấc ngủ, đủ rồi buông bỏ; sự mất còn, phú đó cho rủi may. Huống chi là trong giấc ngàn thu của xác thịt... Một mình nghĩ đến đó, một mình thở ra..."* Đó là những suy nghĩ chân thành của ngài khi bắt đầu một cuộc hành trình dài tìm về đất Phật.

Tại Ấn Độ, ngày 21 tháng 12 năm 1935, ngài đến Phật-đà-gia (Bodh Gaya), chụp hình dưới cội Bồ-đề và ở đó một tháng rưỡi. Sau đó ngài đi Nepal cùng với 4 người nữa, trong đó có ba vị Lạt ma Tây Tạng. Tại đây ngài thăm viếng Sư-tử tháp (Swayambhunath) rồi qua chùa kinh đô Buddha-moti. Ngài trở lại tháp Boudhanath (tháp đồng) và tháp Nam mô Phật đà (Namo Buddha). Tại Boudhanath, ngài được chiêm bái Xá Lợi Phật. Ngày 6 tháng 2 năm 1936, ngài vào lễ Xá Lợi một lần nữa và thỉnh được một ít Xá Lợi. Ngài tới Bhutan ngày 3 tháng 5, và ngày 4 tháng 6 năm 1936 lên đường đi Tây Tạng. Để thực hiện hành trình này, khi thì ngài phải đi bộ, có lúc phải dùng đồ và ngựa... vô cùng gian khổ. Chẳng hạn trong nhật ký ghi ngày 12 tháng 6 năm 1936, ngài viết về chuyện ngủ đêm trong chuồng bò: *"Lần lượt đi tới 4 giờ thì trời mưa, lạnh càng thêm, đoạn bầy la, mã với bọn Choundouss, Issê, Isess và mã tử đã tới, gặp bọn bần đạo ngồi nghỉ, chừng bần đạo thấy Choundouss và Isess cỡi ngựa, thì Choundouss bảo Isess xuống ngựa và huynh cũng xuống, rồi bảo bần đạo cỡi, bần đạo bèn nghĩ rằng: Có lẽ cũng gần tới chỗ đỗ ngụ, cỡi chi cho mang tiếng cỡi, nên từ chối không cỡi, tuy đã mỗi cẳng, đến lúc gặp Samdhen mà huynh cũng không cỡi, đi riết tới xóm Kala trời vẫn còn mưa, ghé một nhà kia hỏi ngụ khôngặng, qua một cái nữa hỏi cũng khôngặng, đoạn mã tử bảo đi lần tới trước kia chừng sáu bảy trăm thước sẽ có nhà quen với y, chắc hỏi ngụặng. Trời vẫn còn mưa lạnh lẽo, đồng đi cùng nhau, phút đã tới nhà quen ấy, mã tử vào hỏi, bèn ra kêu nội bọn vào. Chủ gia chỉ một cái bếp, trong có nhốt bò và chứa phân, thì Choundouss cùng huynh đệ đi vào quét dọn, chủ gia ôm bao bố đem vào trải dưới đất làm nệm, huynh đệ đem hành lý vật dụng vào... Bần đạo còn đứng ngoài cửa, phút thấy chủ nhà bưng một giỏ phân dê lộn rác rến đem vào chỗ ngụ ấy, thì bần đạo tưởng là rác bụi đem đổ mấy chỗ ướt át hoặc hũng. Đến khi huynh đệ sắp đặt xong, thì Samdhen kêu bần đạo vào bảo: thầy ngồi nghỉ, thì bần đạo vào ngồi gần bên Samdhen, thấy trước đơn một cái cà ràng sắt và một đồng phân dê rác đổ đó, thì không hiểu là chi. Đến khi thấy chủ gia bưng vào trong một cái mễ bê ít cục than lửa*



phân bò đổ trong cà ràng rồi đi, thì huynh Bhutan bèn lấy cái ống bể da ra rồi hốt cút dê bỏ trên than lửa, mới thổi bể, khói bay nghi ngút, nội bọn đều hít nước mắt nước mũi nhỏ sa, một chập chừng vài ba phút thì phân dê phừng cháy, đoạn lsess lo nấu trà, nấu cơm. Bần đạo nghĩ rằng: Từ Pharijong tới đây núi không cây cỏ mọc nổi vì bị tuyết đóng đầy đánh hằng ngày, nên nhơn dân đồng dùng phân súc vật làm củi. Một đêm nay ngủ trong chuồng bò, nhưng cũngặng ấm áp, cảm ơn chủ gia."

Ngày 28 tháng Sáu năm 1936, ngài tới Lhasa, Tây Tạng. Ngày 29 tháng Sáu, ngài tới viếng Ông bà Thừa Tướng Tây Tạng. Ngày 4 tháng Bảy, viếng điện Quốc tự Hoàng thành Potala. 25 tháng Bảy viếng điện Chokhang (Jokhang, Đại Chiêu). 31 tháng Bảy viếng tu viện Galden... Ngày 29 tháng Mười năm 1936, ngài rời Tây Tạng. Như vậy ngài ở Tây Tạng được 4 tháng. Nhật ký gần như ghi chép từng ngày, thật tỉ mỉ. Lắm khi, ngài ghi rõ những công việc làm hằng ngày, những suy nghĩ nảy ra trong ngày, và thậm chí ghi lại ngày hôm ấy ngài đã đi chợ (hoặc nhờ người mua) ra sao, nấu nướng như thế nào. Khi rảnh ngài học thêm tiếng Tây Tạng. Bữa chiều ngài không ăn, buổi tối ngồi thiền hay xem Kinh, tụng Kinh và niệm Phật rồi đi ngủ.

Độc hành trình Tây du Phật quốc của ngài, ta hiểu những điều một hành giả cần có để bắt đầu bước vào một chuyến du hành dài ngày, ở những xứ sở xa lạ như vậy. Vào thời của ngài, tất cả đều phải cẩn trọng, từ đường đi nước bước, các phong tục tập quán, cách xử sự nhũn nhặn, vô úy khi phải sống với những "ngoại nhân". Ta cũng nhận ra gương mẫu của một người tu chân chính: Sư Ông Nhẫn Tế là vị thiết tha với việc tu học, không sống bằng cái "phàm tình" của người thế tục. Ngài đã vượt qua rất nhiều khó khăn, gian khổ trên đường đi cũng như trong quan hệ với những bạn đồng hành. Ngài được nhắc trong một lần "tiếp điển": "*Thích tử tánh Kim Cang*". Nhờ đó ngài nhận được nhiều sự quý mến, kính trọng, tin tưởng của mọi tầng lớp người có duyên gặp ngài. Ngày nay, việc quan hệ giữa các quốc gia và phương tiện đi lại tốt hơn trước nhiều, hành giả tu tập khó có thể hình dung việc đi nước ngoài tham bái và cầu Đạo xưa kia đã khó khăn đến mức nào!

Phật giáo Việt Nam đã có những gắn kết và nhân duyên chặt chẽ với Phật giáo Tây Tạng. Việc ngài nhận "tiếp điển" từ một Đại Lama ở Tây Tạng cho thấy các sự kiện xã hội và tu tập ở Việt Nam rất gần gũi với Tây Tạng. Chúng như những vật cụ thể nằm gọn trong tay các Ngài. Chuyến du hành đầu tiên của Hòa Thượng Nhẫn Tế sang Tây Tạng cũng đã mở đường cho sự xuất hiện của các Lạt Ma Tây Tạng vào Việt Nam sau này. Dưới cái nhìn của các Đại Lạt Ma Tây Tạng, hành giả Việt Nam có tâm đạo tuyệt vời, rất sùng mộ, tinh tấn và gần gũi với Phật giáo Tây Tạng. Nhiều hành giả Việt Nam



đã tìm ra lối đi trên hành trình nhiều gian khổ nhờ đường hướng tu tập rõ ràng, xác quyết và đầy sức mạnh của các Lạt Ma. Đó cũng là công lao đầu tiên và vô cùng to lớn của Hòa Thượng Nhẫn Tế Thubten-Osall Lama.

Với những người bình thường như chúng ta, chuyện sinh tử là điều vô cùng cấp bách. Đọc Sự tích Tây du Phật quốc, ta có thể hình dung Sư Ông Nhẫn Tế là một bậc tu chứng, hiểu rõ giá trị cao quý của một đời người, luôn luôn làm chủ chính mình và việc xử sự với mọi người, mọi loài với lòng từ bi, bác ái. Ngài là một tấm gương chói ngời cho các hành giả đang tìm cho mình một lối đi vững chắc và nhanh chóng trên con đường tìm cầu chân lý.

Xin kính lễ Hòa Thượng Nhẫn Tế Thubten-Osall Lama!

Thanh Liên





Hôm nay bột ngọt, cam lồ vị,
Cơm nguội muối tương, bát nhã canh,
Thong thả ra vào nơi bất nhị,
Thên thang ký sự dưới trăng thanh !

NGHIỆP VÀ HÀNH TRẠNG SỰ ÔNG

Pháp Thường

Người ta cho rằng, cổ đại thích hợp quần rậm đám, còn đại thọ thì cô tráng tịch liêu. Đó là lý do vì sao D.T Suzuki nói, khi trời đất muốn giao cho ai một trọng trách gì, thì người ấy phải trải qua những gian nan khổ ải chưa từng thấy, những nghiệt ngã không thể nghĩ bàn và nhờ thế chúng sinh được lĩnh thụ những ân đức tư duy như đại thọ đó. Nói cách khác, vị hành giả ấy vốn được mặc định là đôi vai mình phải gánh gồng nhật-nguyệt, chẳng hạn, một cách khái quát chỉ cho đức Phật, chư Bồ-tát, và các thánh chúng A-la-hán, nói riêng là Tổ khai sơn của chùa Tây Tạng, Bình Dương-Hòa thượng Nhẫn Tế. Phạm trù này, khiến ta liên hệ đến NGHIỆP được Phật giáo tuyên thuyết và nhất là NGHIỆP theo quan điểm của tông Duy Thức. Và NGHIỆP đã đưa Hòa thượng ta an bình về đất Phật.

Thật vậy, NGHIỆP, là một thuật ngữ tương đối trừu tượng và có vẻ như ta lý giải thế nào cũng đúng, có nghĩa rằng, ta “đổ thừa” cho một cái gì đó mà ta chưa hiểu được qua những kinh nghiệm của mình về thực tại, nghĩa là NGHIỆP là một cái gì đó, ***phải là như vậy***. Cách đổ thừa vu vơ này, đôi khi ta bắt gặp ngay cả những người tuyên bố về nó, chẳng hạn, một vị Tăng nào đó, khi con đường luận chứng, bị ách tắc, thì vị ấy hay nói: ***Do NGHIỆP đấy con***.

Thật vậy, cái gì trừu tượng, vô hình, khó luận giải, thì cái đó hay dẫn đến mê tín, dị đoan. Cách đổ thừa ... cho NGHIỆP, đôi khi phạm phải những lý chứng dị đoan, mà dị đoan là vô minh, trên hết là phi lý.

Phật giáo là một tôn giáo của nhân-duyên, của nhân-quả, của thánh-phàm hai đế (Nhị Đế), cho nên nền tảng của tôn giáo này, luôn phủ nhận những gì là vô minh, căn bản vô minh, những con đường dẫn đến rối ren và trên hết là sự phi lý sinh ra từ dị đoan, cực đoan, rối ren, chẳng hạn, sự ‘đổ thừa’ mà ta vừa đề cập.

Sự tu tập của Phật giáo bao giờ cũng y trên minh lý.

Cái nội của Phật giáo được đan dệt bằng những sợi tơ của Nhị Đế - chân lý quy ước và chân lý siêu quy ước – ta thường gọi là *Thế gian pháp* và *Xuất thế gian pháp*.



Thật vậy, bình minh của nhân loại được sinh ra từ các dấu chấm hỏi, và Phật giáo cũng vậy, dấu chấm hỏi về sinh, già, bệnh và chết được giải quyết bằng 49 ngày trầm tư dưới cội bồ-đề của bậc Đại Trí, tức đức Phật Thích Ca, đức Phật của trời người tôn kính. Và, từ đó con đường của Nhị Đế được hiển bày.

Thế gian pháp và NGHIỆP

Trước khi bàn đến ***Thế gian pháp và NGHIỆP***, và tại sao NGHIỆP đa dạng ở Thế gian pháp và đồng nhất ở pháp xuất thế gian hoặc, nói khác hơn NGHIỆP RÕNG KHÔNG trong Thánh Đế; ta sẽ hỏi:

NGHIỆP là gì? Athayadetatsattvabhājanalokasyabahudhāukṛtamtatkenakṛtam?⁽¹²⁾ NGHIỆP theo Phạn văn là KARMA, một từ phái sinh của động từ कृ, chỉ cho hành động, tạo tác, Hoa dịch là sở tác, ý cho rằng cái gì được tạo ra, thì cái đó sẽ thành NGHIỆP. Do vậy, NGHIỆP là kết quả của một quá trình và liên thông với nhân-quả. NGHIỆP và nhân-quả là chất liệu xây nên toà lâu đài Phật giáo.

Ở đây, ta vừa đề cập đến quá trình, có nghĩa là ta nói đến không gian và thời gian. Thật vậy, NGHIỆP liên quan đến vấn đề không gian và thời gian, tức là tính hình học của nó trên lộ trình cho ra quả. Và vì mang tính hình học, cho nên NGHIỆP có thể “thấy được”, thuật ngữ gọi là ***hữu biểu*** hay ***hữu biểu sắc*** (vijñapti-rūpa/有表色). Hữu biểu sắc là hình thái mà ta có thể thấy được, trên cơ sở dài, ngắn, vuông, dẹp ... và màu hay sắc thái của nó. Tóm lại quá trình tạo NGHIỆP có thể được chứng giải trên năm giác quan hay ý thức biện chứng và tư duy lược ngữ. Chẳng hạn, khi ta muốn thực hiện một hành vi thiện-ác nào đó, thì trước tiên ta phải chuẩn bị, thuật ngữ chỉ cho trạng thái chuẩn bị này là gia hành (nghiệp) (prayoga), người Nhật gọi là hachiba chiba - chuẩn bị phương tiện, phác thảo kế hoạch. Trong SỰ TÍCH TÂY DU PHẬT QUỐC, ngay chương đầu, ta thấy, gia hành của Sư tổ, là *quyết định...xin giấy xuất dương*.

Như vậy, gia hành, bản thân của nó vốn bao hàm *ngôn ngữ*. Ngôn ngữ, trong SỰ TÍCH TÂY DU là một loại ***chân thật ngữ***, chuyên chở tuệ nghiệp của người tu hành – hành tuệ nghiệp – cho nên người đọc, đọc từ trang đầu tiên đến trang cuối cùng, ai cũng cảm thụ được *hương của nghiệp lành* làm động cơ quy ngưỡng Tam Bảo mà ta hay gọi là *định hương, giới hương và tuệ hương*. Cũng vậy, trong *gia hành* của nghiệp ác, bao giờ cũng lộ ra những kế hoạch thâm hiểm hay những loại

12 Abhidharmakośa Phạn văn, 447, tư liệu mùa An Cư 2014.



ngôn ngữ đen. Và bản chất ngôn ngữ này sẽ được hiện thân trên thân của người tạo tác. Do vậy, *thân, khẩu*, tức là *ngữ nghiệp* và *ý* là ba cơ cấu di truyền của toàn thể chúng sinh. Chúng cấu trúc nên vũ trụ và thế giới này. Từ yếu tính luận lý ấy, NGHIỆP mà người ta sẽ trả, là trả bằng chính cơ thể của mình, chứ không phải bằng tâm. Do vậy, sự đau khổ và thọ nghiệp của chúng sinh, trên cơ sở *điều khiển học* (cybernetic), thì đó là sự thọ khổ trên thân. người ta trả nợ bằng thân, chứ không ai trả nợ bằng tâm cả. Tâm vốn tánh không. Nó hoàn toàn “vô tội” trước tập khí của con người và vật loại.

Nếu như thế, Ý NGHIỆP (manas-karman) là gì?

Phật điển dạy: *“ý nương nơi sự tạo tác của tâm vương (nói cách khác nghiệp chỉ cho sự tạo tác). Nói chung, nghiệp bao hàm mọi loại hoặc thiện hoặc ác hoặc vô ký, chúng phát sinh từ những hoạt động của mình. Trong quyển 23 của Câu Xá Luận, Thế Thân dạy rằng; tư tức là ý nghiệp. Tư là cơ cấu của sự tạo tác, nó khiến cho tâm vương tạo ra mọi pháp thiện ác và không thiện không ác hay vô ký... Tư có ba yếu tố, đó là: thẩm lự tư, quyết định tư và động phát thắng tư...”*⁽¹³⁾

Ở đây, trong NHẬT KÝ TÂY DU, ta thấy, sư ông từ **thẩm lự tư** (*tham học cũng vừa thông thông*) và **quyết định tư** (*Nay cũng nên quyết định*) và cuối cùng là động phát thắng tư. Nên nhớ rằng, **động phát thắng tư**, có nghĩa là biến tư duy của mình thành hiện thực hay thành NGHIỆP, theo một lộ trình hoàn toàn đặc biệt (**thắng**) - lộ trình hướng về giác ngộ. Ta có thể cảm nhận điều đó qua đoạn văn sau đây:

*“Bao giờ sóng lặng người lành
Ta-bà vàng trải đã thành Lạc-bang.”*

Ngắm nghĩ rồi cảnh vật, tàu chạy đã xa, còn thấy mờ mờ, dạng-dạng. Bèn quày quả xuống phòng, xem kinh đọc sách, học tiếng Chà (tiếng Ấn-Độ) đủ mừng, tiêu khiển ngày giờ, chờ ngày đến Ấn-Độ. Ngày ăn, đêm ngủ không bỏ dặng.”⁽¹⁴⁾

13 意即依心王之業；業為造作之義，廣義而言，包含一切或善或惡或無記等之行爲動作。俱舍論卷十三（大二·九五上）：「思謂意業。」蓋思為造作之義，令心王造作善、惡、無記等，故意業即與「思」同義。又據成唯識論卷四舉出，思可分為審慮思、決定思、動發勝思三種。其中，與審慮、決定二者相應而造作者，稱為意業。此外，據大乘理趣六波羅蜜多經卷七所舉，意業具有如下二種心：（一）精進心，即發菩提心修習善業，而遠離一切懈怠之心。（二）退轉心，即於諸善法不能進修，或暫時發心修行，而常生退屈之心。（參閱「三業」638、「思」3807）

14 SỰ TÍCH TÂY DU...p.25.



Ý như Thế Thân dạy, tức là tư duy, suy nghĩ, mà theo tông Duy Thức, tư duy là sự phóng ảnh hay trạng thái bám chấp của thức từ những tập khí hay những ảnh hiện mờ nhạt của tâm vương hay thức A-Lại-Da. Do vậy, **tư** thuộc về thế giới của sắc, nó chộp lấy hay tưởng tượng ra những bóng ảnh của tâm và quy làm tự thể của mình và ra quyết định trên năm thức thân hay tư của năm thức thân – các thức uẩn - của chúng ta.

Do vậy, khi ta thụ NGHIỆP là thụ nghiệp trên tấm thân sắc pháp này, chớ chẳng phải là tâm. Vậy, Ý NGHIỆP là gì?

Khi một hành vi được thực hiện từ Ý, thì hành vi ấy, theo tông Duy Thức, tương tự như hạt giống, nó liền được tâm hút lấy theo định luật HẤP DẪN (gravitational force) và, những hạt giống hay những hoạt thể này sẽ hoạt động theo cách “*đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu*,” mà Duy Thức gọi là *chùm ác-xoa hội tụ* ⁽¹⁵⁾. Nghĩa là cái ác tương ứng hay quần tụ với những chủng loại ác, còn cái thiện sẽ tương ứng hay quần tụ với những đặc tính thiện. Tính quần tụ này, luận dạy: “**động phát thắng tư**.” Tất cả những đặc tính này, ta không thể thấy được, nên luận Câu Xá gọi là *vô biểu sắc*. Ngày hôm nay, với sự tiến bộ vượt ngưỡng của ngành vật lý, người ta phát hiện ra bao điều kỳ bí của thế giới lượng tử hay vi mô. NGHIỆP với những hiệu ứng như vậy đã cấu thành thế giới vĩ mô với những lãnh thọ khổ đau vốn đã tiềm ẩn trong một quá trình thời gian không thể nghĩ bàn.

Quả do NGHIỆP thành tựu, không phải “gieo nhân nào, gặt quả ấy.” Chẳng hạn, kết quả của một vụ mùa, không phải ở trên những đồng lúa, mà ở trên những gì ta có thể sắm được, chẳng hạn, nhà cửa, xe cộ...và ngược lại, ta sẽ bị phá sản toàn diện khi vụ mùa bị thất thu. Trong cả hai nghĩa này, nếu như **nhân** là **ác**, thì QUẢ KHỔ, sẽ khiến ta lang thang vô gia cư không biết bao nhiêu kiếp trên trái đất này, vì trót cầm cố nhà đất của mình cho NGÂN HÀNG NGHIỆP. Ngược lại, nếu **nhân** là **công đức tu hành**, thì quả của nó là **thắng công đức** chia đều cho tất cả chúng sinh, như nội dung của QUYỂN NHẬT KÝ này.

Từ đó luận ra rằng, *gia hành* và những *động phát thắng tư* là những liên kết đặc biệt của các hạt giống, như thế rằng chúng có “linh hồn-tri thức” và chất ẩm ướt kết dính. Ở đây, “*ẩm ướt*”, chính là **dục** của chúng sinh, gắn kết những bản chất đồng tính của nó trên cơ sở nhiễm tịnh rõ ràng mà ngay từ một sát-na tiên khởi (trong chu kỳ

15 Vô biểu (avijñapti-rūpa)



lưu lượng của dòng chảy) ta đã cài đặt cho nó một thú hướng theo tính cách thiện-ác-vô ký⁽¹⁶⁾. Tập khí, được hiểu như là quán tính ẩn nằm bên dưới thức của con người, cộng thông cùng thể giới của cảm thọ.

Tuy rằng, kinh dạy *thân-khẩu-ý*, nghĩa là *nghiệp thân rồi nghiệp khẩu* sau là *nghiệp ý*; thế nhưng, qua phân tích, ta thấy “Ý dẫn đầu các pháp.” Tất nhiên, Ý phải là **thắng Ý** thì nó mới tạo nên NGHIỆP. Ý được đặt sau chót để làm tiếp điểm cho sự khởi đầu của vũ trụ NGHIỆP DIỆT SINH. Như đoạn văn của Sư Ông:

“Trùm mền nằm đó nghe ngựa khua chuông bèn động tâm thương đến thượng cầm hạ thú nơi xứ này, trong lúc đông thiên chịu sự lạnh lẽo rất khổ sở, tưởng vậy rồi nằm quán tưởng từ vô thủy đến nay thọ không biết mấy lần thân cầm thú, thì cũng phải vậy, rồi nhớ tới Phật tổ đã trong năm kiếp lẫn lộn cùng cầm thú không biết mấy lần vì lòng mẫn độ chúng sinh mà quên điều cực khổ, nhẫn nhục hữu tình và vô tình. Quán vậy, phút cả thân đều hết lạnh.”⁽¹⁷⁾

Thật vậy, bản năng con người là **đục** và **đục** thì hay nhiễm, tiếng Phạn gọi là kleśaक्लेश, nghĩa đen của nó là **nhuộm**. Vì là **nhuộm**, cho nên chỉ cần tẩy là sẽ sạch.

Thiền tông dạy, gạt mây mù, trăng tròn sẽ hiện, là đây.

Ý nghĩa đề cập ở trên chỉ cho **tư** đã **chấp** hay **tưởng** ra những hình thái phóng xuất từ dòng chảy xiết của Tâm để rồi tạo ra vũ trụ đa dạng này. Thế nên, trong NHẬT KÝ TÂY DU, đã dạy ta lòng từ mẫn - *tưởng vậy rồi nằm quán tưởng từ vô thủy đến nay thọ không biết mấy lần thân cầm thú, thì cũng phải vậy, rồi nhớ tới Phật tổ đã trong năm kiếp lẫn lộn cùng cầm thú không biết mấy lần vì lòng mẫn độ chúng sinh mà quên điều cực khổ, nhẫn nhục hữu tình và vô tình.*

Đoạn văn trên, ngoài giáo chỉ của từ bi ra, ta còn học được một điều rất tinh tế rằng, chỉ cần *quán từ bi* thôi, thì ta có thể diệt được phiền não chướng - *phút cả thân đều hết lạnh*. Nghĩa là *tư từ bi*, thì dòng chảy xiết của Tâm sẽ là **dòng chảy xiết của từ bi** và, ngược lại.

16 karmāṇy eva tāny evaṅ jātiyāni vyāmiśrakāriṇaṃ sattvānāṃ yad āśrayās ca vṛṇabhūtā jāyante (Abhidharmakośa Phạn văn, 447, tư liệu mùa An Cư 2014.)

17 NHẬT KÝ TÂY DU...p. 317-318.



Hòa thượng Trí Quang cho rằng, học Phật thì học đến vô lượng kiếp cũng chưa xong, phân tách thì phân sợi tóc ra làm tư cũng không xuể, nhưng tu thì chỉ một câu niệm Phật là xong.

Cũng vậy, ta có thể dùng đến vô lượng kiếp của đời mình để học Phật vẫn không thể nào triệt thấu, nếu như do giới hạn của không-thời gian để không thể học được, thì ta chỉ cần đọc-học-tu từ NHẬT KÝ TÂY DU cũng là đủ rồi.

Bởi vì, NHẬT KÝ ấy đã chuyển tải thành tựu NGHIỆP-HÀNH-QUẢ của bậc cao tăng trên mọi thời đại và trong mọi chu kỳ sinh diệt của vũ trụ này.

Vì sao vậy? Tiếng vỗ cánh của con bướm hay (**tiếng vỗ của một bàn tay**) ở phương Đông có thể làm sụp đổ cả phương Tây - hiệu ứng con bướm (butterfly-effect) – mà ta từng chiêm nghiệm trong những tai họa bất ngờ của đời mình.

Hãy tu hành theo NHẬT KÝ SƯ ÔNG để chứng nghiệm được nét đẹp tịch liêu của cuộc lữ hành **vô sở trú** của kiếp đời mình trên hành tinh vô thường và dễ vỡ này.

(6/2015)



Rơi hết gánh sầu thiên cổ lụy,
Bao nỗi phiền tan theo khói bay,
Khi dừng chân lại miền duyên cảm,
Chiều nay hoa nắng trở phương này.

Tâm Nhiên



BỒ TÁT HẠNH CỦA SƯ ÔNG NHẪN TẾ QUA SỰ TÍCH TÂY DU PHẬT QUỐC

Diệu Ảnh

Hành trình Tây Du Phật Quốc của Hòa Thượng Nhẫn Tế (Sư Ông) đã ghi lại nhiều dấu ấn quan trọng về tâm linh trên đất Phật. Hành trạng và tư duy của người trong suốt quá trình ấy không rời xa Tam Bảo, tâm tư hướng Phật, luôn nêu cao hạnh Tùy Thuận, tâm Từ Bi.

Lục độ hay Lục độ ba-la-mật là một phương pháp để độ mình và độ người. Sáu hạnh ba-la-mật đó là: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí tuệ.

Trong sáu hạnh ba-la-mật trên Bố thí, Trì giới và Nhẫn nhục là tu Phước Thiền định và Trí tuệ là tu Huệ. Tinh tấn vừa hỗ trợ cho tu Phước, vừa tăng trưởng cho tu Huệ.

Mỗi lần đọc Nhật ký Sư Ông (Sự tích Tây du Phật Quốc), tôi đều có những cảm nhận và những cảm xúc khác nhau. Lần này, đọc lại Nhật ký càng thêm trân trọng chính bằng trái tim mình và thâm hiểu hơn nhờ liên hệ với sáu pháp tu Lục độ ba-la-mật.

I- BỐ THÍ BA-LA-MẬT

Kinh Lăng Nghiêm Tông Thông có bài kệ:

*Một bát cơm ngàn nhà,
Cô thân muôn dặm xa.
Mắt xanh, người ít thấy,
Mây trắng hỏi đường qua.*

(Trang 28)

Phần duyên khởi của Kinh Lăng Nghiêm Tông Thông có đoạn viết: “Phật có thuyết cho Ông Cấp Cô Độc về quả báo của bố thí: hoặc là bố thí nhiều mà quả báo ít, hoặc là bố thí ít mà quả báo nhiều.(Trang 24).



Trong Kinh Phật dạy Ngài Văn Thù Sư Lợi rằng: “Kinh này cũng gọi là “Quán Đảnh Chương Cú, Chư Bồ Tát Vạn Hạnh, Thủ Lăng Nghiêm.” Ông nên thọ trì”. (Trang 6) người dịch Bộ Kinh này là Sư Ông.

Chư Bồ Tát Vạn Hạnh ở đây không nằm ngoài Lục độ ba-la-mật mà khởi đầu là pháp Bố Thí, cũng do chính Sư Ông đã thực nghiệm suốt thời gian lưu lại đất Phật trong quá trình Tây Du Phật Quốc của Ngài.

Sau khi rời Madras, thiền sư tới thành Ba La Nại (Béranés). Tại đây, Sư Ông ghé thăm vườn Lộc Già (Sarnath) cư ngụ tại Hội Đại Bồ Đề. Quán sát, Ngài nhận xét về Bố Thí nơi đây như sau:

“Đạo nào nấy giữ, êm đềm lo làm phước thiện mà kiếm quả nhơn-thiên.

Như chỗ tôi nương-ngụ, người chủ nhà bố thí cơm cho dân nghèo, mỗi ngày ăn ba bốn trăm người, mà tôi ở nửa tháng tại đó cũng thấy vậy hoài. Tôi hỏi ông từ, cho ăn vậy bao lâu ? Ông ta nói mỗi năm ba tháng, còn ngày Tết lại cho quần áo nữa.

Thấy cái nhà của ông mà có mười sáu cái liêu, để rước thầy du phương thì biết, cái lòng ham phước-thiện của người cõi Tây-phương là thế nào. Còn sự ham bố-thí cúng dường cho nhà chùa, hoặc làm chùa hoặc in kinh, hoặc nuôi chư sư ngoại-đạo thì nói không nổi”. (Trang 54).

“Người chủ này bố thí như thế thì hậu thế còn giàu to nữa, rồi bố thí nữa. Không biết ngày nào hết giàu hết bố thí...” (Trang 49).

Ý nghĩa bố thí của lục độ, khác với bố thí nhiếp hóa (Tứ nhiếp pháp: Bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự). Bố thí khi hành pháp lục độ nhằm làm cho tâm chúng ta trong sạch, quyết tâm tu, không ham muốn, tiếc nuối tài sản, hay bất cứ thứ gì, kể cả thân mạng trong khi Bố thí của Tứ nhiếp pháp chú trọng đến việc nhiếp dẫn mọi người một cách có chủ ý.

Bố thí với tâm không phân biệt, không thấy có người bố thí và người nhận bố thí, bố thí với tâm trân trọng, biết rằng đối tượng kia cũng có Tánh Phật, đang là Phật, sẽ là Phật, thì bố thí ấy đã là cúng dường, Bố thí Ba la mật. Sự buông xả tự ngã “Thà ta chết mệt chứ không đành thấy con ngựa chết mệt vì ta” (Trang 150), càng chứng tỏ phẩm chất cao quý này nơi Sư Ông.



* Tài thí nơi Sư Ông không chỉ là người cho và người nhận. Sư Ông sử dụng tiền vào những mục đích phục vụ cho hành trình Tây du được thành công. Người luôn cân nhắc khi sử dụng tiền: “Bần đạo nghĩ vì, tu hành không bao nhiêu đức hạnh, kém phước, mỏng đức, nên phải cầu chút ít phước thiện để chia đàn-na tín thí có lòng hộ trợ cho Bần-đạo đi đến Tây Tạng. Nên chi tới các cảnh chùa đều cúng dường ít nhiều. Tưởng Phật nên trọng Tăng, xuất huyết mạch cho bần tăng đi đến đất Phật, thiệt Phước bất đường quên, nhưng bần đạo xét mình “Thốn kỳ đức hạnh”, thọ tiền hộ phí cúng dường, không đành ăn ngon, mặc ấm, tiệc từ đồng để đến Tây Tạng để đi hành hương cầu phước cho đàn-na. Nay gặp sự cúng dường thì đẹp ý lắm”. (Trang 194).

...“Bần đạo thừa dịp mà bòn phước cho đàn-na, cúng dường chung cùng các huynh tại nhà thiền Pi-thu La-đặt cho vui lòng hai bên, thà nhịn ăn, thiếu mặc để tiền mà làm việc phải, thì đồng tiền đàn-na không chết. Tỉ dụ như hạt giống gieo vào ruộng tốt, cho nên Phật nói: Nhử đặng thị chúng sanh chi lương phước điền. Thì làm sao cho phải Phật đệ tử, cho chúng sanh nhờ phước đức thì làm...”. (Trang 194).

...“Tiền của đàn na, bần đạo lo sợ từng chút, sợ ít đức hạnh thọ tín thí cúng dường, nên ăn mặc đơn sơ đạm bạc, để dành cần dùng trong sự hữu ích...”. (Trang 278).

Sư Ông thường sử dụng phương tiện thiện xảo để hành Pháp thí, Nhật ký viết: “Từ ngày đến Tây Tạng, bần đạo đi các chùa, không chùa nào không coi tay, có hằng trăm người, thừa dịp khuyên lơn tu hành”. “... Bỗng có một vị Lama ở Dzêsbung đến nói với Samdhen xin nói giùm với bần đạo xem tay. Samdhen nói thì bần đạo hoan hỉ”. “...“Có tiểu lại dâng Dinh lại xin xem tay, hoan-hỉ, từng dịp khuyên người cầu phước cúng dường, niệm Phật....nhờ Phật lực nói đâu họ đều đổi sắc mặt đỏ, quá khứ, hiện tại, niên, ngoạt, nhứt, thời, tánh tình đều hòa hiệp, sang vị lai, dùng phương tiện theo thời khắc khuyên các huynh tu hành”. (Trang 258, 259).

Sư Ông dùng Pháp Phật giúp người an ổn, ban sự vô úy, an ủi mọi người, Nhật ký viết: “Bần-đạo có khuyên rằng: Tắm lòng Phật đệ tử một mực an ổn không vui không buồn, không gấp không trễ, trơ trơ không lay động, muôn việc xảy ra là lý tự nhiên, như mặt trời hằng chiếu rọi, hằng sáng, mặc tình mây phủ sương che cũng sáng vậy hoài . . . Nghe đặng mấy lời an ổn”.

Hoặc như: “Tôi vẫn biết tánh huynh nóng nảy, muôn việc đều muốn mau mau cho rồi. Huynh cười và đáp : Thật ý tôi y vậy. – Bần đạo tiếp, huynh bây giờ tuy ở Lhasa



chớ lòng trí ở Bodhgaya, huynh lo, vì lúc này là lúc đông thiên hầu đến, chư thiện nam, tín nữ các nơi lần lượt tới Phật-đà-gia cúng dường, mà bây giờ huynh còn ở đây thì rồi rắm quá, một lễ chư cúng dường trông thầy mà không có, hai lễ là lỡ việc bàn định sự nhà-thiền cùng đàn-na. Huynh rằng : Phải lắm, y vậy, y vậy, tại Phật-đà-gia chỉ có tôi làm đầu trong bọn Lama cùng đàn-na tín chủ..., mà vắng tôi thì rồi quá, phương chi sự nhà đã bố cáo rồi... mùa này quyết bàn định cùng họ, mà bây giờ còn ở đây, mất ngày giờ vì một Tiểu quan nghiệp kiếp, để giấy tờ đó không phê nhận giùm, đến hỏi thì cứ nói việc quan nhiều lắm.

Bần đạo rằng : Đường đi khi thẳng khi quanh, khi xuống dốc khỏe cẳng mà mau, khi gặp dốc đã mệt mà thêm chậm, muốn mau khó nổi. Việc nhà thiền không một năm mà rồi, không hai năm mà rồi, ít nữa là ba năm, bốn năm, khắp đất Phật đi quyên tiền, hành phước chúng đàn-na, trong Phật đạo có cực mới có công, vậy huynh gấp mà làm gì. Huynh cũng mau nghe, bèn vui lòng. Bần đạo tiếp rằng : Đồi ba tháng ở đợi nổi, năm ba ngày nữa đợi khôngặng sao ? Huynh cười, mừng nói : Thôi, phải, khá". (Trang 278).

II. TRÌ GIỚI BA-LA-MẬT

Trong mọi hành động, suy nghĩ, Thiền sư đều thể hiện sự hành trì giới luật ba-la-mật.

Giới, nơi Thiền sư thể hiện trong tư tưởng, mọi hành động ăn uống ngủ nghỉ, đi đứng nằm ngồi đều không ngoài giới "Minh tướng y lệ; ngọ thời y pháp: 11 giờ cúng ngọ..."(Trang 298). "Sớm lo điểm trang y phục chỉnh tề, rửa mặt, súc miệng, tay chơn tẩy uế...(Trang 237).

"Đi rượt 3 giờ chiều mới tới Simbu-tháp. Tháp đồng Sư-tử Phật tháp, lớn cao, trên đỉnh núi (đá hòn). Vào đó, tẩy uế, lễ Phật, nhiễu tháp...(Trang 66).

Tránh vọng ngữ, không nói lời giả dối, không nói đâm thọc làm cho người này phiền giận người kia, không nói lời thô lỗ cộc cằn, và không nói lời nhảm nhí vô ích mà chỉ nói lời chân thật, dịu hiền, Sư Ông viết: "Chuyện văn tình đời tốt xấu. Bần đạo khuyên đừng nói sự người" (Trang 95).

Các pháp đều do nhân duyên, đến rồi đi, sanh rồi diệt. Các mối quan hệ tạo nên sự ràng buộc, suy cho cùng không ngoài mười hai nhân duyên. Sư Ông nói: "Cả thầy chúng sanh loại, vì đó mới có sanh, sanh ra mới có khổ, lão, bệnh. Người như thú, thượng cầm, hạ thú đến loài cá, côn trùng, ham sống cũng vì tham dục.



Cái khổ nhân, tham dục vi bốn.” ...“Bần đạo rằng chỉ có Phật đệ tử biết cái dâm dục là nguồn cội sự sanh, nên lánh đó cho tuyệt sanh, hễ sanh tuyệt thì lão dứt, lão tuyệt, bịnh đoạn, bịnh tuyệt thì tử vô do nhi hữu, thì ưu bi khổ não đâu còn theo”. (Trang 213).

Người Phật tử không nên dùng rượu mạnh hay những món gì có thể làm cho tinh thần kém sáng suốt. Trái lại Phật tử nên luyện tập cho tâm an trụ, trí minh mẫn, nhật ký viết: *“Trọn buổi chiều họ ăn nhậu lẫn xăng cùng nhau hỉ hả, bần đạo chỉ ngồi tưởng Phật niệm Tăng”.* (Trang 313).

Giới đã bảo vệ Sư Ông suốt cuộc hành trình trên đất Phật, giới trong sinh hoạt ứng xử hằng ngày, giới nơi oai nghi cốt cách khiến mọi người nhìn vào đều phải kính nể: *“Bần đạo ăn chay và ăn ngọ một ngày chỉ có một bữa mà thôi, sớm tối gì cũng một lần ăn, không ăn hai, ba buổi ...”.* (Trang 313). Hoặc như *“...Quốc Vương khen Thầy lắm, và nói tướng mạo của Thầy phải kẻ tu hành đắc đạo”.* (Trang 247).

Giới, nơi Sư Ông đó là niềm tin Phật Pháp vô biên. Sư Ông nguyện: ***“Còn sống một giờ, bần đạo cũng nguyện mượn thân tứ đại hành Phật sự, thế thế hằng nguyện y như thử”.*** (Trang 112).

Giới, nơi Sư Ông là sự quý trọng y, pháp phục: *“Tôi muốn cả xứ Lhasa đều biết y phục của nhà Phật”* (Trang 182). Hoặc như: *“...Quan lớn muốn cho Bần đạo đắp y Bí sô ra mắt ngài, chứ không muốn Bần đạo mặc đồ Tây Tạng ra mắt ngài”.* (Trang 176). Đây là một sự đặc cách dành cho Sư Ông, vì theo phong tục Tây Tạng rất trọng màu vàng: *“Nếu thấy mặc đồ vàng thì phải bị bắt và đánh đuổi ra khỏi nước, vì xứ Lhasa trọng sắc vàng lắm. Sắc Phật chỉ dệt làm y, làm áo, làm mào thì dệt, còn ai dùng làm chăn, làm quần, làm vớ, làm giày bằng sắc vàng ấy thì bị phép nước bắt đánh đòn, lột đồ ấy rồi đuổi ra khỏi nước. Như dân quăng đá mắng chửi. Ấy là tục lệ xứ này vậy”.* (Trang 183).

Giới bảo vệ chúng ta, chứ không phải giới để ràng buộc. Giữ giới cho đến lúc thấy được giới không còn ràng buộc mà là sinh hoạt bình thường trong nếp sống tu hành. Giới, có giới tướng và giới tánh. Giới tướng thọ trước, giới tánh mới thành tựu sau. Giữ giới lâu ngày sẽ trở thành giữ giới đạt tánh, nghĩa là đã thuần thực tu đúng pháp.



III. NHÃN NHỤC BA-LA-MẬT

“Phép làm người tu hành trong đạo Phật, sở dĩ là tùy thuận, nhĩn nhục, là cái bài học cần yếu của nhà Thích tử. Nên chi, nhờ đó mà lướt qua và thắngặng, mọi điều khó khăn, chướng ngại trên con đường của mình”. (Trang 43). Sư Ông khẳng định như thế.

“Ấy là ban đầu họ cầm bần đạo là điên, thôi cũng nhĩn tình”. Hoặc: “Bần đạo ngồi trơ đó niệm Phật, mặc tình gió dục bốn bên, cầm tâm nhĩn nhục” và “Mọi việc nhờ Phật lực mà mình tập đặng tánh nhĩn nại”. (Trang 153).

- Ngài nói: “...Đắp y của Phật thì phải ở cùng người một cách hòa hiệp, nhĩn nhục, rộng rãi, hoan hỷ cho vui dạ người, an ổn phận mình, trùng với câu **NHU HÒA NHÃN NHỤC Y**”. (Trang 194).

“...Nghĩ vậy mà bần đạo cứ xử cùng nội bọn, không dám làm phiền lòng người mà không để cho người sanh tâm tội lỗi...”. (Trang 194).

“...Từ ngày theo chơn cùng Samdhen nội bọn, đến ngày nhập thành Lhasa, thì trải qua biết mấy phen, ôm lòng nhĩn nhục, chịu sút, chịu thua, lời nói năng, sự ăn uống, cử chỉ động tịnh, đi đứng nằm ngồi, cho đến chỗ muốn của người cũng kiểm thể làm cho toại ý của họ, không chao không mịch. Hòa lòng người cũng an lòng mình chút ít”. (Trang 194).

“...Sự qua Trung Thiên Ấn Độ cùng đi Tây Tạng này, nhờ trải qua mấy chỗ mịch lòng phàm, động tánh tục, mà bần đạo mới biết cái nhĩn nhục Phật dạy là thuốc hay trị phiền não, làm cho bần đạo tự thắng mấy phen, hòa bình mấy trận, làm cho biết mấy kẻ ăn năn thức đạo.

Tự thắng đạo thường tồn

Thối tha pháp năng một...

Nhưng, chư tu hành có mấy sư đặc Vô Sanh Pháp Nhĩn, trong muôn một mà vẫn còn e chưa đặng”. (Trang 195”).

Hoặc như: “Nghĩ mình Thích tử, chữ Nhĩn làm đầu, nên chi muôn điều ngàn việc đều phải nhĩn nhục”. (Trang 203).



“...Vì xét vậy, mà từ ngày cùng bọn Samdhen theo chơn đi Tây Tạng, bốn nguyệt dư không một mảy mích lòng. Ở ăn đều dè dặt, đến sự họ cợt giễu lời nói, bần tăng cũng phuôi pha hoan hỷ nhẩn nhục cho qua ngày”. (Trang 204).

“...Song nhớ câu Phật dạy chư Bồ tát, Thịnh-văn đệ tử rằng: Hành Bồ tát đạo, đạt pháp giới tánh thiên nhiên, tùy thuận chúng sanh: thân, ngữ, ý, bất trụ tâm, bất trước pháp, vô phước đức tánh, như như bất động, thị danh Phật đệ tử”. – Vì vậy mà Bần đạo vui lòng tùy thuận...đường đường vô chướng ngại”. (Trang 204).

“...Tu hành không nên quá bảo trọng kỳ thân, vừa đủ nuôi sống đặng tròn công đức, nhược hữu chư phước thiện hồi hướng chúng sanh đồng cộng thành Phật đạo, ấy mới phải Phật đệ tử”. Có câu: “Nhất trần bất nhiễm hà tham hà thọ”. (Trang 236).

IV. TINH TẤN BA-LA-MẬT

- Tinh tấn học: Một lòng chuyên cần, ròng rã tiến tới, nỗ lực không ngừng, tinh tấn học để phục vụ cho tinh tấn tu.

Xứ lạ quê người, khác nhau phong tục tập quán, khác nhau ngôn ngữ màu da. Để việc giao tiếp được thuận lợi Sư Ông học ngôn ngữ địa phương của các vùng miền. Cách học của Sư Ông là vừa học vừa hỏi, hỏi bằng tiếng Anh để họ dịch sang tiếng Ấn. Sư Ông học trong sách vở, học những người xung quanh và ghi chép tất cả vào sổ tay, để đến đêm về sau giờ kinh kệ đem ra học tiếp.

“Tôi để ý khắp nơi... Đến xứ người, không một sự việc chi trong cảnh vật, quanh mình, dầu lớn dầu nhỏ, cũng có thể dạy ta đặng những sự ta chưa từng thấy”. (Trang 26).

Từ tháng 5/1935 đến tháng 11/1935 là thời gian Sư Ông lưu lại Ấn Độ. Dù đã chuẩn bị một ít ngôn ngữ giao tiếp nhưng khi đến đây lại không phù hợp, Sư Ông viết: *“Ở dưới tàu học đặng ba chữ Tamil, nay đã vô dụng vì người Hindou nói khác. Nên chi, ba ngày trên xe lửa, tôi hỏi thăm anh nhỏ này mà học tiếng Hanh-đu. Dòm cử chỉ của họ, tập theo thói tục của họ, không cử chỉ nào, tôi không lưu ý và tập theo”... “Ba ngày trên xe, tôi học bọn, khi tới Calcutta thì nói đặng chút ít”. (Trang 36).* Sư Ông lưu lại làng Lộc Dã Viên 10 tháng để học tiếng Hin-đu và tiếng Anh *“Từ đây, bần tăng an thân, ở tại hội lo học chữ Anglais và Hindou, vừa biết nói đủ lẽ phổ thông cùng người bốn hội”.(Trang 60).*



Lời nói, ngôn ngữ là công cụ giao tiếp hữu hiệu của con người. Đi tới đâu, Ngài học cách sống và tìm hiểu phong tục của nơi đó. Mỗi khi rảnh, ông học tiếng Tây Tạng... (Trang 81, 95...)....*“Điểm tâm trà Tây Tạng và bột, ăn rồi viết vần Tây-tạng”* (Trang 254)... *“Sớm điểm tâm bột trà sữa, đoạn viết vần Tây Tạng.”* (Trang 255).

Sư Ông tự nghiên cứu xây dựng một phương pháp học riêng cho mình: *“Lấy nghĩa đủ rồi học mới dễ, cực mấy bữa mà rất tiện sự học.”* (Trang 269)... *“Học nghĩa chữ Hindou, Anglais và Tây Tạng.”* (Trang 263), đó là ba ngôn ngữ chính mà lúc nào Sư Ông cũng học; *“Bần đạo học chữ Tây Tạng...tới tối mà còn không đủ thì giờ”...“chiều học, tối tụng kinh rồi nghỉ.”...“Điểm tâm rồi học”* (Trang 261).

- Tinh tấn tu: Nơi đất khách quê người, gian nan cực khổ nhưng hạnh tu của người không giải đãi. Các thời công phu đều được trì giữ, chuyên cần.

Thời gian trong ngày của Sư Ông được sắp xếp theo một trình tự rõ ràng: Sáng, trưa, chiều và tối. *“Tụng kinh mới rồi sửa soạn đi chợ. Chiều y lệ tụng niệm thiền định”* (trang 300). Ta thường thấy lặp đi lặp lại *“Tối tụng niệm rồi nghỉ”, “Tụng niệm rồi nghỉ”, “Chiều y lệ tụng niệm”...“Nhứt ký, rồi lo tụng kinh niệm Phật”...v.v..*

“Lúc sáng, tục người tu Tây Tạng thường tụng kinh mới, bần đạo cũng quen tục mấy tháng nay.” (Trang 263)... *“Thăng vào đơn ngời tụng niệm”.* (Trang 268).

Nhật ký viết *“Từ ngày phát ra đi, tại Ghoom đi tới Lhassa ba tháng trời thì ổng chỉ mặc một đồ y phục đó thôi, đến Pharigiông là nơi lạnh hơn hết thì cũng vậy, trải mấy tháng (ba tháng ngoài) tại Lhassa cũng vậy, không nghe than lạnh.”* (Trang 288).

Khi nói về sự tinh tấn nơi Sư Ông, xin được nói là: luôn luôn tinh tấn, dốc lòng tinh tấn, sáng suốt tinh tấn, chẳng ngớt tinh tấn, tinh tấn trang nghiêm, tinh tấn chịu khổ, tinh tấn không lay chuyển, tinh tấn không kể thời gian, tinh tấn không hề thấy đủ... Sư Ông thành tựu sự tinh tấn trong tất cả hạnh, với Sư Ông tinh tấn trở thành một năng lực vĩ đại khiến Tâm an trú vào chỗ lành vững chắc, trang nghiêm thân và tâm, được thiện pháp thù thắng. Sư Ông tinh tấn mà không thấy sự tinh tấn, cho nên đó là tinh tấn ba la mật.



V. THIỀN ĐỊNH BA-LA-MẬT

Thiền định đưa chúng ta trở về với thực tại, giúp chúng ta hòa nhập trong từng giây phút một với các kinh nghiệm cảm nhận của chính mình trong cuộc sống.

Thiền định của Sư Ông là dùng trí quán sát mọi việc, làm chủ ý tâm, Nhật ký trang 46, 47 đã viết: *“Tôi lấy cái trí lực mà vấn thừa cái ý”,* hoặc như *“Tôi bèn vận trí mà phá tan nội ma”,* hoặc *“Khuya một mình thức, ngồi định tư duy”.* (Trang 206); *“Tối bần đạo ngồi từ 6 giờ rưỡi tới 10 giờ. Tư duy nhiều sự Phật pháp rất đúng đắn”...*(Trang 282).

Ngoài thời gian di chuyển, tiếp xúc, thời gian còn lại, là những thời gian, ta biết chắc rằng, Sư Ông dành hết cho tọa thiền và quán tưởng các chủng tự Phật. Như các tiểu đoạn của trang 59 đã ghi, khi thì Sư Ông quán chữ A, khi thì Sư Ông quán chữ Án, hay là quán *“mặt nhật ở mi gian của Phật tổ”, “chập lâu có đến 10 phút, tôi mới lấy mắt nhìn dòm người nơi mé sông, thì sắc diện ai cũng đặng màu kim sắc. Tôi toại nguyện bình đẳng quán”.* (Trang 59).

Đầu non tuyết đóng đá thoa vôi.

Hạnh gặp chơn tu nhập định ngồi (Trang 81).

Rất nhiều, rất nhiều tiểu đoạn trong Nhật ký đề cập đến Thiền định của Sư Ông.

“Phút tiếp quán điển về vấn đề trần thế giả cuộc, từ vua chí dân ăn xin, đều gánh vai tuồng nghiệp lực, thiện ác, hết lớp muôn điều trả lại thế gian. Bỗng tiếp quán một vị Vương đế băng hà, nằm ngay dứt hơi, cung điện đều phế, hậu cung nga, thiếp đều khóc lóc bơ vơ. Muôn ngàn sự nghiệp đều về tay khác. Bỗng quán tiếp lúc Phật tổ treo ấn Thái tử, cắt ái, ly cung, xa sướng, tìm khổ đạo, từ Kapila quốc kỳ bạch mã thẳng tới Già-da, vào Dungarseri cùng Phạm chí học đạo, lục niên khổ hạnh, cho đến lúc hình khô vóc ốm, bỏ đạo khắc thân qua ngòi Tala thọ, chịu cô Sử-giả-ta dựng sữa, sau qua gốc bồ-đề cách trăm thước ngoài ngòi 49 ngày, tới thành đạo đi Lộc-Dã-viên chuyển pháp luân thứ nhứt độ ngũ ti-kheo, từ Bồ-đề-thọ đi Lộc-Dã-viên xe lửa Grand Express chạy nửa ngày, xa lối 500 km. Tới đây phút động tâm thương Phật, thị hiện độ đời bèn ra thiền”. (Trang 299).

Nhật Ký Sư Ông có thể chia làm hai phần: quá trình chiêm bái Phật tích ở Tây Trúc và quá trình tu học tại Tây Tạng. Nghĩa là Sư Ông đã thật sự “hóa thân” làm một Lama Tây Tạng với mọi công hạnh đặc thù của một Lama - học Tạng văn, thiền



định, quán tưởng Tứ Niệm Xứ theo cách riêng của Phật giáo Tây Tạng, trì chú và các phương pháp Yoga của Tây Tạng... - cho đến khi đắc pháp và thọ pháp danh.

VI. TRÍ TUỆ BA-LA-MẬT

- Trí tuệ nơi Sư Ông không phải là trí tuệ thường tình mà là trí tuệ của bậc giác ngộ. Trí tuệ ngay từ khi khởi phát ý định Tây Du Phật Quốc. Vì sao? Sư Ông nói: “Sự du lịch đất Phật đây chưa phải là một sự hăng hữu. Nước nhà của mình, mới một mình bần tăng, là Thích tử Việt Nam, ngày nay đi lễ bái Thế Tôn thánh địa, nơi Trung Thiên Trước Quốc. Cổ kim, mới một lần thứ nhứt có cái hạnh phúc này”. (Trang 17). Hoặc như, «Ngày giờ thắm thoát, phút đã qua năm Ất Hợi (1935), tháng hai, ngày mười chín, dương lịch là 1^{er} Avril 1935. Nghĩ rằng: tiền lo cũng đủ, **tham học cũng vừa thông thông. Nay cũng nên nhất định**, bèn làm đơn trình quan Chủ-tỉnh, xin giấy xuất dương». (Trang 15).

Vào những năm 1930, khi đất nước chuyển mình chấn hưng nền Phật giáo cần có một sự khởi đầu. Sư Ông trở thành người tiên phong dám nghĩ và áp dụng hành trình Tây du đến đất Phật vì “Muốn chấn hưng Phật giáo phải biết cội nguồn của Phật pháp” để mà “Truyền đăng tục diệ, kế vãng khai lai, trụ vương gia pháp, trì Như Lai Tạng”.

- Trí tuệ khi suy tư: “Hiểu lý kinh mà tu đó là lý, không động thấy Xá lợi mà đánh lễ cúng dường cầu phước cho chúng sanh, đó là sự”. (Trang 73).

Hoặc như: “Khi biệt Nam Việt là chỉ ý muốn khảo cứu Phật đạo Tây Thiên, chứ không có cái sự cầu Xá lợi hay là trông mong đi tham cứu Phật đạo ở Tây Thiên. Đó là sự tình cờ, bất cầu tự chí, hạnh phúc toàn cõi nước Việt Nam, nên mới động như vậy”. (Trang 77).

Hoặc như: “Tôi lấy làm đau lòng mà thấy họ hành hài cái thân của họ. Họ làm vậy ngỡ là động hạnh phúc giải thoát. Mà họ không ngờ là họ phá cái sở tạo, mà họ dung túng cái năng tạo”. (Trang 50).

...“Thế thường chẳng lạ, lúa ít, cỏ nhiều, vật hữu ích thì kém, vật vô dụng lại thặng số. Lúa thì có mùa, cỏ lại động cái tư niên”. (Trang 53).

Hoặc là:



*"Trong vùng ngoại đạo cõi Tây thiên,
Thích tử vào ra, luống ngậm thiền.
Nguồn cội nữ quên, vui Phật tánh,
Xướng lên ba cõi, nghiệp không yên". (Trang 54).*

"Kiếp con người đến bao nhiêu đó là cùng. Ngày thức, như kiếp sống, bôn ba tranh cạnh, bĩ thử lẫn xô, hồ, cáo cấu xé, bất quá bảo tồn cái ngã và ngã sở, nuôi sống xác thân. Đêm ngủ, như giấc chết tạm, xả rồi mọi sự, ngã ấy bất quá bản thân, cũng quên, cũng bỏ. Kẻ nghịch, đến giết cũng không hay không biết. Hà tất ngã sở, vợ con, nhà cửa, của tiền, vân vân...

Tuy thân còn tại thế, mà trong một giấc ngủ, đủ rồi buông bỏ ; sự mất còn, phú đó cho rủi-may. Huống chi là trong giấc ngàn thu của xác thịt..." (Trang 22).

Càng về sau, khi đã được chân truyền từ Sư Tổ thì mọi việc: "Với Bần-đạo vẫn là giọt cam-lồ rưới tâm rất mát mẻ. Kẻ chỉ lỗi là thầy, nhớ hoài lời Phật dạy : Cả thầy chúng sanh là cha mẹ, thế thì bần đạo nhìn cả thầy lời xuất khẩu của người như lời cha mẹ dạy con, rầy con, quở con, nên vui lòng cam thọ. Có chi lạ cái cung kính là phận sự của con cái..."

*Minh hà tâm, kiến hà tánh?
Kỳ tâm như hà?
Thanh, huỳnh, xích, bạch dã?
Phương, viên, trường, đoản dã? (Trang 337).*

- "Đạo chỉ ư chí Thiện". (Trang 338).

*- "Uống tác thiên niên kế"
Nhi tôn tự hữu nhi tôn phước". (Trang 338).*

*- Đời như thể cái tuồng hát bóng,
Múa men cùng cử động rồi tiêu.*

- "Không thật, không hư đạo màu vô lai khứ". (Trang 339).

- "Đạo bốn vô hình, hà thanh tịnh, hà cấu uế, hà tập, hà luyện" (Trang 341).



“Nhật ký Sư Ông” thể hiện là một giáo pháp thực sự của một bậc chân tu, một quá trình chứng nghiệm của một cá nhân. Xa hơn, Nhật ký đã trở thành kim chỉ nam cho chúng đệ tử đời sau tu tập và là một minh chứng của một bậc giác ngộ. Lục độ ba-la-mật trở nên rõ ràng và dễ hiểu, Lục độ ba-la-mật trở thành Lục độ vạn hạnh **“Hành Bồ tát đạo, đạt pháp giới tánh thiên nhiên, tùy thuận chúng sanh: thân, ngữ, ý, bất trụ tâm, bất trước pháp, vô phước đức tánh, như như bất động”**. (Trang 204).

Đức Phật nói: *“Nước của đại dương chỉ có một vị là vị mặn, cũng vậy pháp và luật này chỉ có một vị là vị giải thoát.”* (Udana, Tự Thuyết Kinh).

Cũng thế, tám muôn bốn ngàn pháp môn để ứng với tám muôn bốn ngàn phiền não trần lao của chúng sanh, nhưng cũng chỉ có một vị giải thoát. Dù tu pháp nào, chúng ta cũng nhớ phải giải thoát, nếu không giải thoát thì không đi trên lộ trình Hiền Thánh.

Mỗi một trang viết, mỗi một từ ngữ từ nơi Nhật ký đều ẩn chứa một nội tâm phong phú từ sự nội chứng của Sư Ông. Mỗi khi gặp khó khăn trong đời, cần lý giải để định cho mình một phương hướng, tôi thường tìm mở Nhật Ký Sư Ông. Trước khi về chùa cũng vậy, tôi đã đọc Nhật ký nơi đạo tràng thay cho bài Kinh tụng và rồi nhờ lực gia trì của Sư Ông, của Thầy... đã hướng tôi về chùa và ở lại cho đến ngày hôm nay.

Tinh túy và màu nhiệm như cam lồ, nếu ta biết chắt lọc và sử dụng những tinh hoa ấy.

Mùa hè năm nay, ve ngân vang trời hòa quyện cùng hương thơm cây cỏ. Phạm Âm vi diệu lan khắp hư không. Cả không gian và thời gian dường như lắng đọng, Phật tử chùa Tây Tạng tưởng nhớ và kỷ niệm 80 năm Hành trình Tây Du Phật Quốc của Sư Ông.

Diệu Ảnh – mùa Hạ năm 2015.



Hòa nhịp cùng cây cỏ,
Từng bước chân nhẹ nhàng,
Hoa từ tâm hé lộ,
Một nụ tỏa hương ngàn.



SƯ ÔNG

Diệu Hải

Dưới mái chùa Tây Tạng, những câu chuyện kể về Sư Ông và chuyến đi Tây Tạng hy hữu dường như đã trở thành một huyền thoại thiêng liêng.

Trong suốt cuộc hành trình đi đến Tây Tạng cũng như sau khi về nước tiếp tăng độ chúng hoằng pháp lợi sanh, Sư Ông đã để lại cho đời chúng những bài học sâu sắc như sau:

1- Sư Ông là một bậc chân tu kiên định

Vào thập niên 30, Sư Ông trong tấm áo vải màu đà đơn sơ xuống tàu lên đường Tây du Phật Quốc với hành trang chỉ vài quyển kinh, vài bộ đồ và chút thức ăn khô ít ỏi. Ra đi trong bối cảnh Tây Tạng còn đóng kín cửa đối với bên ngoài, nơi chưa có người Việt nào từng để bước đến. Ngày ấy phương tiện đi lại còn thô sơ, việc quá quan nơi nhiều lãnh thổ vùng Hy Mã còn tùy thuộc vào sự giám sát nghiêm ngặt của quân đội sở tại. Vậy mà sau này khi đọc lại lời tường thuật của Sư Ông, chúng ta thấy Ngài đã viếng thăm hầu hết các thánh tích tiêu biểu như mọi người khách du lịch đầy đủ phương tiện thời nay, từ Bồ đề Đạo tràng, vườn Lâm-Tỳ-ni, Kinh thành Ba-la-nại cùng trụ đá Vua Asoka, Cấp Cô Độc viên, Rừng Song thọ, Cổ viện Nalanda, Kinh đô Nepal, các Bảo tháp linh thiêng như Simbu-Nath (Sư tử Phật tháp), Namo Boudha Nath (Tháp Nam mô Phật-đà) và Boudha-Nath,... tại nơi đây Sư Ông đã thỉnh được xá lợi Phật mang về. Trong thời gian lưu lại Tây Tạng, Sư Ông cũng lần lượt hành hương và chiêm bái nhà thiền La-đặt (Ladak) và các chùa như chùa chợ, chùa Dressbung, chùa Jokhang, chùa Ganden, Thánh địa cổ tích của Hậu tổ Tsongkhapa (Tông Khách Ba).

Trong thư đề ngày 4 tháng 2 năm 1937 gửi về Hòa thượng Huệ Đăng, Sư Ông viết rằng: *“Tuy đệ tử chịu lắm nỗi gay go khổ sở trong con đường nhưng không hề nao núng tâm địa, lắm điều cay đắng nhưng cái kiên tâm nhẫn nhục trong Phật đạo đều đánh đổ và lướt qua được cả. Ôi từ nhỏ đến lớn chưa từng biết giá tuyết là sao, chưa từng đường non núi là sao, nay vào nền Phật đạo nhờ đức Từ bi Oai lực Phật tổ, đệ tử ngày nay mới tới được trong quốc độ này một cách dễ dàng...”* (Nguồn Bát Nhã Âm số 6, năm thứ nhì 1937)



... Đó là con đường gay go đi qua Bhutan đến Tây Tạng mà Sư Ông đã vượt qua với lòng kiên định và nghị lực phi thường, mà Sư Ông đã mô tả là *“ngàn đèo muôn ải, nổi lạnh đồng gối tuyết, đầu sương”* cho thấy ẩn hiện trong muôn trùng băng tuyết là hình ảnh của một bậc chân tu hiền từ đức độ nhưng rất cấp tiến, dám nghĩ dám làm.

2- Sư Ông, một tâm từ nhuần đượm, một tấm lòng ngưỡng mộ Như Lai sâu sắc

Sự chí thành của Sư Ông đã được sự gia hộ thiêng liêng không thể nghĩ bàn khiến Sư Ông bất ngờ được chư Tăng sư Lama xuất hiện dẫn đường khứ hồi vô chướng ngại. Con đường đèo dốc, hiểm trở, ngược lên là đỉnh trời ngó xuống là vực thẳm của một trùng dương tuyết, đoàn lữ hành trong cảnh trời bao la vô tận đã đi như trong sự dẫn dắt của thiêng liêng. Sự bảo hộ của các bạn đồng hành trong chuyến đi đường như là một phép lạ, Sư Ông có nói rằng: *“Việc này là sự không biết trước, xảy thấy đâu cầu đó, đều đặn như ý cả”*.

Mặc dù mệt nhọc nhưng trên đường Sư Ông cũng vẫn từ bi chú nguyện cho người khuân vác đồng hành vượt qua khó khăn, đồng thời niệm Phật và niệm thần chú vãng sanh cho muôn loài vi tế côn trùng dưới từng bước chân qua.

Còn khi rời Bhutan, trên đường Ngài thương con ngựa do chở nặng mà sinh ghê lở nơi chỗ gác yên, nên thà đi bộ chứ không chịu cỡi ngựa.

3- Sư Ông tùy thuận mọi người nhưng luôn nghiêm trì giới luật và có hạnh ăn uống rất đáng quý

Đi đến đâu Sư Ông cũng một mực đơn giản khiêm tốn tùy thuận mọi người kể cả khi sinh hoạt từ trong chùa ngoại đạo cho đến việc xử thế đối với những người bạn đồng hành khác phong tục.

Trên xứ người, ngay từ khi đến Madras, Sư Ông cất áo tràng, đắp y không phân điều như tu sĩ bản xứ và cho đến khi đến địa đầu Tây Tạng, Sư Ông lại mặc theo như phong tục địa phương để không gây nhiều sự dị biệt.

Mặc thì như vậy còn ăn uống thì ra sao? Do thổ nhưỡng điều kiện địa lý vùng Hy Mã Lạp Sơn, phần lớn đất đai ở độ cao, việc trồng trọt rất khó và một phần do tập quán ăn uống nên hầu hết phật tử và tu sĩ không ăn chay.



Dù ở chung đoàn, Sư Ông vẫn một mực trai tịnh giữ ngọ trung, lánh xa các nơi giải trí. Sư Ông ăn uống hết sức đạm bạc kể từ khi bước chân xuống tàu lìa xứ sở cho đến các nơi dừng chân và trong suốt hành trình núi non băng tuyết.

Điểm qua những món Sư Ông đã dùng trong hành trình, chúng ta thấy Ngài thường dùng bột nếp rang lót lòng, có khi ăn sáng bằng cơm nguội, cơm chiên, nhưng thường xuyên trên đường đi Sư Ông ăn bột với nước muối, cơm với nước muối ớt, lâu lâu mới có được một ít cải khô... Ở những nơi dừng chân nghỉ lâu, Ngài tự nấu ăn lấy, lâu lâu sang lăm thì có bắp cải, cà chua, canh chua, khoai nấu cà ri...

Trong Nhật ký đề ngày 24 Avril 1936 – mừng 4-3-â.l. Vendredi – Friday

Sư Ông đã ghi :

Không chi lạ, bột nếp rang lót lòng, trà Tây Tạng qua buổi. Bắt chước xúc bột đổ vào miệng, bột khô khó nuốt, sặc một cái bột bay đầy tự, mấy huynh cười ngất.

Ngày 25 Avril 1936 – mừng 5-3-â.l. Samedi – Saturday.

Không chi lạ, sớm điểm tâm bột nếp. Mười giờ cũng bột nếp. Hai giờ cũng bột nếp. Ngày nay hết gạo, dùng bột.

Ngày 1er Mai 1936 – 11-3-â.l.

Bữa nay thức dậy, lo thu xếp đồ hành lý ngủ, rồi dùng trà điểm tâm, đoạn 9 giờ ăn bột sadou với canh cải ... trời đã lạnh lại thêm gió thổi, đã lên dốc còn bị gió ngược, tạt vào mặt, thở không kịp, phần hai lỗ tai bị gió lòn vào lạnh như nước thấu óc. Bần đạo mệt run cả hình, thở hào hển muốn hực hơi, song cứ niệm Phật mà đi.

Ngày 3 Mai 1936 – 13-3-â.l.

...cả ngày đi đường không cơm, nên cũng dùng bột với muối, rồi 9 giờ ngủ.

Ngày 21 Mai 1936 – 1-4 â.l

...điểm tâm cơm nguội với nước muối ớt...

Ngày 26 Mai 1936 – mừng 6-4 â.l

...ăn ngọ cơm và muối vì không có rau...

Ngày 28 Mai – mừng 8 â.l

...Không có cơm, bần đạo dùng bột xú còn dư với muối...

Ngày 29 Mai – mừng 9 â.l

...cơm với nước muối ớt...

Ngày 30 Mai - mừng 10 â.l

...cơm với nước muối ớt và cải ganga chiên...



.....

Nhẫn nại, tùy thuận và hạnh ăn uống của Sư Ông là tấm gương đáng quý, thể hiện đức tính của vị chân tu không câu nệ vào sự ngon dở, lấy tam thường bất tức làm hạnh của người Thích tử dù khi phải vượt qua núi non băng tuyết.

4- Sư Ông là một công dân yêu nước

Sư Ông là một người có nhân cách đặc biệt.

Vào ngày 4 tháng 3 năm 1943, trong đất chùa Tây Tạng có ba cây dầu vừa chết ngọn vừa sắp trốc gốc lòi rễ, ở dưới mấy cây dầu này lại có nhà của dân ở. Vì vậy Sư Ông đã làm đơn xin chính quyền Thủ Dầu Một để đốn hạ mấy cây dầu nói trên, vừa tránh tai nạn cho dân vừa lấy gỗ để tu sửa nhà chùa.

Sư Ông vốn là công chức ngành y, xem trong đơn gửi, ta thấy Sư Ông viết bằng lời văn rất khiêm cung nhu thuận, thể hiện sự tôn trọng phép nước của một công dân, điều này dễ làm cho chúng ta nghĩ rằng đây là người có lối sống mẫu mực thích bình yên và không chấp nhận những thay đổi xáo trộn. Khi cần đốn một gốc cây vẫn đi xin phép đảng hoàng nhưng nạn mất nước là một chuyện khác, Sư Ông không chịu làm nô lệ, đáp lời kêu gọi của đất nước, lên đường đồng hành cùng vận mệnh của dân tộc.

Trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Sư Ông đã dùng cơ sở chùa Tây Tạng để tổ chức các lớp học cho hội Truyền bá Quốc ngữ để mở mang dân trí, nâng cao tinh thần yêu nước và kêu gọi đồng bào tham gia công tác chuẩn bị khởi nghĩa.

Vào năm 1945, Sư Ông được cử làm Chủ tịch Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Thủ Dầu Một. Vào tháng 6 - 1946, Ngài được cử vào thành viên mặt trận Việt Minh tỉnh Thủ Dầu Một tại khu Thuận An Hòa. Ngài đỡ đầu cho chi đội 1 và chi đội 10 sau này trở thành liên trung đoàn 301- 310. Vào năm 1950, Sư Ông làm cố vấn Quân, Dân, Chính đảng tỉnh Thủ Dầu Một.

Nhiều lần, Sư Ông đích thân vào chiến khu làm việc, cũng như làm công việc tiếp tế cho bộ đội. Chùa Tây Tạng là nơi cất giữ tài liệu và luôn bị mật thám theo dõi.

Nhiều tăng sĩ chùa Tây Tạng cũng đã lên đường, hy sinh đến giọt máu cuối cùng cho Tổ Quốc.



6- Để lại cho đời

a- Tác phẩm:

Là bậc cao tăng thạc học, sau khi về nước Sư Ông đã dành thời gian sáu năm để dịch Bộ Lăng Nghiêm Tông Thông (1944-1950). Lăng Nghiêm Tông thông theo Duyên khởi tựa đề là *lấy Thiền Tông để soi sáng kinh chứ chẳng phải lấy văn tự kiến giải mà giảng*, mong cho mọi người thâm nhập vào yếu nghĩa của kinh mà tu chứng. Trong phẩm này có bài ca ngợi như sau:

*Sáu vạn ba ngàn lời mười trang,
Giáo, Hạnh, Lý, Không, Giả, Trung quán.
Viên thông hoa tạng Tín Hạnh Giải,
Chứng rồi Định Huệ xứ Niết Bàn.
Phá Vọng hiển Chân, Chân Nhất thật,
Phản văn nung Ấm, Ấm tiêu tan.
Tội lỗi vô minh mười phương ngục,
Tội ấy bằng tiêu, tọa Phật tràng.*

Bản dịch Tông Thông của Sư Ông đối với đệ tử tứ chúng chùa Tây Tạng nói riêng và cũng như đối với người học Phật nói chung là vô cùng lợi lạc. Ngoài Sự tích Tây Du Phật Quốc, Lăng Nghiêm Tông Thông, Sư Ông còn nhiều tác phẩm chưa được công bố. Hy vọng trong thời gian gần, những công trình của Sư Ông sẽ được phổ biến để có nhiều lợi ích cho hậu học.

b- Đồ chúng:

Sư Ông có những đệ tử là những vị chân tu đáng kính như sau :

Ngoài Hòa thượng Thích Thọ Thiện xuất gia với Sư Ông năm 1930, Sư Ông có ba đệ tử từ miền Trung đến xin xuất gia thọ pháp vào năm 1941.

Sự việc có ba đệ tử từ Trung đến đã được vị tổ ẩn tu báo trước cho Sư Ông biết từ 5 năm trước khi Ngài có cơ duyên gặp vị tổ này trong núi tuyết.

Ba vị ấy là Thầy Như Trạm Thích Tịch Chiếu, Như Cự Thích Viên Chiếu, Như Thượng Thích Thường Chiếu mà một trong ba vị được ghi danh trong tác phẩm Nơi Bồ tát ẩn



cư của tác giả Thích Như Hoằng (nhà XB Tôn giáo 2006), đó là Thiền sư Như Cự Thích Viên Chiếu, người đã thị tịch trên một tảng đá trong tư thế hành thiền, hương thơm lan tỏa, tại vùng núi Ninh Hòa (Suối Cát, Ninh Hưng).

Hòa thượng Như Thượng Thích Thường Chiếu, trụ trì chùa Huệ Lâm Bà Chiếu, Ngài sống giản dị nghiêm cẩn, hành trì thâm sâu nên thường được chư tăng các nơi đến tham vấn. HT Thường Chiếu tịch năm 1998 trụ thế 85 năm.

Hòa thượng Như Trạm Thích Tịch Chiếu năm nay 104 tuổi, là đệ tử lớn nhất trong ba vị cùng xuất gia, là vị đệ tử được chọn truyền thừa, hiện nay là Viện chủ Tây Tạng tự. Trong giáo pháp, Bốn sư Thượng Tịch Hạ Chiếu chú trọng thực hành, điều dụng phương tiện, tùy bệnh cho thuốc.

Ngoài ra, HT Tâm Thanh (Như Thanh) Thích Tịch Tràng, trú trì Tổ đình Linh Sơn Vạn Giã Khánh Hòa, giảng sư tại Hải Đức Phật học viện Nha Trang, một cao tăng thạc đức được kính trọng, là một trong những đệ tử của Sư Ông từ năm 1942. Ngài viên tịch năm 1976, trụ thế 68 năm.

Thay cho lời kết:

Bản thân người viết chưa từng được gặp Sư Ông hoặc có phước duyên nhận được ngôn giáo trực tiếp từ Sư Ông nhưng sự kính ngưỡng và lòng tin hướng về Sư Ông luôn là một tình cảm thiêng liêng không có ngôn từ giải thích.

Kinh Hoa Nghiêm nói rằng, một là tất cả, tất cả là một. Đó là ý nghĩa về sự tương quan của mọi sự vật trong vũ trụ, một người có mặt trong một người, trong nhiều người và nhiều người cũng có mặt trong một người. Trong dòng tâm cảm ấy, Sư Ông đã vì mọi loài chúng sinh nói chung và vì các môn đồ của Tây Tạng tự nói riêng mà hiện diện trong đời sống này. Do đó, những phẩm chất cao đẹp của Sư Ông như là lòng phát tâm vô thượng, lòng kính ngưỡng Như Lai, lòng chân thật, sự giản dị, hạnh ăn uống đơn sơ, tâm bố thí cúng dường, sự tinh tấn hành trì, lòng hiếu đạo và từ tâm, cũng như lòng yêu nước của Sư Ông cũng hiện diện, không chỉ như một tấm gương mọi người cùng soi chung để tiến tu, mà Sư Ông thật sự là những hạt minh châu kết thành vũ trụ trong từng chúng tôi, trong dòng huyết quản mạch nguồn nuôi dưỡng, làm phát triển Tây Tạng tự, bây giờ và mãi mãi...

Con kính lạy Sư Ông Thượng Minh hạ Tịnh.



Tám mươi năm Người đi,
ngút ngàn vạn lý,
rào rạt gió sơn khô,
rừng hương bất tuyệt...

Tám mươi năm,
sóng trào vượt núi,
như âm vang trường giang,
từ suối nguồn vĩnh cửu,
vô bờ...

Chúng con, hòn đá nhỏ,
chợt lấp lánh,
bởi triều dâng...

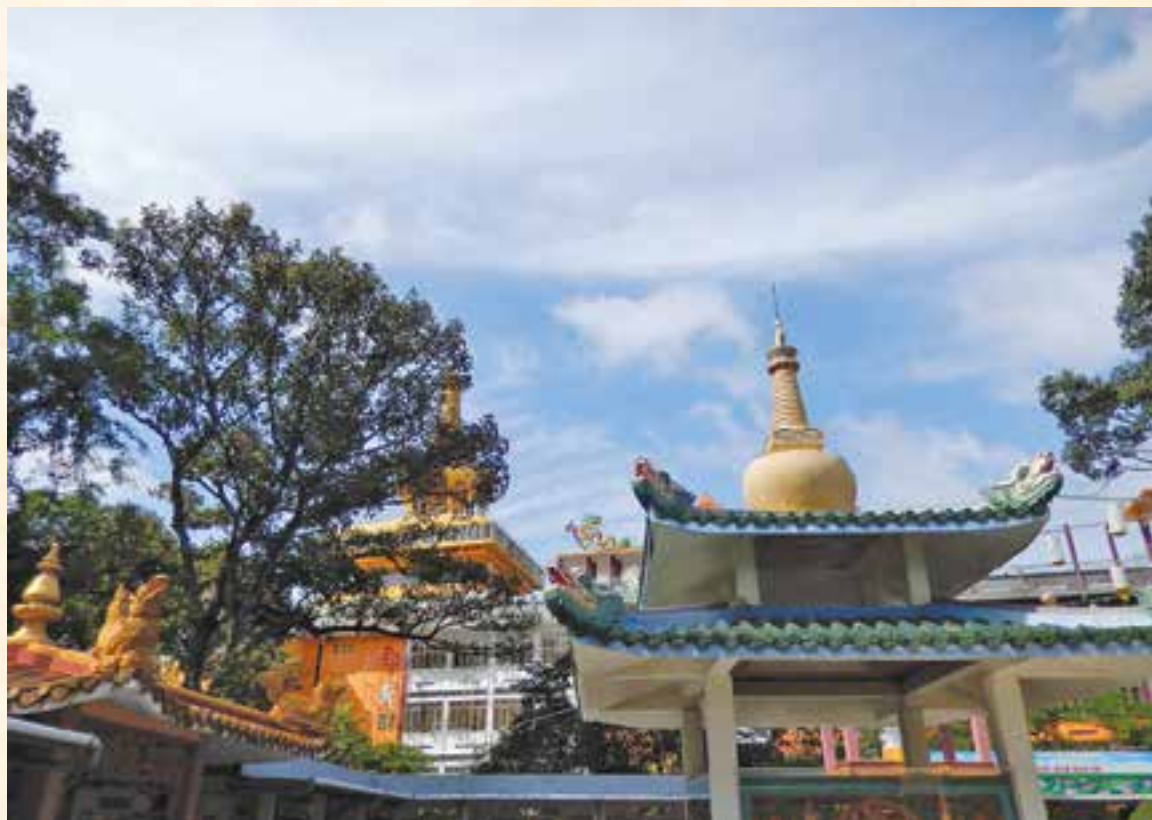
Chúng con, chút bọt nước đơn sơ,
bồng thành hoa bốn mùa,
trong vườn tâm tư rục rĩ...

Có phải vì,
sóng trường giang thên thang?
Tám mươi năm để lại
dấu hư không
trên đường về cổ quận,
ánh trăng soi!

Diệu Hải

MANDALA
KIẾN TRÚC ĐẶC TRƯNG
CHÙA TÂY TẠNG





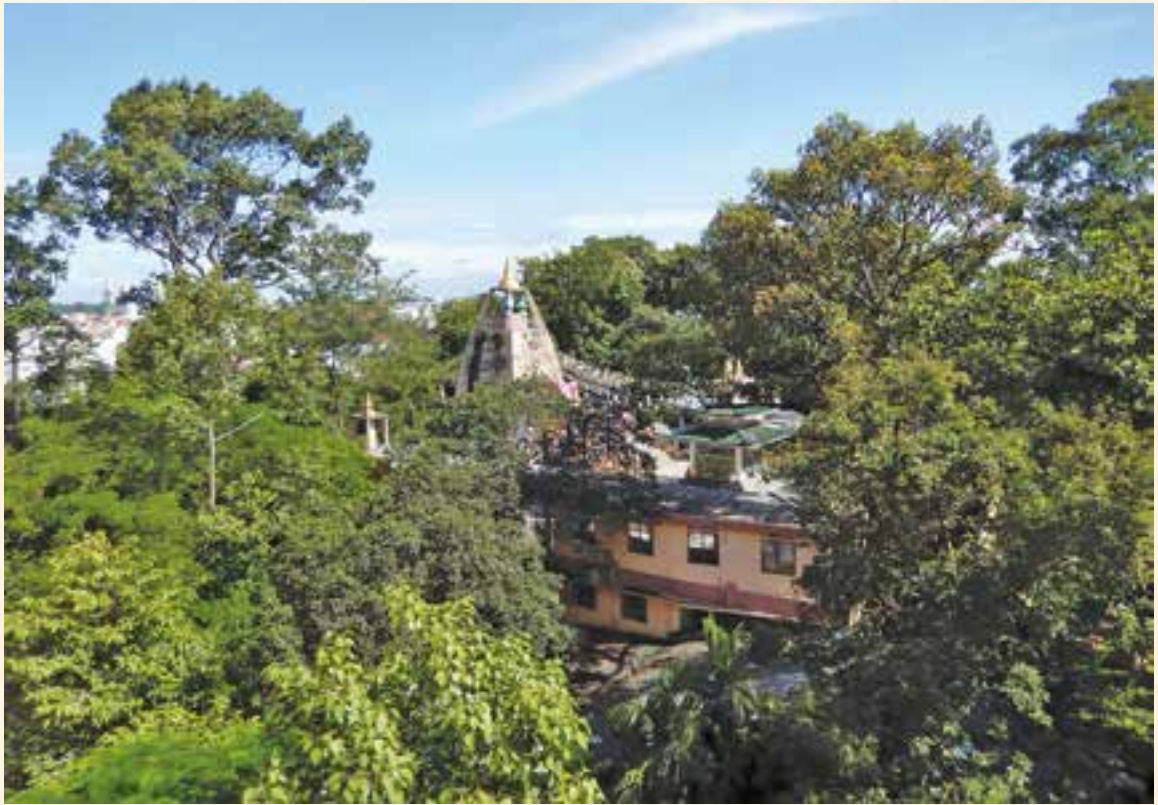
MANDALA, KIẾN TRÚC ĐẶC TRƯNG CHÙA TÂY TẠNG BÌNH DƯƠNG

A- KỸ THUẬT XÂY DỰNG HIỆN ĐẠI VÀ MỸ THUẬT PHẬT GIÁO ĐƯỢC ỨNG DỤNG KẾT HỢP HÀI HÒA TẠO NÊN MỘT KHÔNG GIAN TÂM LINH THANH TỊNH

Năm 1937 sau khi trở về từ Tây Tạng, Hòa Thượng Nhẫn Tế đã khởi công xây dựng chùa theo sự chỉ dẫn của các vị Tổ Sư Tây Tạng, và lấy tên chùa là Tây Tạng để kỷ niệm chuyến hành hương về Ấn Độ và Tây Tạng. Năm 1992, Hòa Thượng Tịch Chiếu, Tổ Sư đời thứ 2, đã cho xây dựng lại chùa. Chùa được kiến trúc theo mô hình Manda-la - Một Đạo tràng thanh tịnh - là nơi lễ bái và tu học cho chư Tăng ni Phật tử.

Nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt của chư Tăng ni Phật tử tại địa phương và khắp nơi, qui hoạch xây dựng chùa được thiết kế vừa hiện đại vừa cổ điển. Ngoài khu vực chánh điện dành cho sự lễ bái, quần thể kiến trúc còn có một tòa nhà hiện đại 7 tầng, với 2 tầng ngầm để đậu xe, gần 100 nhà vệ sinh công cộng, giảng đường, thiền đường, thư viện, học viện, và Tăng ni xá để phục vụ cho nhu cầu lễ bái, nghiên cứu và hành trì Đạo Phật. Với công năng đó, hai khối nhà chính đã được kiến trúc theo hình thể như một chiếc Linh và Chày Kim Cang, tượng trưng cho trí tuệ và lòng từ bi của





Chư Phật. Ở khía cạnh mỹ thuật, chùa Tây Tạng là nét chấm phá trong một không gian vừa hiện đại vừa cổ kính. Sự kết hợp hài hòa giữa mảng xanh cổ thụ và các khối xây dựng, tạo nên sự cân bằng Âm Dương, chùa như là một bức tranh thủy mặc với nhiều góc nhìn thú vị. Dường như ở góc độ nào, chúng ta cũng có thể chiêm ngưỡng được vẻ đẹp huyền bí cổ kính của chùa. Đây đó từng đàn chim câu bay lượn, từng đàn cá bơi lội trong hồ. Hàng cây cổ thụ trăm năm tuổi bao bọc xung quanh chùa, tạo cho khách viếng thăm cảm giác an bình rộng lớn.

B- MANDALA – Ý NGHĨA TƯỢNG TRƯNG CHO KIẾN TRÚC CHÙA TÂY TẠNG

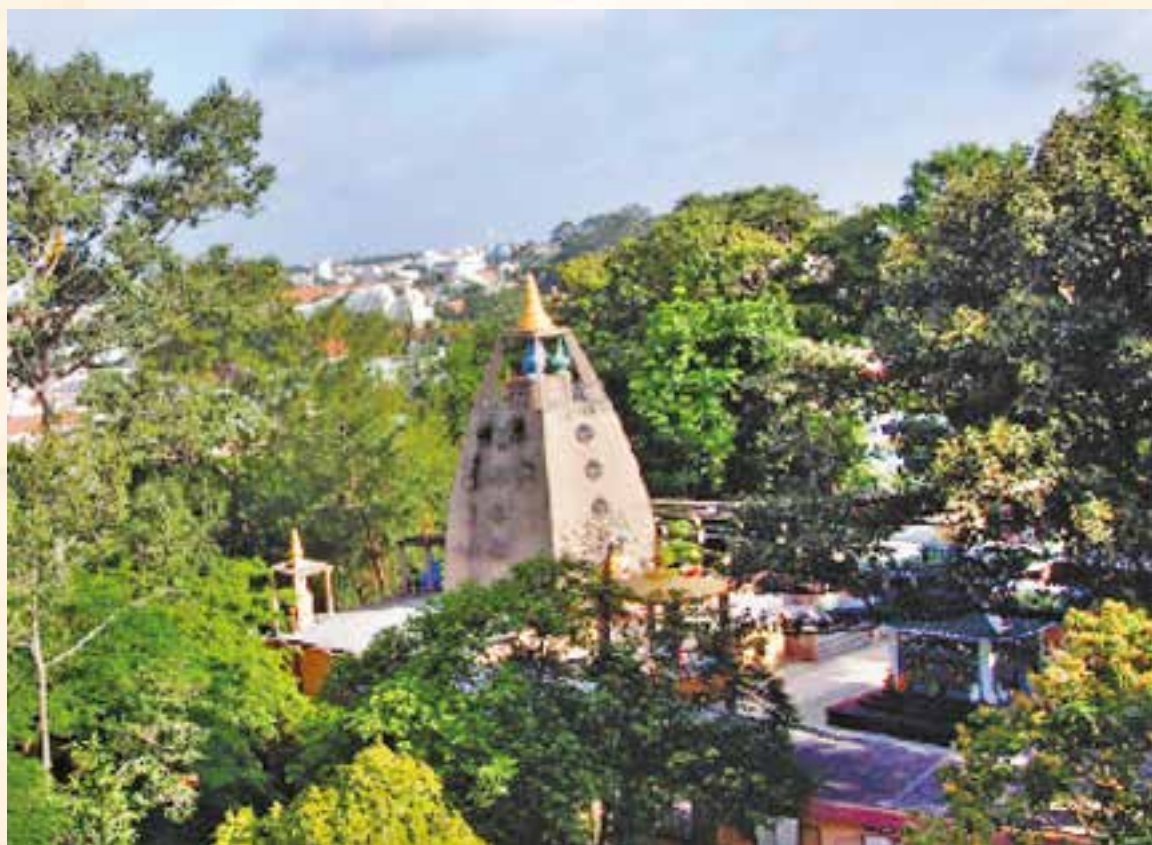
1- MANDALA BÊN NGOÀI

Kiến trúc bên ngoài của chùa Tây Tạng được mô phỏng theo đồ hình của tiểu vũ trụ. Ngôi tháp chánh điện như ngọn núi Tu Di. Trên đỉnh tháp có đền thờ Ngũ Trí Như Lai. Tường bao quanh chánh điện là chân núi, là nơi cư trú của Tứ Đại Thiên Vương (xung quanh chánh điện là điện thờ của bốn vị Thiên Vương). Bao quanh chùa còn có các kiến trúc phụ tượng trưng cho bốn châu thiên hạ. Theo Phật giáo, ba cõi (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới) do tâm, các pháp do thức. Sáu cõi luân hồi được hình thành



bởi từng ý niệm thiện hay ác. Sự đau khổ trầm luân hay sung sướng hạnh phúc là do bởi sự chấp Ngã và chấp Pháp. Bởi vì thấy có Ngã, nên thấy mình khác với người. Người và ta khác nhau nên phải hơn thua, tranh đấu cho cái của mình. Cũng như thế giới bên ngoài, thế giới bên trong mỗi người cũng vậy. Bởi vì chấp vào thân tâm mình là thật, các Pháp là thật, nên các tánh Tham, Sân, Si, Ngã mạn, Ganh tị cứ nổi lên không ngừng. Đồng thời các đại như Đất, Nước, Gió, Lửa tự hủy diệt lẫn nhau. Khi người làm việc thiện thì Thân Tâm an lạc, tứ đại an hòa. Khi người gây ác nghiệp thì Thân Tâm náo loạn, tứ đại bất an.

Chính vì vậy, khi hành trì Đạo Phật, thay vì cố gắng thay đổi Thế giới bên ngoài, hành giả hướng vào bên trong, thanh tịnh hóa Thân Tâm của mình. Vì vậy thông qua các biểu tượng thanh tịnh của Man-dala ở bên ngoài như chùa, đạo tràng tăng chúng hòa hợp, đàn tràng Mandala của các Bồ Tôn... sự chuyển hóa được thực hiện nhờ vào quá trình thâm nhập vào Mandala, cảnh giới Tịnh độ bên ngoài, kết cục lại là hành trình đi vào bên trong tâm thức để thanh tịnh hóa thân tâm. “Tâm bình thế giới bình”, Tâm thanh tịnh thì Thế giới thanh tịnh, cõi Tịnh độ ở ngay nơi sự uế trước của cõi Ta bà.



2-MANDALA BÊN TRONG

Mandala là biểu tượng của cảnh giới tịnh độ của chư Phật. Đồ hình Mandala thường có ba lớp, biểu tượng cho ba thân Phật: Pháp Thân, Báo Thân và Hóa Thân.

2A- BA THÂN PHẬT

PHÁP THÂN PHẬT là thân thanh tịnh, bốn nhiên, toàn khắp hư không pháp giới. Pháp thân Phật là bốn tâm vô sanh không do tạo tác mà thành. Tâm này bình đẳng ở Phật và chúng sanh, nơi Phật cũng không thêm, ở chúng sanh cũng không hề mất.

Trong kiến trúc chùa Tây Tạng, Pháp thân Phật được biểu tượng bởi đỉnh tháp, cũng là tượng trưng cho Đức Phật Bốn Sở.

BÁO THÂN PHẬT là Thân hoan hỷ, tượng trưng cho lòng từ bi, xuất phát từ Bốn Tâm thanh tịnh, là nguồn năng lượng vô tận để phát ra phương tiện thiện xảo giáo hóa chúng sanh.

Biểu tượng của Báo Thân trong kiến trúc chùa Tây Tạng thường được trang trí màu sắc cùng với điện thờ của Ngũ Trí Như Lai bao gồm Tỳ Lô Giá Na Phật (trắng), A Súc Bệ Phật (xanh lam), A Di Đà Phật (đỏ), Bảo Sanh Phật (vàng), Bất Không Thành Tựu Phật (xanh dương).

HÓA THÂN PHẬT là thân xuất phát từ lòng từ bi vô lượng của Báo Thân, ứng hiện vô số Thân phù hợp với căn cơ, phước đức của chúng sanh để giáo hóa chỉ dạy cho ra khỏi luân hồi và thành Phật Đạo. Biểu tượng của Hóa Thân là các khối xây dựng xung quanh chánh điện. Công năng hoạt động của các tòa nhà xung quanh biểu hiện cho sự dẫn thân, thâm nhập Pháp giới để làm lợi ích chúng sanh mà không hề tách rời khỏi Pháp Thân thanh tịnh, nơi phát sinh nguồn năng lực vô tận.





ĐẠI BẢO THÁP TÌ LÔ GIÁ NA PHẬT TƯỢNG TRƯNG CHO PHÁP THÂN PHẬT



NGŨ TRÍ NHƯ LAI – TƯỢNG TRƯNG BÁO THÂN PHẬT





MÔ HÌNH MANDALA CĂN BẢN

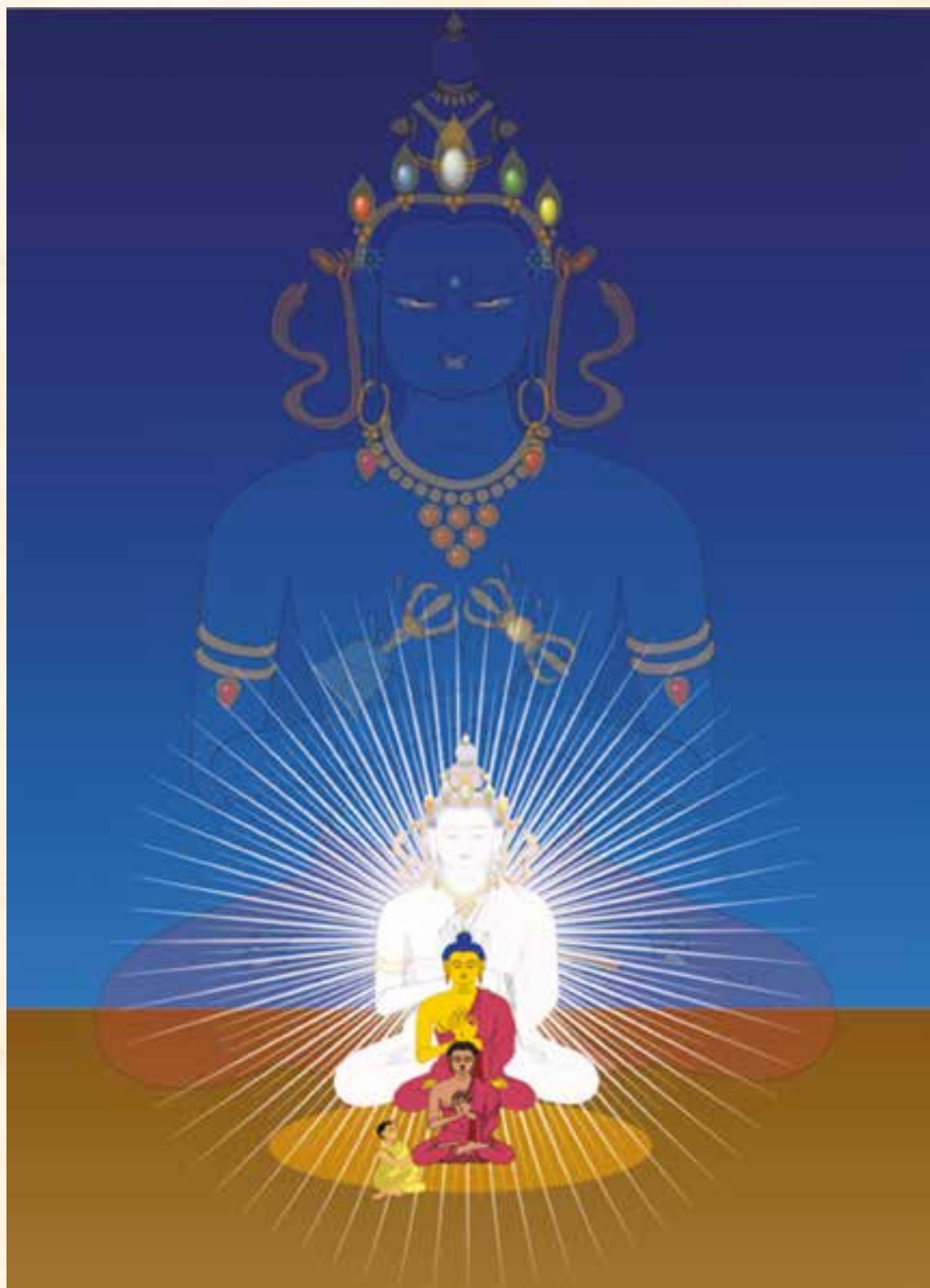


ĐỨC PHẬT THÍCH CA VÀ CHƯ TỔ SƯ - TƯỢNG TRƯNG HÓA THÂN PHẬT



ĐẠI BỒ TÁT TƯỢNG TRƯNG CHO HÓA THÂN PHẬT





BA THÂN PHẬT LÀ MỘT

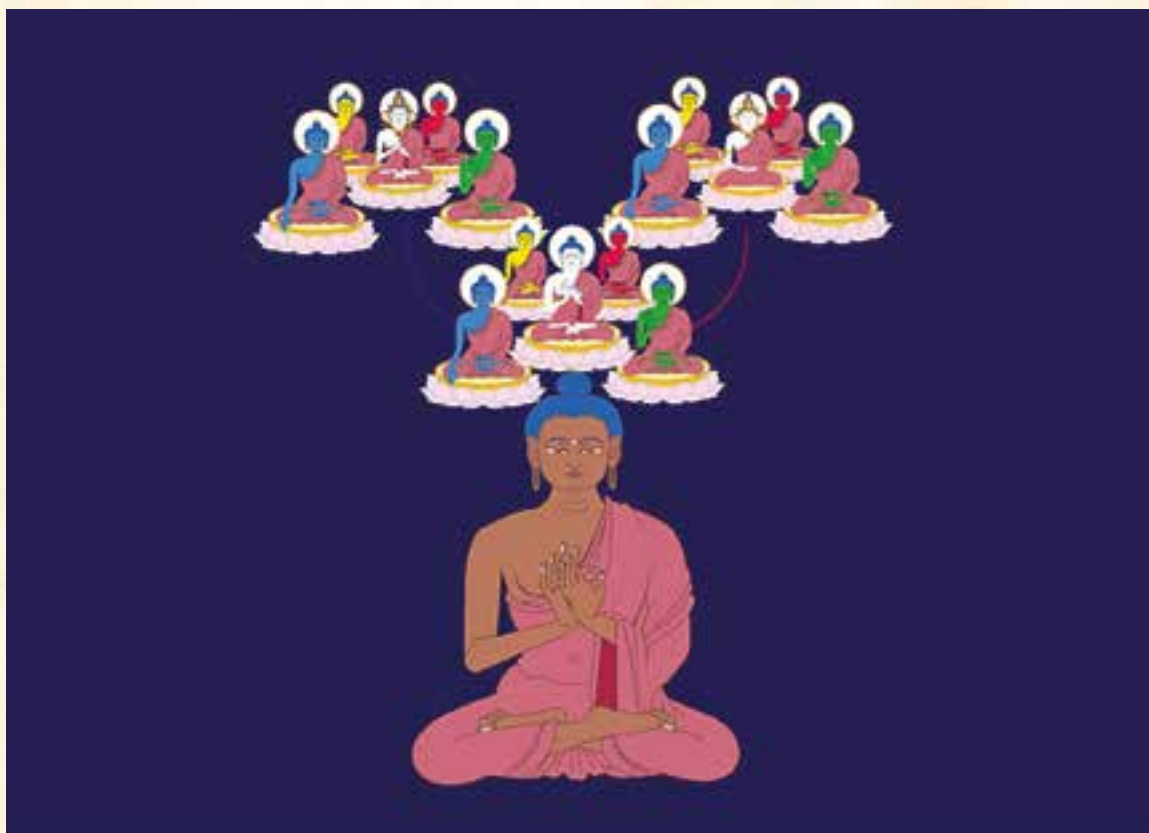


Tuy phân biệt làm ba, nhưng thật ra chỉ là MỘT. Ba Thân không hề tách rời nhau, mỗi Thân có vai trò khác nhau, Pháp Thân là Thể, Báo Thân và Hóa Thân là Dụng nhưng không lìa ngoài bản chất thanh tịnh, bốn nhiên và toàn khắp.

Vai trò của người học Đạo trước hết là nhận ra được Ba Thân Phật ở nơi vị Thầy Bốn Sư của mình, sau là nhận ra được Ba Thân Phật chính nơi Bốn Tâm vô sanh của mình.

2B- THAI TẠNG GIỚI VÀ KIM CANG GIỚI - BIỂU TƯỢNG CỦA HAI KHỐI KIẾN TRÚC CHÙA TÂY TẠNG

Dựa trên nguyên lý của Ba Thân Phật và Ngũ Trí Như Lai, hai khối kiến trúc chính trong khuôn viên chùa được xây dựng theo mô hình của chiếc Linh và Chày Kim Cang. Đây là biểu tượng của **Thai Tạng Giới** và **Kim Cang Giới** Mandala, trí tuệ và phương tiện của chư Phật.



TÂM PHẬT THÍCH CA - Biểu hiện bởi hai mandala của Ngũ Trí Như Lai là Thai Tạng Giới (bên trái) Trí huệ và Kim Cang Giới (bên phải) - Từ Bi.





CHÁNH ĐIỆN - PHẬT THÍCH CA VÀ TRANH 16 A LA HÁN

2B-1 - MANDALA THAI TẠNG GIỚI

Biểu tượng của Thai Tạng Giới là ngôi chánh điện, có hình thể như chiếc linh đàng úp xuống. Ngoài ra nó còn có hình dáng như một hoa sen biểu hiện trí tuệ thanh tịnh của chư Phật, có công đức dung chứa, thu nhiếp và sanh ra tất cả pháp. Y như người mẹ mang thai, y như hạt sen được bao bọc trong hoa sen, Thai Tạng Giới Mandala là cảnh giới chỉ ra Phật tánh có sẵn trong mỗi chúng sanh.

Trong Thai Tạng Giới Mandala, Đức Phật Tỳ Lô Giá Na được an vị ở trung tâm trên đỉnh tháp. Bao quanh là bốn vị Phật A Súc Bệ, A Di Đà, Bảo Sanh và Bất Không Thành Tựu, được sắp xếp theo thứ tự Đông, Tây, Nam, Bắc.



Bên trong chánh điện là Mandala của Đức Phật Thích Ca và 16 vị đại đệ tử A La Hán. Chánh điện được bài trí theo kiểu một Mandala ba chiều. Nơi trung tâm tháp được để trống và sơn trắng tượng trưng cho Pháp Thân Phật. Hình và tượng Phật trên chánh điện, tượng trưng cho Báo Thân Phật. Bao quanh chánh điện là hình của 16 vị La Hán và đền thờ các Bồ Tát cùng Hộ Pháp, Long Thiên biểu tượng cho Hóa Thân của Phật.

Cũng vậy, khi vào lễ đường, nơi đây chúng ta lại có cơ hội được đi vào một Mandala phụ, đó là Mandala của Đức Phật Thích Ca và 35 vị Phật quá khứ. Nơi đây là Mandala để chư Tăng Ni và Phật tử thực hiện Đạo tràng sám hối mỗi nửa tháng vào ngày 14 và 30 âm lịch nên còn gọi là Mandala Sám hối. Đây cũng là Mandala 3 chiều. Từ dưới nhìn lên chúng ta dễ dàng nhận ra Mandala có 3 lớp tượng trưng cho 3 Thân Phật và ở trung tâm có 5 màu đặc trưng của Ngũ Trí Như Lai. Nghi thức sám hối được thực hiện theo Kinh Nhật tụng, trong đó danh hiệu của 35 vị Phật cùng Đức Thích Ca Mâu Ni là Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật, Nam Mô Kim



MỘT GÓC THÁP CHÙA TÂY TẠNG



Cang Bất Hoại Phật... Nam Mô Pháp Giới Tạng Thân A Di Đà Phật. Mục đích của việc lễ lạy sám hối là thanh tịnh hóa thân khẩu ý. Đây là phương pháp thực hành rất phổ biến ở tất cả các thừa của Phật giáo.

Sau khi lễ sám hối, chư Tăng Ni Phật tử được đi nhiều vòng quanh chùa để lên Mandala của Đức Phật Chuyển Pháp Luân.

Nơi đây chúng ta cũng được lễ lạy và nhiễu quanh tháp. Ngôi tháp được nhiễu quanh, được an vị ở trung tâm, là biểu tượng của vũ trụ gồm núi Tu Di và bốn châu thiên hạ. Hành động nhiễu quanh tháp tượng trưng cho sự cúng dường Phật, thỉnh Phật Chuyển Pháp Luân. Ý nghĩa của pháp sự cúng dường này là lòng thiết tha dâng hết cả vũ trụ bên ngoài, lẫn bên trong (thân, khẩu, ý) cho Tam Bảo và Bốn Sư để thành tựu Phật đạo.

Nơi đây, sự cúng dường Phật còn được thực hiện bởi ngôi tháp chuông có mái hướng ra bốn phía, cùng với đại hồng chung bên trong. Tiếng chuông vang khắp bốn phương mỗi sáng sớm lúc 3 giờ sáng và 6 giờ chiều, như là âm thanh Sư tử Hống, là sự thức tỉnh mạnh mẽ cho mỗi chúng sanh còn si mê chìm đắm trong cõi luân hồi. Tiếng chuông ngân vang cùng với lời cầu nguyện lan tỏa khắp Pháp giới.



**Nguyện thử chung thanh siêu Pháp giới,
Thiết vi u ám tất giai văn,
Văn trần thanh tịnh chứng viên thông,
Nhất thiết chúng sanh thành chánh giác
... Văn chung thỉnh, phiên nãi khinh,
Trí tuệ trưởng, Bồ đề sinh,
Ly địa ngục, thoát hỏa khanh,
Nguyện thành Phật, độ chúng sanh.**

Đi vào Thai Tạng Giới, được tiếp xúc với các Mandala bên trong, đó là một hành trình tâm linh mở đầu của mỗi người Phật tử để đi đến giải thoát. Đầu tiên là sự phát nguyện tu tập và tích lũy công đức bằng sự lễ lạy sám hối, cúng dường chư Phật, trì tụng kinh chú, xưng tán Như Lai. Công đức được tích lũy như nguồn sữa mẹ nuôi dưỡng tâm nguyện thiện lành. Bồ Đề Tâm được phát ra và trưởng dưỡng nhờ công đức qui y Tam Bảo thâm sâu. Sự thanh tịnh các nghiệp chướng của thân khẩu ý giúp cho hành giả nhận ra chư Phật không đâu xa, mà là ngay nơi mỗi hành động của Thầy Bổn Sư. Phật Tâm có sẵn trong mỗi chúng sanh từ vô thủy, vì mê mờ chạy theo những hư vọng của ngũ dục mà phải trầm luân. Nay như con tìm lại được Cha Mẹ, không còn phải lưu lạc để xin ăn vì biết rằng mình vốn giàu có thực sự. Khi đó mới chợt hiểu ra rằng Phật A Di Đà chính là Diệu Quan Sát Trí, sự chuyển hóa của tâm tham dục, Phật A Súc Bệ chính là Đại Viên Cảnh Trí, sự chuyển hóa của tâm sân hận, Phật Bảo Sanh chính là Bình Đẳng Tánh Trí, sự chuyển hóa của tâm ngã mạn, Phật Bất Không Thành Tựu là Thành Sở Tác Trí, sự chuyển hóa của tâm ganh tị, Phật Tỳ Lô Giá Na là Hư Không Thể Tánh Trí, sự chuyển hóa của tâm si mê thành trí tuệ như hư không bao trùm khắp Pháp giới.

Tức là chúng ta thôi không còn tự ti mặc cảm vì nghiệp chướng sâu dày. Ở đây chư Phật chỉ dạy cho chúng ta mỗi người đều có khả năng thành Phật vì Phật tánh có sẵn. Chỉ cần chúng ta dừng lại, thôi chạy rong theo những súc tình hư vọng, thì cái năng lượng bị lạm dụng cho mục đích ích kỷ, được chuyển sang năng lượng tích cực của lòng từ bi rộng lớn phổ khắp Pháp giới. Ba Thân Phật chính là sự thanh tịnh thân khẩu ý của chúng ta. Tâm thanh tịnh rộng rãi, nuôi dưỡng lòng từ bi hoan hỷ, tình thương rộng lớn, giúp cho chúng ta có nhiều phương tiện thiện xảo làm lợi ích cho chúng sanh.





KHU NHÀ MỚI TƯỢNG TRƯNG CHO MANDALA KIM CANG GIỚI



Tóm lại, hành trình đi vào Thai Tạng Giới là sự phát khởi Bồ Đề Tâm, hành Bồ Tát đạo. Là sự trở về với Chân Như Phật Tánh, trở về với Bản Tâm thanh tịnh, vô sanh, không do tạo tác. Ví như người nông dân gieo hạt giống, hành giả thực hành Đạo cũng gieo hạt giống Bồ đề. Mỗi hành động của thân khẩu ý được hướng cho sự thanh tịnh khắp Pháp giới. Như lời dạy của Đức Bồ Sư Thích Ca: «Tất cả là MỘT». Đó chính là hạt giống Bồ đề đã nảy mầm. Đó chính là thể Tánh không sai biệt của các Pháp. Các pháp tướng khác nhau sai biệt muôn màu, nhưng đều cùng MỘT thể Tánh. Y như nước và tánh ướt, nước các loại tuy khác, nhưng đều cùng MỘT tánh ướt.

2B-2- MANDALA KIM CANG GIỚI

Tòa nhà hình khối chữ nhật 5 tầng có dáng như chiếc chày Kim Cang 5 cạnh đặt nằm ngang. Nó được cấu trúc như một Mandala Kim Cang Giới. Mỗi tầng lầu tượng trưng cho một Mandala của mỗi vị Phật trong Ngũ Trí Như Lai.

Tầng thượng là Mandala của Đức Tỳ Lô Giá Na Như Lai và thị giả là Phổ Hiền Bồ Tát. Bánh xe Pháp luân và sắc trắng là biểu tượng của Phật, cũng tượng trưng bộ Phật, gia đình của những chúng sanh nặng nghiệp si mê. Đức Tỳ Lô tượng trưng cho sự chuyển hóa của Thức uẩn, Không đại, và sự Vô minh thành Hư Không Thể Tánh Trí.





PHỔ HIỀN BỒ TÁT

Tầng một là Mandala của Đức A Di Đà Như Lai, thị giả của Phật là Quan Thế Âm Bồ Tát. Hoa sen đỏ là biểu tượng của Đức Phật, và cũng là biểu tượng của bộ Liên Hoa, là gia đình Phật của những chúng sanh nặng nghiệp tham dục. A Di Đà Phật tượng trưng cho sự chuyển hóa Tướng uẩn, Họa đại, và tánh tham dục thành Diệu Quan Sát Trí.



HAI VỊ ĐẠI BỒ TÁT QUÁN ÂM VÀ PHỔ HIỀN





PHẬT A DI ĐÀ

Tầng hai là Mandala của Đức Bảo Sanh Như Lai với thị giả chính là Địa Tạng Bồ Tát. Như Ý châu và sắc vàng là biểu tượng của Đức Phật, và cũng là biểu tượng của bộ Bảo Châu, là gia đình Phật của những chúng sanh có nhiều nghiệp ngã mạn. Đức Bảo Sanh Phật tượng trưng cho sự chuyển hóa của Thọ uẩn, Địa đại và tánh ngã mạn thành Bình Đẳng Tánh Trí.





PHẬT BẢO SANH

Tầng ba là Mandala của Đức Bất Không Thành Tựu Như Lai, với thị giả là Bảo Thủ Bồ Tát. Chày Kim Cang đôi (hoặc kiếm) và sắc xanh dương là biểu tượng của Đức Phật, và cũng là biểu tượng của bộ Hành động (ngiệp bộ), là gia đình Phật của những chúng sanh nặng tánh ganh tị, đố kỵ. Phật Bất Không Thành Tựu tượng trưng cho sự chuyển hóa Hành uẩn, Không đại, tánh ganh tị tột độ thành Thành Sở Tác Trí.





BẤT KHÔNG THÀNH TỰU PHẬT



Tầng bốn là Mandala của Đức A Súc Bệ Phật, với thị giả là Đại Thế Chí Bồ Tát. Chày Kim Cang và sắc xanh lam là biểu tượng của Đức Phật và cũng là biểu tượng của bộ Kim Cang, là gia đình Phật của những chúng sanh có nhiều sân hận. Đức A Súc Bệ Phật tượng trưng cho sự chuyển hóa Sắc uẩn, Thủy đại, tánh sân hận thành Đại Viên Cảnh Trí.





A SÚC BỆ PHẬT

THÂM NHẬP KIM CANG GIỚI MANDALA

Hành trình tâm linh của chúng ta chưa chấm dứt khi còn chưa đi vào Mandala Kim Cang Giới. Ví như một đứa trẻ mới trưởng thành, sự cứng cáp và kinh nghiệm sống cần được trui rèn. Bồ Đề Tâm nguyện của chúng ta vừa phát khởi, cần được tiếp tục trưởng dưỡng để vượt qua những chướng ngại vi tế của Thân và Tâm.



Nếu như ở Thai Tạng Giới Mandala, hành giả nhận ra được sự không khác biệt giữa các Pháp. Đức tính khiêm hạ rộng lượng được biểu hiện qua các hoạt động sống. Trong khi đó, đi vào Kim Cang Giới Mandala, quá trình thâm nhập pháp giới làm lợi ích chúng sanh giúp cho Bồ Đề Tâm kiên cố hơn. Hành giả càng tự tin hơn ở bốn tâm thanh tịnh vốn sẵn có từ vô thủy, không phải tạo tác tìm cầu mà được. Tánh không lay động như Kim Cang được phát triển đồng thời với lòng tự tin và lòng thiết tha tin tưởng ở Tam Bảo.

Bước vào Kim Cang Giới, như lời của Đức Bồ Sư Thích Ca dạy rằng : «Tất cả là Một, Một là tất cả». Đó là hành trình «xứng tánh tác Phật sự, phổ huân chư chúng sanh, giai phát Bồ Đề Tâm, viễn ly chư vọng nghiệp, viên thành vô thượng Đạo». Đó là sự thâm nhập Pháp giới, lấy Bồ Tát Hạnh để giáo hóa chúng sanh, lấy Tâm Kim Cang bất động mà làm chỗ dựa. Đó là sự ứng hiện phương tiện thiện xảo phù hợp với căn tánh của chúng sanh để làm lợi ích cho họ.

ở Thai Tạng Giới, quá trình tích lũy công đức bằng sự lợi ích cho chúng sanh, cùng với sự phát khởi Bồ Đề Tâm của hành giả, có thể được ví như đang đi vào chiều rộng, ở Kim Cang Giới, nhờ vào phương tiện thiện xảo, hành giả có thể được ví như đang đi vào chiều sâu. Tuy vậy, sự sâu và rộng không thể nào tồn tại một cách độc lập. Chính chiều sâu cũng là chiều rộng và ngược lại. Hạt giống và quả Bồ đề không phải hai mà cũng không phải một. Cả hai được nuôi dưỡng bởi công đức không giới hạn. Cũng vậy, trí tuệ và phương tiện tuy hai nhưng thật là Một. Sự rộng khắp Pháp giới không có giới hạn cũng chính là sự rộng không thanh tịnh sáng tỏ không do tạo tác.

Ví như gương soi trong sáng, hiện rõ ảnh của mọi vật chiếu soi mà không lệch lạc hình ảnh cũng như không mất sự chiếu soi. Gương trong sạch thì sự chiếu soi càng rõ ràng. Công năng chiếu soi, sáng tỏ phân biệt rõ ràng của gương được phát huy mạnh mẽ khi gương được lau chùi sạch sẽ khỏi những bụi dơ. Sự trong sáng và công dụng chiếu soi của gương cũng ví như đặc tính thanh tịnh sáng tỏ và toàn khắp của Trí tuệ và Phương tiện thiện xảo, tuy hai nhưng chỉ là Một. Đại Bảo tháp trên tầng 5 là trung tâm của Kim Cang Giới. Trung tâm tháp là điện thờ Đức Tỳ Lô Giá Na cùng với Mandala của chủng tự OM. Tầng 2 là điện thờ bốn vị Như Lai cùng với Mandala của chủng tự AH. Tầng trệt của tháp là điện thờ bốn Đại Bồ Tát cùng với Mandala của chủng tự HUM.

Ba Mandala Om Ah Hum là tượng trưng cho thân khẩu ý của Phật, tương ứng với Ba thân của Phật. Đây chính là biểu tượng của sự không tách rời của Pháp thân, Báo thân và Hóa thân của Chư Phật.



Cũng vậy, khi chúng ta lên đến Đại tháp, hành động chiêm ngưỡng, cúng dường Bảo tháp là tượng trưng cho hành trình tu tập của mỗi chúng ta từ lúc khởi đầu cho đến khi thành Phật. Suốt quá trình, Đức Phật chỉ ra cho chúng ta rõ ràng về con đường tu tập. Phương pháp thực hành thì vô số, nhưng tất cả đều quy tụ bởi sự hợp nhất của ba chủng tự OM, AH, HUM.

Như lời dạy của Đức Garchen Rinpoche: «OM là tượng trưng cho thân Kim Cương, là sự kết hợp giữa hình tướng và tánh Không. AH là tượng trưng cho khẩu Kim Cương, là sự kết hợp giữa âm thanh và tánh Không. HUM tượng trưng cho ý Kim Cương, là sự kết hợp giữa Giác tánh quang minh và Tánh Không. Khi không có sự bám luyến vào hình tướng qua sự phóng tâm thì đây là sự kết hợp giữa hình tướng và tánh Không. Hình tướng tiếp tục khởi hiện và được nhìn thấy, tuy nhiên không có sự bám luyến vào thực tại của hình tướng. Khi nơi tâm không có sự bám luyến vào âm thanh qua sự phóng tâm thì đây là sự kết hợp giữa âm thanh và tánh Không. Âm thanh tiếp tục được nghe thấy, tuy nhiên không có sự bám luyến vào thực tại của âm thanh. Nếu tâm thức không bám luyến vào cả hình tướng lẫn âm thanh thì tâm ấy sẽ an trú tự nhiên trong sự kết hợp giữa Giác Tánh quang minh và Tánh Không, và như thế sẽ không bám luyến vào các ý niệm sinh khởi. Tam Mật được dung nhiếp trong ý Kim Cương».

Tới đây chúng ta mới thấy rằng, Mandala chính là trạng thái của Tâm không sợ hãi và toàn khắp. Vì không sợ hãi, nên không có nghi ngờ, vì không nghi ngờ, nên có thể hợp nhất được hai trạng thái cực đoan. Cái khác nhau trong thế giới này, cũng như trong thân tâm của mỗi người có thể được hợp lại mà không thấy mâu thuẫn. Sự hành trì Đạo Phật lúc này không chỉ riêng ở một pháp môn hay lãnh vực nào. Ngược lại, hành giả có thể thực hành ở mọi nơi, mọi lúc. Tất cả sinh hoạt hàng ngày đều có thể được chuyển thành phương pháp hành trì. Các trạng thái cực đoan vi tế được chuyển thành những Mandala thanh tịnh. Từ sự thanh tịnh, bốn nhiên, toàn khắp của mỗi Mandala mà các tính khác biệt chấp ngã lúc trước nay có thể gặp nhau, hòa trộn lẫn nhau.

Sự hợp nhất của hai đại Mandala là biểu tượng cho kết quả của sự hành trì miên mật, tha thiết không còn thấy mình và người, chính sự hợp nhất đó phát sinh ra trí tuệ giải thoát được biểu tượng bởi ngọn lửa ở trên đỉnh của Bảo Tháp.



KẾT LUẬN

Kiến trúc chùa Tây Tạng Bình Dương mặc dù phân chia ra hai Mandala chính, nhưng thực chất chỉ là MỘT. Như hai cánh cửa chim, hai Mandala tượng trưng cho Trí tuệ và Từ bi của Chư Phật không bao giờ tách rời. Đó cũng là tánh bất nhị của hai sự thật tương đối và tuyệt đối, giữa Thể và Dụng, giữa Định và Huệ, giữa Tánh Không và Đại lạc. Đó cũng là sự bất khả phân giữa Pháp Thân và ứng Hóa thân của Phật, cũng như sự không tách rời của ba chủng tự OM AH HUM.

Mandala là lối kiến trúc đặc trưng của Chùa Tây Tạng Bình Dương. Mô hình chùa được xây dựng theo cách hướng tâm, mỗi cấu trúc cơ bản đều có 3 lớp tượng trưng 3 thân Phật, và 5 màu biểu tượng của Ngũ Trí Như Lai. Nhìn tổng thể, chùa như là một đại Mandala của Phật Tỳ Lô Giá Na, bên trong là vô số Mandala. Mỗi Mandala đều có cùng biểu hiện của Ba Thân và Ngũ Trí. Tất cả đều mang ý nghĩa của cõi Phật thanh tịnh. Trong một cõi Phật có vô số cõi Phật. Vô số cõi Phật đều hóa hiện từ một cõi Phật.

Phương cách quy hoạch của chùa là điển hình của sự kết hợp giữa kiến trúc hiện đại và cổ điển. Lối xây dựng đơn giản nhưng đồng nhất. Các yếu tố tâm linh mang ý nghĩa sâu xa được khéo léo ứng dụng và mô tả qua các mô hình xây dựng và cách trang trí.

Điều đó làm cho người Phật tử vào chùa như được đi vào cõi tịnh độ của Chư Phật. Hành trình đi vào Mandala bên ngoài sâu bao nhiêu thì sự thâm nhập vào Mandala bên trong sâu bấy nhiêu. Sự gắn bó thiết tha với Tam Bảo bên ngoài luôn đồng thời với tâm thiết tha với Tam Bảo bên trong. Như vậy, mối liên hệ giữa đệ tử và Bổn Sư càng ngày càng sâu sắc. Lòng thiết tha cúng dường thân khẩu ý cho Bổn Sư, cũng chính là lúc người học đạo nhận ra được hóa hiện của Chư Phật là Bổn Sư của mình.

Từ đó Tịnh độ thật sự là ở ngay nơi Bổn Tâm thanh tịnh sẵn có của mỗi người, Ba thân Phật chính là sự thanh tịnh của thân khẩu ý của chúng ta. Ngũ Trí Như Lai là lòng từ bi, năng lượng vô tận tạo ra phương tiện thiện xảo, đem lại sự an vui lợi ích cho mọi loài xung quanh.

Chùa Tây Tạng Bình Dương, được chúng đệ tử đời thứ 3 xây dựng thành tựu là nhờ vào ơn dạy dỗ của Hòa Thượng Bổn Sư Thượng Tịch Hạ Chiếu cùng với sự hộ trì của chư Phật Bồ Tát, chư Tôn Hộ Pháp và Lịch Đại Tổ Sư.



Hai tòa kiến trúc dù được gọi là 2 Đại Mandala, tên của nó được dựa trên ý nghĩa của danh xưng của Tổ Sư khai sơn chùa, Thubten Osell (Pháp danh được Quốc vương Nhiếp Chính Tây Tạng Retting Rin - poche ban).

Thubten là Tánh Kim Cang bất động chuyển, Osell là sự chiếu sáng của Trí Huệ. Osell là Thai Tạng Mandala, Thubten là Kim Cang Giới Mandala. Tánh Kim Cang bất động chuyển cũng chính là sự chiếu sáng vô tận của mặt trời trí huệ và ngược lại.

Mặc dù được xây dựng trải qua nhiều năm, với biết bao sự thành tâm hộ trì của chư vị, chùa được xây dựng thành tựu không ngoài mục đích là nơi hành trì Phật Đạo cho tất cả mọi người. Là nơi chúng ta tìm thấy sự an lạc trong cuộc sống đầy âu lo này, là nơi chúng ta tìm ra được ý nghĩa của cuộc sống và giá trị thật sự bản thân của chúng ta. Là nơi mà khi đến đó, chúng ta thấy được ngôi chùa thật sự ở trong mỗi con người. Như Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 có dạy: «Đại bảo tháp Giác Ngộ của Bồ đề đạo tràng là nơi mà mỗi chúng ta sẽ nhận được sự gia hộ khi đi hành hương, nhưng bảo tháp thật sự là ở trong Tâm của mỗi người».

Đó chính thật là ý nghĩa của Mandala và cũng là kiến trúc Chùa Tây Tạng Bình Dương.

Thích Thiện Ấn



Lời tri ân

Trong tuyển tập này có sử dụng tư liệu xuất xứ từ Giác Ngộ online, Nơi Bồ tát ẩn tu của tác giả Thích Như Hoằng, Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh của tác giả Thích Như Tịnh 2009, Chốn Tổ Nguồn Tâm- Kỷ yếu Tổ Đình Linh Sơn...

Nhờ các tư liệu trên đây, nội dung của tuyển tập đã được đầy đủ phong phú.

Xin thành kính niệm ơn chư liệt vị.

Ban Biên soạn

Các đệ tử đời thứ ba Tây Tạng tự

Tháng 5 Ất Mùi 2015



THIỆN SƯ NHÂN TẾ
80 NĂM KỶ NIỆM TÂY DU PHẬT QUỐC
Chúng đệ tử đời thứ ba
TÂY TẠNG TỰ

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 Trầg Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04. 37822845 - Fax: 04. 37822841
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng biên tập
NGUYỄN CÔNG OÁNH

Biên tập : **LÊ HỒNG SƠN**
Biên tập kỹ thuật : **THÍCH NGUYỄN TỊNH**
Sửa bản in : **DIỆU HẢI**
Trình bày & Bìa : **HƯƠNG TRANG** Design

Đơn vị liên kết - Thực hiện



CÔNG TY TNHH TM&DV VĂN HÓA HƯƠNG TRANG
416 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP.HCM
ĐT: 08. 3832 2386 - 3834 0990 ▲ Fax: 08 3834 2457

In 2.000 bản, khổ 19x26cm. In tại Công ty TNHH VH In SX-TM-DV Liên Tường, 240/59-61-63 Nguyễn Văn Luông, Phường 11, Quận 6, TP.HCM.
Số đăng ký xuất bản: 1556-2015/CXBIPH/03-212/TG. Mã ISBN: 978-604-61-2516-7. Quyết định xuất bản: 365/QĐ-NXBTG ngày 16.6.2015.